*Bản dịch này chuyển từ bản dịch của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế	Danh	Ghi chú	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Nă
	PHẦN I ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT															
	Chương 1 Động vật sống															
01.01	Ngựa, lừa, la sống															
	Ngựa:															
0101.21	Để làm giống															
010121.100	1. Được chứng nhận là Ngựa Thuần Chủng, mức độ thuần chủng, giống Arap, giống Arap-Anh hay mức độ giống Arap (sau đây gọi là "Ngựa Thuần Chủng") theo đúng các quy định tại Chỉ thị của Chính phủ đối với việc thực thi Luật Hải quan (sau đây được gọi là "Chỉ thị của Chính phủ")	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2. Loại khác															
010121.210	(1) Ngựa Thuần Chủng được chứng nhận với mục đích khác ngoài làm ngựa đua và không trong thời kỳ mang thai theo đúng các quy định tại Chỉ thị của Chính phủ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010121.290	(2) Loại khác	3,400,000 yen/mỗi chiếc	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0101.29	Loại khác															
010129.100	1 Được chứng nhận không phải Ngựa Thuần Chủng theo quy định tại Chỉ thị của Chính phủ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
010129.210	(1) Ngựa Thuần Chủng được chứng nhận với mục đích khác ngoài làm ngựa đua và không trong thời kỳ mang thai theo đúng các quy định tại Chỉ thị của Chính phủ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010129.290	(2) Loại khác	3,400,000 yen/mỗi chiếc	B16	Xem SG6 của Phụ lục B-1	3,187,500 yen /mỗi chiếc	2,975,000 yen /mỗi chiếc	2,762,500 yen /mỗi chiếc	2,550,000 yen /mỗi chiếc	2,337,500 yen /mỗi chiếc	2,125,000 yen /mỗi chiếc	1,912,500 yen /mỗi chiếc	1,700,000 yen /mỗi chiếc	1,487,500 yen /mỗi chiếc	1,275,000 yen /mỗi chiếc	1,062,500 yen /mỗi chiếc	850 00 /mỗ chi
010130.000	Lừa	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010190.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
01.02	Trâu, bò sống															
	Bò															
010221.000	Loại thuần chủng để làm giống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0102.29	Loại khác															

010229.100	1 Trọng lượng không quá 300kg	38,250 yen/mỗi chiếc	B16		35,859.38 yen /mỗi chiếc	33,468.75 yen /mỗi chiếc	31,078.13 yen /mỗi chiếc	28,687.50 yen /mỗi chiếc	26,296.88 yen /mỗi chiếc	23,906.25 yen /mỗi chiếc	21,515.63 yen /mỗi chiếc	19,125.00 yen /mỗi chiếc	16,734.38 yen /mỗi chiếc	14,343.75 yen /mỗi chiếc	11,953.13 yen /mỗi chiếc	9,550 /mỗ chi
010229.200	2 Loại khác	63,750 yen/mỗi chiếc	B16		59,765.63 yen /mỗi chiếc	55,781.25 yen /mỗi chiếc	51,796.88 yen /mỗi chiếc	47,812.50 yen /mỗi chiếc	43,828.13 yen /mỗi chiếc	39,843.75 yen /mỗi chiếc	35,859.38 yen /mỗi chiếc	31,875.00 yen /mỗi chiếc	27,890.63 yen /mỗi chiếc	23,906.25 yen /mỗi chiếc	19,921.88 yen /mỗi chiếc	15,7 yer /mỗ chi
	Trâu																
010231.000	Loại thuần chủng để làm giống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010239.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0102.90	Loại khác																
010290.100	1 Loại thuần chủng để làm giống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác																
010290.210	(1) Trọng lượng không quá 300kg	38,250 yen/mỗi chiếc	B16		35,859.38 yen /mỗi chiếc	33,468.75 yen /mỗi chiếc	31,078.13 yen /mỗi chiếc	28,687.50 yen /mỗi chiếc	26,296.88 yen /mỗi chiếc	23,906.25 yen /mỗi chiếc	21,515.63 yen /mỗi chiếc	19,125.00 yen /mỗi chiếc	16,734.38 yen /mỗi chiếc	14,343.75 yen /mỗi chiếc	11,953.13 yen /mỗi chiếc	9,550 /mỗ chi
010290.290	(2) Loại khác	63,750 yen/mỗi chiếc	B16		59,765.63 yen /mỗi chiếc	55,781.25 yen /mỗi chiếc	51,796.88 yen /mỗi chiếc	47,812.50 yen /mỗi chiếc	43,828.13 yen /mỗi chiếc	39,843.75 yen /mỗi chiếc	35,859.38 yen /mỗi chiếc	31,875.00 yen /mỗi chiếc	27,890.63 yen /mỗi chiếc	23,906.25 yen /mỗi chiếc	19,921.88 yen /mỗi chiếc	15,7 yer /mỗ chi
01.03	Lợn sống																
010310.000	Loại thuần chủng để làm giống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác:																
010391.000	Trọng lượng dưới 50kg	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0103.92	Trọng lượng từ 50kg trở lên																
010392.011	* (1) Mỗi con, không vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng với lợn sống đối với những dòng thuế được xác định trong bằng cách trừ mức giá A cho mức giá B, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này Giá A: giá nhập khẩu chuẩn đối với lợn sống áp dụng theo phân đoạn 1 của đoạn 1 trong Phụ 1-3-2 của Luật các Biện pháp Thuế Hải quan tạm thời phù hợp với từng giai đoạn nhập khẩu được quy định tại Phụ lục, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này. Giá B: các mức giá cụ thể theo *(1) của phân nhóm này, mỗi mức giá phù hợp theo từng giai đoạn nhập khẩu được quy định tại Phụ lục 1-3 của Luật đã nêu	19,508 yen/mỗi chiếc	JPB16*	Xem JPB16* của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPI 16*

010392.012	*(2) Mỗi con, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với lợn sống, nhưng không vượt quá giá tại cửa nơi các mức giá tại cửa được xác định bằng cách chia mức giá A cho tỉ lệ B cộng thêm 1, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này Giá A: được xác định trong *(1) Tỉ lệ B: tỉ lệ được quy định cụ thể tại phân nhóm *(3) theo mỗi cách thức chia của từng điều kiện nhập khẩu được quy định tại Phụ lục 1-3-2	Per mỗi chiếc, the difference between the standard import price of live swine and the value for customs duty	JPB16*	Xem JPB16* của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPI 16’
010392.020	*(3) Mỗi con, cao hơn giá tại cửa của lợn sống, theo giá trị của thuế hải quan	8.5%	B16		7.9%	7.4%	6.9%	6.3%	5.8%	5.3%	4.7%	4.2%	3.7%	3.1%	2.6%	2.1
01.04	Dê và cừu sống															
010410.000	Cừu	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010420.000	Dê	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
01.05	Gà sống, loại được xác định là gà giống Gallus domesticus, vịt, ngỗng, gà lôi và gà guinea															
	Trọng lượng không quá 185g															
010511.000	Gà giống Gallus domesticus	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010512.000	Gà lôi	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010513.000	Vịt	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010514.000	Ngỗng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010515.000	Gà guinea	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
010594.000	Gà thuộc giống Gallus domesticus	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010599.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
01.06	Các loài động vật sống khác															
	Động vật có vú															
010611.000	Động vật linh trưởng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0106.12	Cá voi, cá heo (động vật có vú của trật tự Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú của trật tự Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ của Pinnipedia)															
010612.010	- Cá voi, cá heo (động vật có vú của trật tự Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú của trật tự Sirenia)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010612.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010613.000	Lạc đà và các loài lạc đà (camlidae)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010614.000	Thỏ và thỏ rừng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0106.19	Loại khác															

010619.010	- Sinh vật ăn thịt	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010619.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0106.20	Các loài (gồm cả rắn và rùa)															
010620.010	- Rùa và rùa cạn	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010620.020	- Cá sấu và cá sấu Mỹ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-															
010620.031	-- Thạc sùng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010620.039	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010620.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chim															
010631.000	Chim săn mồi	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010632.000	Các loài họ vẹt (gồm cả vẹt parrots, vẹt parakeets, macaw và cockatoos)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010633.000	Đà điểu; Đà điểu sa mạc (emus) (Dromaius novaehollandiae)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010639.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Côn trùng															
010641.000	Ong	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010649.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0106.90	Loại khác															
	- Động vật lưỡng cư															
010690.011	-- Bộ không có đuôi	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010690.012	-- Bộ có đuôi	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010690.019	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
010690.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 2 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ															
02.01	Thịt của trâu bò, tươi hoạc ướp lạnh															
020110.000	Nguyên con hoặc nửa con	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	20.0 %	18.1 %	16. %
020120.000	Các mảnh có xương	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	20.0 %	18.1 %	16. %
0201.30	Không xương															
020130.010	- Thịt lườn	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	20.0 %	18.1 %	16. %
020130.020	- Nạc vai bò, vai gáy, mông bò	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	20.0 %	18.1 %	16. %

020130.030	- Thịt đùi và thịt ba chỉ	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
020130.090	- Loại khác	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
02.02	Thịt của trâu bò, đông lạnh															
020210.000	Nguyên con hoặc nửa con	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
020220.000	Các mảnh có xương	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
0202.30	Không xương															
020230.010	- Thịt lườn	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
020230.020	- Nạc vai bò, vai gáy, mông bò	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
020230.030	- Thịt đùi và thịt ba chỉ	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
020230.090	- Loại khác	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5%	26.6%	25.8%	25.0%	24.1%	23.3%	22.5%	21.6%	20.8%	20.0%	18.1%	16.%
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh															
	Tươi hoặc ướp lạnh															
0203.11	Nguyên con hoặc nửa con															
020311.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

020311.020	* (1) Mỗi kilogram, tính theo trị giá hải quan, không vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng với các phần của lợn đối với những dòng thuế được xác định trong bằng cách trừ mức giá A cho mức giá B, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này. Giá A: giá nhập khẩu chuẩn đối với các phần của lợn p dụng theo phân đoạn 1 của đoạn 1 trong Phụ 1-3-2 của Luật các Biện pháp Thuế Hải quan tạm thời phù hợp với từng giai đoạn nhập khẩu được quy định tại Phụ lục, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này. Giá B: các mức giá cụ thể theo *(1) của phân nhóm này, mỗi mức giá phù hợp theo từng giai đoạn nhập khẩu được quy định tại Phụ lục 1-3 của Luật đã nêu	361 yen/kg	JPR4	Xem JPR4 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPI
020311.030	*(2) Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với các phần của lợn, nhưng không vượt quá giá tại cửa nơi các mức giá tại cửa được xác định bằng cách chia mức giá A cho tỉ lệ B cộng thêm 1, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này Giá A: được xác định trong *(1) Tỉ lệ B: tỉ lệ được quy định cụ thể tại phân nhóm *(3) theo mỗi cách thức chia của từng điều kiện nhập khẩu được quy định tại Phụ lục 1-3-2															
	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với lợn nguyên con, nhưng không cao hơn 299.25 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of pig carcass and the value for customs duty	JPR4	Xem JPR4 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPI

	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 299.25 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của lợn nguyên con	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of pig carcass and the value for customs duty	JPR4	Xem JPR4 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPI
020311.040	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0
0203.12	Thịt mông đùi, vai và các mảnh của chúng, có xương															
020312.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
020312.023	* (1) Mỗi kilogram, tính theo trị giá hải quan, không vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng với các phần của lợn đối với những dòng thuế được xác định trong bằng cách trừ mức giá A cho mức giá B, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này và nhóm 02.06 Giá A: giá nhập khẩu chuẩn đối với các phần của lợn p dụng theo phân đoạn 1 của đoạn 1 trong Phụ 1-3-2 của Luật các Biện pháp Thuế Hải quan tạm thời phù hợp với từng giai đoạn nhập khẩu được quy định tại Phụ lục, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này và nhóm 02.06 Giá B: các mức giá cụ thể theo *(1) của phân nhóm này, mỗi mức giá phù hợp theo từng giai đoạn nhập khẩu được quy định tại Phụ lục 1-3 của Luật đã nêu	482 yen/kg	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI

020312.021	*(2) Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với các phần của lợn, nhưng không vượt quá giá tại cửa nơi các mức giá tại cửa được xác định bằng cách chia mức giá A cho tỉ lệ B cộng thêm 1, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này Giá A: được xác định trong *(1) Tỉ lệ B: tỉ lệ được quy định cụ thể tại phân nhóm *(3) theo mỗi cách thức chia của từng điều kiện nhập khẩu được quy định tại Phụ lục 1-3-2															
	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn 399 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 399 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI

020312.022	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0
0203.19	Loại khác															
020319.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
020319.023	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan	482 yen/kg	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
	*(2) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn, theo trị giá hải quan															
020319.021	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn 399 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI

	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 399 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
020319.022	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0
	Đông lạnh:															
0203.21	Nguyên con và nửa con															
020321.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
020321.020	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan	361 yen/kg	JPR4	Xem JPR4 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPI
	*(2) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn, theo trị giá hải quan															

020321.030	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với lợn nguyên con, nhưng không cao hơn 299.25 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of pig carcass and the value for customs duty	JPR4	Xem JPR4 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPI
	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 299.25 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của lợn nguyên con	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of pig carcass and the value for customs duty	JPR4	Xem JPR4 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPI
020321.040	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0
0203.22	Thịt mông đùi, vai và các mảnh của chúng, có xương															
020322.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

020322.023	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan	482 yen/kg	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
	*(2) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn, theo trị giá hải quan															
020322.021	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn 399 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI

	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 399 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
020322.022	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0
0203.29	Loại khác															
020329.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
020329.023	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan	482 yen/kg	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
	*(2) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn, theo trị giá hải quan															

020329.021	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn 399 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 399 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
020329.022	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0	
02.04	Thịt của cừu, dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh																
020410.000	Nguyên con, nửa con của cừu, tươi hoặc ướp lạnh	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0	
	Thịt khác của cừu, tươi hoặc ướp lạnh																
020421.000	Nguyên con và nửa con	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0	
020422.000	Các mảnh có xương	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0	
020423.000	Không xương	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0	

020430.000	Thịt cừu nguyên con và nửa con, đông lạnh	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Thịt khác của cừu															
020441.000	Nguyên con và nửa con	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020442.000	Các mảnh có xương	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020443.000	Không xương	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020450.000	Thịt của dê	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
02.05																
020500.000	Thịt của ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
02.06	Thịt phụ phẩm của trâu bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh															
0206.10	Của trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh															
020610.020	1 Thịt má và thịt đầu	50.0%	JPR3	Xem SG1** của Phụ lục B-1	39.0 %	36.8 %	34.7 %	32.6 %	30.5 %	28.4 %	26.3 %	24.2 %	22.1 %	20 %	18.1 %	16. %
	2 Loại khác															
	(1) Nội tạng và lưỡi															
020610.011	- Lưỡi	12.8%	JPB11 *****		6.4%	5.7%	5.1%	4.4%	3.8%	3.2%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
020610.019	- Loại khác	12.8%	JPB13*		6.4%	5.8%	5.3%	4.8%	4.2%	3.7%	3.2%	2.6%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5
020610.090	(2) Loại khác	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
	Của trâu bò, đông lạnh															
020621.000	Lưỡi	12.8%	JPB11 *****		6.4%	5.7%	5.1%	4.4%	3.8%	3.2%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
020622.000	Gan	12.8%	B16		12.0 %	11.2 %	10.4 %	9.6%	8.8%	8.0%	7.2%	6.4%	5.6%	4.8%	4.0%	3.2
0206.29	Loại khác															
020629.020	1 Thịt má và thịt đầu	50.0%	JPR3	Xem SG1** của Phụ lục B-1	39.0 %	36.8 %	34.7 %	32.6 %	30.5 %	28.4 %	26.3 %	24.2 %	22.1 %	20 %	18.1 %	16. %
	2 Loại khác															
020629.010	(1) Nội tạng và lưỡi	12.8%	JPB13*		6.4%	5.8%	5.3%	4.8%	4.2%	3.7%	3.2%	2.6%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5

020629.090	(2) Loại khác	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
0206.30	Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh															
020630.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
020630.091	(1) Nội tạng	8.5%	B11		7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.00	0.0
	(2) Loại khác															
020630.093	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan	482 yen/kg	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
	*(2) Mỗi kilogram, cao hơn ngưỡng cao nhất đối với mức thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn giá tại cửa đối với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan															
020630.092	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn 399 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI

	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 399 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
020630.099	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0
	Của lợn, đông lạnh															
0206.41	Gan															
020641.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020641.090	2 Loại khác	8.5%	B11		7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.00	0.0
0206.49	Loại khác															
020649.010	1 Của lợn rừng tự nhiên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
020649.091	(1) Nội tạng	8.5%	JPB8*		4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															

020649.093	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá ngưỡng cao nhất đối với thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan	482 yen/kg	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
	*(2) Mỗi kilogram, cao hơn ngưỡng cao nhất đối với mức thuế suất cụ thể áp dụng với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn giá tại cửa đối với từng phần của lợn, theo trị giá hải quan															
020649.092	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, vượt quá ngưỡng giá trên của mức thuế cụ thể áp dụng đối với từng phần của lợn, nhưng không cao hơn 399 yen/kg	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI

	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 399 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPI
020649.099	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0.0%	0.0%	0.0
020680.000	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020690.000	Loại khác, đông lạnh	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
02.07	Thịt và phụ phẩm, của gà thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh															
	Của gà thuộc loài Gallus domesticus															
020711.000	Chưa cắt miếng, tươi hoặc ướp lạnh	11.9%	B6		9.9%	7.9%	5.9%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020712.000	Chưa cắt miếng, đông lạnh	11.9%	B11		10.8 %	9.7%	8.6%	7.5%	6.4%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0.00	0.0
0207.13	Các mảnh và phụ phẩm, tươi, ướp lạnh															
020713.100	1 Chân còn xương	8.5%	B11		7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.00	0.0
020713.200	2 Loại khác	11.9%	B11		10.8 %	9.7%	8.6%	7.5%	6.4%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0.00	0.0
0207.14	Các mảnh và phụ phẩm đông lạnh															
020714.100	1 Gan	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

020714.210	(1) Chân còn xương	8.5%	B11		7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.00	0.0
020714.220	(2) Loại khác	11.9%	B6		9.9%	7.9%	5.9%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Của gà tây															
020724.000	Chưa xắt miếng, tươi hoặc ướp lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020725.000	Chưa xắt miếng, đông lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020726.000	Các mảnh và phụ phẩm, tươi, ướp lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0207.27	Các mảnh và phụ phẩm, đông lạnh															
020727.100	1 Gan	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020727.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Của vịt															
020741.000	Chưa xắt miếng, tươi hoặc ướp lạnh	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020742.000	Chưa xắt miếng, đông lạnh	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020743.000	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020744.000	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9.6%	B6		8.0%	6.4%	4.8%	3.2%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0207.45	Loại khác, đông lạnh															
020745.010	- Gan	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020745.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Của ngỗng:															
020751.000	Chưa xắt miếng, tươi hoặc ướp lạnh	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020752.000	Chưa xắt miếng, đông lạnh	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020753.000	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020754.000	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0207.55	Loại khác, đông lạnh															
020755.100	1 Gan	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

020755.200	2 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0207.60	Của gà guinea															
020760.100	1 Gan, đông lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020760.200	2 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh															
020810.000	Của thỏ nuôi và thỏ rừng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020830.000	Của động vật linh trưởng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0208.40	Của cá voi, cá heo (động vật có vụ thuộc bộ Cetacea); lợn biển, dugong (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)															
020840.011	- Của cá voi	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020840.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020850.000	Của động vật bò sát (bao gồm rắn và rùa)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020860.000	Của lạc đà và các loại họ lạc đà (camelidae)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0208.90	Loại khác															
020890.010	- Chân ếch	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020890.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc, và mỡ gà, chưa đun chảy hoặc chưa chiết xuất, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, đã ướp hoặc ngâm muối, đã sấy khô hoặc hun khói															
020910.000	Của lợn	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
020990.000	Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt, ướp muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; Các loại bột ăn được làm từ thịt hoặc nội tạng															
	Thịt của lợn:															
0210.11	Thịt mông đùi, vai và các mảnh của chúng, có xương															

021011.010	*(1) Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, không lớn hơn giá tại cửa đối với mức thuế cụ thể áp dụng đối với thịt lợn chế biến, khi đó, giá tại cửa được xác định bằng cách chia mức giá A cho tỉ lệ B cộng thêm 0,6 và nhân với 1,5, các mặt hàng có cùng mô tả sẽ áp dụng theo nhóm này và nhóm 16.02 Giá A; giá nhập khẩu tiêu chuẩn cho thịt lợn chế biến theo quy định của phân đoạn 1 của đoạn 4 của Phụ lục 1-3-2 Luật Các biện pháp thuế quan hải quan tạm thời phù hợp với thời điểm nhập khẩu được quy định tại Phụ lục đó, định nghĩa như thế được áp dụng trong nhóm này và nhóm 16.02. Giá B; mức thu quy định tại điều này phụ đề * [2] theo sự phân loại của mỗi điều kiện nhập khẩu quy định tại Phụ lục 1-3	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the value obtained by multiplying the standard import price of processed pig by 1.5 and the value obtained by multiplying the value for customs duty by 0.6	JPB11*	Xem JPB11* của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG3 của Phụ lục B-1	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	0.00	0.0
021011.020	*(2) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế nhập khẩu	8.5%	JPB11**	Xem SG3 của Phụ lục B-1	4.3%	3.7%	3.2%	2.7%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0.00	0.0
0210.12	Thịt ba chỉ và các mảnh của chúng															

021012.010	*(1) Mỗi kilogram, không cao hơn giá tại cửa của thịt lợn chế biến, theo trị giá hải quan	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the value obtained by multiplying the standard import price of processed pig by 1.5 and the value obtained by multiplying the value for customs duty by 0.6	JPB11*	Xem JPB11* của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG3 của Phụ lục B-1	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	0.00	0.0
021012.020	*(2) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế nhập khẩu	8.5%	JPB11**	Xem SG3 của Phụ lục B-1	4.3%	3.7%	3.2%	2.7%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0.00	0.0
0210.19	Loại khác															

021019.010	*(1) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của thịt lợn chế biến, theo trị giá hải quan	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the value obtained by multiplying the standard import price of processed pig by 1.5 and the value obtained by multiplying the value for customs duty by 0.6	JPB11*	Xem JPB11* của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG3 của Phụ lục B-1	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	0.00	0.0
021019.020	*(2) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế nhập khẩu	8.5%	JPB11**	Xem SG3 của Phụ lục B-1	4.3%	3.7%	3.2%	2.7%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0.00	0.0
021020.000	Thịt của trâu bò	161.50 yen/kg	B16		151.41 yen /kg	141.31 yen /kg	131.22 yen /kg	121.13 yen /kg	111.03 yen /kg	100.94 yen /kg	90.84 yen /kg	80.75 yen /kg	70.66 yen /kg	60.56 yen /kg	50.47 yen /kg	40. yer /kg
	Loại khác, bao gồm bột mịn và bột thô của thịt và phụ phẩm thịt															
021091.000	Của động vật linh trưởng	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0210.92	Của cá voi, cá heo (động vật có vụ thuộc bộ Cetacea); lợn biển, dugong (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)															

021092.010	-- Của cá voi, cá heo (động vật có vụ thuộc bộ Cetacea); lợn biển, dugong (động vật có vú thuộc bộ Sirenia);	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
021092.090	-- Loại khác	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
021093.000	Của bò sát (bao gồm cả rắn và rùa)	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0210.99	Loại khác															
	1 Của lợn rừng tự nhiên															
021099.011	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá giá tại cửa của thịt lợn chế biến, theo trị giá hải quan	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the value obtained by multiplying the standard import price of processed pig by 1.5 and the value obtained by multiplying the value for customs duty by 0.6	JPB11*	Xem JPB11* của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG3 của Phụ lục B-1	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	JPB 11*	0.00	0.0
021099.019	*(2) Mỗi kilogram, vượt giá tại cửa của thịt lợn chế biến, theo trị giá hải quan	8.5%	JPB11**	Xem SG3 của Phụ lục B-1	4.3%	3.7%	3.2%	2.7%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0.00	0.0

021099.020	2 Của trâu bò	161.50 yen/kg	B16		151.41 yen /kg	141.31 yen /kg	131.22 yen /kg	121.13 yen /kg	111.03 yen /kg	100.94 yen /kg	90.84 yen /kg	80.75 yen /kg	70.66 yen /kg	60.56 yen /kg	50.47 yen /kg	40. yer /kg
021099.090	3 Loại khác	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 3 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác															
03.01	Cá sống															
	Cá cảnh															
0301.11	Cá nước ngọt															
030111.100	1 Cá chép (Cyprinus) và cá vàng (Carassius auratus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030111.200	2 Loại khác	1.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030119.000	Loại khác	1.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá sống khác															
0301.91	Cá hồi nước ngọt/ cá hồi vân (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)															
030191.100	1 Cá đủ tuổi để nuôi trồng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030191.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0301.92	Cá chình (anguilla)															

030192.100	1 Cá đủ tuổi để nuôi trồng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030192.200	2 Loại khác	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
0301.93	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)															
030193.100	1 Cá đủ tuổi để nuôi trồng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030193.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0301.94	Cá ngừ vây xanh Đại Tây dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)															
	1 Cá đủ tuổi để nuôi trồng															
030194.110	- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus maccoyii)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030194.120	- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus maccoyii)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030194.210	- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030194.220	- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
0301.95	Cá ngừ vây xanh Phương Nam (Thunnus maccoyii)															
030195.100	1 Cá đủ tuổi để nuôi trồng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030195.900	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0301.99	Loại khác															
	1 Cá đủ tuổi để nuôi trồng															
	- Cá bu-ri (Seriola)															
030199.111	-- Cá bu-ri (Seriola quinqueradiata)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030199.119	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030199.120	- Cá chép	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030199.190	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Other															
030199.210	(1) Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030199.210	(1) Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
	(2) Loại khác															
030199.220	- Cá Hirame (Paralichthys)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030199.230	- Cá chép	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030199.290	- Loại khác	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ thịt phi-lê của cá và thịt cá khác của nhóm 03.04															
	Họ cá hồi (salmonidae),															
030211.000	Cá hồi nước ngọt/ cá hồi vân (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
0302.13	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)															
030213.011	- Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030213.012	- Cá hồi bạc (Oncorhynuchus kisutch)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030213.019	- Loại khác	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030214.000	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi Danuba (Hucho hucho)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030219.000	Loại khác	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
	Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá															
030221.000	Cá bơn lưỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030222.000	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030223.000	Cá bơn sole (solea)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030224.000	Cá bơn turbot (Psetta maxima)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030229.000	Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá ngừ (của họ genus Thunnus), cá ngừ sọc dưa/ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan và bọc trứng cá															
030231.000	Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030232.000	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030233.000	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng sọc	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030234.000	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
0302.35	Cá ngừ vây xanh Đại Tây dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)															
030235.010	- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030235.020	- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030236.000	Cá ngừ vây xanh Phương Nam (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030239.000	Loại khác	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0

	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan và bọc trứng cá:															
030241.000	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030242.000	Cá cơm (Engraulis)	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030242.000	Cá cơm (Engraulis)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
0302.43	Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)															
030243.100	1 Của loài Sardinops	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030243.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030244.000	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030244.000	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
030245.000	Cá sòng và cá thu ngừ (Trachurus)	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030245.000	Cá sòng và cá thu ngừ (Trachurus)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
030246.000	Cá giò (Rachycentron canadum)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030247.000	Cá kiếm (Xiphia gladius)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan và bọc trứng cá:															
030251.000	Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030252.000	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030253.000	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0302.54	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis)															
030254.100	1 Của cá Merluccius	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030254.100	1 Của cá Merluccius	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
030254.200	2 Của cá Urophycis	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030255.000	Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030255.000	Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
030256.000	Cá Tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0302.59	Loại khác															
030259.100	1 Cá Ta-ra	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0

030259.100	1 Cá Ta-ra (Gadus spp., Theragra spp)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
030259.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá Rô phi (Oreochromis), cá da trơn (Pangasius, Silurus, Clarias, Ictalurus), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys, Cirrhinus, Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus), cá đầu rắn (Channa), trừ gan và bọc trứng cá:															
030271.000	Cá Rô phi (Oreochromis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030272.000	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030273.000	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys, Cirrhinus, Mylopharyngodon piceus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030274.000	Cá chình (anguilla)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030279.000	Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá															
030281.000	Cá nhám góc và cá mập khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030282.000	Cá đuối (Rajidae)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030283.000	Cá răng cưa (Dissostichus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030284.000	Cá sói (Dicentrachus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030285.000	Cá tráp biển (Sparidae)	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0302.89	Loại khác															
	(1) Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)															
030289.110	- Cá bu-ri (Seriola)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030289.190	- Loại khác	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030289.190	- Loại khác	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
	2 Loại khác															
030289.210	- Cá Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá King-clip (Genypterus)	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
030289.291	-- Cá marlin (Istiophoridae)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030289.292	-- Cá thu Tây Ban Nha	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030289.293	-- Cá hố	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030289.294	-- Cá nóc/ cá fu-gu	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030289.299	-- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

0302.90	Gan và bọc trứng cá															
	1 Bọc trứng cá cứng của cá Nishin (Clupea), cá Ta-ra (Gadus và Merluccius)															
030290.010	- Bọc trứng cá cứng của cá Nishin (Clupea)	5.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030290.020	- Bọc trứng cá cứng của cá cá Ta-ra (Gadus và Merluccius)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030290.090	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
03.03	Cá, đông lạnh, trừ thịt phi lê của cá và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04															
	Cá hồi, trừ gan và bọc trứng cá:															
030311.000	Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0303.12	Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)															
030312.010	- Cá hồi bạc (Oncorhynuchus kisutch)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030312.090	- Loại khác	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030313.000	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi Danube (Hucho hucho)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030314.000	Cá hồi vân/ cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030319.000	Loại khác	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	Cá Rô phi (Oreochromis), cá da trơn (Pangasius, Silurus, Clarias, Ictalurus), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys, Cirrhinus, Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus), cá đầu rắn (Channa), trừ gan và bọc trứng cá:															
030323.000	Cá Rô phi (Oreochromis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030324.000	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030325.000	Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys, Cirrhinus, Mylopharyngodon piceus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030326.000	Cá chình (anguilla)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030329.000	Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá															
030331.000	Cá bơn lưỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030332.000	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030333.000	Cá bơn sole (solea)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030334.000	Cá bơn turbot (Psetta maxima)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030339.000	Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	Cá ngừ (của họ genus Thunnus), cá ngừ sọc dưa/ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan và bọc trứng cá															
030341.000	Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030342.000	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030343.000	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng sọc	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030344.000	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
0303.45	Cá ngừ vây xanh Đại Tây dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)															
030345.010	- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030345.020	- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030346.000	Cá ngừ vây xanh Phương Nam (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030349.000	Loại khác	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan và bọc trứng cá:															
030351.000	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0303.53	Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)															
030353.100	1 Của loài Sardinops	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030353.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030354.000	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	7.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	5.2%	3.5%	1.7%	0.0
030354.000	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	7.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	6.5%	6.1%	5.6%	5.2%	4.8%	4.3%	3.9%	3.5%	3.0%	2.6%	2.1%	1.7
030355.000	Cá sòng và cá thu ngừ (Trachurus)	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030355.000	Cá sòng và cá thu ngừ (Trachurus)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
030356.000	Cá giò (Rachycentron canadum)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030357.000	Cá kiếm (Xiphia gladius)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
	Cá họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan và bọc trứng cá:															
030363.000	Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030364.000	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030365.000	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0303.66	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis)															
030366.100	1 Của cá Merluccius	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030366.200	2 Của cá Urophycis	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030367.000	Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030368.000	Cá Tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0303.69	Loại khác															
030369.100	1 Cá Ta-ra	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030369.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá															
030381.000	Cá nhám góc và cá mập khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030382.000	Cá đuối (Rajidae)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030383.000	Cá răng cưa (Dissostichus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030384.000	Cá sói (Dicentrachus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0303.89	Loại khác															
	1 Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)															
030389.110	- Cá nishin (Clupea)	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.00	0.0
	- Cá Bu-ri (Seriola); cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)															
030389.121	-- Cá nục - aji (Trachurus và Decapterus)	10.0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0
030389.121	-- Cá nục - aji (Trachurus và Decapterus)	10.0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5

030389.122	-- Cá bu-ri (Seriola quinqueradiata)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030389.123	-- Cá Samma (cololabis)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030389.129	-- Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
	2 Loại khác															
	- Cá nhồng Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá King-clip (Genypterus), và cá tráp biển (sparidae)															
030389.211	-- Cá tráp biển	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.219	-- Loại khác	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.220	-- Cá trứng Nhật Bản	2.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
030389.291	-- Cá marlin (Istiophoridae)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.292	-- Cá thu Tây Ban Nha	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030389.293	-- Cá hố	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.294	-- Cá nóc/ cá fu-gu	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.295	-- Cá me-nu-ke/ cá đầu gai (Sebastes)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.296	-- Cá saple/ cá than hoặc cá tuyết đen	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.297	-- Cá alfonsino	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.298	-- Cá ngọt	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030389.231	-- Cá nổi nhỏ armorhead biển Bắc Thái Bình Dương (Pseudopentaceros wheeleri)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030389.299	-- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0303.90	Gan và bọc trứng cá															
030390.010	1 Bọc trứng cá cứng của cá Nishin (Clupea), cá Ta-ra (Gadus và Merluccius)	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030390.020	2 Bọc trứng cá cứng của cá Tara (Gadus spp., Theragra và Merluccius)	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030390.090	3 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
03.04	Thịt phi lê của cá và thịt cá khác (đã xay hoặc chưa xay), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh															
	Thịt phi lê của cá rô phi, tươi hoặc ướp lạnh (Oreochromis), cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)															
030431.000	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030432.000	Cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030433.000	Cá rô phi (Lates niloticus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030439.000	Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	Tươi hoặc ướp lạnh của thịt phi lê của các loại cá khác															
030441.000	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (salmo salar) và cá hồi Danube (Hucho hucho)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030442.000	Cá hồi vân/ cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030443.000	Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.44	Cá thuộc họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae															
030444.100	1 Cá Ta-ra (Gadus spp., Theragra spp. and Merluccius spp.)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030444.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030445.000	Cá kiếm (Xiphia gladius)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030446.000	Cá răng cưa (Dissostichus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.49	Loại khác															
030449.100	1 Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
	2 Loại khác															
030449.210	- Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0

030449.220	- Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030449.290	- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh															
030451.000	Cá rô phi (Oreochromis), cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030452.000	Cá hồi Salmonidae	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.53	Cá thuộc họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae															
030453.100	1 Cá Ta-ra (Gadus spp., Theragra spp. and Merluccius spp.)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030453.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030454.000	Cá kiếm (Xiphia gladius)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030455.000	Cá răng cưa (Dissostichus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.59	Loại khác															
030459.100	1 Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0

	2 Loại khác															
030459.210	- Cá nhồng Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá King-clip (Genypterus), và cá tráp biển (sparidae)	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030459.220	- Cá nhám góc và cá mập khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
030459.291	-- Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030459.292	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030459.299	-- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Thịt phi lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis), cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)															
030461.000	Cá rô phi (Oreochromis spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030462.000	Cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030463.000	Cá rô phi (Lates niloticus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030469.000	Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Thịt phi lê đông lạnh của cá thuộc họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae															

030471.000	Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030472.000	Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030473.000	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.74	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis)															
030474.100	0 Của cá Merluccius	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030474.200	1 Của cá Urophycis	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030475.000	Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.79	Loại khác															
030479.100	1 Cá Ta ra (Gadus, Theragra)	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030479.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Thịt phi lê đông lạnh của cá khác															
030481.000	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (salmo salar) và cá hồi Danube (Hucho hucho)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030482.000	Cá hồi vân/ cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030483.000	Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030484.000	Cá kiếm (Xiphia gladius)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030485.000	Cá răng cưa (Dissostichus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030486.000	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

0304.87	Cá ngừ (của họ genus Thunnus), cá ngừ sọc dưa/ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)															
	- Cá ngừ (của họ Thunnus)															
030487.020	-- Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030487.030	-- Cá ngừ Phương nam (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030487.040	-- Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	3.5%	B8		3.0%	2.6%	2.1%	1.7%	1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030487.050	-- Cá ngừ mắt to (thunnus obesus)	3.5%	B8		3.0%	2.6%	2.1%	1.7%	1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030487.060	-- Loại khác	3.5%	B8		3.0%	2.6%	2.1%	1.7%	1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030487.090	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc bụng (Euthynnus (Katsuwous) pelamis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.89	-- Loại khác															
030489.100	1 Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030489.210	- Cá marlin (Istiophoridae)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030489.220	- Cá hồi Salmonidae	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030489.230	- Cá armorhead Bắc Thái Bình Dương (Pseudopentaceros wheeleri)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030489.290	- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	Loại khác, đông lạnh															
030491.000	Cá kiếm (Xiphia gladius)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030492.000	Cá răng cưa (Dissostichus)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030493.000	Cá rô phi (Oreochromis), cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.94	Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)															
030494.010	- Surimi	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030494.090	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.95	Cá thuộc họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae															
	1 Cá Ta ra (Gadus, Theragra)															
030495.110	- Surimi	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030495.190	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030495.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0304.99	Loại khác															

	1 Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)															
030499.110	- Cá nishin (Clupea)	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030499.120	- Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030499.910	- Cá nhồng Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá King-clip (Genypterus), và cá tráp biển (sparidae)	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030499.920	- Cá nhám góc và cá mập khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030499.930	- Cá trứng Nhật Bản	2.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
030499.991	-- Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030499.992	-- Cá nóc/fugu	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030499.993	-- Cá đồng (itoyori), surimi	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030499.994	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.00	0.0
030499.999	-- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
03.05	Cá, đã sấy khô, ngâm hoặc ướp muối, đã hoặc chưa nấu chín trước hoặc trong quá trình xông khói; bột thô, bột mịn, bột viên của cá, phù hợp cho tiêu dùng của con người															

030510.000	Bột thô, bột mịn và bột viên của cá, phù hợp cho tiêu dùng của con người	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
0305.20	Gan sẹ và trứng cá, đã sấy khô, xông khói, ngâm hoặc ướp muối															
030520.010	1 Trứng cá cứng của cá Nishin (Clupea), trừ bọc trứng cá nishin rối	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030520.030	2 Trứng cá cứng của cá hồi Salmonidae	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Trứng cá cứng của cá Ta-ra (Gadus và Merluccius)															
030520.020	- Trứng cá cứng của cá Ta-ra (Gadus và Merluccius)	7.5%	B6		6.2%	5.0%	3.7%	2.5%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030520.040	- Dây trứng cá nishin	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030520.090	4 Loại khác	2.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Thịt phi lê của cá, đã sấy khô, ướp hoặc ngâm muối, nhưng chưa xông khói															
030531.000	Cá rô phi (Oreochromis), cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0305.32	Cá thuộc họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae															
030532.010	- Cá Tara (Gadus, Theragra, Merluccius)	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030532.090	- Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0305.39	Loại khác															
030539.100	1 Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030539.210	- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030539.290	- Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá xông khói, gồm phi lê, trừ các loại phụ phẩm thịt cá															
030541.000	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (salmo salar) và cá hồi Danube (Hucho hucho)	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030542.000	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030543.000	Cá hồi vân/ cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030544.000	Cá rô phi (Oreochromis), cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0305.49	Loại khác															

030549.010	- Cá Tara (Gadus, Theragra, Merluccius)	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030549.090	- Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá đã sấy khô, trừ phụ phẩm của cá, đã hoặc chưa ướp muối nhưng chưa xông khói															
030551.000	Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
0305.59	Loại khác															
030559.010	1 Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030559.020	- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030559.090	- Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cá, đã ướp muối nhưng chưa sấy khô hoặc xông khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm của cá															
030561.000	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030562.000	Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030563.000	Cá cơm (Engraulis)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030564.000	Cá rô phi (Oreochromis), cá tra (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô phi sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0

0305.69	Loại khác															
030569.010	1 Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030569.091	- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
030569.099	- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
	Vây, đầu, đuôi, ruột-dạ dày cá và các phụ phẩm khác của cá															
0305.71	Vây cá															
030571.010	- Đã xông khói	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030571.090	- Loại khác															
	- Đã làm khô	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
0305.72	Đầu, đuôi và ruột cá															
	1 Đã xông khói															

030572.110	- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (salmo salar) và cá hồi Danube (Hucho hucho)	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030572.190	- Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Đã sấy khô															
030572.210	(1) Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)															
030572.221	-- Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15.0%	B11		13.6%	12.2%	10.9%	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030572.222	-- Loại khác	15.0%	B11		13.6%	12.2%	10.9%	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030572.229	- Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Ướp muối hoặc ngâm trong nước muối															
030572.310	(1) Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) và cá cơm (Engraulis spp.)															

030572.321	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) và cá cơm (Engraulis spp.)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030572.322	-- Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030572.323	-- Cá cơm (Engraulis spp.)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
	- Loại khác															
030572.324	-- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
030572.329	-- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
0305.79	Loại khác															
	1 Đã xông khói															
030579.110	- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (salmo salar) và Cá hồi Danube (Hucho Hucho)	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030579.190	- Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Đã sấy khô															
030579.210	(1) Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															

	- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)															
030579.221	-- Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030579.222	-- Loại khác	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030579.229	- Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Đã ướp muối hoặc ngâm muối															
030579.310	(1) Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) và cá cơm (Engraulis spp.)															
030579.321	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030579.322	-- cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030579.323	-- Cá cơm (Engraulis spp.)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
	- Loại khác															
030579.324	-- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
030579.329	-- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0

03.06	Động vật giáp xác,đã bóc vỏ hoặc chưa, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã bóc vỏ hoặc không, hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, có hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột, và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng cho người															
	Đông lạnh															
0306.11	Tôm hùm đá và tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)															
030611.100	1 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030611.200	2 Loại khác	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.12	Tôm hùm (Homarus)															
030612.100	1 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030612.200	2 Loại khác	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.14	Cua															
030614.100	1 Đã hun khói	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030614.010	- Cua King (Paralithodes spp.)	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030614.020	- Cua Tuyết (Chionoecetes spp.)	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030614.030	- Cua ghẹ (Portunus spp.)	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030614.040	- Cua lông ngựa	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030614.090	- Loại khác	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.15	Tôm hùm Nauy (Nephrops norvegicus)															
030615.100	1 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030615.200	2 Loại khác	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.16	Tôm nước lạnh (Pandalus, Crangon crangon)															
030616.100	1 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030616.200	2 Loại khác	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.17	Tôm khác															
030617.100	1 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030617.200	2 Loại khác	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.19	Loại khác, gồm bột mịn, bột thô và bột viên của nhuyễn thể, thích hợp cho con người sử dụng															
	1 Tôm Ebi (tôm lột vỏ chừa đuôi)															
030619.110	(1) Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030619.190	(2) Loại khác	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

030619.210	(1) Đã hun khói	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030619.290	(2) Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Không đông lạnh															
0306.21	Tôm hùm đá và tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)															
030621.100	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030621.500	2 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030621.200	3 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.22	Tôm hùm (Homarus)															
030622.100	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030622.500	2 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030622.200	3 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.24	Cua															
	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh															
030624.110	- Cua King (Paralithodes spp.)	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Cua Tuyết (Chionoecetes spp.)															
030624.121	-- Cua Tuyết đỏ	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030624.129	-- Loại khác	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030624.130	- Cua ghẹ (Portunus)	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030624.140	- Cua lông	4.0%	B11		3.6%	3.2%	2.9%	2.5%	2.1%	1.8%	1.4%	1.0%	0.7%	0.3%	0.00	0.0
030624.150	- Cua đồng Trung Quốc (eriocheir)	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030624.190	- Loại khác	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030624.500	2 Đã hun khói	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030624.200	3 Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.25	Tôm hùm Nauy (Nephrops norvegicus)															
030625.100	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030625.200	2 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030625.300	3 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.26	Tôm nước lạnh (Pandalus, Crangon crangon)															
	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh															
030626.110	- Sống	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030626.190	- Loại khác	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030626.200	2 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030626.300	3 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.27	Tôm khác															

	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh															
	- Sống															
030627.111	-- Để nuôi cá hoặc thả ra biển (Penaeidae)	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030627.119	-- Loại khác	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030627.190	- Loại khác	1.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030627.200	2 Đã hun khói	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030627.300	3 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0306.29	Loại khác, gồm bột mịn, bột thô và bột viên của nhuyễn thể, thích hợp cho con người sử dụng															
	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh															
030629.120	(1) Tôm Ebi (tôm lột vỏ chừa đuôi)	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030629.190	(2) Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Đã hun khói															
030629.510	(1) Tôm Ebi (tôm lột vỏ chừa đuôi)	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030629.590	(2) Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	3 Loại khác															
030629.220	(1) Tôm Ebi (tôm lột vỏ chừa đuôi)	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030629.290	(2) Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã bóc vỏ hoặc chưa, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thân mềm, phù hợp cho con người sử dụng.															
	Hàu:															
030711.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0307.19	Loại khác															
030719.100	1 Đông lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Đã hun khói															
030719.210	- Cồi điệp	6.7%	B6		5.5%	4.4%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030719.290	- Loại khác	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030719.300	3 Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:															

030721.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
0307.29	Loại khác															
030729.100	1 Đông lạnh	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030729.500	2 Đã hun khói	6.7%	B6		5.5%	4.4%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030729.200	3 Loại khác	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
	Vẹm (Mytilus, Perna)															
030731.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0307.39	Loại khác															
030739.100	1 Đông lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Đã hun khói															
030739.510	- Cồi vẹm	6.7%	B6		5.5%	4.4%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030739.590	- Loại khác	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030739.200	3 Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.															
0307.41	Sống, tươi hoặc ướp lạnh															

030741.010	- Mực nang (Sepia officinalis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030741.090	- Loại khác	5.0%	B11		4.5%	4.0%	3.6%	3.1%	2.7%	2.2%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0.00	0.0
0307.49	Loại khác															
	1 Đông lạnh															
030749.110	- Mực nang (Sepia officinalis)	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030749.120	- Mực ống neon bay (Ommastrephes bartramii)	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030749.190	- Loại khác	3.5%	B6		2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030749.500	2 Đã hun khói	6.7%	B6		5.5%	4.4%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
030749.210	- Mực nang (Sepia officinalis)	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030749.290	- Loại khác	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
	Bạch tuộc (Octopus)															
030751.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0307.59	Loại khác															
030759.100	1 Đông lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

030759.500	2 Đã hun khói	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030759.200	3 Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0307.60	Ốc, trừ ốc biển															
030760.100	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030760.500	2 Đã hun khói	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030760.200	3 Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nghêu, sò, hến (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae)															
0307.71	Sống, tươi hoặc ướp lạnh															
030771.100	1 Cồi nghêu, sò, hến	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030771.200	2. Ngao/ nghêu	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
030771.310	- Sò huyết, sống	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
030771.320	- Hến	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
030771.390	Loại khác	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0

0307.79	Loại khác															
	1 Đông lạnh															
030779.110	(1) Cồi của chúng	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
030779.120	(2) Ngao/ nghêu	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(3) Loại khác															
030779.131	- Hến	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
030779.139	- Loại khác	7.0%	B6		5.8%	4.6%	3.5%	2.3%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Đã hun khói															
030779.210	- Cồi của chúng	6.7%	B6		5.5%	4.4%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030779.290	- Loại khác	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
030779.310	(1) Cồi của chúng	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
030779.320	(2) Ngao/ nghêu	5.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(3) Loại khác															

030779.331	- Ngao/nghêu, đã sấy khô	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030779.339	- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
	Bào ngư (halitis)															
030781.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
0307.89	Loại khác															
030789.100	1 Đông lạnh	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030789.200	2 Đã hun khói	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030789.300	3 Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
	Loại khác, gồm bột mịn, bột thô và bột viên của nhuyễn thể, thích hợp cho con người sử dụng															
0307.91	Sống, tươi hoặc ướp lạnh															
030791.010	- Cồi của nhuyễn thể hai mảnh vỏ	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
	- Mực nang và mực thẻ/mực ống															
030791.021	-- Mực nang	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030791.029	-- Loại khác	5.0%	B11		4.5%	4.0%	3.6%	3.1%	2.7%	2.2%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0.00	0.0
	- Loại khác															
030791.091	-- Sò điệp (pectinidae)	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0

	-- Loại khác															
030791.092	--- Nghêu nước ngọt	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
030791.099	--- Loại khác	7.0%	B11		6.3%	5.7%	5.0%	4.4%	3.8%	3.1%	2.5%	1.9%	1.2%	0.6%	0.00	0.0
0307.99	Loại khác															
	1 Đông lạnh															
030799.110	- Cồi của nhuyễn thể hai mảnh vỏ	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
	- Mực nang và mực thẻ/mực ống															
030799.121	-- Mực nang	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030799.129	-- Loại khác	5.0%	B11		4.5%	4.0%	3.6%	3.1%	2.7%	2.2%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0.00	0.0
	- Loại khác															
030799.131	-- Sò điệp (pectinidae)	7.0%	B6		5.8%	4.6%	3.5%	2.3%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
030799.132	--- Nghêu nước ngọt	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030799.139	--- Loại khác	7.0%	B6		5.8%	4.6%	3.5%	2.3%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Đã hun khói															

030799.210	- Mực nang và mực thẻ/mực ống, sò điệp và cồi của chúng	6.7%	B6		5.5%	4.4%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030799.290	- Loại khác	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
	- Mực nang và mực ống/mực thẻ, ngoại trừ mực nang Mongo ika, sò điệp (Pectinidae) và cồi vỏ của chúng															
030799.310	-- Mực nang và mực ống/mực thẻ, ngoại trừ mực nang Mongo ika	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030799.320	-- Sò điệp (Pectinidae)	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
030799.330	-- Cồi vỏ của chúng	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
	- Loại khác															
030799.391	-- Mực nang Mongo ika	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030799.399	-- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống đã hun khói, trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm (nhuyễn thể), đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô, và bột viên của động vật thuỷ sinh, trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, phù hợp cho tiêu dùng của con người															
	Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea)															
0308.11	Sống, tươi hoặc ướp lạnh															

030811.100	1 Sống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030811.200	2 Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0308.19	Loại khác															
030819.100	1 Đã hun khói	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030819.200	2 Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus)															
0308.21	Sống, tươi hoặc ướp lạnh															
030821.100	1 Sống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030821.200	2 Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0308.29	Loại khác															
030829.100	1 Đã hun khói	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
030829.210	- Đông lạnh	7.0%	B6		5.8%	4.6%	3.5%	2.3%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030829.290	- Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0308.30	Sứa (Rhopilema spp.)															

030830.100	1 Sống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030830.200	2 Đã hun khói	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030830.300	3 Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0308.90	Loại khác															
	1 Sống															
030890.110	- Cầu gai	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030890.190	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh															
	- Tươi hoặc ướp lạnh															
030890.211	-- Cầu gai	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030890.219	-- Loại khác	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Đông lạnh															
030890.291	-- Cầu gai	7.0%	B6		5.8%	4.6%	3.5%	2.3%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															

030890.299	--- Con sứa	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Loại khác	7.0%	B6		5.8%	4.6%	3.5%	2.3%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030890.300	3 Đã hun khói	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	4 Loại khác															
	(1) Cầu gai và sứa															
030890.411	- Cầu gai	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030890.412	- Sứa	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
030890.420	(2) Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
	Chương 4 Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác															
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác															
0401.10	Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng															
	1 Đã tiệt trùng, đông lạnh hoặc xử lý thích hợp để bảo quản															

040110.110	- Liên quan đến sữa và kem trong nhóm 1 này, 0.401,20-1, 0.401,40-1 và 0401.50-1- (1), (2), bơ v..v trong 0.403,10-1 và 0403.90-1- (1) - * [2], (2) - * [] 2 và (3) - * [] 2, sản phẩm chứa thành phần sữa tự nhiên trong 0404.90-1- (1) - * 1 [], * 2 [], (2) - * [1], * [] 2, (3) - * 1 [], * 2 [], các chế phẩm ăn được chứa cacao trong 1806.20-1- (1), 1806.90-2- (1) -A, các chế phẩm ăn được ở 1.901,10 -1- (1), (2), 1901.20-1- (1) -A, B và 1901.90-1- (1) -A, B, các chế phẩm có thành phần cơ bản là cà phê v..v trong 2101.12-2- (1) -A, B và 2101.20-2- (1) -A, B, các chế phẩm ăn được trong 2106,10-1 và 2106.90-1- (1), (2), áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định tại một Chỉ thị của Chính phủ dựa trên cơ sở 133.940 tấn, được coi như là sữa nguyên chất bằng biện pháp quy định tại Chỉ thị của Chính phủ, và xem xét lượng hạn ngạch nhập khẩu trong các năm tài chính trước đó (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan, sau đây gọi tắt là "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác "trong nhóm này, nhóm 04,03, 04.04, 18.06, 19.01, 21.01 và 21.06	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
040110.190	- Loại khác	21.3% + 54 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040110.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
0401.20	Có hàm lượng chất béo, quá 1% nhưng không quá 6%															
	1 Đã tiệt trùng, đông lạnh hoặc bảo quản															
040120.110	- Đối với "Hạn ngạch chung cho các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5

040120.190	- Loại khác	21.3% + 114 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040120.200	2 Loại khác	21.3%	JPR7		19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19. %
0401.40	Có hàm lượng chất béo, vượt 6% nhưng không quá 10%															
	1 Đã tiệt trùng, đông lạnh hoặc bảo quản															
040140.110	- Đối với "Hạn ngạch chung cho các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
040140.190	- Loại khác	21.3% + 635 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040140.200	2 Loại khác	21.3%	JPR8		19.3 %	17.3 %	15.4 %	13.4 %	11.5 %	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5
0401.50	Có hàm lượng chất béo, vượt 10%															
	1 Đã tiệt trùng, đông lạnh hoặc bảo quản; kem khác có hàm lượng chất béo, 13% hoặc nhiều hơn (trừ tiệt trùng, đông lạnh hoặc bảo quản)															
	(1) Có hàm lượng chất béo, không quá 45%															
040150.111	- Đối với "Hạn ngạch chung cho các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
040150.119	- Loại khác	21.3% + 635 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

	(2) Loại khác															
040150.121	- Đối với "Hạn ngạch chung cho các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
040150.129	- Loại khác	21.3% + 1,199 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040150.200	2 Loại khác	21.3%	JPR8		19.3 %	17.3 %	15.4 %	13.4 %	11.5 %	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác															
0402.10	Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng															
	1 Có thêm đường															
040210.110	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															

040210.121	- Liên quan đến sữa và kem ở dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác trong nhóm này 1- 2] [, 2- (1) - 2] [, (2) - 2] [, 0402.21-2- (1), (2) - 2] [và 0402.29-2- [] 2, áp dụng cho số lượng hạn ngạch được quy định bởi một Chỉ thị của Chính phủ, dựa cơ sở là 74.973 tấn, xem xét lượng nhu cầu nội địa, tiềm năng trong năm tài chính hiện tại (April- March), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan, sau đây gọi tắt là "Hạn ngạch chung của sữa bột tách kem khác hơn là để ăn trưa ở trường vv" trong nhóm này	35.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040210.129	- Loại khác	29.8% + 396 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP10 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
	(1) Đối với bữa ăn trưa trường học cho trẻ em, học sinh hoặc trẻ sơ sinh của các trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trung học phổ có các khóa học buổi tối, hoặc trường học hỗ trợ đặc biệt, hoặc các trường mẫu giáo, hoặc cho các tổ chức phúc lợi học sinh của trẻ em có thể được quy định bởi một thứ tự Nội , sau đây gọi là "Đối với bữa ăn trưa trường học vv" trong nhóm này, và để sản xuất thức ăn hỗn hợp có thể được quy định bởi một thứ tự nội, sau đây gọi là "Vì mục đích nuôi dưỡng" trong nhóm này														
	[1] Với bữa ăn cho trường học v..v															

040210.211	- Liên quan đến sữa và kem ở dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác dùng cho bữa ăn trưa ở trường học vv trong phân nhóm 2- (1) - 1] này, và 0402.21-2-(1), áp dụng với lượng hạn ngạch đã quy định theo Chỉ thị của Chính phủ, trên cơ sở 7.264 tấn, có xem xét đến dự báo nhu cầu sử dụng trong nước trong năm tài chính hiện tại (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan, sau đây, trong nhóm này, gọi tắt là "Hạn ngạch chung cho sữa bột tách kem cho bữa ăn trưa của trường học"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040210.212	- Loại khác	396 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP10 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	[2] Vì mục đích nuôi dưỡng															
040210.216	- Với "Hạn ngạch chung cho sữa bột tách kem cho bữa ăn trưa của trường học"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040210.217	- Loại khác	396 yen/kg	JPR9		363 yen /kg	330 yen /kg	297 yen /kg	264 yen /kg	231 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	19 yer /kg
	(2) Loại khác															

040210.221	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2]Loại khác															
040210.222	- Với "Hạn ngạch chung cho sữa bột tách kem cho bữa ăn trưa của trường học"	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040210.229	- Loại khác	21.3% + 396 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP10 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo hơn 1,5% tính theo trọng lượng															
0402.21	Không pha thêm đường hoặc các chất tạo ngọt khác															
	1 Có hàm lượng chất béo hơn 5%, tính theo trọng lượng															
	(1) Có hàm lượng chất béo, không quá 30%, tính theo trọng lượng															

040221.111	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	30.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040221.119	- Loại khác															
	-- Sử dụng làm nguyên liệu cho sô cô la	25.5% + 612 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP12 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	25.5% + 612 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(2) Loại khác															

040221.121	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	30.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040221.129	- Loại khá															
	-- Sử dụng làm nguyên liệu cho sô cô la	25.5% + 1,023 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP12 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	25.5% + 1,023 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
	(1) Dành cho bữa trưa của trường học v..v và cho mục đích nuôi dưỡng															
	- Dành cho bữa ăn trưa của trường học v..v															
040221.211	-- "Hạn ngạch chung cho sữa bột tách kem cho bữa ăn trưa của trường học"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040221.212	-- Loại khác	425 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP10 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	- Vì mục đích nuôi dưỡng															
040221.216	-- "Hạn ngạch chung cho sữa bột tách kem cho bữa ăn trưa của trường học"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040221.217	-- Loại khác	425 yen/kg	JPR9		389.58 yen/kg	354.17 yen/kg	318.75 yen/kg	283.33 yen/kg	247.92 yen/kg	212.5 yen/kg	212.5 yen/kg	212.5 yen/kg	212.5 yen/kg	212.5 yen/kg	212.5 yen/kg	21 yer /kg
	(2) Loại khác															
040221.221	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															
040221.222	- "Hạn ngạch chung cho sữa bột tách kem cho bữa ăn trưa của trường học"	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040221.229	- Loại khác	21.3% + 425 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP10 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
0402.29	Loại khác															
	1 Hàm lượng chất béo hơn 5%, tính theo trọng lượng															
	(1) Hàm lượng chất béo không quá 30%, tính theo trọng lượng															
040229.111	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	30.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040229.119	- Loại khác	25.5% + 612 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(2) Loại khác															

040229.121	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	30.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040229.129	- Loại khác	25.5% + 1,023 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
040229.211	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	*[2] Loại khác															

040229.220	- "Hạn ngạch chung cho sữa bột tách kem cho bữa ăn trưa của trường học"	35.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040229.291	- Loại khác	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP10 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	Loại khác															
0402.91	Không pha thêm đường hoặc các chất tạo ngọt khác															
	1 Hàm lượng chất béo hơn 7,5%, tính theo trọng lượng															
040291.110	(1) Kem tươi đánh bông đóng trong chai nén khí	25.5%	JPB6**		12.7 %	10.2 %	7.6%	5.1%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
040291.121	- Liên quan đến sữa và kem trong phân nhóm 1- (2) này và 2, đối với lượng hạn ngạch đã quy định tại Chỉ thị của Chính phủ trên cơ sở là 1.500 tấn, có xem xét lượng nhập khẩu trong năm tài chính trước đó (tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan, sau đây gọi tắt là "Hạn ngạch chung" trong phân nhóm này	30.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040291.129	- Loại khác	25.5% + 509 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP16 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	2 Loại khác															
040291.210	- "Hạn ngạch chung"	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040291.290	- Loại khác	21.3% + 254 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP16 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
0402.99	Loại khác															
	1 Hàm lượng chất béo hơn 8%, tính theo trọng lượng															
040299.110	(1) Kem tươi đánh bông đóng trong chai nén khí	25.5%	JPB6**		12.7 %	10.2 %	7.6%	5.1%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
040299.121	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	30.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040299.129	- Loại khác	25.5% + 509 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP17 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	2 Loại khác															
040299.210	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	30.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040299.290	- Loại khác	25.5% + 254 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP17 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao															
0403.10	Sữa chua															
	1 Đông lạnh, đã qua xử lý bảo quản hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, hương liệu, hoa quả hoặc các loại hạt (trừ sữa chua đông lạnh)															
	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa khác"															
040310.110	-- Pha thêm đường	35.0%	JPR10		29.7 %	24.5 %	19.2 %	14.0 %	8.7%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5

040310.120	-- Loại khác	25.0%	JPR10		21.2 %	17.5 %	13.7 %	10.0 %	6.2%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5
040310.190	- Loại khác	29.8% + 915 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
	2 Loại khác															
	(1) Sữa chua đông lạnh															
040310.211	- Có hàm lượng đường hoặc chất tạo ngọt khác không quá 10kg, đóng gói ngay	26.3%	B11		23.9 %	21.5 %	19.1 %	16.7 %	14.3 %	11.9 %	9.5%	7.1%	4.7%	2.3%	0.00	0.0
040310.219	- Loại khác	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0
040310.220	(2) Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
0403.90	Loại khác															
	1 Đã ttiệt trùng, đông lạnh, đã qua xử lý bảo quản, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, hương liệu, hoa quả hoặc các loại hạt															
	(1) Hàm lượng chất béo không quá 1,5%, tính theo trọng lượng															
	[1] Sữa béo dạng bột và các sản phẩm khác ở thể rắn															

	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật															
040390.111	-- Pha thêm đường	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040390.112	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040390.113	- Loại khác	29.8% + 396 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	[2] Loại khác															
	- "Hạn ngạch chung sản phẩm sữa khác"															
040390.116	-- Pha thêm đường	35.0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8
040390.117	-- Loại khác	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
040390.118	- Loại khác	29.8% + 396 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
	(2) Hàm lượng chất béo trên 1,5% nhưng không quá 26%, tính theo trọng lượng															
	[1] Sữa béo dạng bột và các sản phẩm khác ở thể rắn															
	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật															

040390.121	-- Pha thêm đường	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040390.122	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040390.123	- Loại khác	29.8% + 582 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	[2]Other															
	- "Hạn ngạch chung sản phẩm sữa khác"															
040390.126	-- Pha thêm đường	35.0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8

040390.127	-- Loại khác	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
040390.128	- Loại khác	29.8% + 582 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(3) Hàm lượng chất béo trên 26%, tính theo trọng lượng															
	[1] Sữa béo dạng bột và các sản phẩm khác ở thể rắn															
	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật															
040390.131	-- Pha thêm đường	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040390.132	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040390.133	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	[2] Loại khác															
	- "Hạn ngạch chung sản phẩm sữa khác"															
040390.136	-- Pha thêm đường	35.0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8
040390.137	-- Loại khác	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
040390.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040390.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0

04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác															
0404.10	Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác															
	1 Đã ttiệt trùng, đông lạnh, đã qua xử lý bảo quản, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác															
	(1) Hàm lượng chất béo không quá 5%, tính theo trọng lượng															
	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật															
040410.111	- Pha thêm đường	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040410.119	- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2]Other															
	[i] Whey khoáng cô đặc															
	- Liên quan đến whey khoáng cô đặc ở phân nhóm 1- (1) - [2] - [i] này và (2) - [2] - [i], áp dụng với lượng hạn ngạch đã quy định tại Chỉ thị của Chính phủ trên cơ sở là 14.000 tấn, xem xét dự báo nhu cầu nội địa trong năm tài chính hiện tại (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan, sau đây gọi tắt là "Hạn ngạch chung cho Whey khoáng cô đặc"															
040410.121	-- Pha thêm đường	35.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040410.122	-- Loại khác	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															

-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP															
--- Pha thêm đường	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP17 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Pha thêm đường	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP18 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Pha thêm đường	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Loại khác	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP17 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Loại khác	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP18 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

040410.129	--- Loại khác	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác															
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%															
	---- Pha thêm đường	29.8% + 425 yen/kg	JPB16***	Xem SG4** của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	32.6% + 37.33 yen /kg	30.3% + 34.67 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	25.6% + 29.33 yen /kg	23.3% + 26.67 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	18.6% + 21.33 yen /kg	16.3% + 18.67 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	11.6% + 13.33 yen /kg	9.3 + 10. yer /kg
	---- Loại khác	29.8% + 425 yen/kg	JPB16**	Xem SG4** của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.3% + 37.33 yen /kg	21.6% + 34.67 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.3% + 29.33 yen /kg	16.6% + 26.67 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.3% + 21.33 yen /kg	11.6% + 18.67 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	8.3% + 13.33 yen /kg	6.6 + 10. yer /kg
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%															
	---- Pha thêm đường	29.8% + 425 yen/kg	JPB21**	Xem SG4* của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	33.2% + 38 yen /kg	31.5% + 36 yen /kg	29.7% + 34 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	26.2% + 30 yen /kg	24.5% + 28 yen /kg	22.7% + 26 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	19.2% + 22 yen /kg	17.5% + 20 yen /kg	15. + 1 yer /kg
	---- Loại khác	29.8% + 425 yen/kg	JPB21*	Xem SG4* của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.7% + 38 yen /kg	22.5% + 36 yen /kg	21.2% + 34 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.7% + 30 yen /kg	17.5% + 28 yen /kg	16.2% + 26 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.7% + 22 yen /kg	12.5% + 20 yen /kg	11. + 1 yer /kg
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%															

	---- Pha thêm đường	29.8% + 425 yen/kg	JPB6 *****		35.0% + 40 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	---- Loại khác	29.8% + 425 yen/kg	JPB6****		25.0% + 40 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	[ii] Loại khác															
	1 Pha thêm đường															
040410.131	- Liên quan đến Whey và Whey cải biến, ngoại trừ Whey khoáng cô đặc, được sử dụng để sản xuất thức ăn hỗn hợp có thể được mô tả chi tiết trong một Chỉ thị của Chính phủ, trong phân nhóm này 1-(1)-[2]-[ii]-1, 2 và (2)-[2]-[ii]-1, 2, áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ trên cơ sở là 45.000 tấn, có xem xét dự báo nhu cầu trong nước trong năm tài chính hiện tại (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện liên quan khác, sau đây, trong phân nhóm này gọi tắt là "Hạn ngạch chung cho Whey vì mục đích nuôi dưỡng"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															

	-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác															
040410.139	--- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 425 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Loại khác															
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 425 yen/kg	JPB16***	Xem SG4** của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	32.6% + 37.33 yen /kg	30.3% + 34.67 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	25.6% + 29.33 yen /kg	23.3% + 26.67 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	18.6% + 21.33 yen /kg	16.3% + 18.67 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	11.6% + 13.33 yen /kg	9.3 + 10. yer /kg
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%	29.8% + 425 yen/kg	JPB21**	Xem SG4* của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	33.2% + 38 yen /kg	31.5% + 36 yen /kg	29.7% + 34 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	26.2% + 30 yen /kg	24.5% + 28 yen /kg	22.7% + 26 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	19.2% + 22 yen /kg	17.5% + 20 yen /kg	15. + 1 yer /kg
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%	29.8% + 425 yen/kg	JPB6 *****		35.0% + 40 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	2 Loại khác															
040410.141	- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp như được mô tả chi tiết trong một Chỉ thị của Chính phủ, đối với "Hạn ngạch chung cho Whey vì mục đích nuôi dưỡng"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040410.142	- Liên quan đến whey và sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, dùng trong sản xuất bột sữa uống liền cho trẻ em và trẻ sơ sinh, trong phân nhóm này 1-(1)-[2]-[ii]-2 và (2)-[2]-[ii]-2 và phân nhóm 0404.90-1-(1)-[2], (2)-[2] và (3)-[2], áp dụng với lượng hạn ngạch được xác định trong Chỉ thị của Chính phủ trên cơ sở là 25.000 tấn, có xem xét đến dự báo về nhu cầu trong nước trong năm tài chính hiện tại (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện liên quan khác, sau đây gọi tắt là "Hạn ngạch chung cho whey dùng trong sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ nhỏ"	10.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
	-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP															
	--- Whey (whey được chuẩn bị theo công thức cho trẻ sơ sinh)	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	--- Whey (whey được chuẩn bị theo công thức cho trẻ sơ sinh)	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	--- Liên quan đến whey permeate (lọc váng sữa)	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040410.149	--- Liên quan đến whey permeate (lọc váng sữa)	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác															
	--- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 425 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Loại khác															
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 425 yen/kg	JPB16**	Xem SG4** của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.3% + 37.33 yen /kg	21.6% + 34.67 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.3% + 29.33 yen /kg	16.6% + 26.67 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.3% + 21.33 yen /kg	11.6% + 18.67 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	8.3% + 13.33 yen /kg	6.6 + 10. yer /kg

	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%	29.8% + 425 yen/kg	JPB21*	Xem SG4* của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.7% + 38 yen /kg	22.5% + 36 yen /kg	21.2% + 34 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.7% + 30 yen /kg	17.5% + 28 yen /kg	16.2% + 26 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.7% + 22 yen /kg	12.5% + 20 yen /kg	11. + 1 yer /kg
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%	29.8% + 425 yen/kg	JPB6****		25.0% + 40 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật															
040410.151	- Pha thêm đường	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040410.159	- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															
	[i] Whey khoáng cô đặc															
	- "Hạn ngạch chung cho whey khoáng cô đặc"															
040410.161	-- Pha thêm đường	35.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040410.162	-- Loại khác	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
	-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP															

--- Pha thêm đường	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP17 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Pha thêm đường	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP18 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Pha thêm đường	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Loại khác	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP17 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
--- Loại khác	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP18 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

040410.169	--- Loại khác	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác															
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%															
	---- Pha thêm đường	29.8% + 687 yen/kg	JPB16***	Xem SG4** của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	32.6% + 37.33 yen /kg	30.3% + 34.67 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	25.6% + 29.33 yen /kg	23.3% + 26.67 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	18.6% + 21.33 yen /kg	16.3% + 18.67 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	11.6% + 13.33 yen /kg	9.3 + 10. yer /kg
	---- Loại khác	29.8% + 687 yen/kg	JPB16**	Xem SG4** của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.3% + 37.33 yen /kg	21.6% + 34.67 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.3% + 29.33 yen /kg	16.6% + 26.67 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.3% + 21.33 yen /kg	11.6% + 18.67 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	8.3% + 13.33 yen /kg	6.6 + 10. yer /kg
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%															
	---- Pha thêm đường	29.8% + 687 yen/kg	JPB21**	Xem SG4* của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	33.2% + 38 yen /kg	31.5% + 36 yen /kg	29.7% + 34 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	26.2% + 30 yen /kg	24.5% + 28 yen /kg	22.7% + 26 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	19.2% + 22 yen /kg	17.5% + 20 yen /kg	15. + 1 yer /kg
	---- Loại khác	29.8% + 687 yen/kg	JPB21*	Xem SG4* của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.7% + 38 yen /kg	22.5% + 36 yen /kg	21.2% + 34 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.7% + 30 yen /kg	17.5% + 28 yen /kg	16.2% + 26 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.7% + 22 yen /kg	12.5% + 20 yen /kg	11. + 1 yer /kg
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%															

	---- Pha thêm đường	29.8% + 687 yen/kg	JPB6 *****		35.0% + 40 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	---- Loại khác	29.8% + 687 yen/kg	JPB6****		25.0% + 40 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	[ii] Loại khác															
	1 Pha thêm đường															
040410.171	- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp như được mô tả chi tiết trong một Chỉ thị của Chính phủ, đối với "Hạn ngạch chung cho Whey vì mục đích nuôi dưỡng"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
	-- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 687 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
040410.179	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 687 yen/kg	JPB16***	Xem SG4** của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	32.6% + 37.33 yen /kg	30.3% + 34.67 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	25.6% + 29.33 yen /kg	23.3% + 26.67 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	18.6% + 21.33 yen /kg	16.3% + 18.67 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	11.6% + 13.33 yen /kg	9.3 + 10. yer /kg
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%	29.8% + 687 yen/kg	JPB21**	Xem SG4* của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	33.2% + 38 yen /kg	31.5% + 36 yen /kg	29.7% + 34 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	26.2% + 30 yen /kg	24.5% + 28 yen /kg	22.7% + 26 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	19.2% + 22 yen /kg	17.5% + 20 yen /kg	15. + 1 yer /kg

	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%	29.8% + 687 yen/kg	JPB6 *****		35.0% + 40 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
040410.181	- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp như được mô tả chi tiết trong một Chỉ thị của Chính phủ, đối với "Hạn ngạch chung cho Whey vì mục đích nuôi dưỡng"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040410.182	- Để sản xuất sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ sơ sinh, áp dụng với "Hạn ngạch chung cho whey dùng trong sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ nhỏ"	10.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
	-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP	29.8% + 687 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác															

040410.189	--- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 687 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Loại khác															
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 687 yen/kg	JPB16**	Xem SG4** của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.3% + 37.33 yen /kg	21.6% + 34.67 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.3% + 29.33 yen /kg	16.6% + 26.67 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.3% + 21.33 yen /kg	11.6% + 18.67 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	8.3% + 13.33 yen /kg	6.6 + 10. yer /kg
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%	29.8% + 687 yen/kg	JPB21*	Xem SG4* của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.7% + 38 yen /kg	22.5% + 36 yen /kg	21.2% + 34 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.7% + 30 yen /kg	17.5% + 28 yen /kg	16.2% + 26 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.7% + 22 yen /kg	12.5% + 20 yen /kg	11. + 1 yer /kg
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%	29.8% + 687 yen/kg	JPB6****		25.0% + 40 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
040410.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
0404.90	Loại khác															
	1 Đã ttiệt trùng, đông lạnh, đã qua xử lý bảo quản, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác															
	(1) Hàm lượng chất béo không quá 1,5%, tính theo trọng lượng															
	[1] Pha thêm đường															
040490.111	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	35.0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8

040490.112	- Loại khác	29.8% + 400 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2]Loại khác															
040490.116	- Để sản xuất sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ sơ sinh, áp dụng với "Hạn ngạch chung cho whey dùng trong sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ nhỏ"	10.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040490.117	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	25.0%	B6		20.8 %	16.6 %	12.5 %	8.3%	4.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
040490.118	- Loaij khác	29.8% + 400 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040490.118	- Loại khác	29.8% + 400 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040490.118	- Loại khác	29.8% + 400 yen/kg	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Hàm lượng chất béo trên 1,5% nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng															
	[1] Pha thêm đường															

040490.121	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	35.0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8
040490.122	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															
040490.126	- Để sản xuất sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ sơ sinh, áp dụng với "Hạn ngạch chung cho whey dùng trong sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ nhỏ"	10.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040490.127	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	25.0%	JPR12		21.8 %	18.7 %	15.6 %	12.5 %	9.3%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2
040490.128	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040490.128	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040490.128	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(3) hàm lượng chất béo trên 30%, tính theo trọng lượng															
	[1] Pha thêm đường															

040490.131	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	35.0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8
040490.132	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															
040490.136	- Để sản xuất sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ sơ sinh, áp dụng với "Hạn ngạch chung cho whey dùng trong sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ nhỏ"	10.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040490.137	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	25.0%	JPR12		21.8 %	18.7 %	15.6 %	12.5 %	9.3%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2
040490.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040490.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040490.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040490.200	2 Loại khác	21.3%	JPR12		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3

04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; bơ phết:															
0405.10	Bơ															
	1 Hàm lượng chất béo không quá 85%, tính theo trọng lượng															
040510.110	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															
040510.121	- Liên quan đến bơ và các chất béo, dầu và chất béo chiết xuất được từ sữa trong phân nhóm này 1-[2], 2-[2] và phân nhóm 0405.90-2-[2], áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ trên cơ sở là 581 tấn, có xem xét dự báo nhu cầu trong nước trong năm tài chính hiện tại (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện liên quan khác, sau đây, trong phân nhóm này gọi tắt là "Hạn ngạch chung"	35.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040510.129	- Loại khác	29.8% + 985 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP9 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
040510.210	[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															
040510.221	- "Hạn ngạch chung"	35.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040510.229	- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP9 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
0405.20	Bơ phết															

040520.010	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040520.090	- Loại khác	29.8% + 985 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP9 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
0405.90	Loại khác															
	1 Hàm lượng chất béo không quá 85%, tính theo trọng lượng															
040590.110	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

040590.190	- Loại khác	29.8% + 985 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP9 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
040590.210	'[1] Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	[2] Loại khác															
040590.221	- "Hạn ngạch chung"	35.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040590.229	- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP9 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
04.06	Pho mát và sữa đông															
0406.10	Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát															

040610.020	- Một hàm lượng chất khô, theo trọng lượng, không quá 48%, cắt nhỏ không vượt 4g mỗi miếng, đông lạnh, đóng gói ngay lập tức, khối lượng trên 5kg	22.4%	B16		21.0 %	19.6 %	18.2 %	16.8 %	15.4 %	14.0 %	12.6 %	11.2 %	9.8%	8.4%	7.0%	5.6
	- Loại khác															
040610.010	- Sử dụng làm nguyên liệu để chế biến pho mát (trừ các loại thuộc phân nhóm 0.406,20 và 0.406,30) cho lượng hạn ngạch được quy định trong Chỉ thị của Chính phủ, trong khoảng giới hạn về lượng nhu cầu nội địa dự báo trong năm tài chính tiếp theo (từ tháng 4 đến tháng 3) với sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước trong tương lai, xem xét cả sản lượng sản xuất tiềm năng trong nước, tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan (sau đây trong nhóm này được gọi là "Hạn ngạch chung")	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
040610.090	-- Loại khác															
	Pho mát bơ mềm, phết, chưa chín và pho mát không vỏ, chứa chất béo sữa ở dạng khô nhiều hơn hàm lượng tối thiểu , độ ẩm trên cơ sở không chứa chất béo nhiều hơn hàm lượng tối thiểu và chất khô nhiều hơn hàm lượng tối thiểu, như được mô tả trong Tiêu chuẩn CODEX cho Pho mát bơ (CODEX STANDARD 275-1973)															
	---- Hàm lượng chất béo, theo trọng lượng, ít hơn 45%	29.8%	B16		27.9 %	26.0 %	24.2 %	22.3 %	20.4 %	18.6 %	16.7 %	14.9 %	13.0 %	11.1 %	9.3%	7.4
	---- Hàm lượng chất béo, theo trọng lượng, không ít hơn 45%	29.8%	JPR7		26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26.8 %	26. %
	--- Loại khác															
	---- Sử dụng làm nguyên liệu cho phô mai thái lát	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP8 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	---- Loại khác	29.8%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

0406.20	Pho mát đã xát nhỏ hoặc làm thành bột, của tất cả các loại															
040620.100	1 Pho mát đã chế biến	40.0%	B16		37.5%	35.0%	32.5%	30.0%	27.5%	25.0%	22.5%	20.0%	17.5%	15.0%	12.5%	10.%
040620.200	2 Loại khác	26.3%	B16		24.6%	23.0%	21.3%	19.7%	18.0%	16.4%	14.7%	13.1%	11.5%	9.8%	8.2%	6.5
040630.000	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	40.0%	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP14 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040630.000	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	40.0%	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP15 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040630.000	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	40.0%	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP16 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
040630.000	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	40.0%	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
0406.40	Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân sản xuất bằng Penicillium roqueforti															

040640.010	- Sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất pho mát chế biến, "Hạn ngạch chung"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
040640.090	- Loại khác	29.8%	JPR13		28.4 %	27.0 %	25.7 %	24.3 %	23.0 %	21.6 %	20.3 %	18.9 %	17.6 %	16.2 %	14.9 %	14. %
0406.90	Pho mát khác															
040690.010	- Sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất pho mát chế biến, "Hạn ngạch chung"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
040690.090	- Loại khác															
	-- Pho mát mềm có độ ẩm trên cơ sở không chứa chất béo vượt quá mức như mô tả cho độ mềm quy định tại mục 7.1.1 của Tiêu chuẩn CODEX chung cho pho mát (CODEX STANDARD 283-1978)	29.8%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
	-- Loại khác	29.8%	B16		27.9 %	26.0 %	24.2 %	22.3 %	20.4 %	18.6 %	16.7 %	14.9 %	13.0 %	11.1 %	9.3%	7.4
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống , đã bảo quản hoặc làm chín															
	Trứng đã thụ tinh để ấp															
040711.000	Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
040719.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Trứng tươi khác															

040721.000	Của gà thuộc loài Gallus domesticus	17.0%	JPB13**		13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	11.6 %	9.7%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9
040729.000	Loại khác	17.0%	JPB13**		13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	11.6 %	9.7%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9
0407.90	Loại khác															
040790.100	1 Đông lạnh	17.0%	JPB13**		13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	11.6 %	9.7%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9
040790.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác															
	Lòng đỏ trứng															
040811.000	Đã sấy khô	18.8%	B6		15.6 %	12.5 %	9.4%	6.2%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
040819.000	Loại khác	20.0% or 48 yen/kg, whichever is the greater	B6		16.6% or 40 yen /kg, which -ever is the great- er	13.3% or 32 yen /kg, which -ever is the great- er	10.0% or 24 yen /kg, which -ever is the great- er	6.6% or 16 yen /kg, which -ever is the great- er	3.3% or 8 yen /kg, which -ever is the great- er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															

040891.000	Đã sấy khô	21.3%	JPB13***		10.6 %	10.6 %	10.6 %	10.6 %	10.6 %	10.6 %	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3
040899.000	Loại khác	21.3% or 51 yen/kg, whichever is the greater	B6		17.7% or 42.50 yen /kg, which-ever is the great-er	14.2% or 34 yen /kg, which-ever is the great-er	10.6% or 25.50 yen /kg, which-ever is the great-er	7.1% or 17 yen /kg, which-ever is the great-er	3.5% or 8.50 yen /kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
04.09																
040900.000	Mật ong tự nhiên	25.5%	B8		22.3 %	19.1 %	15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
04.10																
0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác															
041000.100	1 Tổ chim yến	1.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
041000.200	2 Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 5 Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác															
05.01																
050100.000	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn															

050210.000	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
050290.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.04																
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.															
	- Ruột															
050400.011	-- Để làm xúc xích	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
050400.012	--- Của trâu bò	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
050400.019	--- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
050400.091	-- Của trâu bò	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
050400.099	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.															
050510.000	Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

050590.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu của chúng															
050610.000	Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0506.90	Loại khác															
050690.010	- Bột xương	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
050690.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu của chúng															
050710.000	Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0507.90	Loại khác															
050790.010	- Sừng và móng guốc,bao gồm bột và phế liệu của chúng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
050790.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.08																

0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu của chúng															
050800.100	1 San hô	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
050800.200	2 Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.10																
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; nhựa cánh kiến, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.															
	1 Xạ hương															
051000.110	- Xạ hương	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051000.190	- Nhựa cánh kiến (gall stone)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051000.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người															
051110.000	Tinh dịch họ trâu, bò	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															

0511.91	Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3															
	1 Phế liệu của cá, trứng cá được thụ tinh để ấp nở và ấu trùng Artemia Salina															
051191.110	- Phế liệu của cá	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051191.120	- Trứng cá đã được thụ tinh để ấp	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051191.190	- Ấu trùng Artermia Salina	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051191.200	2 Loại khác	1.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0511.99	Loại khác															
	Bờm ngựa và bờm ngựa thải, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ và tằm trứng, tinh dịch gia súc, dây chằng và gân, vụn và phế liệu tương tự từ da thô và da, và tiết của động vật đã sấy khô															
051199.120	- Bờm ngựa và bờm ngựa thải, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051199.110	- Dây chằng và gân, vụn và phế liệu tương tự từ da thô và da, và tiết của động vật đã sấy khô	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051199.190	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Bọt biển tự nhiên nguồn gốc động vật															

051199.210	- Không quá 3.600 yên/kg, theo trị giá hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051199.290	- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
051199.900	3 Loại khác	1.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 6 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí															
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, lõi, thân rễ, dạng ngủ đông, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây rau diếp xoăn và rễ trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12															
0601.10	Củ, thân củ, rễ củ, lõi, thân rễ, ở dạng ngủ đông															
060110.010	- Loài hoa ly	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060110.020	- Hoa tulip	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060110.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060120.000	Củ, thân củ, rễ củ, lõi, thân rễ, dạng ngủ đông, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây rau diếp xoăn và rễ cây	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ nấm sợi															
060210.000	Cành giâm không có rễ và cành ghép	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060220.000	Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060230.000	Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060240.000	Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

0602.90	Loại khác															
	- Nấm sợi															
060290.011	-- Của nấm hương	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060290.019	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060290.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác															
	Tươi															
060311.000	Hoa hồng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060312.000	Hoa cẩm chướng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060313.000	Hoa lan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060314.000	Hoa cúc	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060315.000	Hoa ly (Lilium)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060319.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060390.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác															
060420.000	Tươi	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
060490.000	Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 7 Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được															
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh															
070110.000	Hạt	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070190.000	Loại khác	4.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.02																
070200.000	Cà chua, tươi và ướp lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh															
0703.10	Hành tây và hành, hẹ															
	1. Hành tây															
070310.011	- Không quá 67 yên/kg theo trị giá hải quan	8.5%	B6		7.0%	5.6%	4.2%	2.8%	1.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

070310.012	- Hơn 67 yên/kg nhưng không quá 73,70 yên/kg theo trị giá hải quan	8.5% or (73.70 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B6		7.0% or ((73.70 yen - the value for customs duty)×5/6)/kg, whichever is the less	5.6% or ((73.70 yen - the value for customs duty)×4/6)/kg, whichever is the less	4.2% or ((73.70 yen - the value for customs duty)×3/6)/kg, whichever is the less	2.8% or ((73.70 yen - the value for customs duty)×2/6)/kg, whichever is the less	1.4% or ((73.70 yen - the value for customs duty)×1/6)/kg, whichever is the less	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070310.013	- Hơn 73.70 yên/kg theo trị giá hải quan	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070310.020	2 Hành hẹ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070320.000	Tỏi	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0703.90	Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác															
070390.010	- Hành lá (Allium fistulosum)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070390.090	- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh															
070410.000	Hoa lơ và hoa lơ xanh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

070420.000	Cải Bruc-xen	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0704.90	Loại khác															
070490.010	- Hoa lơ xanh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070490.020	- Bắp cải	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070490.030	- Bắp cải Trung Quốc	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070490.090	- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh															
	Rau diếp															
070511.000	Rau diếp cuộn (xà lách)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070519.000	Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Rau diếp xoăn															
070521.000	Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070529.000	Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh															
070610.000	Cà rốt và củ cải	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0706.90	Loại khác															

070690.010	- Rễ cây ngưu bàng	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070690.090	- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.07																
070700.000	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh															
070810.000	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070820.000	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070890.000	Các loại rau đậu khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh															
070920.000	Măng tây	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070930.000	Cà tím (egg-plants)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070940.000	Cần tây trừ loại cần củ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nấm và nấm cục (nấm củ)															
070951.000	Nấm thuộc chi Agaricus	4.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0709.59	Loại khác															
	- Nấm cục và nấm matsutake															
070959.011	-- Nấm Matsutake	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070959.012	-- Nấm cục	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															

070959.020	-- Nấm hương	4.3%	JPR14		3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6
070959.090	-- Loại khác	4.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0709.60	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta															
070960.010	- Ớt chuông ngọt (loại quả ớt chuông to)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070960.090	- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070970.000	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
070991.000	Hoa a-ti-sô	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070992.000	Ô liu	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070993.000	Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0709.99	Loại khác															
070999.100	1 Ngô ngọt	6.0%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
070999.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh															
071010.000	Khoai tây	8.5%	B6		7.0%	5.6%	4.2%	2.8%	1.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:															
071021.000	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071022.000	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0710.29	Loại khác															
071029.010	- Hạt đâu tương tươi	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071029.090	- Loại khác	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071030.000	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071040.000	Ngô ngọt	10.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0710.80	Rau khác															
071080.030	1 Cây ngưu bàng	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071080.010	- Hoa lơ xanh	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071080.090	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0710.90	Rau hỗn hợp															
071090.100	1 Đa phần là ngô ngọt	10.6%	B6		8.8%	7.0%	5.3%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

071090.200	2 Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được															
071120.000	Ô liu	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071140.000	Dưa chuột và dưa chuột ri	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nấm và nấm cục (nấm củ):															
071151.000	Nấm thuộc chi Agaricus	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071159.000	Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0711.90	Rau khác; hỗn hợp các loại rau															
	1 Cà tím, trọng lượng không quá 20g mỗi miếng, hành tươi và dương xỉ diều hâu															
071190.012	- Cà tím	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071190.013	- Hành tươi	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071190.019	- Dương xỉ diều hâu	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071190.093	(1) Ngưu bàng	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															

071190.091	- Cà tím	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071190.092	- Rễ sen	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071190.094	- Bạch hoa	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071190.099	- Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm															
071220.000	Hành tây	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):															
071231.000	Nấm thuộc chi Agaricus	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071232.000	Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071233.000	Nấm nhầy (Tremella spp.)	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0712.39	Loại khác															
071239.010	- Nấm hương	12.8%	JPR15		9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6
071239.090	- Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0712.90	Rau khác; hỗn hợp các loại rau															
	1 Ngô ngọt															
071290.031	(1) Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

071290.039	(2) Loại khác	9 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071290.050	- Khoai tây đã hoặc chưa xắt nhưng chưa chế biến	12.8%	B6		10.6 %	8.5%	6.4%	4.2%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
071290.010	-- Măng	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
071290.020	--- Dương xỉ	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071290.040	--- Củ cải	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071290.060	--- Bí ngô nạo đã sấy khô	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071290.090	--- Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt															
0713.10	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)															
071310.010	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071310.211	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	(2) Loại khác															
071310.221	- Liên quan đến đậu trong phân nhóm 2-(2) này, hạt đậu đỏ nhỏ (azuki) trong 0713.32, hạt đậu tây trong 0713.33-2-(2), hạt đậu bambara trong 071334-2-(2), hạt đậu dài trong 0713.35-2-(2), đậu tăm trong 0713.50-2-(2), đậu triều trong 0713.60-2-(2) và rau đậu đã sấy khô khác trong 0713.90-2-(2),dành cho hạn ngạch được xác định bởi Chỉ thị của Chính phủ trên cơ sở 120.000 tấn, xem xét đến việc nhu cầu trong nước trong năm tài khóa hiện nay với sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước, hiện trạng thị trường quốc tế và các điều kiện thích hợp khác, sau đây gọi là "hạn ngạch chung" cho nhóm này.	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071310.229	- Loại khác	354 yen/kg	B11		321.82 yen /kg	289.64 yen /kg	257.45 yen /kg	225.27 yen /kg	193.09 yen /kg	160.91 yen /kg	128.73 yen /kg	96.55 yen /kg	64.36 yen /kg	32.18 yen /kg	0.00	0.0
0713.20	Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos)															
071320.010	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071320.020	2 Loại khác	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt đậu (Vigna, Phaseolus)															
071331.000	Hạt đậu của các loài Vigna mungo (L) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0713.32	Hạt đậu đỏ nhỏ (Azuki) (Phaseolus or Vigna angularis)															
071332.010	- Đối với "Hạn ngạch chung"	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

071332.090	- Loại khác	354 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
0713.33	Hạt đâu tây, bao gồm hạt đậu trắng (Phaseolus vulgaris)															
071333.010	1. Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071333.210	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
071333.221	- Đối với "Hạn ngạch chung"	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071333.229	- Loại khác	354 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
0713.34	Hạt đậu Bambara ((Vigna subterranea or Voandzeia subterranea)															
071334.100	1. Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071334.210	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
071334.291	- Đối với "Hạn ngạch chung"	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

071334.299	- Loại khác	354 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
0713.35	Hạt đậu dải trắng rốn nâu (Vigna unguiculata)															
071335.100	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071335.210	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
071335.291	- Đối với "Hạn ngạch chung"	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071335.299	- Loại khác	354 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
0713.39	Loại khác															
071339.010	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071339.210	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															

	- Đối với "Hạn ngạch chung"															
071339.221	-- Đậu đũa (Phaseculus calcaratus)	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071339.226	-- Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
071339.222	-- Đậu đũa (Phaseculus calcaratus)	354 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
071339.227	-- Loại khác	354 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
0713.40	Đậu lăng															
071340.010	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071340.020	2 Loại khác	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0713.50	Đậu tằm (Vicia faba var. major), đậu răng ngựa (and horse beans (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)															
071350.010	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071350.210	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	(2) Loại khác															
071350.221	- Đối với "Hạn ngạch chung"	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
071350.229	- Loại khác	354 yen/kg	B11		321.82 yen/kg	289.64 yen/kg	257.45 yen/kg	225.27 yen/kg	193.09 yen/kg	160.91 yen/kg	128.73 yen/kg	96.55 yen/kg	64.36 yen/kg	32.18 yen/kg	0.00	0.0
0713.60	Đậu tây (Cajanus cajan)															
071360.100	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
071360.210	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
071360.291	- Đối với "Hạn ngạch chung"	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
071360.299	- Loại khác	354 yen/kg	B11		321.82 yen/kg	289.64 yen/kg	257.45 yen/kg	225.27 yen/kg	193.09 yen/kg	160.91 yen/kg	128.73 yen/kg	96.55 yen/kg	64.36 yen/kg	32.18 yen/kg	0.00	0.0
0713.90	Loại khác															
071390.010	1 Phù hợp chỉ để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, khả năng tăng tốc của hạt nảy mầm)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

071390.210	(1) Được chứng nhận là hạt giống để gieo trồng rau theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
071390.221	- Đối với "Hạn ngạch chung"	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
071390.229	- Loại khác	354 yen/kg	B11		321.82 yen/kg	289.64 yen/kg	257.45 yen/kg	225.27 yen/kg	193.09 yen/kg	160.91 yen/kg	128.73 yen/kg	96.55 yen/kg	64.36 yen/kg	32.18 yen/kg	0.00	0.0
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago															
0714.10	Sắn (Cassava)															
	1 Đông lạnh															
071410.310	- Để phục vụ chăn nuôi (nhập khẩu theo mục này để sử dụng là nguyên liệu phục vụ chăn nuôi theo quy định của Hải quan)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071410.390	- Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Bột viên															
071410.110	- Để phục vụ chăn nuôi (nhập khẩu theo mục này để sử dụng là nguyên liệu phục vụ chăn nuôi theo quy định của Hải quan)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

071410.190	- Loại khác	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
	(2) Loại khác															
071410.210	- Để phục vụ chăn nuôi (nhập khẩu theo mục này để sử dụng là nguyên liệu phục vụ chăn nuôi theo quy định của Hải quan)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071410.290	- Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0714.20	Khoai lang															
071420.100	1 Đông lạnh	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071420.200	2 Loại khác	12.8%	B6		10.6 %	8.5%	6.4%	4.2%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0714.30	Củ từ (Dioscoperea)															
071430.100	1 Đông lạnh	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071430.200	2 Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0714.40	Khoai môn (Colocasia spp.)															
071440.100	1 Đông lạnh	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.00	0.0
071440.200	2 Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0714.50	Củ khoai môn (Xanthosoma)															
071450.100	1 Đông lạnh	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071450.200	2 Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

0714.90	Loại khác															
071490.100	1 Đông lạnh	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
071490.200	2 Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 8 Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa□															
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ															
	Dừa															
080111.000	Đã làm khô	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080112.000	Cùi dừa (cơm dừa)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080119.000	Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Quả hạch Brazil:															
080121.000	Chưa bóc vỏ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080122.000	Đã bóc vỏ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt điều:															
080131.000	Chưa bóc vỏ	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080132.000	Đã bóc vỏ	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc đã sấy khô, đã hoặc chưa bóc vỏ															
	Quả hạnh nhân															
0802.11	Chưa bóc vỏ															
080211.100	1 Hạnh nhân đắng	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080211.200	2 Hạnh nhân ngọt	2.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0802.12	Đã bóc vỏ															
080212.100	1 Hạnh nhân đắng	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080212.200	2 Hạnh nhân ngọt	2.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):															
080221.000	Chưa bóc vỏ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080222.000	Đã bóc vỏ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Quả óc chó															
080231.000	Chưa bóc vỏ	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080232.000	Đã bóc vỏ	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	Hạt dẻ (Castanea spp.):															
080241.000	Chưa bóc vỏ	9.6%	B11		8.7%	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.8%	0.00	0.0
080242.000	Đã bóc vỏ	9.6%	B11		8.7%	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.8%	0.00	0.0
	Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):															
080251.000	Chưa bóc vỏ	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080252.000	Đã bóc vỏ	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt macadamia:															
080261.000	Chưa bóc vỏ	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080262.000	Đã bóc vỏ	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080270.000	Hạt cây côla(Cola spp.)	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080280.000	Quả cau	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0802.90	Loại khác															
080290.300	1 Hạt hồ đào	4.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080290.900	2 Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô															
0803.10	Chuối quả cứng															
	1 Tươi															
080310.100	(1) Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/4 đến 30/9	20.0%	B11		18.1 %	16.3 %	14.5 %	12.7 %	10.9 %	9.0%	7.2%	5.4%	3.6%	1.8%	0.00	0.0
080310.100	(2) Nếu nhập khẩu giai đoạn từ 1/10 đến 31/3	25.0%	B11		22.7 %	20.4 %	18.1 %	15.9 %	13.6 %	11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.00	0.0
080310.200	2 Đã sấy khô	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0803.90	Loại khác															
	1 Tươi															
080390.100	(1) Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/4 đến 30/9	20.0%	B11		18.1 %	16.3 %	14.5 %	12.7 %	10.9 %	9.0%	7.2%	5.4%	3.6%	1.8%	0.00	0.0
080390.100	(2) Nếu nhập khẩu giai đoạn từ 1/10 đến 31/3	25.0%	B11		22.7 %	20.4 %	18.1 %	15.9 %	13.6 %	11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.00	0.0
080390.200	2 Đã sấy khô	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.04	Quả chà là, sung/ vả, dứa, bơ, ổi, xoài, măng cụt, tươi hoặc đã làm khô															
080410.000	Quả chà là	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

0804.20	Quả sung/quả vả															
080420.010	- Tươi	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080420.090	- Đã sấy khô	6.0%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0804.30	Dứa															
080430.010	1 Tươi	17.0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9.2%	7.7%	6.1%	4.6%	3.0%	1.5%	0.00	0.0
080430.090	2 Đã sấy khô	7.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0804.40	Quả Bơ															
080440.010	- Tươi	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080440.090	- Đã sấy khô	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0804.50	Ổi, xoài và măng cụt															
	- Tươi															
080450.011	-- Xoài	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080450.019	-- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080450.090	- Đã sấy khô	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

08.05	Quả thuộc chi cam/quýt (quả có múi), tươi và đã sấy khô															
0805.10	Cam															
080510.000	1 Nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/6 đến 30/11	16.0%	B6		13.3 %	10.6 %	8.0%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080510.000	2 Nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/12 đến 31/5															
	- Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 01 tháng 12 cho đến 31 tháng 3	32.0%	JPB8**	Xem SG5 của Phụ lục B-1	25.6 %	25.6 %	25.6 %	20.4 %	15.3 %	10.2 %	5.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 01 tháng 4 cho đến 31 tháng 5	32.0%	B6		26.6 %	21.3 %	16.0 %	10.6 %	5.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080520.000	Quả quýt (bao gồm quýt chua và quả quất); quả cam loại nhỏ, các loại giống lai cam quýt tương tự	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0805.40	Quả bưởi chùm, bao gồm cả bưởi ngọt (pomelos)															
080540.000	- Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/6 đến 30/11	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080540.000	- Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/12 đến 31/5	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0805.50	Chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và chanh xanh (Citrus aurantifloia), chanh không hạt (Citrus latifolia)															
080550.010	- Chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

080550.090	- Chanh xanh (Citrus aurantifloia)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0805.90	Loại khác															
080590.020	1 Chanh xanh (trừ Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080590.090	2 Loại khác	17.0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9.2%	7.7%	6.1%	4.6%	3.0%	1.5%	0.00	0.0
08.06	Nho, tươi hoặc đã sấy khô															
0806.10	Tươi															
080610.000	1 Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/3 đến 31/10	17.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080610.000	2 Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/11 đến ngày cuối cùng của tháng 2	7.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080620.000	Đã sấy khô	1.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.07	Các loại dưa (bao gồm cả dưa hấu) và đu đủ, tươi:															
	Các loại dưa (bao gồm dưa hấu)															
080711.000	Dưa hấu	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080719.000	Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080720.000	Đu đủ	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.															
080810.000	Quả táo	17.0%	JPB11***		12.7 %	11.4 %	10.2 %	8.9%	7.6%	6.3%	5.1%	3.8%	2.5%	1.2%	0.00	0.0
080830.000	Quả lê	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080840.000	Quả mộc qua	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.															
080910.000	Quả mơ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Quả anh đào:															
080921.000	Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	8.5%	JPB6**		4.2%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080929.000	Loại khác	8.5%	JPB6**		4.2%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080930.000	Quả đào, kể cả xuân đào	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
080940.000	Quả mận và quả mận gai:	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.10	Quả khác, tươi.															
081010.000	Quả dâu tây	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081020.000	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

081030.000	Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081040.000	Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081050.000	Quả kiwi	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081060.000	Quả sầu riêng	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081070.000	Quả hồng vàng	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0810.90	Loại khác:															
081090.210	- Quả chôm chôm; quả chanh leo, quả vải và quả khế	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081090.290	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.															
0811.10	Dâu tây															
081110.100	1 Có chứa đường	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081110.200	2 Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0811.20	Quả mâm xôi, dâu đen, dâu tằm và dâu đỏ, Quả lý chua đen, trắng, đỏ và quả lý gai															

081120.100	1 Có chứa đường	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081120.200	2 Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0811.90	Loại khác															
	1 Có chứa đường															
081190.110	(1) Dứa	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
081190.130	(2) Dâu	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081190.140	(3) Chery chua (Prunus cerasus)	13.8%	B6		11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081190.150	(4) Đào và lê	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(5) Loại khác															
081190.120	- Đu đủ, quả bơ, ổi, sầu riêng, quả chua me, quả champeder, quả mít, vú sữa, chôm chôm, quả doi, quả jambosa diamboo-kaget, quả chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, xoài, quả bullock's-heart, quả chanh leo, quả dookoo kokosan (quả bòn bon), măng cụt, mãng cầu xiêm và quả vải	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081190.190	- Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
081190.210	(1) Dứa	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.00	0.0

081190.220	(2) Đu đủ, quả bơ, ổi, sầu riêng, quả chua me, quả champeder, quả mít, vú sữa, chôm chôm, quả doi, quả jambosa diamboo-kaget, quả chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, xoài, quả bullock's-heart, quả chanh leo, quả dookoo kokosan, măng cụt, mãng cầu xiêm và quả vải	7.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(3) Đào, lê và dâu															
081190.230	- Dâu	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081190.240	- Đào và lê	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(4) Loại khác															
081190.280	- Quả camu camu	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081190.290	- Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.															
081210.000	Quả Chery	17.0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9.2%	7.7%	6.1%	4.6%	3.0%	1.5%	0.00	0.0
0812.90	Loại khác															
	1 Chuối															

081290.100	(1) Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/4 đến 30/9	20.0%	B6		16.6 %	13.3 %	10.0 %	6.6%	3.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081290.100	(2) Nếu nhập khẩu giai đoạn từ 1/10 đến 31/3	25.0%	B6		20.8 %	16.6 %	12.5 %	8.3%	4.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Cam															
081290.200	(1) Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/6 đến 30/11	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0.00	0.0
081290.200	(2) Nếu nhập khẩu giai đoạn từ 1/12 đến 31/5	32.0%	B11		29.0 %	26.1 %	23.2 %	20.3 %	17.4 %	14.5 %	11.6 %	8.7%	5.8%	2.9%	0.00	0.0
	3 Bưởi chùm, kể cả bưởi ngọt (pomelo)															
081290.300	(1) Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/6 đến 30/11	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081290.300	(2) Nếu nhập khẩu trong giai đoạn từ 1/12 đến 31/5	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	4 Loại khác															
081290.410	(1) Chanh và chanh xanh, không bao gồm những người bảo quản tạm thời trong dung dịch bảo quản	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081290.430	(2) Hạt dẻ (Castanea spp.)	9.6%	B11		8.7%	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.8%	0.00	0.0
	(3) Loại khác															

081290.420	- Đu đủ, quả bơ, ổi, sầu riêng, quả chua me, quả champeder, quả mít, vú sữa, chôm chôm, quả doi, quả jambosa diamboo-kaget, quả chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, xoài, quả bullock's-heart, quả chanh leo, quả dookoo kokosan (quả bòn bon), măng cụt, mãng cầu xiêm và quả vải	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081290.440	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081290.490	- Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.13	Trái cây sấy khô, trừ các nhóm 08.01 đến 08,06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này															
081310.000	Quả mơ	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081320.000	mận khô	2.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081330.000	táo	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0813.40	Quả khác															
081340.010	1 Quả dâu	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
081340.021	- Đu đủ, quả bơ, ổi, sầu riêng, quả chua me, quả champeder, quả mít, vú sữa, chôm chôm, quả doi, quả jambosa diamboo-kaget, quả chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, xoài, quả bullock's-heart, quả chanh leo, quả dookoo kokosan, măng cụt, mãng cầu xiêm và quả vải	7.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

081340.022	- Quả hồng vàng, đã sấy khô	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081340.023	- Quả Kehapi	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081340.029	- Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0813.50	Hỗn hợp các loại hạt và quả sấy khô của Chương này															
081350.010	1 Hỗn hợp chứa hơn 50% trọng lượng của một loại hạt hoặc hoa quả đã sấy khô, trừ các loại hạt dẻ có chứa (Castanea spp.), Quả óc chó, quả hồ trăn, hạt Kola (Cola spp.), Các loại hạt của phân nhóm 0.802,90 hoặc quả khô thuộc phân nhóm 0.813,10 để 0.813,40	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
081350.090	2 Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
08.14																
081400.000	Vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác	1.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 9 Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị□															
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó															
	Cà phê, chưa rang:															
090111.000	Chưa khử chất cafein	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090112.000	Đã khử chất cafein	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Cà phê, đã rang:															

090121.000	Chưa khử chất cafein	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090122.000	Đã khử chất cafein	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0901.90	Loại khác															
090190.100	Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090190.200	Các chất thay thế có chứa cà phê	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu															
090210.000	Chè xanh (chưa ủ men), được đóng gói ngay lập tức một nội dung không quá 3kg	17.0%	B6		14.1%	11.3%	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0902.20	Chè xanh khác (chưa ủ men)															
090220.100	1 Xử lý chất thải, không thích hợp cho đồ uống	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090220.200	2 Khác	17.0%	B6		14.1%	11.3%	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0902.30	Chè đen (đã ủ men) và chè ủ men một phần, đóng gói ngay lập tức một nội dung không quá 3kg															
090230.010	- Trà đen	12.0%	B6		10.0%	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090230.090	- khác	17.0%	B6		14.1%	11.3%	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0902.40	Chè đen khác (đã ủ men) và chè ủ men một phần khác															

090240.100	1 Xử lý chất thải, không thích hợp cho đồ uống	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Khác															
090240.210	(1) Chè đen	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090240.220	(2) Khác	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.03																
090300.000	Sản phẩm phẩm chiết xuất hương liệu ở dạng bột	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; trái cây sấy khô, xay hoặc nghiền đất thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta															
	Cây tiêu															
0904.11	Không nghiền nát cũng không mặt đất															
090411.100	1 Đặt lên trong các thùng chứa để bán lẻ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090411.200	2 Khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0904.12	Đã xay hoặc nghiền															
090412.100	1 Đặt lên trong các thùng chứa để bán lẻ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090412.200	2 Khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta															

0904.21	Đã sấy kKhô, không bị nghiền nát cũng không mặt đất															
090421.100	1 Đặt lên trong các thùng chứa để bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090421.200	2 Khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0904.22	Đã xay hoặc nghiền															
090422.100	1 Đặt lên trong các thùng chứa để bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090422.200	2 Khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.05	Vani:															
090510.000	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090520.000	Đã xay hoặc nghiền	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.06	Quế và hoa quế															
	Chưa xay hoặc chưa nghiền															
090611.000	Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090619.000	Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090620.000	Đã xay hoặc nghiền	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành):															
0907.10	Chưa xay hoặc chưa nghiền															
090710.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090710.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0907.20	Đã xay hoặc nghiền															
090720.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090720.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.08	Hạt nhục đậu khấu, quả chùy và bột đậu khấu															
	Hạt nhục đậu khấu															
0908.11	Chưa xay hoặc nghiền															
090811.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090811.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0908.12	Đã xay hoặc nghiền															
090812.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090812.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Quả chùy															

0908.21	Chưa xay hoặc nghiền															
090821.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090821.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0908.22	Đã xay hoặc nghiền															
090822.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090822.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Bột đậu khấu															
0908.31	Chưa xay hoặc nghiền															
090831.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090831.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0908.32	Đã xay hoặc nghiền															
090832.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090832.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.09	Hạt của cây hồi, badian, thì là, rau mùi, thì là Ấn Độ hay caraway; juniper berries:															
	Hạt của cây rau mùi															

0909.21	Chưa xay hoặc nghiền															
090921.100	1 Đóng gói bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090921.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0909.22	Đã xay hoặc nghiền															
090922.100	1 Đóng gói bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090922.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt của thì là Ai Cập															
0909.31	Chưa xay hoặc nghiền															
090931.100	1 Đóng gói bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090931.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0909.32	Đã xay hoặc nghiền															
090932.100	1 Đóng gói bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090932.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt giống của cây hồi, badian, hạt caraway hoặc thìa là; quả cây bách xù															
0909.61	Chưa xay hoặc nghiền															
090961.100	1 Đóng gói bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

090961.200	2 Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0909.62	Đã xay hoặc nghiền															
090962.100	1 Đóng gói bán lẻ	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
090962.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, lá nguyệt, cà ri và gia vị khác															
	Gừng															
0910.11	Chưa xay hoặc nghiền															
091011.100	1 Bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
091011.210	(1) Đóng gói để bán lẻ	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
091011.292	A Đã sấy khô, để nguyên củ hoặc đã bóc vỏ	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	B Loại khác															
091011.291	- Tươi	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

091011.299	- Loại khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0910.12	Đã xay hoặc nghiền															
091012.100	1 Bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
091012.210	(1) Đóng gói để bán lẻ	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
091012.291	- Tươi	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
091012.299	- Loại khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0910.20	Nghệ tây															
091020.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
091020.210	- Chưa xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
091020.220	- Đã xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0910.30	Nghệ (curcuma)															

091030.100	1 Đóng gói bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
091030.210	- Chưa xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
091030.220	- Đã xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Gia vị khác															
0910.91	Hỗn hợp như quy định tại Ghi chú 1(b) đối với Chương này															
091091.110	1 Cà ri	7.2%	B6		6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
091091.210	(1) Đóng gói để bán lẻ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
091091.290	(2) Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
0910.99	Loại khác															
	1 Đóng gói bán lẻ															
091099.911	- Thơm, lá thơm	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
091099.919	- Loại khác	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	- Thơm, lá thơm															

091099.991	-- Đã xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
091099.992	-- Xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
091099.993	-- Đã xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
091099.994	-- Xay hoặc nghiền	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 10 Ngũ cốc															
10.01	Lúa mì và meslin															
	Lúa mì															
1001.11	Hạt															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPI
100111.010	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100111.090	- Loại khác	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1001.19	Loại khác															

	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của luật pháp và các nội dung khác quy định trong quy chế chính phủ nêu tại cột 3, đoạn 1 của điều khoảng 45 của Luật															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPI
100119.010	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100119.090	- Loại khác	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	Loại khác															
1001.91	Hạt															

	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
	-- Meslin															
	--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPI

100191.011	--- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	--- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	--- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	'-- Loại khác															
	--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPI

100191.019	--- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	--- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	--- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	- Loại khác															
100191.091	-- Meslin	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
100191.099	-- Loại khác	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1001.99	Loại khác															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
	-- Meslin															

	--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPI
100199.011	--- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	--- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	--- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác															

100199.016	--- Để dùng trong chăn nuôi	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--- Loại khác															
	---- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPI

100199.019	---- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	---- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	---- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	- Loại khác															
100199.091	-- Meslin	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	-- Loại khác															
100199.096	--- Để dùng trong chăn nuôi															
	--- Sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc và thức ăn dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	55 yen/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Loại khác	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
100199.099	--- Loại khác	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
10.02	Lúa mạch đen															
1002.10	Hạt															

100210.010	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100210.020	2 Loại khác	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1002.90	Loại khác															
100290.010	- Để dùng trong chăn nuôi	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100290.090	- Loại khác	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
10.03	Lúa đại mạch															
1003.10	Hạt															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

100310.010	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM2	Xem JPM2 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPI
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100310.090	- Loại khác	39 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1003.90	Loại khác															

	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
100390.011	-- Để dùng trong chăn nuôi	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	-- Loại khác															

100390.019	--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM2	Xem JPM2 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPI
	--- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	- Loại khác															
100390.091	-- Để dùng trong chăn nuôi															
	--- Sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc và thức ăn dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	39 yen/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác	39 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

100390.099	-- Loại khác	39 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
10.04	Lúa yến mạch															
1004.10	Hạt															
100410.010	- Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100410.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100490.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
10.05	Ngô															
1005.10	Hạt															
100510.010	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100510.020	2 Loại khác	9 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1005.90	Loại khác															
100590.020	1 Ngô nổ, ngô rang nổ bằng nhiệt trong áp suất thường	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

100590.010	- Dùng trong chăn nuôi Ghi chú: Nhập khẩu theo hạng mục này để sử dụng làm nguyên liệu phục vụ nuôi trồng theo sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Ngoại trừ việc nhập khẩu theo việc áp dụng Đoạn 1 của Điều 13 của Luật Hải quan															
	-- Áp dụng với khối lượng (quota) được xác định theo Chỉ thị của Chính phủ, trên cơ sở khối lượng dự đoán của nhu cầu nội địa trong năm tài chính sắp tới (tháng 4 đến tháng 3) với sự suy giảm sản lượng sản xuất dự đoán trong nước, và cũng xem xét tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan															
100590.091	--- Mục đích để sử dụng trong sản xuất tinh bột ngô	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
100590.095	--- Để dùng trong chăn nuôi, được xác định theo Chỉ thị của chính phủ	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
100590.092	--- Mục đích để sử dụng trong sản xuất bỏng ngô (corn flakes), cồn ethylic hoặc đồ uống đã tách cồn	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
100590.096	--- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
	--- 'Ít hơn 10 phần trăm tính theo trọng lượng có thể đi qua một lưới vải lọc đan dây kim loại với khẩu độ 13,2 mm	50.0% or 12 yen/kg, whichever is the greater	EIF	Áp dụng đối với Peru	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	--- 'Ít hơn 10 phần trăm tính theo trọng lượng có thể đi qua một lưới vải lọc đan dây kim loại với khẩu độ 13,2 mm	50.0% or 12 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
100590.099	Có hàm lượng anthocyanin tính theo trọng lượng trong hạt ngũ cốc từ 0,19% trở lên	50.0% or 12 yen/kg, whichever is the greater	EIF	Áp dụng đối với Peru	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Có hàm lượng anthocyanin tính theo trọng lượng trong hạt ngũ cốc từ 0,19% trở lên	50.0% or 12 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--- Loại khác	50.0% or 12 yen/kg, whichever is the greater	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
10.06	Gạo															
1006.10	Thóc															

	Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này hoặc nhập khẩu để trả nợ cho các khoản vay Chính phủ, theo khoản 1 Điều 49 của Luật này và được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ															
100610.010	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

100610.010	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100610.090	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1006.20	Gạo lứt															

	Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này hoặc nhập khẩu để trả nợ cho các khoản vay Chính phủ, theo khoản 1 Điều 49 của Luật này và được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ															
100620.010	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

100620.010	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100620.090	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1006.30	Gạo xay sát một phần hoặc toàn phần, đã hoặc chưa đánh bóng, hoặc hồ															

	Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này hoặc nhập khẩu để trả nợ cho các khoản vay Chính phủ, theo khoản 1 Điều 49 của Luật này và được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ															
100630.010	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

100630.010	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100630.090	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1006.40	Gạo tấm															

	Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này hoặc nhập khẩu để trả nợ cho các khoản vay Chính phủ, theo khoản 1 Điều 49 của Luật này và được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ															
100640.010	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

100640.010	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100640.090	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
10.07	Lúa miến (cao lương)															
1007.10	Hạt															
100710.010	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

100710.020	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1007.90	Loại khác															
100790.010	- Dùng trong chăn nuôi Ghi chú: Nhập khẩu theo hạng mục này để sử dụng làm nguyên liệu phục vụ nuôi trồng theo sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100790.090	- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
10.08	Kiều mạch, hạt kê và hạt cải; các loại ngũ cốc khác															
1008.10	Kiều mạch															
100810.010	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100810.090	2 Loại khác	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt kê															
100821.000	Hạt	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100829.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100830.000	Hạt cải	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1008.40	Kê (Digitaria)															

100840.100	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100840.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1008.50	Hạt Quinoa (Chenopodium quinoa)															
100850.100	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
100850.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1008.60	Tiểu hắc mạch															
100860.100	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPI
100860.210	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement..	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
100860.290	- Loại khác	55 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1008.90	Ngũ cốc khác															
100890.010	1 Phù hợp duy nhất để gieo trồng bằng cách xử lý hóa học (ví dụ, khử trùng, đẩy nhanh mức độ sinh trưởng, nảy mầm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

100890.090	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 11 Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì															
11.01																
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110100.011	-- Đối với sản xuất bột ngọt Lưu ý: Việc nhập khẩu theo mục này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất bột ngọt dưới sự giám sát của Hải quan															
110100.011	--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	12.5%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110100.011	--- Loại khác	12.5%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110100.091	-- Loại khác															
110100.091	--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110100.091	--- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110100.200	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mỳ và meslin															
110220.000	Bột ngô	21.3%	B8		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1102.90	Loại khác															
	1 Bột đại mạch															
110290.110	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

110290.110	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110290.110	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110290.190	- Loại khác	83 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Bột tiểu hắc mạch															

110290.210	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110290.210	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110290.210	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110290.290	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	3 Bột gạo																
110290.310	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 31 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật															
110290.310	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110290.310	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110290.310	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110290.390	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	4 Loại khác															
110290.410	- Bột lúa mạch đen	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
110290.490	- Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

11.03	Bột (tấm) của ngũ cốc, bột thô và bột viên															
	Bột (tấm) và bột thô															
1103.11	Của lúa mì															
110311.010	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110311.010	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110311.010	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110311.090	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110313.000	Của ngô	21.3%	B8		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1103.19	Của các loại ngũ cốc khác															
	1 Của lúa đại mạch															
110319.110	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

110319.110	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110319.110	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110319.190	- Loại khác	83 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Của tiểu hắc mạch															

110319.210	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110319.210	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110319.210	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110319.290	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110319.400	3 Của yến mạch	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	4 Của gạo																
110319.510	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 31 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật															
110319.510	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110319.510	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110319.510	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110319.590	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110319.300	5 Loại khác	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1103.20	Bột viên															
	Của lúa mì															

110320.110	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110320.110	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110320.110	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110320.190	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110320.200	2 Của yến mạch	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Của ngô hoặc gạo															
110320.310	(1) Của ngô	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Của gạo															
110320.350	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 31 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật															
110320.350	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110320.350	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110320.350	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110320.390	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	4 Của đại mạch															

110320.410	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110320.410	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110320.410	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110320.490	- Loại khác	83 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	5 Của tiểu hắc mạch																
110320.510	Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để - Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110320.510	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110320.510	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110320.590	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110320.600	6 Loại khác	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
11.04	Ngũ cốc được gia công thêm (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, toàn bộ, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền															
	Các loại ngũ cốc được cán hoặc vỡ mảnh															
110412.000	Của yến mạch	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1104.19	Của các loại ngũ cốc khác															
	1 Của lúa mì hoặc tiểu hắc mạch															
	*(1) Của lúa mì															

110419.111	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110419.111	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110419.111	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110419.119	- Loại khác	112 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	*(2) Của tiểu hắc mạch																
110419.121	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110419.121	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110419.121	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110419.129	- Loại khác	112 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Của ngô hoặc gạo															
110419.210	(1) Của ngô	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Của gạo															
110419.250	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 31 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 của điều khoản 34 của Luật															

110419.250	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110419.250	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110419.250	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110419.290	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	3 Của đại mạch															
110419.410	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

110419.410	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110419.410	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110419.490	- Loại khác	91 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110419.300	4 Loại khác	17.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Ngũ cốc được gia công thêm (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)															
110422.000	Của yến mạch	12.0%	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0.00	0.0

1104.23	Của ngô															
110423.010	1 Mục đích để sử dụng trong sản xuất conflakes	16.2%	B8		14.1 %	12.1 %	10.1 %	8.1%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
110423.090	2 Loại khác	18.0%	B6		15.0 %	12.0 %	9.0%	6.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1104.29	Của ngũ cốc khác															
	1 Của lúa mì hoặc tiểu hắc mạch															
	*(1) Của lúa mì															
110429.111	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

110429.111	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110429.111	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110429.119	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	*(2) Của tiểu hắc mạch															

110429.121	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110429.121	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110429.121	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110429.129	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Của gạo																
110429.250	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 31 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật															
110429.250	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110429.250	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110429.250	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110429.290	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	3 Của đại mạch															

110429.410	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110429.410	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110429.410	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110429.490	- Loại khác	111 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	4 Loại khác															
110429.310	- Của kiều mạch	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
110429.390	- Loại khác	17.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
110430.000	mầm ngũ cốc nguyên, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
11.05	Bột, bột thô, bột, mảnh lát, hạt và bột viên của khoai tây															
110510.000	Bột, bột thô và bột (powder)	20.0%	B11		18.1 %	16.3 %	14.5 %	12.7 %	10.9 %	9.0%	7.2%	5.4%	3.6%	1.8%	0.00	0.0
110520.000	Flakes, hạt và bột viên	20.0%	B6		16.6 %	13.3 %	10.0 %	6.6%	3.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
11.06	"Bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07,13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc các sản phẩm thuộc chương 8															
110610.000	Các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07,13	13.6%	B11		12.3 %	11.1 %	9.8%	8.6%	7.4%	6.1%	4.9%	3.7%	2.4%	1.2%	0.00	0.0
1106.20	Của sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14															
	- Của sắn															
110620.110	-- Để dùng trong chăn nuôi Lưu ý: Việc nhập khẩu theo mục này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu thức ăn gia súc dưới sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

110620.190	-- Loại khác	15.0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9.5%	8.1%	6.8%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.00	0.0
110620.200	- Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1106.30	Của sản phẩm thuộc chương 8															
	- Bột, bột thô và bột của chuối															
110630.110	-- Để dùng trong chăn nuôi Lưu ý: Việc nhập khẩu theo mục này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu thức ăn gia súc dưới sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
110630.190	-- Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
110630.200	- Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
11.07	Malt, đã hoặc chưa rang															
1107.10	Chưa rang															
	- Theo Chỉ thị của Chính phủ quy định đối với lượng hạn ngạch (quota) quy định cho phân nhóm 1107.10 và 1107.20, trên cơ sở ước tính lượng của nhu cầu nội địa trong năm tài chính sắp tới (từ tháng 4 đến tháng 3) với ước tính sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước, và cũng trong việc xem xét tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan (sau đây trong nhóm này được gọi là "Hạn ngạch chung")															
110710.011	-- Đã khử trùng bằng than bùn	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
110710.021	-- Loại khác	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF

	- Loại khác															
110710.019	-- Đã khử trùng bằng than bùn	21.30 yen/kg	B11		19.36 yen /kg	17.43 yen /kg	15.49 yen /kg	13.55 yen /kg	11.62 yen /kg	9.68 yen /kg	7.75 yen /kg	5.81 yen /kg	3.87 yen /kg	1.94 yen /kg	0.00	0.0
110710.029	-- Loại khác	21.30 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP8 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110710.029	-- Loại khác	21.30 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP9 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110710.029	-- Loại khác	21.30 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP10 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110710.029	-- Loại khác	21.30 yen/kg	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1107.20	Đã rang															
110720.010	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

110720.020	- Loại khác	21.30 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110720.020	- Loại khác	21.30 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP12 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110720.020	- Loại khác	21.30 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Canada, Xem CSQ-JP13 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110720.020	- Loại khác	21.30 yen/kg	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
11.08	Tinh bột, Inulin															
	Tinh bột															
1108.11	Tinh bột mì															

110811.010	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
110811.010	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110811.010	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110811.090	- Loại khác	134 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1108.12	Tinh bột ngô															
	- Áp dụng với lượng hạn ngạch thuế quan được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ theo từng năm tài khóa (ở đây trong nhóm này hoặc nhóm 19.01 gọi là "Hạn ngạch chung cho tinh bột hoặc các sản phẩm tương tự") Lưu ý: Lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm được quy định tại Chỉ thỉ của Chính phủ ("Hạn ngạch chung cho tinh bột hoặc các sản phẩm tương tự") không dưới 157.000 tấn, bao gồm các hạng mục như sau; (1) tinh bột ngô của phân nhóm 1108,12 (2) Tinh bột khoai tây của phân nhóm 1108,13 (3) Tinh bột sắn (khoai mỳ) của phân nhóm 1108,14 (4) tinh bột khác của phân nhóm 1108,19 (5) Hỗn hợp và bột nhào để chế biến bánh thuộc nhóm 19.05, phân nhóm 1901.20-1- (2) -D- (b) (6) chế phẩm thực phẩm thuộc phân nhóm 1901.90-1- (2) -D- (b)															
110812.010	- Để sản xuất đường tinh bột, dextrin, keo dextrin, tinh bột hòa tan, tinh bột đã rang hoặc hồ	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110812.020	-- Loại khác	25.0%	JPR13		23.8 %	22.7 %	21.5 %	20.4 %	19.3 %	18.1 %	17.0 %	15.9 %	14.7 %	13.6 %	12.5 %	12. %
110812.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem TWQ-JP33 và CSQ-JP23 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110812.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với other Parties, Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
1108.13	Tinh bột khoai tây															
	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của tinh bột và các sản phẩm tương tự"															
110813.010	- Để sản xuất đường tinh bột, dextrin, keo dextrin, tinh bột hòa tan, tinh bột đã rang hoặc hồ	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110813.020	-- Loại khác	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110813.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem TWQ-JP33 và CSQ-JP23 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110813.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với other Parties, Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

1108.14	Tinh bột sắn (khoai mì)															
	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của tinh bột và các sản phẩm tương tự"															
110814.010	- Để sản xuất đường tinh bột, dextrin, keo dextrin, tinh bột hòa tan, tinh bột đã rang hoặc hồ	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110814.020	-- Loại khác	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110814.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
1108.19	Tinh bột khác															
	- Tinh bột cọ sago															
	-- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của tinh bột và các sản phẩm tương tự"															
110819.011	--- Để sản xuất đường tinh bột, dextrin, keo dextrin, tinh bột hòa tan, tinh bột đã rang hoặc hồ	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110819.012	--- Loại khác	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110819.019	-- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	- Loại khác															

	-- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của tinh bột và các sản phẩm tương tự"															
110819.091	--- Để sản xuất đường tinh bột, dextrin, keo dextrin, tinh bột hòa tan, tinh bột đã rang hoặc hồ	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110819.092	--- Loại khác	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110819.099	-- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
1108.20	Inulin															
110820.010	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của tinh bột và các sản phẩm tương tự"	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
110820.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem TWQ-JP33 và CSQ-JP24 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
110820.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với Chile, Xem TWQ-JP33 và CSQ-JP25 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

110820.090	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với other Parties, Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
11.09																
110900.000	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	Chương 12 Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô															
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ															
1201.10	Hạt															
120110.010	- Của hạt trắng ngà	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120110.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1201.90	Loại khác															
120190.010	- Của hạt trắng ngà	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120190.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.02	Lạc chưa rang hoặc nấu chín, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc bị hỏng:															
1202.30	Hạt giống															

	- Áp dụng đối với lượng hạn ngạch được quy định bằng một Chỉ thị của Chính phủ (trong phân nhóm này và phân nhóm 1202.41 và phân nhóm 12.02.42 được quy định là một trong số "Hạn ngạch chung"), trên cơ sở của 75.000 tấn, có tính đến dự báo nhu cầu tiêu thụ trong nước trong năm tài khóa tới (từ tháng 4 đến tháng 3) với dự báo suy giảm sản lượng sản xuất trong nước, tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác															
120230.011	- Chưa bóc vỏ	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120230.019	- Đã bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ hạt	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
120230.091	- Chưa bóc vỏ	617 yen/kg	B8		539.88 yen/kg	462.75 yen/kg	385.63 yen/kg	308.50 yen/kg	231.38 yen/kg	154.25 yen/kg	77.13 yen/kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120230.099	- Đã bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ hạt	617 yen/kg	B8		539.88 yen/kg	462.75 yen/kg	385.63 yen/kg	308.50 yen/kg	231.38 yen/kg	154.25 yen/kg	77.13 yen/kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
1202.41	Chưa bóc vỏ															
120241.010	- Để chiết xuất dầu Ghi chú: Nhập khẩu theo mục này để làm nguyên liệu chiết xuất dầu, có sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
120241.091	-- Áp dụng với "Hạn ngạch chung"	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

120241.099	-- Loại khác	617 yen/kg	B8		539.88 yen/kg	462.75 yen/kg	385.63 yen/kg	308.50 yen/kg	231.38 yen/kg	154.25 yen/kg	77.13 yen/kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1202.42	Đã bóc bỏ, đã hoặc chưa vỡ hạt															
120242.010	- Để chiết xuất dầu Ghi chú: Nhập khẩu theo mục này để làm nguyên liệu chiết xuất dầu, có sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
120242.091	-- Áp dụng với "Hạn ngạch chung"	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120242.099	-- Loại khác	617 yen/kg	B8		539.88 yen/kg	462.75 yen/kg	385.63 yen/kg	308.50 yen/kg	231.38 yen/kg	154.25 yen/kg	77.13 yen/kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.03																
120300.000	Cùi (Cơm) dừa khô.	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.04																
120400.000	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.															
120510.000	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120590.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.06																
120600.000	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

12.07	Hạt giống dầu khác và quả có dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh:															
120710.000	Hạt cọ và nhân hạt cọ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt cotton:															
120721.000	Hạt giống	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120729.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120730.000	Hạt giống thầu dầu	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120740.000	Hạt vừng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120750.000	Hạt mù tạt	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120760.000	Hạt rum	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120770.000	Hạt dưa	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
120791.000	Hạt poppy	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1207.99	Loại khác															
120799.010	- Hạt	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

120799.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.															
120810.000	Của hạt đậu tương	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120890.000	Loại khác	4.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.09	Hạt, quả và mầm để gieo trồng															
120910.000	Hạt củ cải đường	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:															
120921.000	Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120922.000	Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120923.000	Hạt cỏ đuôi trâu	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120924.000	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120925.000	Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1209.29	Loại khác															
120929.010	- Hạt giống cỏ Timothy	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

120929.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120930.000	Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác:															
1209.91	Hạt giống rau															
120991.010	- Hạt giống củ cải	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120991.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
120999.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.10	Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên; phấn hoa bia (hublong)															
121010.000	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên	4.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia															
121020.100	- Hublong	4.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121020.200	- Phấn hoa	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.															
121120.000	Rễ cây sâm	4.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121130.000	Lá cô la	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121140.000	Thân cây poppy	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1211.90	Loại khác															
	1 Lá Jaborandi, lá hoắc hương, lá senna, lá senna berry, nux vomica, cubebs, bột giấy Citrullus colocynthis, hạt colchicum, đậu tonka, hạt strophanthus, hạt giống của Plantago psyllium, vỏ cây canhkina, vỏ condurango, Cascara Sagrada, rế của ipecac, gốc và rễ cây của chi Gentiana, gốc giống cây viễn chí, cây polygala, cây cam tùng hoặc cành cây cam tùng, gốc cây calumba, cây hải song, rễ cây jalap, rễ cây dây mật, rễ cây serpentine Ấn Độ, rễ Aristolochia, rễ cây địa lan trắng, rễ cây cube, hạt wormseed (tương tự hạt rau mùi), và các sản phẩm thực vật tương tự loại dùng để chiết xuất santonin, ma hoàng (ma-huang), gỗ lô hội, hoa hòe, đại hoàng và rễ cây cam thảo															
121190.110	- hạt wormseed (tương tự hạt rau mùi), và các sản phẩm thực vật tương tự loại dùng để chiết xuất santonin, ma hoàng (ma-huang), gỗ lô hội	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121190.120	- Rễ cây cam thảo	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121190.190	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121190.700	2 Cúc	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

121190.600	3 Cây gai dầu	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	4 Loại khác															
	(1) Thân, vỏ cây và rễ cây và các sản phẩm bổ sung chú giải 1 của Chương này, khô, trừ loại đã nghiền hoặc xay thành bột															
121190.931	- Điều khoản bổ sung ghi chú 1 của Chương này	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121190.939	- Loại khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
121190.991	- Gỗ cây đàn hương	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121190.992	- Cườm thảo (ý dĩ)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121190.999	- Loại khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.12	Hạt quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) sử dụng cho các mục đích tiêu dùng của con người, chưa được ghi chú hay bao gồm ở đâu															
	Rong biển và các loại tảo khác															
1212.21	Thích hợp cho con người sử dụng															

121221.100	1 Tán theo hình dạng tờ giấy không quá 430㎠ / mảnh	1.50 yen/piece	JPR14		1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.2 yer /pi
121221.200	2 Loài Porphyra và tảo biển khác trộn với Porphyra khác với những quy định trong 1 ở trên	40.0%	JPR14		34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34. %
	3 Loại khác															
121221.310	- Hijki (Hizikia fusiformis)	10.5%	JPR14		8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9
	- Wakame (Undaria pinnatifida)															
121221.321	-- Đã sấy khô	10.5%	JPR14		8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9
	-- Loại khác															
121221.322	--- Bảo quản trong nhiệt độ thường	10.5%	JPR14		8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9
121221.329	--- Loại khác	10.5%	JPR14		8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9
121221.390	- Loại khác	15.0%	JPR14		12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12. %
1212.29	Loại khác															
	1 Các loài Gloiopeltis spp., Porphyra spp., Enteromorpha spp., Monostroma spp., Kjellman Ella spp. hoặc Laminaria spp.															
121229.110	- Của loài Gloiopeltis	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121229.190	- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	2 Loại khác															
	- Rong biển (Gelidiaceae) và rong biển khác dùng để sản xuất agar															
121229.211	-- Của rong biển (Gelidiaceae)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121229.219	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121229.290	- Loaij khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
121291.000	Đường củ cải	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121292.000	Hạt bồ kết (carob)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121293.000	Đường mía	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121294.000	Rễ cây rau diếp xoăn	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1212.99	Loại khác															
	1 Củ của Konnyaku (Amorphophalus), đã hoặc chưa cắt, sấy khô hoặc bột															

121299.110	- Áp dụng với hạn ngạch được quy định bởi một Chỉ thị của Chính phủ, trên cơ sở 267 tấn (tương ứng với lượng bột thô được chuyển đổi bằng cách quy định tại một Chỉ thị của Chính phủ), và cũng cân nhắc đến dự báo về nhu cầu nhu cầu nội địa trong năm tài chính sắp tới (từ tháng 4 đến tháng 3) cùng với dự báo về sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước và tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan	40.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
121299.190	- Loại khác	2,796 yen/kg	JPR16		2,726.10 yen/kg	2,656.20 yen/kg	2,586.30 yen/kg	2,516.40 yen/kg	2,446.50 yen/kg	2,376.60 yen/kg	2,376.60 yen/kg	2,376.60 yen/kg	2,376.60 yen/kg	2,376.60 yen/kg	2,376.60 yen/kg	2,360 /kg
	2 Loại khác															
121299.910	- Mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận đá và hạt	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121299.990	- Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.13																
121300.000	Rơm, rạ và trấu của cây ngũ cốc, không xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc ở dạng bột viên.	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
12.14	Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.															
121410.000	Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1214.90	Loại khác															

121490.010	- Đóng viên	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
121490.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 13 Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác															
13.01	Nhựa cây màu cánh kiến; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa thông và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm)															
130120.000	Gôm Ả rập	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1301.90	Loại khác															
130190.100	1 Nhựa cánh kiến hoặc nhựa cây tinh luyện khác	17.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
130190.910	- Nhựa hạt	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130190.920	- Nhựa cây khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130190.990	- Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
13.02	Các loại nhựa thực vật và chiết xuất; chất pectic, pectinates và pectate; agar-agar, các chất nhầy và chất làm đặc khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật															
	Sáp thực vật và chiết xuất															

130211.000	Thuốc phiện	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130212.000	Của cam thảo	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130213.000	Của cây hốt bố	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1302.19	Loại khác															
	1 Chất làm nền trong đồ uống															
130219.110	(1) Thu được từ nguyên liệu đơn nhất có nguồn gốc thực vật	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130219.120	(2) Loại khác	16.5%	B8		14.4 %	12.3 %	10.3 %	8.2%	6.1%	4.1%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Của hoa cúc hoặc rễ của các loại cây chứa rotenone															
130219.310	(1) chiết xuất từ hoa cúc	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130219.390	(2) Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
130219.210	(1) Urushi (Sơn mài Nhật Bản), dạng thô	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130219.220	(2) Triết xuất hoặc cồn của cần sa hoặc cocain dạng thô	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(3) Loại khác															

130219.231	A Có nồng độ cồn 50% hoặc cao hơn	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130219.239	B Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130220.000	Chất pectic, pectinates và pectates	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chất nhầy và chất làm đặc, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ sản phẩm thực vật															
130231.000	Aga aga	112 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1302.32	Chất nhầy và chất làm đặc, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ quả cây minh quyết, hạt đậu châu chấu hoặc hạt guar															
130232.010	- Kẹo cao su hạt đậu locust	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130232.090	- Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
130239.000	Loại khác	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 14 Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác															
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (ví dụ, tre, mây, sậy, liễu gai, sợi cọ, rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm ngũ cốc, và vỏ cây đoạn)															
140110.000	Tre	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140120.000	Song mây	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

1401.90	Loại khác															
140190.100	1 Cói, shichito (Cyperus difformis) và Wanguru (Cyperus exaltatus)	8.5%	B6		7.0%	5.6%	4.2%	2.8%	1.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
140190.210	(1) Sợi của sắn dây	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140190.290	(2) Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
14.04	Sản phẩm thực vật chưa được cụ thể hay ghi ở nơi khác															
140420.000	Xơ cây bông	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1404.90	Loại khác															
	1 Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi, đã hoặc chưa làm thành tấm lót, có hoặc không có hỗ trợ tài liệu, vật liệu thực vật thuộc loại sử dụng chủ yếu trong làm chổi hay làm bàn chải, đã hoặc chưa bó, nguyên liệu thực vật của một loại sử dụng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da, bã thu được trong quá trình sản xuất lấy triết xuất từ hoa cúc, gampi, các loại hạt (bao gồm cả vỏ của chúng, đã hoặc chưa nghiền), và hạt cứng và pips (kẹo viên nhỏ dạng hạt)															
140490.110	- Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành một lớp, có hoặc không có nguyên vật liệu phụ trợ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

140490.120	- Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hay làm bàn chải (ví dụ, chổi ngô, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa), có hoặc chưa bó	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140490.130	- Nguyên liệu thực vật, loại chủ yếu để dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140490.140	- Phế liệu thu được từ quá trình chiết xuất hoa cúc	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140490.200	- các loại hạt (bao gồm cả vỏ của chúng, đã hoặc chưa nghiền), và hạt cứng và pips (kẹo viên nhỏ dạng hạt)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140490.300	2 Của Machilus thunbergii và xơ mướp	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140490.410	3 Mizugoke (Sphagnum moss)	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	4 Loại khác															
	- Lá của Kashiwa hoặc Sarutori Ibara															
140490.491	-- Lá của Kashiwa (Quercus dentata)	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140490.492	-- Lá của Sarutori Ibara (Smilax China L)	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
140490.499	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	PHẦN III CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG															
	Chương 15 Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật															
15.01	Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 0209 hoặc 1503															

1501.10	Mỡ lợn từ mỡ lá (mỡ dính nạc)															
150110.100	1 Trị số axit vượt 1.3	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150110.200	2 Loại khác	8.50 yen/kg	B6		7.08 yen /kg	5.67 yen /kg	4.25 yen /kg	2.83 yen /kg	1.42 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1501.20	Mỡ lợn khác															
150120.100	1 Trị số axit vượt 1.3	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150120.200	2 Loại khác	8.50 yen/kg	B6		7.08 yen /kg	5.67 yen /kg	4.25 yen /kg	2.83 yen /kg	1.42 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150190.000	Loại khác	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 1503															
1502.10	Mỡ															
150210.010	- Của trâu bò	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150210.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1502.90	Loại khác															
150290.010	- Của trâu bò	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150290.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.03																

150300.000	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	4.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
150410.000	Dầu gan cá và các phân đoạn của chúng	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150420.000	Mỡ và dầu và các phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	7.0% or 4.20 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1504.30	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển															
150430.010	1 Dầu của cá voi	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150430.090	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.05																
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)															
150500.100	1 Mỡ lông, thô	1.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150500.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.06																
150600.000	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
1507.10	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa															
150710.100	1 Trị số axit quá 0,6	10.90 yen/kg	B6		9.08 yen /kg	7.27 yen /kg	5.45 yen /kg	3.63 yen /kg	1.82 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150710.200	2 Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
150790.000	Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
1508.10	Dầu thô															
150810.100	1 Trị số axit quá 0,6	8.50 yen/kg	B11		7.73 yen /kg	6.95 yen /kg	6.18 yen /kg	5.41 yen /kg	4.64 yen /kg	3.86 yen /kg	3.09 yen /kg	2.32 yen /kg	1.55 yen /kg	0.77 yen /kg	0.00	0.0
150810.200	2 Loại khác	10.40 yen/kg	B11		9.45 yen /kg	8.51 yen /kg	7.56 yen /kg	6.62 yen /kg	5.67 yen /kg	4.73 yen /kg	3.78 yen /kg	2.84 yen /kg	1.89 yen /kg	0.95 yen /kg	0.00	0.0
150890.000	Loại khác	10.40 yen/kg	B11		9.45 yen /kg	8.51 yen /kg	7.56 yen /kg	6.62 yen /kg	5.67 yen /kg	4.73 yen /kg	3.78 yen /kg	2.84 yen /kg	1.89 yen /kg	0.95 yen /kg	0.00	0.0
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
150910.000	Dầu thô	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

150990.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.10																
151000.000	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 1509	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
151110.000	Dầu thô	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1511.90	Loại khác															
151190.010	1 Dầu cọ	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151190.090	2 Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
	Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng															
1512.11	Dầu thô															
	1 Trị số axits quá 0.6															
151211.110	- Dầu hạt hướng dương	8.50 yen/kg	B6		7.08 yen /kg	5.67 yen /kg	4.25 yen /kg	2.83 yen /kg	1.42 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

151211.210	- Dầu cây rum	8.50 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
151211.120	- Dầu hạt hướng dương	10.40 yen/kg	B6		8.67 yen /kg	6.93 yen /kg	5.20 yen /kg	3.47 yen /kg	1.73 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151211.220	- Dầu cây rum	10.40 yen/kg	B6		8.67 yen /kg	6.93 yen /kg	5.20 yen /kg	3.47 yen /kg	1.73 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1512.19	Loại khác															
151219.010	- Dầu hạt hướng dương, hạt giống và các phần phân đoạn của chúng	10.40 yen/kg	B6		8.67 yen /kg	6.93 yen /kg	5.20 yen /kg	3.47 yen /kg	1.73 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151219.090	- Dầu cây rum và các phần phân đoạn Của chúng	10.40 yen/kg	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng															
1512.21	Dầu thô, chất gossypol đã hoặc chưa bị loại bỏ															
151221.010	- Được sử dụng để sản xuất cá đóng hộp hoặc động vật có vỏ để xuất khẩu	Exemption	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151221.090	- Loại khác	8.50 yen/kg	B6		7.08 yen /kg	5.67 yen /kg	4.25 yen /kg	2.83 yen /kg	1.42 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1512.29	Loại khác															

151229.010	- Được sử dụng để sản xuất cá đóng hộp hoặc động vật có vỏ để xuất khẩu	Exemption	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151229.090	- Loại khác	8.50 yen/kg	B9		7.56 yen /kg	6.61 yen /kg	5.67 yen /kg	4.72 yen /kg	3.78 yen /kg	2.83 yen /kg	1.89 yen /kg	0.94 yen /kg	0.00	0.00	0.00	0.0
15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
	Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa															
151311.000	Dầu thô	4.5% or 5 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151319.000	Loại khác	4.5% or 5 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng															
1513.21	Dầu thô															
151321.100	1 Dầu hạt cọ	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Dầu cọ babassu															
151321.210	(1) Trị số axit quá 0,6	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

151321.220	(2) Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1513.29	Loại khác															
151329.100	1 Dầu hạt cọ và các thành phần của chúng	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151329.200	2 Dầu cọ Babassu và các phần phân đoạn của chúng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
	Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng															
1514.11	Dầu thô															
151411.100	1 Trị số axits quá 0.6	10.90 yen/kg	B6		9.08 yen /kg	7.27 yen /kg	5.45 yen /kg	3.63 yen /kg	1.82 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151411.200	2 Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151419.000	Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
1514.91	Dầu thô															
151491.100	1 Trị số axits quá 0.6	10.90 yen/kg	B6		9.08 yen /kg	7.27 yen /kg	5.45 yen /kg	3.63 yen /kg	1.82 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

151491.200	2 Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151499.000	Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học															
	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:															
151511.000	Dầu thô	5.0% or 5.50 yen/kg, whichever is the greater	B6		4.1% or 4.58 yen /kg, which-ever is the great-er	3.3% or 3.67 yen /kg, which-ever is the great-er	2.5% or 2.75 yen /kg, which-ever is the great-er	1.6% or 1.83 yen /kg, which-ever is the great-er	0.8% or 0.92 yen /kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151519.000	Loại khác	5.0% or 5.50 yen/kg, whichever is the greater	B6		4.1% or 4.58 yen /kg, which-ever is the great-er	3.3% or 3.67 yen /kg, which-ever is the great-er	2.5% or 2.75 yen /kg, which-ever is the great-er	1.6% or 1.83 yen /kg, which-ever is the great-er	0.8% or 0.92 yen /kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của chúng															

1515.21	Dầu thô															
151521.100	1 Trị số axits quá 0.6	5 yen/kg	B11		4.55 yen /kg	4.09 yen /kg	3.64 yen /kg	3.18 yen /kg	2.73 yen /kg	2.27 yen /kg	1.82 yen /kg	1.36 yen /kg	0.91 yen /kg	0.45 yen /kg	0.00	0.0
151521.200	2 Loại khác	10.40 yen/kg	B11		9.45 yen /kg	8.51 yen /kg	7.56 yen /kg	6.62 yen /kg	5.67 yen /kg	4.73 yen /kg	3.78 yen /kg	2.84 yen /kg	1.89 yen /kg	0.95 yen /kg	0.00	0.0
151529.000	Loại khác	10.40 yen/kg	B11		9.45 yen /kg	8.51 yen /kg	7.56 yen /kg	6.62 yen /kg	5.67 yen /kg	4.73 yen /kg	3.78 yen /kg	2.84 yen /kg	1.89 yen /kg	0.95 yen /kg	0.00	0.0
151530.000	Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	4.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1515.50	Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng															
151550.100	1 Trị số axits quá 0.6	8.50 yen/kg	B6		7.08 yen /kg	5.67 yen /kg	4.25 yen /kg	2.83 yen /kg	1.42 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151550.200	2 Loại khác	10.40 yen/kg	B8		9.10 yen /kg	7.80 yen /kg	6.50 yen /kg	5.20 yen /kg	3.90 yen /kg	2.60 yen /kg	1.30 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1515.90	Loại khác															
	1 Dầu Oiticica và các phần phân đoạn của nó, dầu Tùng và các phần phân đoạn của nó															
151590.110	- Tùng dầu và các phần phân đoạn của nó	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151590.190	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Dầu hoa trà, Urushi sáp và Haze sáp và các phần phân đoạn của chúng															

151590.200	- Dầu Camellia và các phần phân đoạn của nó	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151590.300	- Sáp Urushi và Haze sáp và các phần phân đoạn của chúng	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151590.600	3 Dầu Jojoba và các phần phân đoạn của nó	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	4 Loại khác															
	(1) Trị số axit quá 0,6															
151590.410	- Dầu cám gạo và các phần phân đoạn của chúng	8.50 yen/kg	B11		7.73 yen /kg	6.95 yen /kg	6.18 yen /kg	5.41 yen /kg	4.64 yen /kg	3.86 yen /kg	3.09 yen /kg	2.32 yen /kg	1.55 yen /kg	0.77 yen /kg	0.00	0.0
151590.510	- Loại khác	8.50 yen/kg	B4		6.38 yen /kg	4.25 yen /kg	2.13 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
151590.420	- Dầu cám gạo và các phần phân đoạn của nó	10.40 yen/kg	B11		9.45 yen /kg	8.51 yen /kg	7.56 yen /kg	6.62 yen /kg	5.67 yen /kg	4.73 yen /kg	3.78 yen /kg	2.84 yen /kg	1.89 yen /kg	0.95 yen /kg	0.00	0.0
151590.520	- Loại khác	10.40 yen/kg	B4		7.80 yen /kg	5.20 yen /kg	2.60 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm															
151610.000	Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1516.20	Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng															

151620.010	- Dầu thầu dầu thủy phân	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151620.090	- Loại khác	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 1516															
151710.000	Margarin (trừ loại margarin lỏng)	29.8%	B6		24.8 %	19.8 %	14.9 %	9.9%	4.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1517.90	Loại khác															
	1 Hỗn hợp các chất béo động vật và dầu và các phần phân đoạn của chúng, một phần hoặc toàn bộ hydro hóa, interesterified, tái este hóa hoặc elaidinised, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm, không được chuẩn bị khác															
151790.110	(1) một phần hoặc toàn bộ hydro hóa, interesterified, tái este hóa hoặc elaidinised	4.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151790.190	(2) Loại khác	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Hỗn hợp các chất béo động vật và dầu và các phần phân đoạn của chúng, một phần hoặc toàn bộ hydro hóa, interesterified, tái este hóa hoặc elaidinised, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm, không kể đã chuẩn bị hay chưa															
151790.210	(1) một phần hoặc toàn bộ hydro hóa, interesterified, tái este hóa hoặc elaidinised	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

151790.290	(2) Loại khác	13.20 yen/kg	B11		12.00 yen /kg	10.80 yen /kg	9.60 yen /kg	8.40 yen /kg	7.20 yen /kg	6.00 yen /kg	4.80 yen /kg	3.60 yen /kg	2.40 yen /kg	1.20 yen /kg	0.00	0.0
151790.300	3 Dầu dùng để làm khuôn	2.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151790.400	4 Rút ngắn	12.8%	B6		10.6 %	8.5%	6.4%	4.2%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
151790.900	5 Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.18																
151800.000	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.20																
152000.000	Glycerin, dầu thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu															
1521.10	Sáp thực vật															
152110.010	- Sáp camnuba	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
152110.090	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1521.90	Loại khác															

	1 Sáp ong hoặc sáp cá nhà táng															
152190.010	- Sáp ong	12.8%	B6		10.6 %	8.5%	6.4%	4.2%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
152190.091	- Sáp cá nhà táng	5.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
152190.099	2 Loại khác	4.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
15.22																
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật															
152200.100	1 Chất nhờn	4.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
152200.200	2 Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	PHẦN IV THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN															
	Chương 16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác															
16.01																
160100.000	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, thịt sau giết mổ hoặc tiết; thực phẩm chế biến từ các sản phẩm này	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
16.02	Thịt khác đã chế biến hoặc bảo quản, thịt sau giết mổ hoặc tiết															
160210.000	Chế phẩm đồng nhất	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
1602.20	Của gan của động vật bất kỳ															
160220.010	1 Của trâu bò hoặc lợn	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3

	2 Loại khác															
160220.091	- Đóng túi kín khí	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160220.099	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Của gà nhóm 01.05															
1602.31	Của gà tây															
160231.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, nguyên mảnh và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
160231.210	(1) Chứa thịt hoặc phụ phẩm của động vật trâu bò hoặc lợn	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
160231.290	(2) Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1602.32	Của gà của các loài Gallus Domesticus															
160232.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, nguyên mảnh và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
160232.210	(1) Chứa thịt hoặc phụ phẩm của động vật trâu bò hoặc lợn	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
160232.290	(2) Loại khác	6.0%	JPB6*		4.8%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

1602.39	Loại khác															
160239.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, nguyên mảnh và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
160239.210	(1) Chứa thịt hoặc phụ phẩm của động vật trâu bò hoặc lợn	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
160239.290	(2) Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Của lợn															
1602.41	Thịt mông đùi và các mảnh của chúng															
	1 Thịt muối hoặc thịt xông khói, trừ thịt muối đã thanh trùng, ép chân không, đã được xắt miếng bao gồm thịt hoặc thịt phụ phẩm của lợn và cá nguyên liệu cần thiết, các sản phẩm đã chế biến hoặc bảo quản khác chỉ gồm thịt hoặc thịt sau giết mổ của lợn, trọng lượng mỗi mảnh không dưới 10g , có hoặc không chứa gia vị hoặc các phụ gia tương tự															

160241.011	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá giá tại cửa nhà máy chế biến của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế hải quan	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the value obtained by multiplying the standard import price of processed pig by 1.5 and the value obtained by multiplying the value for customs duty by 0.6	JPB11*	Xem JPB11* of the General Notes of the Tarrif Schedule of Japan và SG3 của Phụ lục B-1	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	0.00	0.0
160241.019	*(2) Mỗi kilogram, có mức giá cao hơn giá tại cửa nhà máy chế biến của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế hải quan	8.5%	JPB11**	Xem SG3 của Phụ lục B-1	4.3%	3.7%	3.2%	2.7%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0.00	0.0
160241.090	2 Loại khác	20.0%	B6		16.6 %	13.3 %	10.0 %	6.6%	3.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1602.42	Thịt vai và các mảnh của chúng															
	1 Thịt muối hoặc thịt xông khói, trừ thịt muối đã thanh trùng, ép chân không, đã được xắt miếng bao gồm thịt hoặc thịt phụ phẩm của lợn và cá nguyên liệu cần thiết, các sản phẩm đã chế biến hoặc bảo quản khác chỉ gồm thịt hoặc thịt sau giết mổ của lợn, trọng lượng mỗi mảnh không dưới 10g , có hoặc không chứa gia vị hoặc các phụ gia tương tự.															

160242.011	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá giá tại cửa nhà máy chế biến của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế hải quan	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the value obtained by multiplying the standard import price of processed pig by 1.5 and the value obtained by multiplying the value for customs duty by 0.6	JPB11*	Xem JPB11* of the General Notes of the Tarrif Schedule of Japan và SG3 của Phụ lục B-1	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	0.00	0.0
160242.019	*(2) Mỗi kilogram, có mức giá cao hơn giá tại cửa nhà máy chế biến của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế hải quan	8.5%	JPB11**	Xem SG3 của Phụ lục B-1	4.3%	3.7%	3.2%	2.7%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0.00	0.0
160242.090	2 Loại khác	20.0%	B6		16.6 %	13.3 %	10.0 %	6.6%	3.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1602.49	Loại khác, bao gồm các hỗn hợp															
160249.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, để nguyên hoặc và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

	(1) Thịt muối hoặc thịt xông khói, trừ thịt muối đã thanh trùng, ép chân không, đã được xắt miếng bao gồm thịt hoặc thịt phụ phẩm của lợn và cá nguyên liệu cần thiết, các sản phẩm đã chế biến hoặc bảo quản khác chỉ gồm thịt hoặc thịt sau giết mổ của lợn, trọng lượng mỗi mảnh không dưới 10g , có hoặc không chứa gia vị hoặc các phụ gia tương tự.															
160249.210	*(1) Mỗi kilogram, không vượt quá giá tại cửa nhà máy chế biến của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế hải quan	Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the value obtained by multiplying the standard import price of processed pig by 1.5 and the value obtained by multiplying the value for customs duty by 0.6	JPB11*	Xem JPB11* of the General Notes of the Tarrif Schedule of Japan và SG3 của Phụ lục B-1	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	JPB11*	0.00	0.0
160249.220	*(2) Mỗi kilogram, có mức giá cao hơn giá tại cửa nhà máy chế biến của thịt lợn chế biến, theo trị giá thuế hải quan	8.5%	JPB11**	Xem SG3 của Phụ lục B-1	4.3%	3.7%	3.2%	2.7%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0.00	0.0
160249.290	(2) Loại khác	20.0%	B6		16.6 %	13.3 %	10.0 %	6.6%	3.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1602.50	Của trâu bò															

160250.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, để nguyên hoặc và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Các cơ quan nội tạng và lưỡi của trâu bò															
160250.210	- Đóng túi kín khí, có chứa rau	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
	- Loại khác															
160250.291	-- Đun sôi trong nước	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
	-- Loại khác															
160250.292	--- Đóng túi kín khí	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
160250.299	--- Loại khác	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
	(2) Loại khác															
	A Chứa dưới 30% trọng lượng là thịt và phụ phẩm thịt ăn được, trừ các cơ quan nội tạng và lưỡi															
	- Đóng túi kín khí, có chứa rau															
160250.310	-- Chứa gạo	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0

160250.320	-- Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	- Loại khác															
	-- Chứa gạo															
160250.331	--- Đóng túi kín khí	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
160250.339	--- Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	-- Loại khác															
160250.391	--- Đóng túi kín khí	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
160250.399	--- Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	B Loại khác															
	(a) Đã sấy khô, sau khi luộc qua															
	- Đóng gói kín khí															
160250.410	-- Không ướp lạnh hoặc đông lạnh	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
160250.420	-- Loại khác	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
160250.490	- Loại khác	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3

	(b) Thịt bò khô															
	- Đóng gói kín khí															
160250.510	-- Không ướp lạnh hoặc đông lạnh	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
160250.520	-- Loại khác	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
160250.590	- Loại khác	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
160250.600	(c) Lõi rùa bắp bò	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
	(d) Loại khác															
160250.700	亻 Đóng gói kín khí, chứa rau	21.3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9.3%	7.9%	6.6%	5.3
	口 Đóng gói kín khí, trừ loại chứa rau, không ướp lạnh hoặc đông lạnh															
160250.810	- Đun qua trong nước	45.0%	B16		42.1 %	39.3 %	36.5 %	33.7 %	30.9 %	28.1 %	25.3 %	22.5 %	19.6 %	16.8 %	14.0 %	11. %
160250.890	- Loại khác	38.3%	B16		35.9 %	33.5 %	31.1 %	28.7 %	26.3 %	23.9 %	21.5 %	19.1 %	16.7 %	14.3 %	11.9 %	9.5
	八 Loại khác															
160250.910	- Đun qua trong nước	50.0%	B16		46.8 %	43.7 %	40.6 %	37.5 %	34.3 %	31.2 %	28.1 %	25.0 %	21.8 %	18.7 %	15.6 %	12. %
	- Loại khác															

160250.991	-- Đóng gói kín khí	50.0%	B16		46.8%	43.7%	40.6%	37.5%	34.3%	31.2%	28.1%	25.0%	21.8%	18.7%	15.6%	12.%
160250.999	-- Loại khác	50.0%	B16		46.8%	43.7%	40.6%	37.5%	34.3%	31.2%	28.1%	25.0%	21.8%	18.7%	15.6%	12.%
1602.90	Loại khác, bao gồm các chế phẩm ăn liền tiết của động vật															
160290.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, để nguyên hoặc và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
160290.210	(1) Chứa thịt hoặc phụ phẩm của động vật trâu bò hoặc lợn	21.3%	B11		19.3%	17.4%	15.4%	13.5%	11.6%	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
160290.290	(2) Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.00	0.0
16.03																
1603.00	Chiết xuất và nước ép của thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc các loại động vật thủy sinh không xương sống khác															
160300.010	1 Chiết xuất và nước ép của thịt	12.0%	B6		10.0%	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160300.090	2 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá:															
	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:															
1604.11	Cá hồi															

160411.010	- Trừ loại đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160411.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160412.000	Cá trích	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1604.13	Cá sác-đin (sardinella), cá trích kê (brisling) và cá trích cơm (sprats)															
160413.010	- Đóng gói kín khí	9.6%	B11		8.7%	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.8%	0.00	0.0
160413.090	- Loại khác	9.6%	B11		8.7%	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.8%	0.00	0.0
1604.14	Cá ngừ, cá ngừ vằn và bụng sọc (Sarda)															
160414.010	- Cá ngừ vằn và cá ngừ bụng sọc khác, đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
160414.091	-- Cá ngừ vằn và cá ngừ bụng sọc, đã luộc chín hoặc sấy khô	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160414.092	-- Cá ngừ, đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160414.099	-- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160415.000	Cá thu	9.6%	B6		8.0%	6.4%	4.8%	3.2%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160416.000	Cá cơm	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160417.000	Cá chình	9.6%	B11		8.7%	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.8%	0.00	0.0

1604.19	Loại khác															
160419.020	- Cá đã luộc chín và hoặc sấy khô	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160419.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1604.20	Chế phẩm khác của cá															
	1 Trứng cá cứng															
	(1) Của cá nishin (clupea) và cá Tara (gadus, theragra và merluccius)															
	- Của cá nishin (clupea)															
160420.011	-- Đóng gói kín khí	11.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160420.012	-- Loại khác	11.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160420.015	- Của cá Tara (gadus, theragra và merluccius)	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160420.019	(2) Loại khác	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160420.020	2 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Trứng cá và chế phẩm trứng cá															
160431.000	Trứng cá	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1604.32	Chế phẩm trứng cá															
160432.010	- Ikura	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

160432.090	- Loại khác	6.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh khác, đã chế biến hoặc bảo quản															
1605.10	Cua															
160510.010	1 Đóng gói kín khí	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
160510.021	- Chứa gạo	9.6%	B11		8.7%	7.8%	6.9%	6.1%	5.2%	4.3%	3.4%	2.6%	1.7%	0.8%	0.00	0.0
160510.029	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Tôm															
1605.21	Không đóng gói kín khí															
	1 Đã luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối; ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối hoặc phơi khô, sau khi luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối															
160521.011	- Đã luộc sơ trong nước; đã ướp lạnh, đông lạnh sau khi luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160521.019	- Loại khác	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

160521.021	- Chứa gạo	5.3%	B11		4.8%	4.3%	3.8%	3.3%	2.8%	2.4%	1.9%	1.4%	0.9%	0.4%	0.00	0.0
160521.029	- Loại khác	5.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.29	Loại khác															
160529.010	1 Đã luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối; đã ướp lạnh, đông lạnh sau khi luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
160529.021	- Chứa gạo	5.3%	B11		4.8%	4.3%	3.8%	3.3%	2.8%	2.4%	1.9%	1.4%	0.9%	0.4%	0.00	0.0
160529.029	- Loại khác	5.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.30	Tôm hùm															
160530.010	1 Đã luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối; đã ướp lạnh, đông lạnh sau khi luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160530.020	2 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.40	Các loại giáp xác khác															
	1 Cá Ebi															

160540.011	(1) Đã luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối; đã ướp lạnh, đông lạnh sau khi luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối	4.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160540.012	(2) Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160540.200	2 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nhuyễn thể															
1605.51	Hàu															
160551.010	- Đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160551.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160552.000	Sò điệp, gồm cả Điệp nữ hoàng	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.53	Vẹm															
160553.010	- Đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160553.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.54	Mực nang, mực thẻ															
	- Đóng gói kín khí															
160554.011	-- Chứa gạo	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0

160554.019	-- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
	- Loại khác															
160554.091	-- Chứa gạo	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
160554.099	-- Loại khác	10.5%	B6		8.7%	7.0%	5.2%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.55	Bạch tuộc															
160555.010	- Đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160555.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.56	Nghêu, sò, hến															
160556.010	- Đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160556.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160557.000	Bào ngư	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.58	Ốc, trừ ốc biển															
160558.010	- Đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160558.090	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

1605.59	Loại khác															
	1 Mực nang và mực ống/ mực thẻ															
	- Đóng gói kín khí															
160559.111	-- Chứa gạo	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
160559.119	-- Loại khác	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
	- Loại khác															
160559.191	-- Chứa gạo	10.5%	B11		9.5%	8.5%	7.6%	6.6%	5.7%	4.7%	3.8%	2.8%	1.9%	0.9%	0.00	0.0
160559.199	-- Loại khác	10.5%	B6		8.7%	7.0%	5.2%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
160559.210	- Sò điệp (Pectinidae), trừ các loài thuộc họ Pecten, Chlamys hoặc Placopecten và Điệp nữ hoàng	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
160559.291	-- Đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160559.299	-- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Động vật thủy sinh không xương sống khác															
160561.000	Hải sâm	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

160562.000	Cầu gai	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160563.000	Sứa	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1605.69	Loại khác															
160569.100	1 Cầu gai	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160569.200	2 Sứa	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
160569.300	3 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 17 Đường và các loại kẹo đường															
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn:															
	Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu															
1701.12	Đường củ cải															
170112.100	1 Hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở dạng khô, tương ứng với dưới 98,5 °	71.80 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170112.200	2 Loại khác	103.10 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

170113.000	Đường mía được ghi trong ghi chú phân nhóm 2 của Chương này	35.30 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP25 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
1701.14	Đường mía khác															
	1 Hàm lượng đường sucroza dưới 98,5 độ, ở dạng khô															
170114.110	(1) Đường ly tâm	71.80 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170114.190	(2) Loại khác	35.30 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP25 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170114.200	2 Loại khác															
	- Dành cho tinh luyện, và hàm lượng của theo trọng lượng của đường sucroza, ở dạng khô, tương ứng với dưới 99.3°	103.10 yen/kg	JPEIF*, TRQ	Xem JPEIF* of the General Notes of the Tarrif Schedule of Japan và TWQ-JP32 của Phụ lục A	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EII TR
	- Loại khác	103.10 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	Loại khác															
170191.000	Chứa chất tạo hương, tạo màu	106.20 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
1701.99	Loại khác															
170199.100	1 Kẹo đường cứng, kẹo đường dạng viên, đường	106.20 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170199.200	2 Loại khác	103.10 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; caramel															
	Lactose và si rô lactose:															
170211.000	Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
170219.000	Loại khác	8.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1702.20	Đường cây gỗ thích và siro từ cây thích															
170220.100	1 Đường từ cây gỗ thích	20.80 yen/kg	B4		15.6%	10.4%	5.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

170220.200	2 Siro từ cây gỗ thích	17.5% or 13.50 yen/kg, whichever is the greater	B4		13.1% or 10.13 yen /kg, which-ever is the great-er	8.7% or 6.75 yen /kg, which-ever is the great-er	4.3% or 3.38 yen /kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1702.30	Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% tính theo trọng lượng ở thể khô															
170230.100	1 Chứa chất tạo hương và tạo màu	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen /kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen /kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen /kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen /kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen /kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen /kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen /kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen /kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen /kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen /kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
170230.210	(1) Pha thêm đường	85.7% or 60.90 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

170230.210	(1) Pha thêm đường	85.7% or 60.90 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Loại khác															
170230.221	A Tinh luyện	21.3%	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170230.221	A Tinh luyện	21.3%	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
170230.229	B Loại khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170230.229	B Loại khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1702.40	Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển															

170240.100	1 Chứa chất tạo hương và tạo màu	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen /kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen /kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen /kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen /kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen /kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen /kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen /kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen /kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen /kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen /kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
170240.210	- Pha thêm đường	78.5% or 53.70 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170240.210	- Pha thêm đường	78.5% or 53.70 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
170240.220	- Loại khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

170240.220	- Loại khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
170250.000	Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1702.60	Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô															
170260.100	1 Chứa chất tạo hương và tạo màu	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen /kg, which -ever is the great- er	24.3% or 18.82 yen /kg, which -ever is the great- er	21.6% or 16.73 yen /kg, which -ever is the great- er	18.9% or 14.64 yen /kg, which -ever is the great- er	16.2% or 12.55 yen /kg, which -ever is the great- er	13.5% or 10.45 yen /kg, which -ever is the great- er	10.8% or 8.36 yen /kg, which -ever is the great- er	8.1% or 6.27 yen /kg, which -ever is the great- er	5.4% or 4.18 yen /kg, which -ever is the great- er	2.7% or 2.09 yen /kg, which -ever is the great- er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
170260.210	- Pha thêm đường	85.7% or 60.90 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

170260.210	- Pha thêm đường	85.7% or 60.90 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
170260.220	- Cho Hoa Kỳ	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170260.220	-- Mexico															
	--- Xi-rô fructoza có nguồn gốc từ loại nhựa , chiết xuất hoặc cô đặc từ cây Agave (Agave Tequila hoặc Agave salmiana), có giá trị Brix vượt quá 74 , hàm lượng theo trọng lượng trong trạng thái khô không quá 4 % đường sucroza , không quá 25 % đường glucoza và hơn 70 % đường fructoza, không chứa chất ngọt khác, đã hoặc chưa tinh chế, được đóng hộp để bán lẻ	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	EIF	Áp dụng đối với Mexico	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Loại khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với Mexico	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

170260.220	-- Các nước khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
1702.90	Loại khác, kể đường nghịch chuyển và đường khác, đường sirio hỗn hợp, có chứa 50% đường frutoza tính theo trọng lượng ở thể khô															
	1 Đường															
170290.110	- Đường ly tâm	61.9%	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170290.190	- Loại khác	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0
	2 Siro đường															
170290.211	- Của đường ly tâm	35.4% or 47 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170290.219	- Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	3 Mật ong nhân tạo và Caramel															

170290.290	- Mật ong nhân tạo	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	B11		45.4% or 22.73 yen /kg, which-ever is the great-er	40.9% or 20.45 yen /kg, which-ever is the great-er	36.3% or 18.18 yen /kg, which-ever is the great-er	31.8% or 15.91 yen /kg, which-ever is the great-er	27.2% or 13.64 yen /kg, which-ever is the great-er	22.7% or 11.36 yen /kg, which-ever is the great-er	18.1% or 9.09 yen /kg, which-ever is the great-er	13.6% or 6.82 yen /kg, which-ever is the great-er	9.0% or 4.55 yen /kg, which-ever is the great-er	4.5% or 2.27 yen /kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
170290.300	- Caramel	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	B11		45.4% or 22.73 yen /kg, which-ever is the great-er	40.9% or 20.45 yen /kg, which-ever is the great-er	36.3% or 18.18 yen /kg, which-ever is the great-er	31.8% or 15.91 yen /kg, which-ever is the great-er	27.2% or 13.64 yen /kg, which-ever is the great-er	22.7% or 11.36 yen /kg, which-ever is the great-er	18.1% or 9.09 yen /kg, which-ever is the great-er	13.6% or 6.82 yen /kg, which-ever is the great-er	9.0% or 4.55 yen /kg, which-ever is the great-er	4.5% or 2.27 yen /kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	4 Mật mía hi-test															
170290.410	(1) Dùng trong sản xuất axit glutamic và muối của nó, nấm men, lysine, 5'-ribonucleotide và muối của nó và các sản phẩm khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
170290.420	(2) Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	5 Loại khác															

170290.510	(1) Chứa chất tạo hương và tạo ngọt	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen /kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen /kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen /kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen /kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen /kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen /kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen /kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen /kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen /kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen /kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	(2) Loại khác															
170290.521	A Pha thêm đường	114.2% or 89.50 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	B Loại khác															
170290.522	(a) Men Sorbose	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
170290.523	(b) Mantoza	21.3%	B11	Áp dụng đối với United States	19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
170290.523	(b) Mantoza	21.3%	JPR22	Áp dụng đối với other Parties	19.1 %	17.0 %	14.9 %	12.7 %	10.6 %	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5

170290.529	(c) Loại khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170290.529	(c) Loại khác	50.0% or 25 yen/kg, whichever is the greater	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
17.03	Mật mía thu được từ quá trình chiết xuất hoặc tinh luyện đường															
1703.10	Mật mía															
170310.020	1Để sử dụng trong sản xuất axit glutamic và muối của nó, nấm men, lysine, 5'-ribonucleotide và muối của nó và các sản phẩm khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
170310.010	- Dùng trong chăn nuôi Ghi chú: nhập khẩu theo mục này để làm nguyên liệu chăn nuôi và nhập khẩu dưới sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
170310.090	- Loại khác	15.30 yen/kg	B6		12.75 yen/kg	10.20 yen/kg	7.65 yen/kg	5.10 yen/kg	2.55 yen/kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1703.90	Loại khác															

170390.020	1Để sử dụng trong sản xuất axit glutamic và muối của nó, nấm men, lysine, 5'-ribonucleotide và muối của nó và các sản phẩm khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
170390.010	- Dùng trong chăn nuôi Ghi chú: nhập khẩu theo mục này để làm nguyên liệu chăn nuôi và nhập khẩu dưới sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
170390.090	- Loại khác	15.30 yen/kg	B11		13.91 yen/kg	12.52 yen/kg	11.13 yen/kg	9.74 yen/kg	8.35 yen/kg	6.95 yen/kg	5.56 yen/kg	4.17 yen/kg	2.78 yen/kg	1.39 yen/kg	0.00	0.0
17.04	Kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao															
170410.000	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	24.0%	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
1704.90	Loại khác															
170490.100	1 Chiết xuất từ cam thảo, chưa làm thành kẹo	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
170490.210	- Kẹo	25.0%	TRQ	Xem TWQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170490.220	- Caramel	25.0%	B11		22.7 %	20.4 %	18.1 %	15.9 %	13.6 %	11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.00	0.0

170490.230	- Sô cô la trắng	25.0%	TRQ	Xem TWQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
170490.290	- Loại khác	25.0%	TRQ	Xem TWQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	Chương 18 Ca cao và các chế phẩm từ ca cao															
18.01																
180100.000	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
18.02																
180200.000	Vỏ quả ca cao, vỏ hạt, vỏ lụa và các phế liệu của ca cao	0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
18.03	Bột nhão của ca cao, đa hoặc chưa tách béo															
180310.000	Chưa tách béo	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
180320.000	Tách béo một phần hoặc toàn bộ	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
18.04																
180400.000	Bơ ca cao, chất béo và dầu	0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
18.05																
180500.000	Bột ca cao, không chứa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	12.9%	B6		10.7 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
18.06	Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao															
1806.10	Bột ca cao, chứa đường hoặc chất làm ngọt khác															
180610.100	1 Chứa đường	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP26 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
180610.200	2 Loại khác	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

1806.20	Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:															
	1 Chế phẩm ăn được của hàng hóa thuộc nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa bột ca cao theo khối lượng bất kỳ nhưng dưới 10%															
	(1) Có chứa không dưới 30% trọng lượng các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô, trừ kem sữa béo đánh bông đóng gói đã hút chân không															
180620.311	- Áp dụng với "hạn ngạch chung của sản phẩm sữa"	21.0%	JPR12		18.3 %	15.7 %	13.1 %	10.5 %	7.8%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2
180620.319	- Loại khác	23.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Loại khác															
180620.321	A Chứa đường	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
180620.322	B Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Chứa đường															
	A các chế phẩm ở dạng khối, tấm, thanh và bột nhão															
180620.111	- Kẹo cao su và kẹo đường khác, thực phẩm, thành phần đơn chất chính (lớn nhất) là đường	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP18 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

180620.119	- Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP18 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
180620.190	B Loại khác	28.0%	TRQ	Xem TWQ-JP27 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(2) Loại khác															
180620.210	- Áp dụng với lượng hạn ngạch (quota) được xác định đối với chế phẩm thực phẩm có chứa ca cao để sản xuất sô cô la được quy định tại một chỉ thị của chính phủ, trên cơ sở lượng nhu cầu tiêu thụ sữa bột và các chế phẩm thực phẩm tương tự để sản xuất sô cô la trong năm tài chính sắp tới (từ tháng Tư đến tháng 3) , và cũng xem xét các điều kiện liên quan khác	0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
180620.290	- Loại khác															
	-- Sử dụng làm nguyên liệu cho sô cô la	21.3%	TRQ	Xem TWQ-JP14 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	21.3%	TRQ	Xem TWQ-JP13 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	Loại khác, theo khối, tấm, thanh															
180631.000	Có nhân	10.0%	TRQ	Xem TWQ-JP23 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
1806.32	Không có nhân															

180632.100	1 Kẹo sô-cô-la	10.0%	TRQ	Xem TWQ-JP23 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
	(1) Chứa đường															
180632.211	- Kẹo cao su và kẹo đường khác, thực phẩm, thành phần đơn chất chính (lớn nhất) là đường	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
180632.219	- Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
180632.220	(2) Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1806.90	Loại khác															
180690.100	1 Kẹo sô-cô-la	10.0%	TRQ	Xem TWQ-JP23 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
	(1) Chế phẩm ăn được của hàng hóa thuộc nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa bột ca cao theo khối lượng bất kỳ nhưng dưới 10%															
	A Có chứa không dưới 30% trọng lượng các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô, trừ kem sữa béo đánh bông đóng gói đã hút chân không															

180690.311	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung củ sản phẩm sữa khác"	21.0%	JPR12		18.3 %	15.7 %	13.1 %	10.5 %	7.8%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2
180690.319	- Loại khác	23.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	B Loại khác															
180690.321	(a) Chứa đường	23.8%	B8		20.8 %	17.8 %	14.8 %	11.9 %	8.9%	5.9%	2.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
180690.322	(b) Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	(2) Loại khác															
	A Chứa đường															
180690.211	- Kẹo cao su và kẹo đường khác, thực phẩm, thành phần đơn chất chính (lớn nhất) là đường	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
180690.219	- Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
180690.220	B Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	Chương 19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh															
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															

1901.10	Chế phẩm dành cho trẻ sơ sinh, để bán lẻ															
	Chế phẩm thực phẩm hàng hóa thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô															
	(1) Hàm lượng sẽ béo không vượt quá 30%, tính theo trọng lượng															
190110.111	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25.0%	B6		20.8 %	16.6 %	12.5 %	8.3%	4.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
190110.119	- Loại khác	23.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Loại khác															
190110.121	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25.0%	B6		20.8 %	16.6 %	12.5 %	8.3%	4.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
190110.129	- Loại khác	23.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Loại khác															
	(1) Thực phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04															
190110.211	A Pha thêm đường	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
190110.219	B Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0

	(2) Loại khác															
190110.221	A Pha thêm đường	24.0%	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
190110.229	B Loại khác	13.6%	B11		12.3 %	11.1 %	9.8%	8.6%	7.4%	6.1%	4.9%	3.7%	2.4%	1.2%	0.00	0.0
1901.20	Hỗn hợp và bột nhào để chế biến bánh' đồ thuộc nhóm 19.05															
	1 Chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô hoặc tinh bột, chứa trên 85% trọng lượng bột, tấm, bột thô và bột viên của gạo, lúa mì, tiểu hắc mạch hoặc lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của chúng, trừ bánh hỗn hợp và loại dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc để ăn kiêng; bột nhào của sản phẩm gạo, trừ loại sử dụng làm thức ăn cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng; thức ăn chế biến thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên theo trọng lượng, tính theo trọng lượng khô)															
	(1) Thức ăn chế biến thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên theo trọng lượng, tính theo trọng lượng khô)															
	A thành phần sữa béo không vượt quá 30%															
190120.111	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR12		21.8 %	18.7 %	15.6 %	12.5 %	9.3%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2
190120.112	- Loại khác	23.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
	B Loại khác															
190120.116	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR12		21.8 %	18.7 %	15.6 %	12.5 %	9.3%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2

190120.117	- Loại khác	23.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô hoặc tinh bột, chứa trên 85% trọng lượng bột, tấm, bột thô và bột viên của gạo, lúa mì, tiểu hắc mạch hoặc lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của chúng, trừ bánh hỗn hợp và loại dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc để ăn kiêng; bột nhào của sản phẩm gạo, trừ loại sử dụng làm thức ăn cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng															
	A Chế phẩm chứa cơ bản là gạo															
	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

190120.122	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác:	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.128	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	B Chế phẩm cơ bản gồm bột mì và tiểu hắc mạch															

190120.131	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

190120.139	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	C Chế phẩm có thành phần cơ bản là đại mạch																
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
190120.141	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.149	- Loại khác	83 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	D Cơ bản là tinh bột															
	(a) Chứa tinh bột mì															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

190120.151	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.152	- Loại khác	134 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(b) Loại khác															
	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của tinh bột và các sản phẩm tương tự"															
190120.156	-- Pha thêm đường	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

190120.157	-- Loại khác	16.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
190120.159	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(3) Bột nhào của sản phẩm gạo, trừ loại dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc để ăn kiêng															
	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

190120.162	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.168	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Loại khác															
	(1) Thực phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04															
190120.211	A Pha thêm đường	23.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

190120.219	B Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	(2) Bánh hỗn hợp															
190120.222	A Pha thêm đường	23.8%	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.222	A Pha thêm đường	23.8%	TRQ	Áp dụng đối với other Parties, Xem CSQ-JP4 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	B Loại khác															
190120.223	(a) Đóng gói để bán lẻ, không quá 500g mỗi gói	12.0%	B9		10.6 %	9.3%	8.0%	6.6%	5.3%	4.0%	2.6%	1.3%	0.00	0.00	0.00	0.0
190120.224	(b) Loại khác	12.0%	B9		10.6 %	9.3%	8.0%	6.6%	5.3%	4.0%	2.6%	1.3%	0.00	0.00	0.00	0.0
	(3) Loại khác															
	A Pha thêm đường															
	(a) Chứa không quá 15% hàm lượng sucroza															

190120.231	- chế phẩm từ bột gạo	24.0%	JPR17		22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22. %
190120.232	- chế phẩm từ bột mì	24.0%	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.232	- chế phẩm từ bột mì	24.0%	TRQ	Áp dụng đối với other Parties, Xem CSQ-JP4 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.233	- Loại khác	24.0%	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
	(b) Loại khác															
190120.234	- chế phẩm từ bột gạo	23.8%	JPR17		22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22. %
190120.235	- chế phẩm từ bột mì	23.8%	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.235	- chế phẩm từ bột mì	23.8%	TRQ	Áp dụng đối với other Parties, Xem CSQ-JP4 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

190120.239	- Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	B Loại khác															
190120.241	- Đóng gói để bán lẻ, không quá 500g mỗi gói	13.6%	B11		12.3 %	11.1 %	9.8%	8.6%	7.4%	6.1%	4.9%	3.7%	2.4%	1.2%	0.00	0.0
	- Loại khác															
190120.242	- chế phẩm từ bột gạo	16.0%	JPR17		15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15. %
190120.243	- chế phẩm từ bột mì	16.0%	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.243	-- chế phẩm từ bột mì	16.0%	TRQ	Áp dụng đối với other Parties, Xem CSQ-JP4 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190120.249	- Loại khác	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0.00	0.0
1901.90	Loại khác															

	1 Thực phẩm chế biến từ bột, bột thô hoặc tinh bột, chứa hơn 85% trọng lượng của bột, tấm, bột thô và bột viên của gạo, lúa mì, tiểu hắc mạch và lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp của chúng, trừ bánh hỗn hợp và một loại được sử dụng như thực phẩm cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng; mochi (gạo, bánh), dango và các sản phẩm gạo tương tự, trừ loại sử dụng làm thức ăn cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng; thực phẩm chế biến thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên theo trọng lượng, tính theo trọng lượng khô, không bao gồm kem đánh bông trong hộp nén khí)															
	(1) thực phẩm chế biến thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên theo trọng lượng, tính theo trọng lượng khô, không bao gồm kem đánh bông trong hộp nén khí)															
	A thành phần sữa béo không vượt quá 30%															
190190.131	- Áp dụng với "Hạn chung của sản phẩm sữa khác"	21.0%	JPR12		18.3 %	15.7 %	13.1 %	10.5 %	7.8%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2
190190.132	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	B Loại khác															
190190.136	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	21.0%	JPR12		18.3 %	15.7 %	13.1 %	10.5 %	7.8%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2
190190.137	- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

	(2) Thực phẩm chế biến từ bột, bột thô hoặc tinh bột, chứa hơn 85% trọng lượng của bột, tấm, bột thô và bột viên của gạo, lúa mì, tiểu hắc mạch và lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp của chúng, trừ bánh hỗn hợp và một loại được sử dụng như thực phẩm cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng; mochi (gạo, bánh), dango và các sản phẩm gạo tương tự, trừ loại sử dụng làm thức ăn cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng															
	A Chế phẩm chứa cơ bản là gạo															
	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

190190.142	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.148	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	B Chế phẩm cơ bản gồm bột mì và tiểu hắc mạch															

190190.151	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

190190.159	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	C Chế phẩm có thành phần cơ bản là đại mạch																
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
190190.161	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.169	- Loại khác	83 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	D Cơ bản là tinh bột															
	(a) Chứa tinh bột mì															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

190190.171	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP3 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.172	- Loại khác	134 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(b) Loại khác															
	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của tinh bột và sản phẩm tương tự"															
190190.176	-- Pha thêm đường	25.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

190190.177	-- Loại khác	16.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
190190.179	- Loại khác	119 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP33 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(3) mochi (gạo, bánh), "dango" và các sản phẩm gạo tương tự, trừ loại sử dụng làm thức ăn cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng															
	[1] chứa không quá 30% tính theo trọng lượng của gạo															
	* [i] pha thêm đường															
190190.583	*1 Chứa không quá 15% đường sucoza	24.0%	JPR17		22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22. %
190190.585	*2 Loại khác	25.0%	JPR17		23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23. %
190190.586	*[ii] Loại khác	16.0%	JPR17		15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15. %
	[2] Loại khác															

	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
190190.587	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.588	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
	2 Loại khác															
	(1) Thực phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04															
	A Pha thêm đường															
	(a) Chứa không dưới 50% trọng lượng đường sucroza															
190190.211	- Thực phẩm có thành phần lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng	28.0%	TRQ	Xem TWQ-JP28 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	- Loại khác															
190190.216	-- Kem đánh bông đóng trong chai nén khí	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.00	0.0

190190.217	-- Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.219	(b) Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP29 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	B Loại khác															
190190.221	- Kem đánh bông đóng trong chai nén khí	21.3%	JPR12		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3
190190.229	- Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
190190.230	(2) Chiết xuất từ mạch nha	9.0%	B11		8.1%	7.3%	6.5%	5.7%	4.9%	4.0%	3.2%	2.4%	1.6%	0.8%	0.00	0.0
	(3) Loại khác															
	A Pha thêm đường															
	(a) Chứa không quá 15% hàm lượng sucroza															
190190.241	- Chế phẩm của bột gạo	24.0%	JPR17		22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22. %
190190.242	- Chế phẩm của bột mì	24.0%	TRQ	Xem TWQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.243	- Loại khác	24.0%	B11	Áp dụng đối với United States	21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.00	0.0

190190.243	- Loại khác	24.0%	JPR22	Áp dụng đối với other Parties	21.6 %	19.2 %	16.8 %	14.4 %	12.0 %	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6
	(b) Loại khác															
	- Thực phẩm, chứa thành phần lớn nhất là đường															
190190.246	-- Chế phẩm của bột gạo	28.0%	JPR17		26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26. %
190190.247	-- Chế phẩm của bột mì	28.0%	TRQ	Xem TWQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.248	-- Loại khác	28.0%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	- Loại khác															
190190.251	-- Chế phẩm của bột gạo	23.8%	JPR18		22.8 %	21.8 %	20.8 %	19.8 %	18.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17. %
190190.252	-- Chế phẩm của bột mì	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.253	-- Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	B Loại khác															

190190.261	- Đóng gói bán lẻ, không quá 500g mỗi gói	13.6%	B11		12.3 %	11.1 %	9.8%	8.6%	7.4%	6.1%	4.9%	3.7%	2.4%	1.2%	0.00	0.0
	- Loại khác															
190190.266	-- Chế phẩm của bột gạo	16.0%	JPR19		15.4 %	14.8 %	14.2 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13. %
190190.267	-- Chế phẩm của bột mì	16.0%	TRQ	Xem TWQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190190.269	-- Loại khác	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0.00	0.0
19.02	Mỳ - pasta, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.															
	Mỳ - pasta chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác															
190211.000	Có trứng	30 yen/kg	B9		26.67 yen /kg	23.33 yen /kg	20 yen /kg	16.67 yen /kg	13.33 yen /kg	10 yen /kg	6.67 yen /kg	3.33 yen /kg	0.00	0.00	0.00	0.0
1902.19	Loại khác															
190219.010	1 Biefun	27.20 yen/kg	B11		24.73 yen /kg	22.25 yen /kg	19.78 yen /kg	17.31 yen /kg	14.84 yen /kg	12.36 yen /kg	9.89 yen /kg	7.42 yen /kg	4.95 yen /kg	2.47 yen /kg	0.00	0.0
	2 Loại khác															
	- Macaroni và Spaghetti															

190219.093	-- Spaghetti	30 yen/kg	JPR20		28 yen /kg	26 yen /kg	24 yen /kg	22 yen /kg	20 yen /kg	18 yen /kg	16 yen /kg	14 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yer /kg
190219.094	-- Macaroni	30 yen/kg	JPR20		28 yen /kg	26 yen /kg	24 yen /kg	22 yen /kg	20 yen /kg	18 yen /kg	16 yen /kg	14 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yer /kg
	- Loại khác															
190219.092	-- Mì Udon, somen và soba	34 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP4 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190219.099	-- Loại khác	34 yen/kg	JPR21		31.92 yen /kg	29.84 yen /kg	27.77 yen /kg	25.69 yen /kg	23.61 yen /kg	21.53 yen /kg	19.46 yen /kg	17.38 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15. yer /kg
1902.20	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác															
	1 Pha thêm đường															
190220.110	(1) Có chứa hơn 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, thịt phụ phẩm, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh khác, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào, và cũng chứa nhiều đạm ebi trội so với các thành phần khác, tính theo trọng lượng	5.1%	B11		4.6%	4.1%	3.7%	3.2%	2.7%	2.3%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0.00	0.0
190220.190	(2) Loại khác	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
	2 Loại khác															
190220.210	(1) Có chứa hơn 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, thịt phụ phẩm, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh khác, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào, và cũng chứa nhiều đạm ebi trội so với các thành phần khác, tính theo trọng lượng	5.1%	B11		4.6%	4.1%	3.7%	3.2%	2.7%	2.3%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0.00	0.0

190220.220	(2) Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
1902.30	Mỳ pasta khác															
190230.100	1 Có thêm đường	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.00	0.0
190230.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
190240.000	Mỳ Coucous	24 yen/kg	B11		21.82 yen /kg	19.64 yen /kg	17.45 yen /kg	15.27 yen /kg	13.09 yen /kg	10.91 yen /kg	8.73 yen /kg	6.55 yen /kg	4.36 yen /kg	2.18 yen /kg	0.00	0.0
19.03																
190300.000	Sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, ngọc trai, mảnh vụn hoặc các dạng tương tự.	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
19.04	Thực phẩm chế biến bằng cách nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô); ngũ cốc (trừ ngô (bắp) ở dạng hạt hoặc ở dạng mảnh hoặc hạt hoặc ngũ cốc đã qua xử lý khác (trừ bột, tấm và bột thô), chưa nấu chín, đã chế biến, chưa chi tiết hoặc ghi ở đâu															
1904.10	Thực phẩm chế biến bằng cách nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc															
190410.010	1 Ngũ cốc cho bữa sáng, trừ gạo, lúa mì, lúa mạch đen lai lúa làm bằng cách nổ hoặc rang	11.5%	B8		10.0 %	8.6%	7.1%	5.7%	4.3%	2.8%	1.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 thực phẩm chế biến chứa không dưới 50% trọng lượng gạo, lúa mì, lúa mạch đen lai lúa làm bằng cách nổ hoặc rang															
	(1) Của gạo															

	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
190410.211	-- Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190410.212	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Của lúa mì và tiểu hắc mạch															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật														

190410.221	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190410.229	- Loại khác	85 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(3) Của đại mạch															

	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
190410.231	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190410.239	- Loại khác	64 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

190410.300	3 Loại khác	16.3%	B11		14.8 %	13.3 %	11.8 %	10.3 %	8.8%	7.4%	5.9%	4.4%	2.9%	1.4%	0.00	0.0
1904.20	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ															
190420.100	1 Ngũ cốc cho bữa sáng	11.5%	B8		10.0 %	8.6%	7.1%	5.7%	4.3%	2.8%	1.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 2 thực phẩm chế biến chứa không dưới 50% trọng lượng gạo, lúa mì, lúa mạch đen lai lúa làm bằng cách nổ hoặc rang															
	(1) Của gạo															
	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															

	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
190420.211	-- Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190420.212	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Của lúa mì và tiểu hắc mạch															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật														

190420.221	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190420.229	- Loại khác	85 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(3) Của đại mạch															

190420.231	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	19.2%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

190420.239	- Loại khác	64 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
190420.300	3 Loại khác	16.3%	B11		14.8 %	13.3 %	11.8 %	10.3 %	8.8%	7.4%	5.9%	4.4%	2.9%	1.4%	0.00	0.0
1904.30	Lúa mì vỡ hạt															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật														
190430.010	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF

	--Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190430.090	- Loại khác	85 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
1904.90	Loại khác															
	1 Của gạo															
190490.110	* [1] chứa không quá 30% trọng lượng gạo	25.0%	JPR17		23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23. %
	*[2] Loại khác															
	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															

	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
190490.120	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190490.130	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Của lúa mì và tiểu hắc mạch															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															

190490.210	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
190490.290	- Loại khác	85 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	3 Của đại mạch															

190490.310	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

190490.390	- Loại khác	64 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
190490.400	4 Loại khác	21.3%	JPR12		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3
19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng thích hợp dùng cho dược phẩm, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.															
190510.000	Bánh mì giòn	9.0%	B11		8.1%	7.3%	6.5%	5.7%	4.9%	4.0%	3.2%	2.4%	1.6%	0.8%	0.00	0.0
190520.000	Bánh mì có gừng và loại tương tự	18.0%	B11		16.3 %	14.7 %	13.0 %	11.4 %	9.8%	8.1%	6.5%	4.9%	3.2%	1.6%	0.00	0.0
	Bánh quy ngọt, bánh quế (waffles) và bánh xốp															
190531.000	Bánh quy ngọt	20.4%	B11		18.5 %	16.6 %	14.8 %	12.9 %	11.1 %	9.2%	7.4%	5.5%	3.7%	1.8%	0.00	0.0
190532.000	Bánh quế và bánh xốp	18.0%	B9		16.0 %	14.0 %	12.0 %	10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.00	0.00	0.00	0.0
190540.000	Bánh lương khô, bánh mì nướng hoặc sản phẩm tương tự	9.0%	B8		7.8%	6.7%	5.6%	4.5%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
1905.90	Loại khác															
190590.100	1 Các loại bánh mỳ khác, bánh quy và các nguyên liệu làm bánh thông thường, không pha thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc hoa quả	9.0%	B8		7.8%	6.7%	5.6%	4.5%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
190590.200	2 Bánh thánh/ bánh tế, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.00	0.0

	3 Loại khác															
	(1) Có thêm đường															
190590.311	A Arare, Senbei và các sản phẩm gạo	34.0%	JPR17		32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32.3 %	32. %
190590.312	B Bánh quy, cookies, cracker	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
190590.314	C Bánh mặn, giòn, làm chủ yếu từ bột nhào của khoai tây	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	D Loại khác															
190590.313	- Bánh pizza, ướp lạnh hoặc đông lạnh	24.0%	B9		21.3 %	18.6 %	16.0 %	13.3 %	10.6 %	8.0%	5.3%	2.6%	0.00	0.00	0.00	0.0
190590.319	- Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
190590.321	A Arare, Senbei và các sản phẩm gạo	29.8%	JPR17		28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28.3 %	28. %
190590.322	B Bánh quy, cookies, cracker	13.0%	B6		10.8 %	8.6%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
190590.323	C Bánh mặn, giòn, làm chủ yếu từ bột nhào của khoai tây	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
190590.329	D Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 20 Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây															

20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic:															
2001.10	Dưa chuột và dưa chuột ri															
200110.100	1 Có thêm đường	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200110.200	2 Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2001.90	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
200190.110	(1) Đu đủ, quả bơ, ổi, sầu riêng, quả chua me, quả champeder, quả mít, vú sữa, chôm chôm, quả doi, quả jambosa diamboo-kaget, quả chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, xoài, quả bullock’s-heart, quả chanh leo, quả dookoo kokosan (quả bòn bon), măng cầu xiêm, xoài, măng cụt và quả vải	7.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200190.120	(2) Ngô ngọt	10.5%	B6		8.7%	7.0%	5.2%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200190.130	(3) Lõi ngô non	16.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200190.140	(4) Loại khác	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

200190.210	(1) Đu đủ, quả bơ, ổi, sầu riêng, quả chua me, quả champeder, quả mít, vú sữa, chôm chôm, quả doi, quả jambosa diamboo-kaget, quả chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, xoài, quả bullock's-heart, quả chanh leo, quả dookoo kokosan (quả bòn bon), mãng cầu xiêm, xoài, măng cụt và quả vải	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200190.220	(2) Xoài và măng cụt	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200190.230	(3) Ngô ngọt	7.5%	B6		6.2%	5.0%	3.7%	2.5%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200190.240	(4) Lõi ngô non	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(5) Loại khác															
200190.250	- Gừng	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200190.290	- Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic:															
200210.000	Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2002.90	Loại khác															
200290.100	1 Có thêm đường	13.4%	B6		11.1 %	8.9%	6.7%	4.4%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Bột nhuyễn và bột nhão của cà chua															

	- Đóng gói kín khí Ghi chú: Các hàng hóa, đã đề cập ở trên, khi được sử dụng tại một sản xuất ngoại quan để sản xuất cá hoặc sò ốc đóng hộp xuất khẩu, tái xuất khẩu sẽ được miễn thuế hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Luật số 61 năm 1954															
200290.211	-- Áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định tại một Chỉ thị của Chính phủ đối với sản xuất nước sốt cà chua và nước sốt cà chua khác, trên cơ sở dự báo lượng nhu cầu trong nước trong năm tài chính tiếp đó (từ tháng 4 đến tháng 3) với dự đoán về sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước, và xem xét tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan	0.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
200290.219	-- Loại khác	16.0%	B6		13.3 %	10.6 %	8.0%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
200290.221	-- Áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định tại một Chỉ thị của Chính phủ đối với sản xuất nước sốt cà chua và nước sốt cà chua khác, trên cơ sở dự báo lượng nhu cầu trong nước trong năm tài chính tiếp đó (từ tháng 4 đến tháng 3) với dự đoán về sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước, và xem xét tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan	0.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
200290.229	-- Loại khác	16.0%	B6		13.3 %	10.6 %	8.0%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200290.290	(2) Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic:															
2003.10	Nấm thuộc chi Agaricus															
200310.100	1 Có thêm đường	13.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

	(1) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì															
200310.211	- Nấm Pháp	13.6%	B6		11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200310.219	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200310.220	(2) Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2003.90	Loại khác															
	1 Nấm cục															
200390.010	(1) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200390.020	(2) Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200390.100	(1) Có thêm đường	13.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200390.210	A Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200390.220	B Loại khác	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006:															
2004.10	Khoai tây															
200410.100	1 Đã nấu chín, nhưng chưa chế biến	8.5%	B4		6.3%	4.2%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200410.210	(1) Khoai tây ghiền	13.6%	B6		11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200410.220	(2) Loại khác	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2004.90	Rau khác và hỗn hợp các loại rau															
	1 Có thêm đường															
200490.110	(1) Ngô ngọt	10.5%	B6		8.7%	7.0%	5.2%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200490.120	(2) Loại khác	23.8%	B6		19.8 %	15.8 %	11.9 %	7.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Măng tây và các loại rau đậu															
200490.211	- Măng tây	17.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200490.212	- Các loại rau họ đậu	17.0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9.2%	7.7%	6.1%	4.6%	3.0%	1.5%	0.00	0.0

200490.220	(2) Măng tre	13.6%	B6		11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200490.230	(3) Ngô ngọt	7.5%	B6		6.2%	5.0%	3.7%	2.5%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(4) Lõi ngô non															
200490.240	- Đóng gói kín khí	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200490.291	- Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200490.299	(5) Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006:															
2005.10	Các loại rau đồng nhất															
200510.100	1 Có thêm đường	16.8%	B6		14.0 %	11.2 %	8.4%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200510.200	2 Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2005.20	Khoai tây															
200520.100	1 Khoai tây nghiền và khoai tây dạng mảnh	13.6%	B11		12.3 %	11.1 %	9.8%	8.6%	7.4%	6.1%	4.9%	3.7%	2.4%	1.2%	0.00	0.0
	2 Loại khác															

200520.210	(1) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200520.220	(2) Loại khác	9.0%	B8		7.8%	6.7%	5.6%	4.5%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2005.40	Hạt đậu (Pisum sativum)															
	1 Có thêm đường															
200540.110	(1) Chưa bóc vỏ	13.4%	B11		12.1 %	10.9 %	9.7%	8.5%	7.3%	6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0.00	0.0
200540.190	(2) Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	2 Loại khác															
	(1) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì															
200540.211	A Chưa bóc vỏ	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200540.212	B Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200540.221	A Chưa bóc vỏ	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200540.222	B Loại khác	13.6%	B6		11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Hạt đậu (Vigna spp., Phaseolus spp.)															

2005.51	Hạt đậu, đã bóc vỏ															
	1 Có thêm đường															
200551.110	(1) Đóng gói kín khí, có chứa bột nhuyễn của cà chua hoặc một loại chế phẩm cà chua và thịt lợn, mỡ lợn dính nạc hoặc mỡ lợn khác	14.0%	B8		12.2 %	10.5 %	8.7%	7.0%	5.2%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200551.190	(2) Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
200551.200	2 Loại khác	17.0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9.2%	7.7%	6.1%	4.6%	3.0%	1.5%	0.00	0.0
2005.59	Loại khác															
200559.100	1 Có thêm đường	13.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200559.210	(1) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200559.220	(2) Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2005.60	Măng tây															
200560.010	1 Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	16.0%	B8		14.0 %	12.0 %	10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

200560.020	2 Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2005.70	Ô liu															
200570.010	1 Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	5.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200570.020	2 Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2005.80	Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)															
200580.100	1 Có thêm đường	14.9%	B6		12.4 %	9.9%	7.4%	4.9%	2.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200580.200	2 Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Các loại rau khác và hỗn hợp các loại rau															
2005.91	Măng tre															
200591.100	1 Có thêm đường	13.4%	B6		11.1 %	8.9%	6.7%	4.4%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200591.900	2 Loại khác	13.6%	B6		11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2005.99	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
	(1) Các loại rau đậu															

200599.111	A Đóng gói kín khí, có chứa bột nhuyễn của cà chua hoặc một loại chế phẩm cà chua và thịt lợn, mỡ lợn dính nạc hoặc mỡ lợn khác	14.0%	B6		11.6 %	9.3%	7.0%	4.6%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200599.119	B Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
200599.190	(2) Loại khác	13.4%	B6		11.1 %	8.9%	6.7%	4.4%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Lõi ngô non															
200599.211	- Đóng gói kín khí	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200599.219	- Loại khác	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200599.220	(2) Các loại rau đậu	17.0%	B8		14.8 %	12.7 %	10.6 %	8.5%	6.3%	4.2%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200599.230	(3) Bắp cải muối	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(4) Loại khác															
	A Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì															
200599.911	(a) Bột tỏi	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200599.919	(b) Loại khác	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	B Loại khác															
200599.991	(a) Bột tỏi	10.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200599.999	(b) Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
20.06																
2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)															
200600.010	1 Marrons glacé (hạt dẻ cô đường kiểu Ý)	12.6%	B11		11.4 %	10.3 %	9.1%	8.0%	6.8%	5.7%	4.5%	3.4%	2.2%	1.1%	0.00	0.0
	2 Loại khác															
200600.021	- Mơ	18.0%	B6		15.0 %	12.0 %	9.0%	6.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200600.029	- Loại khác	18.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác:															
2007.10	Các chế phẩm đồng nhất															
200710.100	1 Có thêm đường	34.0%	B11		30.9 %	27.8 %	24.7 %	21.6 %	18.5 %	15.4 %	12.3 %	9.2%	6.1%	3.0%	0.00	0.0
200710.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
	Loại khác															

2007.91	Quả có múi, họ cam quýt															
	1 Mứt, thạch trái cây và mứt cam															
	(1) Có thêm đường															
200791.111	- Mứt	16.8%	B6		14.0 %	11.2 %	8.4%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200791.119	- Thạch trái cây và mứt cam	16.8%	B6		14.0 %	11.2 %	8.4%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200791.121	- Mứt	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200791.129	- Thạch trái cây và mứt cam	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Bột nhuyễn và bột nhão của trái cây															
200791.210	(1) Có thêm đường	34.0%	B11		30.9 %	27.8 %	24.7 %	21.6 %	18.5 %	15.4 %	12.3 %	9.2%	6.1%	3.0%	0.00	0.0
200791.220	(2) Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2007.99	Loại khác															
	1 Mứt và thạch trái cây															
	(1) Có thêm đường															

200799.111	- Mứt	16.8%	B6		14.0 %	11.2 %	8.4%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200799.119	- Thạch trái cây	16.8%	B6		14.0 %	11.2 %	8.4%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200799.121	- Mứt	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200799.129	- Thạch trái cây	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Có thêm đường															
200799.211	- Bột nhuyễn và bột nhão của trái cây	34.0%	B8		29.7 %	25.5 %	21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200799.219	- Loại khác	40.0%	B6		33.3 %	26.6 %	20.0 %	13.3 %	6.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200799.221	- Bột nhuyễn và bột nhão của trái cây	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200799.229	- Loại khác	25.0%	B11		22.7 %	20.4 %	18.1 %	15.9 %	13.6 %	11.3 %	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0.00	0.0
20.08	Trái cây, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác															

	Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau															
2008.11	Lạc															
	1 Có thêm đường															
200811.110	(1) Bơ đậu phộng	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200811.120	(2) Loại khác	23.8%	B6		19.8 %	15.8 %	11.9 %	7.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200811.210	(1) Bơ đậu phộng	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	- Lạc đã rang															
200811.291	-- Chưa bóc vỏ	21.3%	B8		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200811.292	-- Loại khác	21.3%	B8		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200811.299	- Loại khác	21.3%	B8		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7.9%	5.3%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.19	Loại khác, bao gồm cả hỗn hợp															
	1 Có thêm đường															

200819.110	(1) Ở dạng bột	21.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	A Hạt điều và hạt khác đã rang															
200819.191	- Hạt điều	11.0%	B6		9.1%	7.3%	5.5%	3.6%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200819.192	- Loại khác	11.0%	B6		9.1%	7.3%	5.5%	3.6%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	B Loại khác															
200819.193	- Hạt dẻ (đóng gói kín khí không quá 10 kg mỗi gói gồm cả bao bì), chưa rang	16.8%	B11		15.2 %	13.7 %	12.2 %	10.6 %	9.1%	7.6%	6.1%	4.5%	3.0%	1.5%	0.00	0.0
200819.199	- Loại khác	16.8%	B6		14.0 %	11.2 %	8.4%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Ở dạng bột															
200819.211	A Hạt điều chưa rang	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200819.219	B Loại khác	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	A Hạt macadamia chưa rang và hạt hạnh nhân đã rang															

200819.227	- Hạt macadamia chưa rang	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200819.222	- Hạt hạnh nhân đã rang	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	B Hạt macadamia và trái hồ đào đã rang															
200819.221	- Hạt macadamia đã rang	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200819.223	- Trái hồ đào đã rang	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	C Dừa, quả hạch Brazil, hạt thiên đường, hạt phỉ (Corylus spp.), Hạt điều và hạt bạch quả															
200819.224	- Dừa, quả hạch Brazil, hạt thiên đường, hạt phỉ (Corylus spp.)	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200819.225	- Hạt điều	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200819.226	- Hạt bạch quả	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	D Loại khác															
200819.228	(a) Đã rang	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200819.229	(b) Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.20	Dứa															
	1 Có thêm đường															

	(1) Đóng gói không quá 10 kg mỗi gói, kể cả bao bì, trừ dạng bột, thái nhỏ hoặc nghiền															
200820.111	- Liên quan đến dứa thuộc phân nhóm này 1- (1) và 2 (1), áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định bởi một Chỉ thị của Chính phủ, trên cơ sở dự báo lượng nhu cầu nội địa trong năm tài chính tiếp theo (từ tháng 4 đến tháng 3) với dự đoán về sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước đối với dứa tươi Nhật Bản, và cũng xem xét tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện liên quan khác (trong phân nhóm này được gọi là "Hạn ngạch chung")	0.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
200820.119	- Loại khác	33 yen/kg	JPR16		32.18 yen/ kg	31.35 yen/ kg	30.53 yen/ kg	29.70 yen/ kg	28.88 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28. yer kg
	(2) Loại khác															
200820.191	A Đóng gói không quá 10 kg mỗi gói, kể cả bao bì, ở dạng bột, thái nhỏ hoặc nghiền	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
200820.199	B Loại khác	46.8%	B11		42.5 %	38.2 %	34.0 %	29.7 %	25.5 %	21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.00	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Đóng gói không quá 10 kg mỗi gói, kể cả bao bì, trừ dạng bột, thái nhỏ hoặc nghiền															
200820.211	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung"	0.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
200820.219	- Loại khác	33 yen/kg	JPR16		32.18 yen/ kg	31.35 yen/ kg	30.53 yen/ kg	29.70 yen/ kg	28.88 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28. yer kg

200820.290	(2) Loại khác	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
2008.30	Quả có múi, họ cam quýt															
	1 Có thêm đường															
200830.110	(1) Ở dạng bột	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0
200830.190	(2) Loại khác	23.8%	B6		19.8 %	15.8 %	11.9 %	7.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200830.210	(1) Ở dạng bột	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200830.290	(2) Loại khác	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.40	Lê															
	1 Có thêm đường															
	(1) Ở dạng bột															
200840.111	A Đóng gói kín khí	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200840.119	B Loại khác	21.0%	B6		17.5 %	14.0 %	10.5 %	7.0%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															

200840.191	A Đóng gói kín khí	10.8%	B6		9.0%	7.2%	5.4%	3.6%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200840.199	B Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Ở dạng bột															
200840.211	A Đóng gói kín khí	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200840.219	B Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200840.291	A Đóng gói kín khí	9.0%	B8		7.8%	6.7%	5.6%	4.5%	3.3%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200840.299	B Loại khác	10.8%	B6		9.0%	7.2%	5.4%	3.6%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.50	Mơ															
	1 Có thêm đường															
200850.110	(1) Ở dạng bột	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200850.190	(2) Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

200850.210	(1) Ở dạng bột	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200850.290	(2) Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.60	Cherri															
	1 Có thêm đường															
200860.110	(1) Ở dạng bột	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200860.190	(2) Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200860.210	(1) Ở dạng bột	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200860.290	(2) Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.70	Đào, kể cả xuân đào															
	1 Có thêm đường															
	(1) Ở dạng bột															
200870.111	A Đóng gói kín khí	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200870.119	B Loại khác	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0

	(2) Loại khác															
	A Đóng gói kín khí															
200870.191	(a) Không dưới 2kg mỗi gói, kể cả bao bì	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200870.192	(b) Loại khác	8.0%	B6		6.6%	5.3%	4.0%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200870.199	B Loại khác	13.4%	B6		11.1 %	8.9%	6.7%	4.4%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Ở dạng bột															
200870.211	A Đóng gói kín khí	17.0%	B6		14.1 %	11.3 %	8.5%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200870.219	B Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200870.291	A Đóng gói kín khí	6.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200870.299	B Loại khác	9.6%	B6		8.0%	6.4%	4.8%	3.2%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.80	Dây tây															
	1 Có thêm đường															

200880.110	(1) Ở dạng bột	21.0%	B6		17.5 %	14.0 %	10.5 %	7.0%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200880.190	(2) Loại khác	11.0%	B6		9.1%	7.3%	5.5%	3.6%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200880.210	(1) Ở dạng bột	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200880.290	(2) Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19															
200891.000	Lõi cây cọ	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.93	Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)															
	1 Có thêm đường															
200893.110	(1) Ở dạng bột	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0
200893.120	(2) Loại khác	11.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200893.210	(1) Ở dạng bột	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200893.220	(2) Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

2008.97	Hỗn hợp															
	1 Hỗn hợp các loại trái cây, salad trái cây và coctail trái cây															
200897.110	- Có thêm đường	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200897.120	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Có thêm đường															
200897.211	A Ở dạng bột	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0
200897.219	B Loại khác	23.8%	B6		19.8 %	15.8 %	11.9 %	7.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200897.221	A Ở dạng bột	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200897.229	B Loại khác	17.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2008.99	Loại khác															
200899.100	1 Ume (trái mận Mume)	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

	(1) Có thêm đường															
	A Ở dạng bột															
200899.211	(a) Chuối và bơ	21.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.215	(b) Loại khác	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0
	B Loại khác															
200899.212	(a) Dâu và mận đã sấy khô	11.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(b) Chuối, bơ, xoài, ổi và măng cụt															
200899.213	- Đóng gói kín khí	11.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.214	- Loại khác	11.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(c) Loại khác															
200899.216	- Sầu riêng, chôm chôm, chanh leo, vải và khế	14.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.219	- Loại khác	16.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	A Ở dạng bột															

	(a) Chuối, bơ và trái mận đã sấy khô															
200899.221	- Chuối và bơ	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.222	- Mận đã sấy khô	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(b) Loại khác															
200899.226	- Xoài, ổi và măng cụt	15.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.234	- Trái camu camu	21.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.227	- Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	B Loại khác															
200899.223	(a) Mận đã sấy khô	7.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(b) Chuối, bơ, xoài, ổi và măng cụt															
200899.224	- Đóng gói kín khí	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.225	- Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.228	(c) Khoai môn đông lạnh (Colocasia)	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(d) Loại khác															

200899.231	- Xoài, ổi và măng cụt	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.236	- Trái camu camu	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.232	- Bỏng ngô, ngô nổ bằng nhiệt trong áp suất thông thường	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.251	- Khoai lang, cả củ hoặc thái lát, đã sấy khô sau khi hấp hoặc luộc chín	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200899.259	- Loại khác	12.0%	B6		10.0 %	8.0%	6.0%	4.0%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác															
	Nước cam															
2009.11	Đông lạnh															
	1 Có thêm đường															
200911.110	(1) Chứa không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0

200911.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
200911.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200911.290	(2) Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2009.12	Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20															
	1 Có thêm đường															
200912.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
200912.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0

	2 Loại khác															
200912.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
200912.290	(2) Loại khác	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
2009.19	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
200919.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
200919.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
200919.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.00	0.0
200919.290	(2) Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nước Bưởi chùm (bao gồm cả bưởi ngọt)															

2009.21	Trị số Brix không quá 20															
	1 Có thêm đường															
200921.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	23.0%	B8		20.1 %	17.2 %	14.3 %	11.5 %	8.6%	5.7%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200921.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B8		26.0% or 20.13 yen/ kg, which-ever is the great-er	22.3% or 17.25 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.6% or 14.38 yen/ kg, which-ever is the great-er	14.9% or 11.50 yen/ kg, which-ever is the great-er	11.1% or 8.63 yen/ kg, which-ever is the great-er	7.4% or 5.75 yen/ kg, which-ever is the great-er	3.7% or 2.88 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200921.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	19.1%	B8		16.7 %	14.3 %	11.9 %	9.5%	7.1%	4.7%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200921.290	(2) Loại khác	25.5%	B8		22.3 %	19.1 %	15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2009.29	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
200929.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	23.0%	B8		20.1 %	17.2 %	14.3 %	11.5 %	8.6%	5.7%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

200929.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B8		26.0% or 20.13 yen/ kg, which-ever is the great-er	22.3% or 17.25 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.6% or 14.38 yen/ kg, which-ever is the great-er	14.9% or 11.50 yen/ kg, which-ever is the great-er	11.1% or 8.63 yen/ kg, which-ever is the great-er	7.4% or 5.75 yen/ kg, which-ever is the great-er	3.7% or 2.88 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200929.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	19.1%	B8		16.7 %	14.3 %	11.9 %	9.5%	7.1%	4.7%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200929.290	(2) Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nước của một loại quả có múi họ cam quýt bất kỳ															
2009.31	Trị số Brix không quá 20															
	1 Có thêm đường															
200931.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7.6%	3.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

200931.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza															
200931.211	A Nước chanh vàng	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200931.212	B Nước chanh xanh	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200931.219	C Loại khác	19.1%	B6		15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200931.290	(2) Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2009.39	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
200939.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7.6%	3.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

200939.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza															
200939.211	A Nước chanh vàng	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200939.212	B Nước chanh xanh	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200939.219	C Loại khác	19.1%	B6		15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200939.290	(2) Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nước dứa															
2009.41	Trị số Brix không quá 20															
	1 Có thêm đường															
200941.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.00	0.0

200941.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
200941.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19.1%	B11		17.3 %	15.6 %	13.8 %	12.1 %	10.4 %	8.6%	6.9%	5.2%	3.4%	1.7%	0.00	0.0
200941.290	(2) Loại khác	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
2009.49	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
200949.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.00	0.0
200949.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0

	2 Loại khác															
200949.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19.1%	B11		17.3 %	15.6 %	13.8 %	12.1 %	10.4 %	8.6%	6.9%	5.2%	3.4%	1.7%	0.00	0.0
200949.290	(2) Loại khác	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
2009.50	Nước cà chua															
200950.100	1 Có thêm đường	29.8%	B6		24.8 %	19.8 %	14.9 %	9.9%	4.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200950.200	2 Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7.1%	3.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nước nho (gồm cả nước ép nho)															
2009.61	Trị số Brix không quá 30															
	1 Có thêm đường															
200961.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7.6%	3.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200961.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen/kg, which-ever is the great-er	19.8% or 15.33 yen/kg, which-ever is the great-er	14.9% or 11.50 yen/kg, which-ever is the great-er	9.9% or 7.67 yen/kg, which-ever is the great-er	4.9% or 3.83 yen/kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

200961.200	2 Loại khác	19.1%	B6		15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2009.69	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
200969.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7.6%	3.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200969.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
200969.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19.1%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200969.290	(2) Loại khác	25.5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9.2%	6.9%	4.6%	2.3%	0.00	0.0
	Nước táo															
2009.71	Trị số Brix không quá 20															
	1 Có thêm đường															

200971.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.00	0.0
200971.190	(2) Loại khác	34.0% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		30.9% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	27.8% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.7% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.5% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	15.4% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	12.3% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	9.2% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	6.1% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	3.0% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
200971.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19.1%	B11		17.3 %	15.6 %	13.8 %	12.1 %	10.4 %	8.6%	6.9%	5.2%	3.4%	1.7%	0.00	0.0
200971.290	(2) Loại khác	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.00	0.0
2009.79	Loại khác															
	1 Có thêm đường															
200979.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.00	0.0

200979.190	(2) Loại khác	34.0% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		30.9% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	27.8% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.7% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.5% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	15.4% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	12.3% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	9.2% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	6.1% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	3.0% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	2 Loại khác															
200979.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19.1%	B8		16.7 %	14.3 %	11.9 %	9.5%	7.1%	4.7%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200979.290	(2) Loại khác	29.8%	B8		26.0 %	22.3 %	18.6 %	14.9 %	11.1 %	7.4%	3.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Nước của một loại quả hoặc rau bất kỳ															
2009.81	Nước nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)															
	1 Có thêm đường															
200981.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7.6%	3.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

200981.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen/ kg, which-ever is the great-er	19.8% or 15.33 yen/ kg, which-ever is the great-er	14.9% or 11.50 yen/ kg, which-ever is the great-er	9.9% or 7.67 yen/ kg, which-ever is the great-er	4.9% or 3.83 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
200981.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19.1%	B6		15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200981.290	(2) Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2009.89	Loại khác															
	1 Nước trái cây															
	(1) Có thêm đường															
200989.111	A Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7.6%	3.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

200989.119	B Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen/ kg, which-ever is the great-er	19.8% or 15.33 yen/ kg, which-ever is the great-er	14.9% or 11.50 yen/ kg, which-ever is the great-er	9.9% or 7.67 yen/ kg, which-ever is the great-er	4.9% or 3.83 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	A Không quá 10% trọng lượng đường sucroza															
200989.122	- Nước mận	14.4%	B6		12.0 %	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200989.123	- Loại khác	19.1%	B6		15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200989.129	B Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Nước rau															
200989.210	(1) Có thêm đường	8.1%	B6		6.7%	5.4%	4.0%	2.7%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
200989.221	- Đóng gói kín khí	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khá															

200989.231	-- Nước cà rốt	7.2%	B6		6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200989.239	-- Loại khác	7.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2009.90	Nước hỗn hợp															
	1 Hỗn hợp các loại nước trái cây															
	(1) Có thêm đường															
200990.111	A Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23.0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7.6%	3.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200990.119	B Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/ kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen/ kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen/ kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen/ kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen/ kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen/ kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen/ kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen/ kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen/ kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen/ kg, which-ever is the great-er	0.00	0.0
	(2) Loại khác															
200990.121	A Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	19.1%	B6		15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200990.129	B Loại khác	25.5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8.5%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Hỗn hợp nước các loại rau															

200990.210	(1) Có thêm đường	8.1%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
200990.220	(2) Loại khác	5.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 21 Các chế phẩm ăn được khác□															
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paraguay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè hoặc chè Paraguay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.															
	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ của các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:															
2101.11	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc															
210111.100	1 Có chứa thêm đường	24.0%	JPR22		21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6
	2 Khác															
210111.210	(1) Cà phê hòa tan	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
210111.290	(2) Khác	15.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2101.12	Các chế phẩm có thành phần cơ của chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ cà phê															
	1 Các chế phẩm có thành phần cơ của chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc															

210112.110	(1) Có chứa thêm đường	24.0%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(2) Loại khác															
210112.121	A Cà phê hòa tan	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
210112.122	B Loại khác	15.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Chế phẩm có thành phần cơ bản là cà phê															
	(1) Không dưới 30% trong lượng là các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô															
	A Có hàm lượng chất béo sữa, tính theo trọng lượng, không quá 30%															
210112.231	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
210112.232	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	B Loại khác															
210112.236	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5

210112.237	- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Loại khác															
	A Pha thêm đường															
	(a) Dưới 50% trọng lượng là sucroza															
210112.241	- Thành phần lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng	28.0%	B11		25.4 %	22.9 %	20.3 %	17.8 %	15.2 %	12.7 %	10.1 %	7.6%	5.0%	2.5%	0	0
210112.242	- Loại khác	19.6%	B11		17.8 %	16.0 %	14.2 %	12.4 %	10.6 %	8.9%	7.1%	5.3%	3.5%	1.7%	0	0
210112.246	(b) Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210112.249	B Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0	0	0	0	0	0	0
2101.20	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ của chè, chè Paraguay															
	1 Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ của các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc															
210120.110	(1) trà hòa tan, uống liền	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

210120.120	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Chế phẩm có thành phần cơ bản là chè hoặc chiết xuất dạng bột															
	"(1) Không ít hơn 30% trọng lượng là các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô															
	A Hàm lượng chất béo không vượt quá 30%, tính theo trọng lượng															
210120.231	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
210120.232	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	B Loại khác															
210120.236	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
210120.237	- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Loại khác															
	A Pha thêm đường															
	(a) Dưới 50% trọng lượng là sucroza															
210120.241	- Thành phần lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng	21.0%	B11		19.0 %	17.1 %	15.2 %	13.3 %	11.4 %	9.5%	7.6%	5.7%	3.8%	1.9%	0	0

210120.242	- Loại khác	16.8%	B11		15.2 %	13.7 %	12.2 %	10.6 %	9.1%	7.6%	6.1%	4.5%	3.0%	1.5%	0	0
210120.246	(b) Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210120.247	B Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0	0	0	0	0	0	0
210130.000	Các chế phẩm thay thế rễ rau diếp xoăn đã rang và cà phê đã rang khác, và các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	6.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.															
210210.000	Men sống	10.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2102.20	Men ỳ; vi sinh vật đơn bào khác, đã chết:															
210220.100	1 Men ỳ	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
210220.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
210230.000	Chế phẩm bột bánh	10.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.03	Nước xốt và các chế phẩm do; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô và mù tạt đã chế															

210310.000	Nước tương của đậu nành	7.2%	B6		6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
2103.20	Nước sốt cà chua kiểu ketchup và nước xốt cà chua khác															
210320.010	1 Nước sốt cà chua kiểu ketchup	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0	0
210320.090	2 Nước sốt cà chua khác	17.0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9.2%	7.7%	6.1%	4.6%	3.0%	1.5%	0	0
2103.30	Bột mịn và bột thô của mù tạt và chế phẩm của mù tạt:															
210330.100	1 Đóng gói bán lẻ	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
210330.200	2 Loại khác	7.5%	B6		6.2%	5.0%	3.7%	2.5%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
2103.90	Loại khác															
	1 Sốt															
210390.110	(1) Mayonnaise	12.8%	B6		10.6 %	8.5%	6.4%	4.2%	2.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0
210390.120	(2) Dressing kiểu Pháp và dressings trộn salad	10.5%	B6		8.7%	7.0%	5.2%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0
210390.130	(3) Loại khác	7.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0
	2 Loại khác															
210390.210	(1) Cà ri ăn liền và các chế phẩm cà ri khác	7.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0

	(2) Loại khác															
210390.221	A Chứa cơ bản là sodiumglutamate	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0
210390.229	B Loại khác	10.5%	B4		7.8%	5.2%	2.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0
21.04	Súp, nước xuýt và chế phẩm; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất															
2104.10	Súp và nước xuýt và chế phẩm															
210410.010	1 Từ rau, đóng gói kín khí	7.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
210410.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
210420.000	Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	12.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.05																
2105.00	Kem và nước đá ăn được khác, có hoặc không chứa ca cao															
	1 Pha thêm đường															
	(1) Dưới 50% trọng lượng là sucroza															
	- Thành phần lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng															
210500.111	-- Kem	21.0%	JPR23		18.7%	16.5%	14.3%	12.1%	9.9%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7

210500.112	-- Loại khác	28.0%	B11		25.4 %	22.9 %	20.3 %	17.8 %	15.2 %	12.7 %	10.1 %	7.6%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
210500.113	-- Loại khác	21.0%	JPR24		18.6 %	16.3 %	14.0 %	11.6 %	9.3%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0
210500.119	-- Loại khác	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8.6%	6.4%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
210500.191	- Kem	29.8%	JPR25		26.4 %	23.1 %	19.8 %	16.4 %	13.1 %	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8
210500.199	- Loại khác	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
210500.210	- Kem	21.3%	JPR23		19.0 %	16.8 %	14.5 %	12.3 %	10.1 %	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8
210500.290	- Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9.6%	7.7%	5.8%	3.8%	1.9%	0.0%	0.0
21.06	Chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở đâu															
2106.10	Chất đạm cô đặc và chất đạm ở thể rắn															
	1 chế phẩm có chứa không dưới 30% trọng lượng là thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô, ngoại trừ đạm cô đặc không dưới 80% trọng lượng protein, tính theo trọng lượng, thành phần lớn nhất là đạm thực vật và đã đóng gói để bán lẻ, trọng lượng dưới 500g mỗi gói, không tính bao bì															

	- Đối với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"															
210610.120	-- Chế phẩm thực phẩm từ đạm thực vật	12.5%	JPR6		11.0 %	9.5%	8.1%	6.6%	5.2%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7
210610.130	-- Loại khác	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5
210610.140	- Loại khác	29.8% + 1,155 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MF
	2 Loại khác															
	(1) Pha thêm đường															
210610.211	A Dưới 50% trọng lượng là sucroza	16.8%	B11		15.2 %	13.7 %	12.2 %	10.6 %	9.1%	7.6%	6.1%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0.0
210610.219	B Loại khác	21.0%	B11		19.0 %	17.1 %	15.2 %	13.3 %	11.4 %	9.5%	7.6%	5.7%	3.8%	1.9%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	A Protein thực vật															
210610.221	- đạm cô đặc chứa không dưới 80% trọng lượng là protein, thành phần lớn nhất là đạm thực vật và đã đóng gói bán lẻ, trọng lượng dưới 500g mỗi gói, không tính bao bì	10.6%	B6		8.8%	7.0%	5.3%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
210610.222	- Loại khác	10.6%	B6		8.8%	7.0%	5.3%	3.5%	1.7%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

210610.229	B Loại khác	15.0%	B6		12.5 %	10.0 %	7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2106.90	Loại khác															
	1 Không dưới 30% trọng lượng là thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô															
	(1) Từ thành phần sữa béo, không quá 30% trọng lượng															
	- Đối với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"															
210690.111	-- Chế phẩm thực phẩm từ đạm thực vật	12.0%	JPR12		10.5 %	9.0%	7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
210690.112	-- Loại khác	21.0%	JPR12		18.3 %	15.7 %	13.1 %	10.5 %	7.8%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2
210690.119	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Loại khác															
	- Mỡ ăn và các loại dầu đã chế biến, có chứa hơn 30% và không quá 70% trọng lượng của các loại thuộc nhóm 04.05															
	-- Đối với hạn ngạch được quy định bởi Chỉ thị của Chính phủ, trên cơ sở là 18.977 tấn, cân nhắc tới lượng nhập khẩu trong năm trước đó (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện thích hợp khác															

210690.121	--- Xuất xứ là New Zealand	25.0%	JPB21***		23.1 %	21.3 %	19.5 %	17.7 %	15.9 %	14.0 %	12.2 %	10.4 %	8.6%	6.8%	5.0%	4.5
210690.122	--- Loại khác	25.0%	JPB21***		23.1 %	21.3 %	19.5 %	17.7 %	15.9 %	14.0 %	12.2 %	10.4 %	8.6%	6.8%	5.0%	4.5
210690.123	-- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Đối với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"															
210690.124	-- Thành phần chính của đồ uống không cồn, thực phẩm bổ sung với một số các vitamin và đạm thực vật thủy phân	12.0%	JPR13		11.4 %	10.9 %	10.3 %	9.8%	9.2%	8.7%	8.1%	7.6%	7.0%	6.5%	6.0%	6.0
210690.125	-- Loại khác	21.0%	JPR13		20.0 %	19.0 %	18.1 %	17.1 %	16.2 %	15.2 %	14.3 %	13.3 %	12.4 %	11.4 %	10.5 %	10. %
210690.129	- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	2 Loại khác															
	(1) Chế phẩm thực phẩm, chứa hơn 30% trọng lượng là gạo hoặc bột mì bao gồm tiểu hắc mạch hoặc đại mạch															
	A Trên 30% trọng lượng là gạo															

	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này															
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
210690.517	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.518	- Loại khác	341 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	B Loại khác															
	(a) Hơn 30% trọng lượng là bột mì bao gồm tiểu hắc mạch															
	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật														

210690.214	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.215	- Loại khác	85 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(b) Hơn 30% trọng lượng là đại mạch															

210690.216	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật															
	-- Trong hạn ngạch thuế quan theo Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	--Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Xem TWQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR

210690.219	- Loaij khác	64 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	(2) Loại khác															
	A Siro đường, chứa thêm chất tạo hương và tạo màu															
210690.221	- Từ đường ly tâm	52.5% or 49.70 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.229	- Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen /kg, which-ever is the great-er	24.3% or 18.82 yen /kg, which-ever is the great-er	21.6% or 16.73 yen /kg, which-ever is the great-er	18.9% or 14.64 yen /kg, which-ever is the great-er	16.2% or 12.55 yen /kg, which-ever is the great-er	13.5% or 10.45 yen /kg, which-ever is the great-er	10.8% or 8.36 yen /kg, which-ever is the great-er	8.1% or 6.27 yen /kg, which-ever is the great-er	5.4% or 4.18 yen /kg, which-ever is the great-er	2.7% or 2.09 yen /kg, which-ever is the great-er	0	0
210690.230	B Kẹo cao su	5.0%	B6		4.1%	3.3%	2.5%	1.6%	0.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
210690.240	C Konnyaku	21.3%	JPR16		20.7 %	20.2 %	19.7 %	19.1 %	18.6 %	18.1 %	18.1 %	18.1 %	18.1 %	18.1 %	18.1 %	18. %
	D Chế phẩm rượu hỗn hợp, loại dùng để sản xuất đồ uống, nồng độ cồn cao hơn 0,5% vol															

210690.246	(a) Các chế phẩm có thành phần cơ bản các loại nước ép trái cây, có nồng độ cồn tính theo thể tích nhỏ hơn 1% vol	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen /kg, which-ever is the great-er	19.8% or 15.33 yen /kg, which-ever is the great-er	14.9% or 11.50 yen /kg, which-ever is the great-er	9.9% or 7.67 yen /kg, which-ever is the great-er	4.9% or 3.83 yen /kg, which-ever is the great-er	0	0	0	0	0	0	0
210690.247	(b) Loại khác	11.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	E Loại khác															
	(a) Pha thêm đường															
	ㄱ Thành phần chính của nước giải khát, có chứa sâm Panax hoặc từ chiết xuất của chúng															
210690.251	- Thành phần đơn chất lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng	28.0%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.259	- Loại khác	23.8%	B6		19.8 %	15.8 %	11.9 %	7.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	ㅁ Thực phẩm bổ sung với thành phần cơ bản là vitamins															
	- Thành phần đơn chất lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng															

210690.261	-- Chứa đường lactoza, đạm trong sữa và sữa béo	12.5%	B6		10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
210690.262	-- Loại khác	12.5%	B6		10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
210690.269	- Loại khác	12.5%	B6		10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	ハ Loại khác															
	(ｲ) Chứa dưới 50% trọng lượng là sucroza															
	- Thành phần đơn chất lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng															
210690.271	-- Chứa đường lactoza, đạm trong sữa và sữa béo	28.0%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.272	-- Loại khác	25.5%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.273	- Thành phần đơn chất lớn nhất,tính theo trọng lượng, là sản phẩm được ghi chi tiết tại phân nhóm 1212.21	28.0%	JPR14		23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23.8 %	23. %

210690.279	- Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(ㅁ) Loại khác															
210690.281	I Đóng gói bán lẻ, mỗi gói không quá 500g	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.282	II Chứa không dưới 85% trọng lượng là sucroza, trừ loại đóng gói để bán lẻ, không quá 500g mỗi gói, các sản phẩm đó được cấp chứng thư theo quy định tại Chỉ thị của Chính phủ, được nhập khẩu để đóng gói lại để bán lẻ bán, mỗi gói không quá 500g, sau khi nhập khẩu không có sự thay đổi trong thành phần của sản phẩm, hoặc vượt quá 257 ¥ / kg theo trị giá thuế hải quan	76.50 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP30 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	III Loại khác															
	(I) Chứa lactoza, đạm trong sữa và sữa béo															
210690.283	- Đóng gói bán lẻ, mỗi gói không quá 500g, gồm cả bao bì	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0.0%	0.0

210690.284	- Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP31 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(II) Loại khác															
210690.510	- Thành phần đơn chất lớn nhất, tính theo trọng lượng, là sorbitol, không kể đường	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP30 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
210690.590	- Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP24 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	(b) Loại khác															
210690.291	亻 Chế phẩm mỡ và dầu ăn được, chứa hơn 15% và dưới 30% trọng lượng của chúng tại nhóm 04.05	21.3%	TRQ	Xem TWQ-JP15 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TR
	丆 Thành phần cơ bản của đồ uống không cồn															
210690.292	(亻) Chứa sâm Panax hoặc chiết xuất của chúng	12.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
210690.293	(𠃌) Loại khác	10.0%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	ㄟ Loại khác															
210690.294	(亻) Của các sản phẩm ghi chi tiết tại nhóm 04.10	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(ㄖ) Loại Khac															
	I Thuc phẩm bổ sung với thành phần cơ bản là các vitamin hoặc đạm thực vật thủy phân															
210690.295	- Thực phẩm bổ sung với thành phần cơ bản là vitamin	12.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
210690.296	- Đạm thực vật thủy phân	12.5%	B6		10.4 %	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	II Loại khác															
210690.301	(I) Đạm bảo quản, dùng cho sản xuất cá xay đông lạnh, thu được từ sorbitol và các nguyên liệu khác theo quy định của a một Chỉ thị của Chính phủ, đã được xây dựng bởi quy định của Chỉ thị của Chính phủ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(II) Loại khác															
	- Của sản phẩm ghi chi tiết tại phân nhóm 1212.21															
210690.297	-- Hijiki (Hizikia fusiformis)	17.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
210690.401	-- Cán mỏng như tờ giấy theo hình vuông hoặc chữ nhật, không quá 430cm/mảnh, trừ loại được tẩm gia vị	25.0%	JPR14		21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21. %

210690.298	-- Loại khác	25.0%	JPR14		21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21. %
210690.299	- Loại khác	15.0%	B8		13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5%	5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 22 Đồ uống, rượu và giấm□															
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết															
220110.000	Nước khoáng và nước có ga	3.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
220190.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả hoặc rau các loại nước ép thuộc nhóm 20.09.															
2202.10	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu															
220210.100	1 Pha thêm đường	13.4%	B6		11.1 %	8.9%	6.7%	4.4%	2.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
220210.200	2 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
2202.90	Loại khác															
220290.100	1 Pha thêm đường	13.4%	B4		10.0 %	6.7%	3.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

220290.200	2 Loại khác	9.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
22.03																
220300.000	Bia làm từ mạch nha	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.															
220410.000	Vang nổ	182 yen/l	JPB8***		121.33 yen/l	104 yen/l	86.67 yen/l	69.33 yen/l	52 yen/l	34.67 yen/l	17.33 yen/l	0	0	0	0	0
	Rượu vang khác; hèm nho lên men giữ hoặc cản sự bổ sung của rượu:															
2204.21	Đóng chai từ 2 lít trở xuống															
220421.010	1 Rượu sherry, rượu…… và rượu vang bổ khác	112 yen/l	B6		93.33 yen/l	74.67 yen/l	56 yen/l	37.33 yen/l	18.67 yen/l	0	0	0	0	0	0	0

220421.020	2 Loại khác	15.0% or 125 yen/l, whichever is the less, subject to a minimum customs duty of 67 yen/l	JPB8****		10.0% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 44.67 yen/l	8.5% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 35.73 yen/l	7.1% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 26.80 yen/l	5.7% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 17.87 yen/l	4.2% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 8.93 yen/l	2.8% or 125 yen/l, which-ever is the less	1.4% or 125 yen/l, which-ever is the less	0	0	0	0	0
2204.29	Loại khác															

220429.010	1 Đóng chai từ 150 lít trở xuống	15.0% or 125 yen/l, whichever is the less, subject to a minimum customs duty of 67yen/l	JPB8 *****		10.0% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 44.67 yen/l	8.5% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 38.29 yen/l	7.1% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 31.90 yen/l	5.7% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 25.52 yen/l	4.2% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 19.14 yen/l	2.8% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 12.76 yen/l	1.4% or 125 yen/l, which-ever is the less, sub-ject to a mini-mum cus-toms duty of 6.38 yen/l	0	0	0	0	0
220429.090	2 Loại khác	45 yen/l	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2204.30	Nước ép nho (Hèm nho) khác															
	1 Độ cồn dưới 1%															
	(1) Pha thêm đường															
220430.111	A Hàm lượng sucroza không vượt quá 10% trọng lượng, cả tự nhiên và nhân tạo	23.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

220430.119	B Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
220430.191	A Hàm lượng sucroza không vượt quá 10% trọng lượng	19.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220430.199	B Loại khác	25.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220430.200	2 Loại khác	45 yen/l	B4		33.75 yen/l	22.50 yen/l	11.25 yen/l	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.05	Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi có hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm:															
220510.000	Đóng chai từ 2 lít trở xuống	69.30 yen/l	B11		63 yen/l	56.70 yen/l	50.40 yen/l	44.10 yen/l	37.80 yen/l	31.50 yen/l	25.20 yen/l	18.90 yen/l	12.60 yen/l	6.30 yen/l	0	0
2205.90	Loại khác															
220590.100	1 Độ cồn dưới 1%	19.1%	B6		15.9 %	12.7 %	9.5%	6.3%	3.1%	0.0%	0	0	0	0	0	0
220590.200	2 Loại khác	69.30 yen/l	B11		63 yen/l	56.70 yen/l	50.40 yen/l	44.10 yen/l	37.80 yen/l	31.50 yen/l	25.20 yen/l	18.90 yen/l	12.60 yen/l	6.30 yen/l	0	0
22.06																

2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác															
220600.100	1 Độ cồn dưới 1%	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen /kg, which-ever is the great-er	19.8% or 15.33 yen /kg, which-ever is the great-er	14.9% or 11.50 yen /kg, which-ever is the great-er	9.9% or 7.67 yen /kg, which-ever is the great-er	4.9% or 3.83 yen /kg, which-ever is the great-er	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
220600.210	(1) Rượu Sake (Seishu và Dakushu)	70.40 yen/l	B11		64 yen/l	57.60 yen/l	51.20 yen/l	44.80 yen/l	38.40 yen/l	32 yen/l	25.60 yen/l	19.20 yen/l	12.80 yen/l	6.40 yen/l	0	0
	(2) Loại khác															
220600.221	A Hỗn hợp đồ uống lên men (bao gồm Seishu) và sản phẩm thuộc nhóm 20.09 và 22.02	27 yen/l	B11		24.55 yen/l	22.09 yen/l	19.64 yen/l	17.18 yen/l	14.73 yen/l	12.27 yen/l	9.82 yen/l	7.36 yen/l	4.91 yen/l	2.45 yen/l	0	0
	B Loại khác															
	(a) Đồ uống có ga, một phần làm từ mạch nha															

220600.223	- Được quy định tại mục B của phân đoạn 3, đoạn 2, Điều khoản 23 của Luật Thuế Rượu (từ rượu mạnh đến bia có hàm lượng mạch nha thấp)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220600.224	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(b) Loại khác															
220600.228	- Được quy định tại phần A của phân đoạn 3, đoạn 2, điều khoản 23 của Luật Thuế Rượu (đường lên men, hu-blong, nước và nguyên liệu được quy định theo Chỉ thị của Chính phủ)	42.40 yen/l	B11		38.55 yen/l	34.69 yen/l	30.84 yen/l	26.98 yen/l	23.13 yen/l	19.27 yen/l	15.42 yen/l	11.56 yen/l	7.71 yen/l	3.85 yen/l	0	0
220600.229	- Loại khác	42.40 yen/l	B11		38.55 yen/l	34.69 yen/l	30.84 yen/l	26.98 yen/l	23.13 yen/l	19.27 yen/l	15.42 yen/l	11.56 yen/l	7.71 yen/l	3.85 yen/l	0	0
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.															
2207.10	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên															
	1 Độ cồn từ 90% trở lên															
	(1) Để sử dụng trong quá trình sản xuất cồn công nghiệp, ethyl acetate hoặc ethylamin															
220710.121	- Để dùng trong sản xuất cồn công nghiệp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220710.122	- Để dùng trong sản xuất ethyl acetate	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

220710.123	- Để dùng trong sản xuất ethylamin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
220710.130	A Để đùng trong quá trình chưng cất cồn để sản xuất đồ uống có cồn, bằng hệ thống tuần hoàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220710.190	B Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
	2 Loại khác															
220710.220	(1) Để đùng trong quá trình chưng cất cồn để sản xuất đồ uống có cồn, bằng hệ thống tuần hoàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220710.290	(2) Loại khác	38.10 yen/l	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2207.20	Cồn ê-ti-lích và các loại rượu mạnh khác, chưa biến tính, ở mọi nồng độ															
220720.100	1 Đồ cồn từ 90% trở lên	27.2%	B8		23.8 %	20.4 %	17.0 %	13.6 %	10.2 %	6.8%	3.4%	0	0	0	0	0
220720.200	2 Loại khác	38.10 yen/l	B8		33.34 yen/l	28.58 yen/l	23.81 yen/l	19.05 yen/l	14.29 yen/l	9.53 yen/l	4.76 yen/l	0	0	0	0	0
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi, và các loại rượu, đồ uống có cồn khác															
2208.20	Rượu mạnh chưng cất từ rượu nho và bã nho															

220820.100	1 Đồ cồn bằng hoặc cao hơn 50%, trừ loại đóng chai dưới 2 lít	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220820.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2208.30	Rượu whisky															
	1 Whisky bourbon, đồ cồn từ 50% trở lên, các nội dung được Chính phủ hoặc Chinh phủ nơi xuất xứ chứng nhận hàng thật, trừ loại đóng chai dưới 2 lít và loại khác, với điều kiện là các chai đều được dán nhãn để nhận dạng thương mại của sản phẩm, và các nội dung được xác nhận là chính thống của Chính phủ, của Chính phủ nơi xuất xứ															
220830.011	- Độ cồn từ 50% trở lên, trừ loai đóng chai dưới 2 lít	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220830.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1 Whisky ngô, đồ cồn từ 50% trở lên, các nội dung được Chính phủ hoặc Chinh phủ nơi xuất xứ chứng nhận hàng thật, trừ loại đóng chai dưới 2 lít và loại khác, với điều kiện là các chai đều được dán nhãn để nhận dạng thương mại của sản phẩm, và các nội dung được xác nhận là chính thống của Chính phủ, của Chính phủ nơi xuất xứ															
220830.021	- Độ cồn từ 50% trở lên, trừ loai đóng chai dưới 2 lít	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220830.029	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	3 Loại khác															
220830.031	(1) Độ cồn từ 50% trở lên, trừ loai đóng chai dưới 2 lít	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220830.032	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220840.000	Rượu Rum và các loại rượu mạnh khác chưng cất từ sản phẩm mía đường	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220850.000	Rượu gin và gin Geneva	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220860.000	Rượu vodka	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220870.000	Rượu mùi và rượu bổ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2208.90	Loại khác															
	1 Cồn ethylic và đồ uống có cồn đã chưng cất															
	(1) Rượu brandy hoa quả															
220890.111	A Độ cồn từ 50% trở lên, trừ loại đóng chai dưới 2 lít	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220890.119	B Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															

	A Cồn ethylic															
220890.124	(a) sử dụng trong chưng cất rượu để làm đồ uống có cồn, thông qua hệ thống tuần hoàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220890.123	(b) Loại khác	82.50 yen/l	B11		75 yen/l	67.50 yen/l	60 yen/l	52.50 yen/l	45 yen/l	37.50 yen/l	30 yen/l	22.50 yen/l	15 yen/l	7.50 yen/l	0	0
	B Loại khác															
220890.125	(a) sử dụng trong chưng cất rượu để làm đồ uống có cồn, thông qua hệ thống tuần hoàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
220890.129	(b) Loại khác	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	2 Đồ uống có cồn khác															
220890.220	(1) Rượu sake và rượu sake trắng	70.40 yen/l	B11		64 yen/l	57.60 yen/l	51.20 yen/l	44.80 yen/l	38.40 yen/l	32 yen/l	25.60 yen/l	19.20 yen/l	12.80 yen/l	6.40 yen/l	0	0
220890.230	(2) Đồ uống có bản là nước hoa quả, có độ cồn dưới 1%	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen /kg, which -ever is the great- er	19.8% or 15.33 yen /kg, which -ever is the great- er	14.9% or 11.50 yen /kg, which -ever is the great- er	9.9% or 7.67 yen /kg, which -ever is the great- er	4.9% or 3.83 yen /kg, which -ever is the great- er	0	0	0	0	0	0	0

220890.240	(3) Loại khác	88 yen/l	B11		80 yen/l	72 yen/l	64 yen/l	56 yen/l	48 yen/l	40 yen/l	32 yen/l	24 yen/l	16 yen/l	8 yen/l	0	0
22.09																
220900.000	Giấm và chất thay thế giấm thu được từ axit acetic	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 23 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến□															
23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.															
2301.10	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ															
230110.010	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, từ thịt và phụ phẩm của cá voi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230110.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
2301.20	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống:															
230120.010	- Bột mịn từ cá	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230120.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.															

230210.000	Của ngô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230230.000	Của bột mì	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
2302.40	Của ngũ cốc khác															
230240.010	- Của gạo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230240.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230250.000	Của các cây họ đậu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
23.03	Phế liệu sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, củ cải đường-bột giấy, bã mía và phế thải khác từ sản xuất đường, ủ hay chưng cất cặn bã và chất thải, có hoặc không ở dạng bột viên:															
230310.000	Phế liệu sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230320.000	Bột củ cải, bã mía và phế thải khác từ sản xuất đường	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230330.000	Pha hay chưng cất cặn bã và chất thải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
23.04																
230400.000	Dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
23.05																

230500.000	Dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
23.06	Dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 số:															
230610.000	Của hạt bông	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
230620.000	Của hạt lanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
230630.000	Của hạt hướng dương	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Của hạt cải dầu hoặc hạt cải dầu Pháp															
230641.000	Từ hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp hoặc hạt cải dầu Pháp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
230649.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
230650.000	Của dừa hoặc cùi dừa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
230660.000	Của hạt cọ hoặc lõi hạt cọ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2306.90	Loại khác															
230690.010	- Của phôi hạt ngô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
230690.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

23.07																
230700.000	Cặn rượu; Argol.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.08																
230800.000	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, dư lượng thực vật và các sản phẩm, có hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở đâu.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật:															
2309.10	Thức ăn cho chó, mèo, để bán lẻ															

230910.010	1 Chứa không dưới 10% tính đường lactoza	Per mỗi chiếc kilogramme, 59.50 yen plus 6 yen for every 1.0% exceeding 10.0% by weight of lactose contained	B6		Per mỗi chiếc kilo-gram, 49.58 yen plus 5 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 39.67 yen plus 4 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 29.75 yen plus 3 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 19.83 yen plus 2 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 9.92 yen plus 1 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	0	0	0	0	0	0	
	2 Loại khác																
230910.091	(1) Đóng gói kín khí không hơn 10kg, bao gồm cả bao bì	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	(2) Loại khác																

230910.092	A Hơn 70 yên/kg, theo trị giá thuế hải quan, không gồm các sản phẩm chứa từ 35% trở lên hàm lượng protein thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	B Loại khác															
230910.093	(a) Chứa dưới 5% trọng lượng của các loại đường được tính là đường sucroza, dưới 20% tinh bột tự do, dưới 35% protein thô trong bột, bột thô, bột dạng mảnh (flakes), bột viên, hình khối hoặc các dạng tương tự, ngoại trừ hàm lượng đó có thể tách riêng 10% tính theo trọng lượng của gạo và bột mì hoặc bột gạo khi xác định bằng phương pháp bóc tách theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230910.099	(b) Loại khác	36 yen/kg	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
2309.90	Loại khác															
	1 Chế phẩm dùng trong chăn nuôi, ngoại trừ được sử dụng trực tiếp làm thức ăn chăn nuôi															
230990.110	- Chế phẩm Vitamin dùng chăn chăn nuôi	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230990.190	- Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	2 Loại khác															
	(1) Chứa dưới 10% đường lactoza															
230990.211	A Mục đích để chăn nuôi bê phù hợp dùng cho bê trắng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

230990.219	B Loại khác	Per mỗi chiếc kilogramme, 52.50 yen plus 5.30 yen for every 1.0% exceeding 10.0% by weight of lactose contained	B6		Per mỗi chiếc kilo-gram, 43.75 yen plus 4.42 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 35.00 yen plus 3.53 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 26.25 yen plus 2.65 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 17.50 yen plus 1.77 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	Per mỗi chiếc kilo-gram, 8.75 yen plus 0.88 yen for every 1.0% ex-ceed-ing 10.0% by wei-ght of lac-tose con-tained	0	0	0	0	0	0	(
	(2) Loại khác																
	A Những mặt hàng có thành phần cơ bản của sản phẩm được ghi chi tiết trong nhóm 12.14 hoặc 23.03, ở dạng viên, hình khối hoặc các dạng tương tự, protein cô đặc của cỏ linh lăng hoặc các chất hòa tan của động vật biển có vú																
230990.292	- Những mặt hàng có thành phần cơ bản của sản phẩm được ghi chi tiết trong nhóm 12.14 hoặc 23.03, ở dạng viên, hình khối hoặc các dạng tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

230990.293	- Protein cô đặc từ cỏ linh lăng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230990.294	- Chất hòa tan của động vật biển có vú	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	B Loại khác															
230990.295	(a) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	(b) Loại khác															
230990.296	- Hơn 70 yên/kg, theo trị giá thuế Hải quan, đóng gói để bán lẻ nhưng không đóng gói kín khí, ngoại trừ các sản phẩm chứa từ 35% hàm lượng protein thô trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	- Loại khác															
	(1) Chứa dưới 5% trọng lượng của các loại đường được tính là đường sucroza, dưới 20% tinh bột tự do, dưới 35% protein thô trong bột, bột thô, bột dạng mảnh (flakes), bột viên, hình khối hoặc các dạng tương tự, ngoại trừ hàm lượng đó có thể tách riêng 10% tính theo trọng lượng của gạo và bột mì hoặc bột gạo khi xác định bằng phương pháp bóc tách theo quy định của Chỉ thị của Chính phủ															
230990.297	I Dùng cho chó, mèo và các loại động vật thông thường tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
230990.298	II Loại khác	12.8%	B6		10.6 %	8.5%	6.4%	4.2%	2.1%	0.0%	0	0	0	0	0	(

230990.299	(2) Loại khác	36 yen/kg	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	Chương 24 Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến□															
24.01	Lá Thuốc lá chưa xử lý; phế liệu thuốc lá															
240110.000	Thuốc lá, chưa hoặc đã tước cọng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
240120.000	Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
240130.000	Phế liệu lá thuốc lá	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
24.02	Xì gà, xì gà nén hai, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, thuốc lá hoặc các chất thay thế thuốc lá:															
240210.000	Xì gà, xì gà nén hai và xì gà nhỏ, có chứa thuốc lá	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	(
240220.000	Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	(
240290.000	Loại khác	3.4%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	(
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.															
	Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ															
240311.000	Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0	(

2403.19	Loại khác															
240319.100	1 Tẩu lá thuốc lá	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8.1%	5.4%	2.7%	0	(
240319.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0	(
	Loại khác															
240391.000	thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	(
2403.99	Loại khác															
240399.100	1 Chiết xuấtvà tinh chất lá thuốc lá	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	(
240399.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0	(
	PHẦN V KHOÁNG SẢN□															
	Chương 25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng□															
25.01																
2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.															
250100.010	1 muối và natri clorua tinh khiết, trong đó ít nhất 70% tính theo trọng lượng đi qua một dây kim loại vải dệt lưới lọc với khẩu độ 2.8mm, hoặc thiêu kết, khác hơn so với những loại trong dung dịch nước	0.50 yen/kg	B11		0.45 yen /kg	0.41 yen /kg	0.36 yen /kg	0.32 yen /kg	0.27 yen /kg	0.23 yen /kg	0.18 yen /kg	0.14 yen /kg	0.09 yen /kg	0.05 yen /kg	0	(

250100.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.02																
250200.000	Pirít sắt chưa nung.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.03																
250300.000	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.04	Graphít tự nhiên.															
250410.000	Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.															
250510.000	Cát oxit silic và cát thạch anh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).															
250610.000	Thạch anh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

2506.20	Quartzite															
250620.010	- Thô hoặc đã đẽo thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250620.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.07																
250700.000	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.															
250810.000	Bentonite	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250830.000	Đất sét chịu lửa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
2508.40	Đất sét khác:															
250840.010	- Đá phiến nhôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250840.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250850.000	Andaluzit, kyanit và sillimanit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250860.000	Mullit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
250870.000	Đất chịu lửa hay đất dinas	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

25.09																
250900.000	Đá phấn.	1.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat.															
251010.000	Chưa xay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251020.000	Đã xay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.															
251110.000	Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251120.000	Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.12																
251200.000	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.13	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.															
251310.000	Đá bọt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

251320.000	Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	1.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.14																
251400.000	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.15	Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).															
	Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:															
251511.000	Thô hoặc đã đẽo thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251512.000	Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251520.000	Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).															
	Đá granit															
251611.000	Thô hoặc đã đẽo thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

251612.000	Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251620.000	Đá cát kết:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251690.000	Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.															
251710.000	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251720.000	Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251730.000	Đá dăm trộn nhựa đường	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:															
251741.000	Từ đá cẩm thạch	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251749.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.															
251810.000	Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251820.000	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251830.000	Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.19	Magiê cacbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.															
251910.000	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
2519.90	Loại khác															
251990.010	- Magiê oxit khác ngoại Magiê carnonat nung tự nhiên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	- Loại khác															
251990.091	-- magiê clinke	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
251990.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.															

252010.000	Thạch cao; thạch cao khan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
2520.20	Thạch cao plaster:															
252020.010	1 Thạch cao nung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252020.090	2 Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.21																
252100.000	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.															
252210.000	Vôi sống	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252220.000	Vôi tôi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252230.000	Vôi chịu nước	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.															
252310.000	Clanhke xi măng:	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	Xi măng Portland:															

252321.000	Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252329.000	Loại khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252330.000	Xi măng nhôm	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252390.000	Xi măng chịu nước khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.24	Amiăng.															
252410.000	Crocidolite	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.															
252510.000	Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252520.000	Bột mi ca	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252530.000	Phế liệu mi ca	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.															
252610.000	Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252620.000	Đã nghiền hoặc làm thành bột:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

25.28																
2528.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.															
252800.010	- Quặng natri borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252800.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.															
252910.000	Tràng thạch (đá bồ tát)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
	Khoáng flourit:															
252921.000	Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252922.000	Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
252930.000	Loxit; nephelin và nephelin xienit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															
253010.000	Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(
253020.000	Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(

253090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 26 Quặng, xỉ và tro															
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.															
	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:															
260111.000	Chưa nung kết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
260112.000	Đã nung kết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
260120.000	Pirit sắt đã nung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.02																
2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.															
	- Quặng mangan và tinh quặng mangan															
	-- Chứa sắt với hàm lượng mangan từ 39% trở lên, tính theo trọng lượng khô.															
260200.011	--- Quặng và tinh Quặng từ Mangan dioxit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
260200.012	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

260200.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
260200.090	- Quặng sắt mangan và tinh quặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.03																
260300.000	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.04																
260400.000	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.05																
260500.000	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.06																
260600.000	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.07																
260700.000	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.08																
260800.000	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

26.09																
260900.000	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.10																
261000.000	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.11																
261100.000	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.															
261210.000	Quặng urani và tinh quặng urani	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
261220.000	Quặng thori và tinh quặng thori	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.															
261310.000	Đã rang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
261390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.14																
2614.00	Quặng titan và tinh quặng titan.															

261400.010	- quặng Ilmenite	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
261400.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.															
261510.000	Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
261590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.															
261610.000	Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
261690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.															
261710.000	Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
261790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.18																
261800.000	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.19																

261900.000	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.															
	Chứa chủ yếu là kẽm:															
262011.000	Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
262019.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chứa chủ yếu là chì:															
262021.000	Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
262029.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
262030.000	Chứa chủ yếu là đồng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
262040.000	Chứa chủ yếu là nhôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
262060.000	Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															

262091.000	Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
262099.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.															
262110.000	Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
262190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 27 Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất															
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.															
	Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:															
270111.000	Than antraxit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2701.12	Than bi tum:															
	- Chứa không quá 8% hàm lượng tro tính theo trọng lượng khô															
270112.011	-- Than cốc, nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270112.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Loại khác															
270112.091	-- Than cốc, nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270112.092	-- Than cốc khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270112.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2701.19	Than đá loại khác															
270119.010	- Chứa không quá 8% hàm lượng tro tính theo trọng lượng khô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270119.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270120.000	Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.															
270210.000	Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270220.000	Than non đã đóng bánh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.03																
270300.000	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.04																

2704.00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.															
270400.010	Than cốc và than nửa cốc	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270400.020	Than thổi chưng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.05																
270500.000	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.06																
270600.000	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.															
270710.000	Benzen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270720.000	Toluen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270730.000	Xylen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270740.000	Naphthalen	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2707.50	Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86															
270750.010	- Loại có trọng lượng riêng không quá 0.83 ở nhiệt độ 15°C	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270750.090	- Loại có trọng lượng riêng không quá 0.83 ở nhiệt độ 15°C	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
270791.000	Dầu creosote	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2707.99	Loại khác															
270799.010	- Loại có trọng lượng riêng không quá 0.83 ở nhiệt độ 15°C	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270799.090	- Loại có trọng lượng riêng không quá 0.83 ở nhiệt độ 15°C	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.															
270810.000	Nhựa chưng (hắc ín)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270820.000	Than cốc nhựa chưng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.09																

2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, ở dạng thô.															
270900.100	- Dùng để làm nút tại lò nhiệt phân trong các cơ sở sản xuất olefin, chủ yếu được sử dụng trong sản xuất ethylene, để sản xuất etylen, propylen, butylen, butadien, benzene, toluene, xylene hay nhựa dầu khí	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
270900.900	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.															
	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.															
2710.12	Dầu nhẹ và các chế phẩm															
	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, có trọng lượng ít hơn 5% của loại khác ngoài loại có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.															
	(1) Dầu mỏ tinh chế															

	alkylenes hỗn hợp với mức độ polyme hóa thấp															
271012.111	(a) Tripropylene	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271012.119	(b) Loại khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271012.120	B Của loại từ 5% đến 95% theo thể tích bao gồm cả việc giảm khi chưng cất trong vòng không quá 2 ℃, khi xác định bằng phương pháp thử nghiệm theo quy định của Nội các, trừ alkylenes trộn với một mức độ rất thấp của polyme	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C Loại khác															
271012.181	- Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- loại sử dụng trong hàng không, bao gồm cả các sản phẩm không chứa các antiknock															
271012.131	--- Loại có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0,8017 ở 15 ℃	1,056 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271012.132	--- Loại khác	1,056 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

271012.137	-- Loại sử dụng làm nhiên liệu cho xe có động cơ	1,056 yen/kl	B11		960 yen/kl	864 yen/kl	768 yen/kl	672 yen/kl	576 yen/kl	480 yen/kl	384 yen/kl	288 yen/kl	192 yen/kl	96 yen/kl	0	0
271012.139	-- Loại khác	1,056 yen/kl	B11		960 yen/kl	864 yen/kl	768 yen/kl	672 yen/kl	576 yen/kl	480 yen/kl	384 yen/kl	288 yen/kl	192 yen/kl	96 yen/kl	0	0
	(2) Kerosenes															
271012.141	alkylenes hỗn hợp với mức độ polyme hóa thấp	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	B Loại khác															
271012.142	* [1] Parafin thường (có chứa không ít hơn 95% trọng lượng của bão hòa của chuỗi hydrocarbon thẳng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	*[2] Loại khác															
271012.144	- Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
271012.143	-- Loại sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ phản lực	405 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271012.149	-- Loại khác	405 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(3) Dầu khí															

271012.151	- Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271012.159	- Loại khác	750 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271012.900	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2710.19	Loại khác															
	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, có trọng lượng ít hơn 5% của loại khác ngoài loại có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.															
	(1) Kerosenes															
271019.141	alkylenes hỗn hợp với mức độ polyme hóa thấp	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	B Loại khác															
271019.142	* [1] Parafin thường (có chứa không ít hơn 95% trọng lượng của bão hòa của chuỗi hydrocarbon thẳng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	*[2] Loại khác															
271019.144	-Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

271019.143	-- Loại sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ phản lực	405 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.149	-- Loại khác	405 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Dầu khí															
271019.151	- Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.159	- Loại khác	887 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(3) Các loại dầu nhiên liệu nặng và dầu thô															
	(A)Loại có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0.9037 ở 15 ℃															
	(a) Loại sử dụng như nguyên liệu tinh chế, bao gồm cả việc sản xuất từ dầu dưới sự giám sát của Hải quan															
271019.161	- Các loại dầu nhiên liệu nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.162	- Dầu thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(b) Loại khác															
	- Loại sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, có trọng lượng riêng không ít hơn 0,83 ở 15 ℃ và độ chớp cháy không quá 130 ℃ khi đến Nhật hoặc khi trộn với dầu mỏ khác bằng phương pháp quy định															

271019.163	-- Các loại dầu nhiên liệu nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.164	-- Dầu thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Có hàm lượng lưu huỳnh tới 0,3% hoặc ít hơn															
271019.165	--- Các loại dầu nhiên liệu nặng	1,036 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.166	--- Dầu thô	1,036 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
271019.167	--- Các loại dầu nhiên liệu nặng	1,229 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.169	--- Dầu thô	1,229 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	B Loại có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0.9037 ở 15 ℃															
	(a) Loại sử dụng như nguyên liệu tinh chế, bao gồm cả việc sản xuất từ dầu dưới sự giám sát của Hải quan															
271019.171	- Các loại dầu nhiên liệu nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

271019.172	- Dầu thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(b) Loại khác															
	- Có hàm lượng lưu huỳnh tới 0,3% hoặc ít hơn															
271019.173	-- Các loại dầu nhiên liệu nặng	824 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.174	-- Dầu thô	824 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
271019.175	-- Các loại dầu nhiên liệu nặng	1,048 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.179	-- Dầu thô	1,048 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(4) Dầu bôi trơn, bao gồm parafin lỏng															
	A loại có trọng lượng riêng không quá 0,8494 ở 15 ℃; parafin lỏng, dầu cắt, dầu và dầu nhờn hàng không, dầu dập tắt, dầu thủy lực, dầu gỉ phòng ngừa và các loại dầu khác, không được sử dụng chủ yếu để bôi trơn cách điện, có lực hấp dẫn cụ thể hơn 0,8494 ở 15 ℃															
271019.188	- Có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0,8494 ở 15 ℃	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

271019.193	-- parafin lỏng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.194	-- Các loại dầu cắt, dầu cách điện và dầu hàng không bôi trơn	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.195	-- Các loại dầu, dầu thủy lực, dầu chống gỉ và các loại dầu khác, không sử dụng cho mục đích bôi trơn	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.196	B Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.199	(5) Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
271019.210	- Mỡ bôi trơn	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
271019.291	-- Có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0,8494 ở 15 ℃	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
271019.293	--- Bôi trơn, dạngchất lỏng	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271019.299	--- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2710.20	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.															
	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, có trọng lượng ít hơn 5% của loại khác ngoài loại có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.															
	(1) Dầu mỏ tinh chế															
	(a) Tripropylene															
271020.111	(a) Tripropylene	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.119	(b) Loại khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.120	B Của loại từ 5% đến 95% theo thể tích bao gồm cả việc giảm khi chưng cất trong vòng không quá 2 ℃, khi xác định bằng phương pháp thử nghiệm theo quy định của Nội các, trừ alkylenes trộn với một mức độ rất thấp của polyme	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	C Loại khác															
271020.181	- Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Loại khác															
	--Loại sử dụng trong hàng không, bao gồm cả các sản phẩm không chứa các antiknock															
271020.131	--- Loại có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0,8017 ở 15 ℃	1,056 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.132	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu cho xe có động cơ	1,056 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.137	-- Loại sử dụng làm nhiên liệu cho xe có động cơ	1,056 yen/kl	B11		960 yen/kl	864 yen/kl	768 yen/kl	672 yen/kl	576 yen/kl	480 yen/kl	384 yen/kl	288 yen/kl	192 yen/kl	96 yen/kl	0	0
271020.139	-- (3) Dầu khí	1,056 yen/kl	B11		960 yen/kl	864 yen/kl	768 yen/kl	672 yen/kl	576 yen/kl	480 yen/kl	384 yen/kl	288 yen/kl	192 yen/kl	96 yen/kl	0	0
	(2) Kerosenes															
271020.141	alkylenes hỗn hợp với mức độ polyme hóa thấp	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	B Loại khác															
271020.142	* [1] Parafin thường (có chứa không ít hơn 95% trọng lượng của bão hòa của chuỗi hydrocarbon thẳng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	*[2] Loại khác															

271020.144	-Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
271020.143	-- Loại sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ phản lực	405 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.149	-- Loại khác	405 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(3) Dầu khí															
271020.151	- Loại để sử dụng trong sản xuất các sản phẩm hóa dầu quy định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.159	- Loại khác	750 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(3) Các loại dầu nhiên liệu nặng và dầu thô															
	(4) Dầu bôi trơn, bao gồm parafin lỏng															
	(a) Loại sử dụng như nguyên liệu tinh chế, bao gồm cả việc sản xuất từ dầu dưới sự giám sát của Hải quan															
271020.161	- Các loại dầu nhiên liệu nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.162	- Dầu thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(b) Loại khác															

	- Loại sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, có trọng lượng riêng không ít hơn 0,83 ở 15 ℃ và độ chớp cháy không quá 130 ℃ khi đến Nhật hoặc khi trộn với dầu mỏ khác bằng phương pháp quy định															
271020.163	-- Các loại dầu nhiên liệu nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.164	-- Dầu thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Có hàm lượng lưu huỳnh tới 0,3% hoặc ít hơn															
271020.165	--- Các loại dầu nhiên liệu nặng	1,036 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.166	--- Dầu thô	1,036 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
271020.167	--- Các loại dầu nhiên liệu nặng	1,229 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.169	--- Dầu thô	1,229 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	B Loại có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0.9037 ở 15 ℃															

	(a) Loại sử dụng như nguyên liệu tinh chế, bao gồm cả việc sản xuất từ dầu dưới sự giám sát của Hải quan															
271020.171	- Các loại dầu nhiên liệu nặng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.172	- Dầu thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(b) Loại khác															
	- Có hàm lượng lưu huỳnh tới 0,3% hoặc ít hơn															
271020.173	-- Các loại dầu nhiên liệu nặng	824 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.174	-- Dầu thô	824 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
271020.175	-- Các loại dầu nhiên liệu nặng	1,048 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.179	-- Dầu thô	1,048 yen/kl	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(4) Dầu bôi trơn, bao gồm parafin lỏng															

	A loại có trọng lượng riêng không quá 0,8494 ở 15 °C; parafin lỏng, dầu cắt, dầu và dầu nhờn hàng không, dầu dập tắt, dầu thủy lực, dầu gỉ phòng ngừa và các loại dầu khác, không được sử dụng chủ yếu để bôi trơn cách điện, có lực hấp dẫn cụ thể hơn 0,8494 ở 15 °C															
271020.188	- Có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0,8494 ở 15 °C	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
271020.193	-- parafin lỏng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.194	-- Các loại dầu cắt, dầu cách điện và dầu hàng không bôi trơn	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.195	-- Các loại dầu, dầu thủy lực, dầu chống gỉ và các loại dầu khác, không sử dụng cho mục đích bôi trơn	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.196	B Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.199	(6) Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
271020.210	- Mỡ bôi trơn	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bôi trơn, dạngchất lỏng															
271020.291	-- Có lực hấp dẫn cụ thể không quá 0,8494 ở 15 °C	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	-- Loại khác															
271020.293	--- Bôi trơn, dạngchất lỏng	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271020.299	--- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dầu thải:															
271091.000	Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271099.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.															
	Dạng hóa lỏng:															
271111.000	Khí tự nhiên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711.12	Propan															
271112.010	- Loại sử dụng trong sản xuất amoniac, cồn 2-ethylhexyl, hydrocarbons etylenic hoặc anhydride maleic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271112.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711.13	Butan															

271113.010	- Loại sử dụng trong sản xuất amoniac, cồn 2-ethylhexyl, hydrocarbons etylenic hoặc anhydride maleic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271113.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711.14	Etylen, propylen, butylen và butadien:															
271114.010	1 Ethylene	624 yen/MT	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271114.020	2 Propylene, butylen và butadien	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2711.19	Loại khác															
271119.010	1 Khí dầu mỏ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271119.020	2 Loại khác	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dạng khí:															
271121.000	Khí tự nhiên	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271129.000	Loại khác	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.12	Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.															

271210.000	Vazơlin (petroleum jelly)	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271220.000	Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271290.000	Loại khác	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.															
	Cốc dầu mỏ:															
271311.000	Chưa nung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271312.000	Đã nung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271320.000	Bi-tum dầu mỏ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2713.90	Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum															
271390.100	1 chiết xuất từ một điểm đổ không vượt quá 35 ℃, từ các loại dầu bôi trơn với dung môi	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
271390.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.															
271410.000	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

271490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27.15																
271500.000	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN VI SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN□															
	Chương 28 Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị□															
	I- YẾU TỐ HÓA CHẤT															
28.01	Flo, clo, brom và iot.															
280110.000	Clo	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280120.000	Iot	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280130.000	Flo; brom	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.02																
280200.000	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.03																

280300.000	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.															
280410.000	Hydro	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khí hiếm:															
280421.000	Argon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2804.29	Loại khác															
280429.100	- Helium	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280429.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280430.000	Nitơ	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280440.000	Oxy	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280450.000	Boron; tellurium	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Silic:															
2804.61	Có hàm lượng không dưới 99,99% silicon															
280461.100	1 Của đơn tinh thể	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

280461.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280469.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280470.000	Phospho	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280480.000	Asen	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280490.000	Selen	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.															
	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:															
280511.000	Natri	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280512.000	Canxi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280530.000	Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280540.000	Thủy ngân	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	II- AXIT VÔ CƠ VÀ HỢP CHẤT VÔ CƠ OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI															

28.06	Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.															
280610.000	Hydro clorua (hydrochloric acid)	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280620.000	Axit closulphuric	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.07																
280700.000	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.08																
280800.000	Axit nitric; axit sulphonitric.	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.09	Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.															
280910.000	Diphosphorous pentaoxit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280920.000	Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.10																
281000.000	Oxit boron; axit boric.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.															
	Axit vô cơ khác:															

281111.000	Hydro florua (hydrofuoric acids)	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.19	Loại khác															
281119.100	- axit hydrobromic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
281119.910	-- hydrogen cyanide	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281119.990	-- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:															
281121.000	Cacbon dioxit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281122.000	Silic dioxit:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2811.29	Loại khác															
	1 đinitơ tetroxide và Sulphur dioxide															
281129.110	- đinitơ tetroxide	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281129.120	- Sulphur dioxide	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281129.900	2 Loại khác	3.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	III- HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT CỦA SULPHUR PHI-KIM LOẠI															
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.															
2812.10	Clorua và oxit clorua															
281210.010	- Cacbonyl dichloride (phosgene)	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281210.020	- phosphorus oxychloride	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281210.030	- photpho triclorua	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281210.040	- phosphorus pentachloride	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281210.050	- Sulphur monoclorua	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281210.060	- Sulphur dichloride	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281210.070	- thionyl clorua	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281210.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281290.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.															
281310.000	Carbon disulphua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

281390.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	IV- VÔ CƠ VÀ CÁC OXIT, HYDROXIT VÀ PEROXIT CỦA KIM LOẠI															
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.															
281410.000	Dạng khan	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281420.000	Dạng dung dịch nước	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.															
	Natri hydroxit (xút ăn da):															
281511.000	Dạng rắn	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281512.000	Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281520.000	Kali hydroxit (potash ăn da)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281530.000	Natri hoặc kali peroxit	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.															
281610.000	Magie hydroxit và magie peroxit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

281640.000	Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	3.3%～3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.17																
281700.000	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.															
2818.10	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học															
281810.010	- Hạt có kích thước	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281810.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281820.000	Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281830.000	Nhôm hydroxit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.19	Crom oxit và hydroxit.															
281910.000	Crom trioxit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
281990.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.20	Mangan oxit.															
282010.000	Mangan dioxit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

282090.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm 70% trở lên.															
2821.10	Hydoxit và oxit sắt															
282110.010	- oxit sắt	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282110.090	- hydroxit sắt	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282120.000	Chất màu từ đất	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.22																
2822.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.															
282200.010	- Oxit coban và oxit cobalt thương mại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282200.090	- hydroxit Cobalt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.23																
282300.000	Titan oxit.	4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.24	Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.															
282410.000	Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2824.90	Loại khác															
282490.100	Chì đỏ và chì da cam	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282490.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.															
2825.10	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng															
282510.030	1 Hydrazin anhydride	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
282510.050	- Hydrazin và các muối vô cơ của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282510.090	-Hydroxylamine và các muối vô cơ của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282520.000	Hydroxit và oxit liti	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282530.000	Hydroxit và oxit vanađi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282540.000	Hydroxit và oxit niken	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282550.000	Hydroxit và oxit đồng	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.60	Germani oxit và zircon dioxit															

282560.100	1 Germanium dioxide	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282560.200	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282570.000	Hydroxit và oxit molipđen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.80	Antimon oxit															
282580.010	- Antimony trioxide, ít hơn 199 ¥ / kg giá cho thuế hải quan	5.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
282580.021	-- Antimony trioxide, ít hơn 199 ¥ / kg giá cho thuế hải quan	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282580.029	-- Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2825.90	Loại khác															
282590.100	1 oxit thiếc và oxit stanic	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282590.200	2 Berili oxit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282590.900	3 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	V.- MUỐI VÀ PEROXYSALTS, CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ KIM LOẠI															

28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.															
	Florua:															
282612.000	Của nhôm	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2826.19	Loại khác															
282619.010	- Amoni hoặc natri	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282619.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282630.000	Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2826.90	Loại khác															
282690.100	1 Fluorosilicates natri hoặc kali	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
282690.910	-kali fluorotantalate	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282690.990	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.															
282710.000	Amoni clorua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

282720.000	Canxi clorua:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Clorua khác:															
282731.000	Của magiê	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282732.000	Của nhôm	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282735.000	Của niken	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.39	Loại khác															
282739.100	1 của kẽm	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
282739.910	- Của sắt	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282739.920	- Của Côban	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282739.990	- Loại khác	3.3%～3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Clorua oxit và clorua hydroxit:															
282741.000	Bằng đồng	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282749.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Bromua và bromua oxit:															
282751.000	Natri bromua hoặc kali bromua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2827.59	Loại khác															
282759.100	- amoni brômua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282759.900	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282760.000	Iođua và iođua oxit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.															
282810.000	Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282890.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.29	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat.															
	Clorat:															
282911.000	Của natri	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282919.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2829.90	Loại khác															
282990.100	- Bromates	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
282990.900	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.															
283010.000	Natri sulphua	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2830.90	Loại khác															
283090.010	- kẽm sunfua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283090.020	- Trisulfua antimon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283090.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.31	Dithionit và sulphoxylat.															
283110.000	Của natri	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283190.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.															
283210.000	Natri sulphit	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

283220.000	Sulphit khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283230.000	Thiosulphat	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).															
	Natri sulphat:															
283311.000	Dinatri sulphat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283319.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sulphat loại khác:															
283321.000	Của magiê	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283322.000	Của nhôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283324.000	Của niken	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283325.000	Bằng đồng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283327.000	Của bari	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2833.29	Loại khác															
283329.100	hạt có kích thước	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
283329.910	- Của crôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283329.990	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283330.000	Phèn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283340.000	Peroxosulphates (persulphates)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.34	Nitrit; nitrat.															
283410.000	Nitrit	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nitrat:															
283421.000	Của kali	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2834.29	Loại khác															
	1 canxi nitrat và Bari nitrat															
283429.100	- calcium nitrat	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283429.200	- Barium nitrate	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283429.300	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.															
283510.000	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phosphat:															
283522.000	Của mono- hoặc dinatri	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283524.000	Của kali	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283525.000	Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283526.000	Của canxi phosphat khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2835.29	Loại khác															
283529.010	- Của trinatri	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283529.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Poly phosphat:															
283531.000	Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283539.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.															
2836.20	Dinatri carbonat															
283620.100	1 Tro Soda	5.5% or 1.68 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283620.200	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283630.000	Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283640.000	Kali carbonat	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283650.000	Canxi carbonat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283660.000	Bari carbonat	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
283691.000	Liti carbonat	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283692.000	Stronti cacbonat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283699.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.															

	Xyanua và xyanua oxit:															
283711.000	Của natri	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283719.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283720.000	Xyanua phức	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.															
	Của natri															
283911.000	Natri metasilicat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283919.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2839.90	Loại khác															
283990.010	- Của kali	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
283990.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).															
	Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):															
284011.000	Dạng khan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

284019.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284020.000	Borat khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284030.000	Peroxoborat (perborat)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.															
284130.000	Natri dicromat	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841.50	Cromat và dicromat khác; peroxocromat															
284150.010	- Crômat kẽm hoặc chì	4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284150.090	- Loại khác	4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Manganit, manganat và permanganat:															
284161.000	Kali permanganat	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284169.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284170.000	Molipdat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284180.000	Vonframat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2841.90	Loại khác															

284190.010	- aluminat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284190.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.															
284210.000	Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	2.6%～3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2842.90	Loại khác															
284290.010	- Fulminat, xyanat và thioxyanat	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284290.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	VI.- KHÁC															
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.															
284310.000	Kim loại quý dạng keo	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp chất bạc:															
284321.000	Nitrat bạc	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284329.000	Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

284330.000	Hợp chất vàng	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284390.000	Hợp chất khác; hỗn hống	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.															
284410.000	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.20	Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:															
284420.010	- chất đồng vị phân tách	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284420.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284430.000	Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.40	Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:															

284440.010	- Các hợp chất của chất đồng vị phân tách hoặc hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các hợp chất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
284440.020	-- Các hợp chất của chất đồng vị phân tách hoặc hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các hợp chất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284440.090	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2844.50	Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân															
284450.010	- Của chất đồng vị phân tách	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284450.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.															
284510.000	Nước nặng (deuterium oxide)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.															
2846.10	Hợp chất xeri															

284610.010	- cerium oxit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284610.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2846.90	Loại khác															
284690.210	- yttrium oxit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284690.220	- lanthanum oxit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284690.290	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.47																
284700.000	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.48																
284800.000	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.49	Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.															
284910.000	Của canxi	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2849.20	Của silic															
284920.010	- Hạt có kích thước	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

284920.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2849.90	Loại khác															
284990.010	- Hợp kim Bo, Hợp kim niobi và hợp kim tantali	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
284990.090	- Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.50																
285000.000	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.															
2852.10	Được xác định về mặt hoá học:															
285210.100	1 tài liệu tham khảo được chứng nhận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 hợp chất và các sản phẩm vô cơ															
285210.210	(1) Sulphates	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285210.220	(2) Các chế phẩm hóa chất sử dụng trong nhiếp ảnh (trừ dầu bóng, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); sản phẩm không pha trộn để sử dụng chụp ảnh, đưa lên trong phần đo hoặc đóng gói để bán lẻđể sử dụng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	(3) Loại khác															
285210.291	- Hợp kim thủy ngân	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285210.299	- Loại khác	2.5%～3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 hợp chất hữu cơ và các sản phẩm của chúng															
	(1) chiết xuất thuộc da gốc thực vật; chất tannin và muối, ete, este và các dẫn xuất khác															
285210.911	A Tannin và các dẫn xuất của chúng	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285210.919	B Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285210.920	(2) Các chất Albuminoidal và dẫn xuất của chúng, trừ muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác	5.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285210.990	(3) Loại khác	2.5%～3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2852.90	Loại khác															
	1 hợp chất và các sản phẩm vô cơ															
285290.110	(1) Poly sulfua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285290.190	(2) Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 hợp chất hữu cơ và các sản phẩm của chúng															

285290.210	(1) Sultones và sultams	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285290.290	(2) Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.53																
2853.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.															
285300.010	- cyanogen clorua	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
285300.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 29 Hoá chất hữu cơ□															
	I.- HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG															
29.01	Hydrocarbon mạch hở.															
290110.000	No	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chưa no:															
290121.000	Etylen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290122.000	Propen (propylen)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

290123.000	Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2901.24	1,3 - butadien và isopren															
290124.010	1 Buta-1,3-diene	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290124.020	2 Isoprene	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.02	Hydrocacbon mạch vòng.															
	Xyclan, xyclen và xycloterpen:															
290211.000	Xyclohexan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.19	Loại khác															
290219.010	1 5-Ethylidene-2-norbornene	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290219.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290220.000	Benzen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290230.000	Toluen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xylen:															

290241.000	o-Xylen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290242.000	m-Xylen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290243.000	p-Xylen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290244.000	Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290250.000	Styren	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290260.000	Etylbenzen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290270.000	Cumen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2902.90	Loại khác															
290290.100	- Naphthalene, methylnaphthalenes và anthracene	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290290.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.															
	Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:															
290311.000	Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290312.000	Dichlorometan (metylen clorua)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

290313.000	Cloroform (trichlorometan)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290314.000	Carbon tetraclorua	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290315.000	Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.19	Loại khác															
290319.010	- 1, 1, 1-trichloroethane	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290319.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:															
290321.000	Vinyl chloride (chloroethylene)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290322.000	Trichloroethylene	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290323.000	Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290329.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:															
290331.000	Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.39	Loại khác															

	- dẫn xuất brom															
290339.011	-- Methyl bromua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- dẫn xuất flo															
290339.021	-- Perfluoromethane (PFC-14)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.022	-- Perfluoroethane (PFC-116)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.051	-- Perfluoropropane (PFC-218)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.052	-- Perfluorohexane (PFC-51-14)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.023	-- Difluoromethane (HFC-32)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.024	-- Pentafluoroethane (HFC-125)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- 1,1,1,2-Tetrafluoroethane (HFC-134a)															
290339.031	--- Bình xịt	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.039	--- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.026	-- 1,1,1-Trifluoroethane (HFC-143a)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	-- 1,1-Difluoroethane (HFC-152a)															
290339.041	--- Bình xịt	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.049	--- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.053	-- 1,1,1,3,3-Pentafluoropropane (HFC-245fa)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.054	-- 1,1,1,3,3-Pentafluorobutane (HFC-365mfc)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.029	-- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290339.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:															
290371.000	Chlorodifluoromethane	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290372.000	Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.73	Các hợp chất dichlorofluoroethane															
290373.010	- 1,1-dichloro-1-fluoroethane (HCFC-141b)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290373.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.74	Các hợp chất chlorodifluoroethane															

290374.010	- 1-chloro-1,1-difluoro ethane (HCFC-142b)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290374.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290375.000	Các hợp chất dichloropentafluoropropane	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.76	Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane															
290376.010	- Bromochlorodifluoromethane (Halon-1211)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290376.020	- Bromotrifluoromethane (Halon-1301)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290376.030	- Dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.77	Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo															
290377.010	- Trichlorofluoromethane (CFC-11)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.020	- Dichlorodifluoromethane (CFC-12)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.030	- Chlorotrifluoromethane (CFC-13)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.040	- Pentachlorofluoroethane (CFC-111)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.050	- Tetrachlorodifluoroethanes (CFC-112)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.060	- Trichlorotrifluoroethanes (CFC-113)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

290377.070	- Dichlorotetrafluoroethanes (CFC-114)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.080	- Chloropentafluoroethane (CFC-115)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.100	- Heptachlorofluoropropanes (CFC-211)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.110	- Hexachlorodifluoropropanes (CFC-212)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.120	- Pentachlorotrifluoropropanes (CFC-213)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.130	- Tetrachlorotetrafluoropropanes (CFC-214)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.140	- Trichloropentafluoropropanes (CFC-215)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.150	- Dichlorohexafluoropropanes (CFC-216)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.160	- Chloroheptafluoropropanes (CFC-217)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290377.990	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290378.000	Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.79	Loại khác															
290379.100	- Bromochloromethane	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa khác của metan, etan hoặc propane halogen với flo và clo															

290379.210	-- Dichlorofluoromethane (HCFC-21)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290379.220	-- Chlorotetrafluoroethanes (HCFC-124)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290379.290	-- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
290379.910	-- Các dẫn xuất halogen hóa khác của metan, etan hoặc propane halogen với flo và brom	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290379.990	-- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:															
290381.000	1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.82	Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)															
290382.100	1 Chlordane	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290382.200	2 Aldrin và heptachlor	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.89	Loại khác															
290389.010	- Dibromoethyldibromo cyclohexane, tetrabromo cyclooctane và hexabromo cyclododecane	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Loại khác															
290389.091	-- Perfluorocyclobutane (PFC-c318)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290389.099	-- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:															
290391.000	Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290392.000	Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2903.99	Loại khác															
290399.100	- Pentabromoethyl benzene và decabromo diphenylethane	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290399.900	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.															
290410.000	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2904.20	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:															
290420.100	1 Nitromethane	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

290420.200	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2904.90	Loại khác															
290490.010	- Trichloronitromethane (chloropicrin)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290490.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	II.- RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG															
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.															
	Rượu no đơn chức (monohydric):															
290511.000	Metanol (rượu metylic)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290512.000	Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290513.000	Butan-1-ol (rượu n-butylic)	5.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290514.000	Butanol khác	5.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.16	Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó															

290516.100	1 2-Ethylhexyl alcohol (2-ethylhexan-1-ol)	5.5% or 11.20 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290516.200	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290517.000	Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290519.000	Loại khác	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rượu đơn chức chưa no:															
290522.000	Rượu tecpen mạch hở	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290529.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rượu hai chức:															
290531.000	Etylen glycol (ethanediol)	5.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290532.000	Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290539.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rượu đa chức khác:															

290541.000	2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290542.000	Pentaerythritol	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290543.000	Mannitol	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290544.000	D-glucitol (sorbitol)	17.0%	B11		15.4%	13.9%	12.3%	10.8%	9.2%	7.7%	6.1%	4.6%	3.0%	1.5%	0	0
290545.000	Glycerol	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290549.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:															
290551.000	Ethchlorvynol (INN)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2905.59	Loại khác															
290559.010	- Dibromoneopentyl glycol (2,2-Dibromomethyl-1,3-propane-diol)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290559.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.															
	Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:															

290611.000	Menthol	5.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290612.000	Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290613.000	Sterols và inositols	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2906.19	Loại khác															
290619.100	1 Borneol và terpineols	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290619.900	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại thơm:															
290621.000	Rượu benzyl	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290629.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	III.- PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG															
29.07	Phenol; rượu-phenol.															
	Monophenol:															
290711.000	Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

290712.000	Cresol và muối của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290713.000	Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290715.000	Naphtol và muối của chúng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2907.19	Loại khác															
290719.100	1 Xylenols và muối của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
290719.910	- monophenols đơn nhân	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290719.990	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Polyphenol; rượu-phenol:															
290721.000	Resorcinol và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290722.000	Hydroquinone (quinol) và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290723.000	4,4’-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290729.000	Loại khác	3.1%～3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.															
	Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:															
290811.000	Pentaclophenol (ISO)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2908.19	Loại khác															
290819.100	1 Dẫn xuất Brôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290819.900	1 Dẫn xuất Brôm	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
290891.000	Dinoseb (ISO) và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290892.000	4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO) và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290899.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	IV.- ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC															
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.															

	Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:															
290911.000	Dietyl ete	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.19	Loại khác															
290919.010	- Ete Ethyll-tertiary-buty được chứng nhận phù hợp với các quy định của Nội Các được sản xuất từ ethanol có nguồn gốc từ sinh khối (các chất hữu cơ thu được từ thực vật hay động vật, trừ dầu thô, khí dầu mỏ, khí thiên nhiên, than đá và các sản phẩm sản xuất từ đó)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
290919.091	-- Dẫn xuất flo của ete mạch hở	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290919.099	-- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290920.000	Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.30	Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng															
	1 Dẫn xuất Brôm															
290930.110	- Pentabromodiphenyloxide và tetradecabromodiphenoxybenzene	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290930.190	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

290930.200	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:															
290941.000	2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290943.000	Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290944.000	Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2909.49	Loại khác															
290949.010	- Triethylene glycol	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290949.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290950.000	Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
290960.000	Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.															
291010.000	Oxirane (etylen oxit)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

291020.000	Methyloxirane (propylen oxit)	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291030.000	1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291040.000	Dieldrin (ISO, INN)	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2910.90	Loại khác															
291090.030	1 1,2-epoxybunanes (1,2-butylene oxide)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291090.090	2 Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.11																
291100.000	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	V.- HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT															
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.															
	Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:															
291211.000	Metanal (formaldehyt):	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291212.000	Etanal (acetaldehyt)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291219.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:															
291221.000	Benzaldehyt	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291229.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rượu Aldehydl, aldehyde-ete, aldehyde-phenol và aldehyt có oxy khác															
291241.000	Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291242.000	Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2912.49	Loại khác															
291249.100	1 Rượu Aldehyde	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291249.900	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291250.000	Polyme mạch vòng của aldehyt	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291260.000	Paraformaldehyt	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.13																
291300.000	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	VI.- HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON															

29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.															
	Xeton mạch hở không có chức oxy khác:															
291411.000	Axeton	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291412.000	Butanon (methyl ethyl keton)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291413.000	4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291419.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:															
291422.000	Cyclohexanone và methylcyclohexanones	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291423.000	Ionones và methylionones	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2914.29	Loại khác															
	1 Camphor															
291429.011	(1)Điểm nóng chảy thấp hơn 175 ℃	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291429.019	(2) Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

291429.090	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xeton thơm không có chức oxy khác:															
291431.000	Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291439.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291440.000	Rượu keton và aldehyt keton	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291450.000	Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quinon:															
291461.000	Anthraquinon	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291469.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291470.000	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	VII.- AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN															
29.15	Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.															
	Axit fomic, muối và este của nó:															

291511.000	Axit fomic	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291512.000	Muối của axit fomic	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291513.000	Este của axit fomic	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:															
291521.000	Axit axetic	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291524.000	Anhydrit axetic	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.29	Loại khác															
291529.010	- Sodium acetate	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291529.020	- Côbat acetates	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291529.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Este của axit axetic:															
291531.000	Etyl axetat	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291532.000	Vinyl axetat	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291533.000	n-Butyl axetat	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

291536.000	Dinoseb(ISO) axetat	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.39	Loại khác															
291539.100	Isobutyl axetat	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
291539.910	- 2-Ethoxyethyl acetate	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291539.990	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291540.000	Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291550.000	Axit propionic, muối và este của chúng	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291560.000	Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.70	Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:															
291570.010	1 acid stearic	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291570.020	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2915.90	Loại khác															
	1 Capric acid, axit lauric và acid myristic; dẫn xuất của acid capric, acid lauric, acid myristic, acid palmitic, axit stearic															

291590.011	- Acid capric, acid lauric và acid myristic	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291590.019	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291590.090	2 Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.															
	Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:															
291611.000	Axit acrylic và muối của nó	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291612.000	Este của axit acrylic	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291613.000	Axit metacrylic và muối của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291614.000	Este của axit metacrylic:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291615.000	Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291616.000	Binapacryl (ISO)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291619.000	Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

291620.000	Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:															
291631.000	Axit benzoic, muối và este của nó	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291632.000	Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291634.000	Axit phenylaxetic và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2916.39	Loại khác															
291639.010	- Este của acit phenylaxetic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291639.090	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.															
	Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:															
291711.000	Axit oxalic, muối và este của nó	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.12	Axit adipic, muối và este của nó:															
291712.010	- Acid Adipic	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

291712.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291713.000	Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291714.000	Anhydrit maleic	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291719.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291720.000	Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:															
291732.000	Dioctyl orthophthalates	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291733.000	Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.34	Este khác của các axit orthophthalic:															
291734.010	- Dibutyl orthophthalates	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291734.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291735.000	Phthalic anhydride	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291736.000	Axit terephthalic và muối của nó	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

291737.000	Dimethyl terephthalate	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2917.39	Loại khác															
291739.020	- anhydride Tetrabromophthalic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
291739.010	-- Axit phthalic và axit isophthalic	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291739.090	-- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.															
	Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:															
291811.000	Axit lactic, muối và este của nó	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291812.000	Axit tactaric	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291813.000	Muối và este của axit tactaric	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291814.000	Axit citric	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0	0	0	0	0	0
2918.15	Muối và este của axit citric:															

291815.010	1 Calcium citrate	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0	0	0	0	0	0
291815.090	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291816.000	Axit gluconic, muối và este của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291818.000	Chlorobenzilate (ISO)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.19	Loại khác															
291819.010	1 cholic axit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291819.090	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:															
291821.000	Axit salicylic và muối của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291822.000	Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291823.000	Este khác của axit salicylic và muối của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291829.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2918.30	Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên															

291830.100	1 Dehydrocholic axit (3, 7, acid 12-triketocholanic)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291830.200	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
291891.000	2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxyacetic), muối và este của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291899.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	VIII.- ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN															
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.															
291910.000	Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
291990.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.															
	Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:															
292011.000	Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

292019.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2920.90	Loại khác															
292090.010	- Este carbonic và dẫn xuất của chúng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292090.020	- trimethyl phosphite	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292090.030	- trimethyl phosphite	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292090.040	- Dimethyl phosphite	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292090.050	- Diethyl phosphite	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292090.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	IX.- HỢP CHẤT CHỨC NITƠ															
29.21	Hợp chất chức năng Amine															
	Aldehyt-Rượu, Ete-Aldehyt, phenol-Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:															
292111.000	Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292119.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Polyamine mạch hở và các dẫn xuất muối của chúng															

292121.000	Ethylenediamin và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292122.000	Hexamethylenediamin và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292129.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292130.000	Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
2921.41	Anilin và muối của nó															
292141.010	1 Aniline	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292141.020	2 Muối của aniline	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292142.000	Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292143.000	Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292144.000	Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292145.000	1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292146.000	Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

292149.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
292151.000	o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292159.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.															
	Amino-rượu, khác hơn so với những loại có chứa nhiều hơn một loại chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:															
292211.000	Monoethanolamin và muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292212.000	Diethanolamin và muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.13	Triethanolamine và muối của chúng															
292213.010	- Triethanolamine	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292213.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292214.000	Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.19	Loại khác															
	1 Amino-Rượu															

292219.011	- Ethyldiethanolamine	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292219.012	- Methyldiethanolamine	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292219.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292219.090	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Amino-naphthols và amino-phenol khác, trừ những loại có chứanhiều hơn một loại chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:															
292221.000	Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292229.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
292231.000	Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292239.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Amino axit, khác hơn so với những loại có chứa nhiều hơn một loại chức năng oxy, và este của chúng; muối của chúng:															
292241.000	Lysin và este của nó; muối của chúng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2922.42	Axit glutamic và muối của chúng:															
292242.100	Axit glutamic	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292242.200	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292243.000	Axit anthranilic và muối của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292244.000	Tilidin (INN) và muối của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2922.49	Loại khác															
292249.010	- axit amin	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292249.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292250.000	Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.															
292310.000	Choline và muối của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292320.000	Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	6.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292390.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

29.24	Hợp chất Carboxyamide; hợp chất amide chức năng của axit carbonic															
	Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
292411.000	Meprobamat (INN)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292412.000	Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.19	Loại khác															
292419.020	1 2 Acrylamide-2-metylpropan sulphonic acid và oxamide	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292419.029	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
292421.000	Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292423.000	Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292424.000	Ethinamat (INN)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2924.29	Loại khác															

292429.010	- Aspartame (INN)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292429.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.25	Hợp chất Carboxyimide(kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất imine															
	Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
292511.000	Sacarin và muối của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292512.000	Glutethimit (INN)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2925.19	Loại khác															
292519.100	- Ethylenebisbromonorbornanedicarboximide và ethylenebistetrabromophthalimide	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292519.900	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
292521.000	Clodimeform (ISO)	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2925.29	Loại khác															
292529.100	1 Chlorhexidine và muối của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292529.900	2 Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

29.26	Hợp chất nitrile															
292610.000	Acrylonitril	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292620.000	1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292630.000	Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4- diphenylbutan)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292690.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.27																
292700.000	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.28																
292800.000	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.															
2929.10	Isoxianat:															
292910.020	- Diphenylmethandiisocyanate	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292910.010	- Toluenediisocyanate (Tolylenediisocyanate)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
292910.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

292990.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	X.- HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT															
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.															
293020.000	Thiocarbamat và dithiocarbamat	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293030.000	Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293040.000	Methionin	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293050.000	Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2930.90	Loại khác															
293090.100	1 Dithiocarbonates (xanthates)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293090.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.															
293110.000	Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293120.000	Hợp chất tributyltin	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293190.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

29.32	Hợp chất heterocyclic với hetero oxy -atom (s)															
	Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:															
293211.000	Tetrahydrofuran	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293212.000	2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293213.000	Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.19	Loại khác															
293219.010	- Sucralose	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293219.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2932.20	Lactones															
293220.010	1 Coumarin, methylcoumarins và ethylcoumarins	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293220.020	2 Santonin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293220.090	3 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
293291.000	Isosafrole	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

293292.000	1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293293.000	Piperonal	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293294.000	Safrole	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293295.000	Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293299.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.															
	Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:															
293311.000	Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293319.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:															
2933.21	Hydantoin và các dẫn xuất của nó															
293321.100	- 3-Bromo-1-chloro-5-dimethylhydantoin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293321.900	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293329.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:															
293331.000	Piridin và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293332.000	Piperidin và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293333.000	Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.39	Loại khác															
	1 Picoline và O, O-Diethyl-O-3, 5, 6-trichloro-2-pyridyl-phosphorothioate (chloropyriphos)															
293339.100	- Picoline	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293339.210	- O, O-Diethyl-O-3, 5, 6-trichloro-2-pyridyl-phosphorothioate (chloropyriphos)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293339.220	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:															

293341.000	Levorphanol (INN) và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.49	Loại khác															
293349.100	1 Hydrochloride; dextro-3-hydroxy-N-methylmorphinan; dextro-3-methoxy-N-methylmorphinan hydrobromide	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293349.900	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:															
293352.000	Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293353.000	Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293354.000	Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293355.000	Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2933.59	Loại khác															
293359.100	1 1, 3-Dimethyl-2, 6-dioxo-4-amino-5-formylaminopyrimidine	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

293359.300	2 1,4-Diazabicyclo [2,2,2] octane (triethylenediamine)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293359.400	3 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:															
293361.000	Melamin	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293369.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lactam:															
293371.000	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293372.000	Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293379.000	Lactam khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
293391.000	Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2933.99	Loại khác															
293399.010	1 Hydralazine hydrochloride	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293399.090	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.34	Axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất heterocyclic khác															
293410.000	Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293420.000	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293430.000	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
293491.000	Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2934.99	Loại khác															
293499.010	1 Sultones and sultams	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
293499.091	- Acesulfame potassium (INN)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293499.099	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.35																
293500.000	Sulphonamit.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	XI.- TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON															
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.															
	Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:															
293621.000	Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293622.000	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293623.000	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293624.000	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293625.000	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293626.000	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

293627.000	Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293628.000	Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293629.000	Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293690.000	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.															
	Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:															
293711.000	Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293712.000	Insulin và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293719.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:															
293721.000	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293722.000	Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

293723.000	Oestrogens và progestogens	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293729.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293750.000	Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2937.90	Loại khác															
	- Hormone catecholamine, các dẫn xuất và cấu trúc tương tự															
293790.011	-- Epinephrine	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293790.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293790.020	- Dẫn xuất axit amin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293790.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	XII.- GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG															
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.															
293810.000	Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293890.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.															
	Axit-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:															
293911.000	Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293919.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293920.000	Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293930.000	Cafein và các muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ephedrines và muối của chúng:															
293941.000	Ephedrine và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293942.000	Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293943.000	Cathine (INN) và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293944.000	Norephedrine và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293949.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:															
293951.000	Fenetylline (INN) và muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293959.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các hợp chất hữu cơ - thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):															
293961.000	Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293962.000	Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293963.000	Axit lysergic và các muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293969.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
293991.000	Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
293999.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	XIII.- HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC															
29.40																

2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.																
294000.010	1 Este đường, và các muối của chúng	6.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
294000.090	2 Loại khác	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
29.41	Kháng sinh.																
294110.000	Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
294120.000	Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
294130.000	Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
294140.000	Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
294150.000	Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
294190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
29.42																	
294200.000	Hợp chất hữu cơ khác.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 30 Dược phẩm□																

30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															
300120.000	Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3001.90	Loại khác															
300190.010	- Khối xương, các cơ quan và các mô khác của con người để ghép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300190.020	- Nhóm heparin và các muối của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300190.030	- Fel ursi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300190.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.															
3002.10	Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:															
300210.100	- Dung dịch đạm huyết thanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

300210.200	- Haemoglobin, globulin máu và globulin huyết thanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300210.300	- Các chế phẩm có thành phần cơ bản protein huyết tương người được xử lý nhiệt và các chế phẩm có thành phần cơ bản albumin huyết thanh người được xử lý nhiệt, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
300210.410	-- Thu được từ kháng huyết thanh, có chứa globulin beta hay gamma globulin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300210.490	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300220.000	Vắc xin cho người:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300230.000	Vắc xin thú y	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3002.90	Loại khác															
300290.100	- Độc tố, của vi sinh vật và các sản phẩm tương tự (kể cả thuốc thử chẩn đoán nguồn gốc của vi sinh vật)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300290.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.															

300310.000	Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300320.000	Chứa các chất kháng sinh khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:															
300331.000	Chứa insulin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300339.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300340.000	Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3003.90	Loại khác															
300390.010	- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là vitamin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300390.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.															
300410.000	Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

300420.000	Chứa các chất kháng sinh khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:															
300431.000	Chứa insulin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300432.000	Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300439.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.40	Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:															
300440.010	- Đã làm thành đóng gói để bán lẻ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300440.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300450.000	Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3004.90	Loại khác															
300490.010	- Các chất ma túy, cần sa hay của sự thức tỉnh-amin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Đã làm thành đóng gói để bán lẻ															

300490.023	--- Của nhân sâm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300490.024	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300490.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.															
3005.10	Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:															
300510.010	- Thạch cao plaster:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300510.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.															
3006.10	Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:															

	Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự laminaria vô trùng và lamina vô trùng; Thuốc cầm máu trong phẫu thuật hay nha khoa vô trùng															
300610.110	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự laminaria vô trùng và lamina vô trùng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300610.190	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
300610.910	(1) Tấm, lá, màng, lá và dải khác, bằng nhựa	3.1%～4.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) dệt kim hoặc móc															
300610.991	- Có hàm lượng sợi cao su từ 5% trở lên	5.3%～5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300610.999	- Loại khác	5.3%～5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300620.000	Chất thử nhóm máu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3006.30	Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:															
300630.100	- Thuốc thử chẩn đoán nguồn gốc của vi sinh vật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300630.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3006.40	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:															
300640.010	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300640.090	- Xi măng gắn xương	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300650.000	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300660.000	Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300670.000	Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
3006.91	Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả															
300691.010	- Các loại vải dệt thoi từ các dải, hoàn toàn tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng nhựa	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300691.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
300692.000	Phế thải dược phẩm:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 31 Phân bón□															

31.01																
310100.000	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.□															
310210.000	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước□	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:□															
310221.000	Amoni sulphat	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310229.000	Loại khác□	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310230.000	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước□	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310240.000	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không p	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310250.000	Natri nitrat	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310260.000	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat□	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310280.000	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac□	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

310290.000	Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).															
310310.000	Supephosphat:	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310390.000	Loại khác	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.															
310420.000	Kali clorua	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3104.30	Kali sulphat															
310430.010	- Có chứa hơn 52% Kali là K2O theo trọng lượng khô	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310430.090	- Loại khác	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310490.000	Loại khác	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói															
310510.000	Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

310520.000	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310530.000	Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310540.000	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với đ	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:															
310551.000	Chứa nitrat và phosphat	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310559.000	Loại khác	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310560.000	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
310590.000	Loại khác	0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 32 Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các															
32.01	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.															
320110.000	Chất chiết xuất từ cây mê rìu (Quebracho)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320120.000	Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3201.90	Loại khác															
320190.100	1 Tannin và các dẫn xuất của chúng	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320190.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.															
320210.000	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320290.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.03																
3203.00	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.															
320300.100	- Indigo tự nhiên và thuốc nhuộm bơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
320300.210	-- Chất tạo Màu gốc thực vật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320300.290	-- Chất tạo Màu gốc thực vật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.															
	Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:															
320411.000	Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.12	Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:															
320412.010	- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không có premetallised, và các chế phẩm từ chúng	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320412.090	- Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320413.000	Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320414.000	Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320415.000	Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320416.000	Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.17	Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng															

320417.010	- thuốc nhuộm Bột màu	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320417.090	- Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3204.19	Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên															
320419.020	- thuốc nhuộm dung môi	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320419.090	- Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320420.000	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320490.000	Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.05																
320500.000	Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.															
	Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:															
320611.000	Chứa 80% tính theo trọng lượng của titanium dioxide tính theo trọng lượng khô	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

320619.000	Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320620.000	Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chất màu khác và các chế phẩm khác:															
3206.41	Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:															
320641.010	1 Ultramarine xanh	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320641.090	2 Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.42	Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:															
320642.010	1 Lithopone	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320642.090	2 Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3206.49	Loại khác															
320649.100	1 Thuốc màu và các chế phẩm dựa trên hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320649.900	2 Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320650.000	Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy															
320710.000	Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320720.000	Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320730.000	Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320740.000	Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.															
320810.000	Từ polyeste:	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320820.000	Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3208.90	Loại khác															
320890.020	- Lớp phủ chứa nhựa tổng hợp	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320890.090	- Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.																
320910.000	Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
320990.000	Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.10																	
3210.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.																
321000.010	1 Lớp phủ Bituminous	1.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
321000.020	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.11																	
321100.000	Chất làm khô đã điều chế.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.																
321210.000	Lá phôi dập	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3212.90	Loại khác																

321290.010	1 chất ngọc trai	2.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
321290.020	2 Loại khác	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.															
321310.000	Bộ màu vẽ	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
321390.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.															
321410.000	Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
321490.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.															
	Mực in:															
321511.000	Đen	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
321519.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

321590.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 33 Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh□															
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.															
	Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:															
330112.000	Của cam	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330113.000	Của chanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.19	Loại khác															
330119.100	của bergamot	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
330119.210	- Của chanh	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330119.290	- Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:															
330124.000	Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3301.25	Của cây bạc hà khác															
	1 dầu bạc hà thu được từ Mentha arvensis															
330125.011	(1) Có chứa hơn 65% trọng lượng tinh dầu bạc hà khi xác định bằng phương pháp thử nghiệm theo quy định của Nội Các	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330125.019	(2) Loại khác	9.0%	B6		7.5%	6.0%	4.5%	3.0%	1.5%	0.0%	0	0	0	0	0	0
330125.020	Dầu bạc hà khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330125.030	3 Loại khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3301.29	Loại khác															
330129.100	1 dầu lá Bay, dầu cananga, dầu quế, dầu cây tuyết tùng, dầu sả, dầu đinh hương, tinh dầu bạch đàn, dầu cây thì là, dầu sao hồi, dầu petit-ngũ cốc, dầu hương thảo, dầu gỗ hồng mộc, dầu gỗ đàn hương, ylang-ylang dầu , tinh dầu lá quế, dầu cỏ gừng, dầu Palmarosa, dầu húng tây, gyusho dầu sả dầu và dầu hoắc hương	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330129.200	2 Dầu Hồ	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Của geranium hoặc của cỏ vetiver															
330129.310	- Của geranium	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330129.320	- của cỏ vetiver	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

330129.400	4 của hoa oải hương hoặc của lavandin	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5 Loại khác															
330129.910	- Của hoa nhài	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330129.990	- Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330130.000	Chất tựa nhựa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.															
3302.10	Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống															
330210.100	1 Loại có nồng độ cồn từ 10% trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
330210.210	- Loại sử dụng trong các ngành công nghiệp thực phẩm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330210.290	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

33.03																
330300.000	Nước hoa và nước thơm.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.															
330410.000	Chế phẩm trang điểm môi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330420.000	Chế phẩm trang điểm mắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330430.000	Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
3304.91	Phấn, đã hoặc chưa nén															
330491.010	- bột toilet	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330491.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3304.99	Loại khác															
	- Kem và các chế phẩm khácđược làm từ dầu, chất béo hoặc sáp															
330499.011	-- Kem nền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

330499.012	-- Dạng lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330499.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330499.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.															
330510.000	Dầu gội đầu:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330520.000	Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330530.000	Keo xịt tóc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3305.90	Loại khác															
330590.010	- Dầu thơm tóc, kem, Sáp Thơm và các chế phẩm khác được làm từ dầu, chất béo hoặc sáp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330590.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.															
330610.000	Thuốc đánh răng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330620.000	Chỉ nha khoa	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

330690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.															
330710.000	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330720.000	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330730.000	Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo															
330741.000	"Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330749.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3307.90	Loại khác															
330790.010	1 Các chế phẩm có thành phần cơ bản các loại dầu, mỡ ho	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
330790.090	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Chương 34 Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao															
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.															
	Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:															
340111.000	Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.19	Loại khác															
340119.010	1 Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hoạt động bề mặt hữu cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340119.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3401.20	Xà phòng ở dạng khác:															
340120.010	1 Dùng cho vệ sinh (kể cả xà bông tẩm thuốc)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340120.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

340130.000	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.															
	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:															
340211.000	Dạng anion:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340212.000	Dạng cation:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340213.000	Dạng không phân ly (non - ionic):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.20	Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:															
340220.010	1 chế hoạt tính bề mặt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340220.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3402.90	Loại khác															
340290.010	1 chế hoạt tính bề mặt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

340290.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.															
	Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:															
340311.000	Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3403.19	Loại khác															
340319.091	- Có chứa hơn 50% lượng là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum trong trạng thái mất nước	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340319.099	- Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
340391.000	Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340399.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

34.04	Sáp nhân tạo và sáp chế biến.															
340420.000	Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3404.90	Loại khác															
340490.010	- Than non ở dạng hóa học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340490.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.															
340510.000	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340520.000	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340530.000	Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340540.000	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

34.06																
340600.000	Nến, nến cây và các loại tương tự.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34.07																
340700.000	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 35 Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym															
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.															
350110.000	Casein	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
350190.000	Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.02	Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.															
	Anbumin trứng:															
350211.000	Đã làm khô	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
350219.000	Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

350220.000	Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	2.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
350290.000	Loại khác	2.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.03																
3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.															
350300.090	1 Gelatin dùng trong nhiếp ảnh và các dẫn xuất gelatin	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
350300.020	2 keo cá và isinglass	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
350300.011	- Gelatin	17.0%	B16		15.9 %	14.8 %	13.8 %	12.7 %	11.6 %	10.6 %	9.5%	8.5%	7.4%	6.3%	5.3%	4.2
350300.012	- Keo	17.0%	B16		15.9 %	14.8 %	13.8 %	12.7 %	11.6 %	10.6 %	9.5%	8.5%	7.4%	6.3%	5.3%	4.2
35.04																
3504.00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.															
350400.010	nitơ pepton và các dẫn xuất của chúng;	2.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	2 Loại khác															
350400.021	- Protein thực vật và các dẫn xuất của chún	5.1%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
350400.029	- Loại khác	5.1%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.															
3505.10	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:															
350510.100	1 tinh bột ester hóa và các dẫn xuất tinh bột khác	6.8%	B6	Áp dụng đối với United States	5.6%	4.5%	3.4%	2.2%	1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
350510.100	1 tinh bột ester hóa và các dẫn xuất tinh bột khác	6.8%	JPB6***	Áp dụng đối với Australia, Canada, Chile và Vietnam	6.8%	6.8%	6.8%	6.8%	6.8%	0	0	0	0	0	0	0
350510.100	1 tinh bột ester hóa và các dẫn xuất tinh bột khác	6.8%	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

350510.200	2 Loại khác	21.3% or 25.50 yen/kg, whichever is the greater	B11		19.3% or 23.18 yen /kg, which -ever is the great -er	17.4% or 20.86 yen /kg, which -ever is the great -er	15.4% or 18.55 yen /kg, which -ever is the great -er	13.5% or 16.23 yen /kg, which -ever is the great -er	11.6% or 13.91 yen /kg, which -ever is the great -er	9.6% or 11.59 yen /kg, which -ever is the great -er	7.7% or 9.27 yen /kg, which -ever is the great -er	5.8% or 6.95 yen /kg, which -ever is the great -er	3.8% or 4.64 yen /kg, which -ever is the great -er	1.9% or 2.32 yen /kg, which -ever is the great -er	0	0
350520.000	Keo	21.3% or 25.50 yen/kg, whichever is the greater	B11		19.3% or 23.18 yen /kg, which -ever is the great -er	17.4% or 20.86 yen /kg, which -ever is the great -er	15.4% or 18.55 yen /kg, which -ever is the great -er	13.5% or 16.23 yen /kg, which -ever is the great -er	11.6% or 13.91 yen /kg, which -ever is the great -er	9.6% or 11.59 yen /kg, which -ever is the great -er	7.7% or 9.27 yen /kg, which -ever is the great -er	5.8% or 6.95 yen /kg, which -ever is the great -er	3.8% or 4.64 yen /kg, which -ever is the great -er	1.9% or 2.32 yen /kg, which -ever is the great -er	0	0
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.															
350610.000	Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															

350691.000	Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
350699.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															
350710.000	Rennet và dạng cô đặc của nó	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
350790.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 36 Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác															
36.01																
360100.000	Bột nổ đẩy.	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.02																
360200.000	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.03																
3603.00	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.															

360300.100	1 Dây điện, đốt cháy chất tạo khí bên ngoài bằng điện, có chiều dài (bao gồm cả điện cực) 1.4cm trở lên nhưng không quá 2.6cm và phần đốt cháy 0.7cm trở lên nhưng không quá 1.2cm, đường kính, bao gồm nhiều phần	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
360300.200	2 Loại khác	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.															
3604.10	Pháo hoa															
360410.010	- duùng cho đồ chơi	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
360410.090	- Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
360490.000	Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.05																
3605.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.															
360500.100	- Trong một hộp chứa không quá 70 que diêm	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
360500.200	- Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.															

360610.000	Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm3	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
360690.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 37 Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh															
37.01	Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.															
3701.10	Dùng cho chụp X quang															
	- Không dùng cho Phim Fluorography															
370110.011	-- Dùng trong y tế	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370110.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370110.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3701.20	Phim in ngay															
	- có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt															
370120.011	-- Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370120.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

370120.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3701.30	Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm															
	- Dùng trong nghệ thuật đồ họa															
370130.031	-- Các bản cực:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370130.039	-- Phim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370130.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
370191.000	Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370199.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.02	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.															
370210.000	Dùng cho chụp X quang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:															
370231.000	Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

370232.000	Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370239.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:															
370241.000	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370242.000	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370243.000	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370244.000	Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):															
370252.000	Có chiều rộng không quá 16mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370253.000	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.54	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:															
370254.010	- 35 mm chiều rộng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

370254.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3702.55	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:															
	- phim máy chiếu phim															
	-- 35 mm chiều rộng															
370255.012	--- Dương bản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370255.019	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370255.020	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370255.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370256.000	Loại chiều rộng trên 35 mm:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
370296.000	Loại có chiều rộng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370297.000	Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370298.000	Loại chiều rộng trên 35 mm:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

37.03	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.															
3703.10	Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:															
370310.010	1 Giấy ảnh màu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370310.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370320.000	Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.04																
370400.000	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.05	Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.															
370510.000	Dùng cho in offset	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.06	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.															
370610.000	Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

370690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.07	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.															
370710.000	Dạng nhũ tương nhạy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 38 Các sản phẩm hóa chất khác															
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.															
380110.000	Graphit nhân tạo	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380120.000	Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380130.000	Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380190.000	Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.															
380210.000	Carbon hoạt tính	2.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

380290.000	Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.03																
380300.000	Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.04																
380400.000	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.05	Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.															
380510.000	Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3805.90	Loại khác															
380590.100	1 Dầu Pine	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380590.900	2 Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.															
380610.000	Colophan và axit nhựa cây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

380620.000	Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380630.000	Gôm este:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.07																
380700.000	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).															
380850.000	Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
3808.91	Thuốc trừ côn trùng															
380891.010	- Hóa chất nông nghiệp	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
380891.091	-- Đã làm thành đóng gói để bán lẻ	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380891.099	-- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3808.92	Thuốc diệt nấm:															
380892.010	- Hóa chất nông nghiệp	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
380892.091	-- Đã làm thành đóng gói để bán lẻ	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380892.099	-- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3808.93	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:															
380893.010	- Hóa chất nông nghiệp	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
380893.091	-- Đã làm thành đóng gói để bán lẻ	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380893.099	-- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380894.000	Thuốc khử trùng:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380899.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.09	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															

380910.000	Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	21.3% or 25.50 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
3809.91	Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:															
380991.010	- Đã được chiều chế, và hoàn tất	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380991.090	- Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380992.000	Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
380993.000	Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.10	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.															
381010.000	Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381090.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.															
	Chế phẩm chống kích nổ:															
381111.000	Từ hợp chất chì	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381119.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các phụ gia cho dầu bôi trơn:															
381121.000	Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3811.90	Loại khác															
381190.010	- dầu nhiên liệu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381190.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.12	Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.															
381210.000	Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

381220.000	Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3812.30	Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic															
381230.100	1 Cao su chống oxy hóa	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381230.200	2 Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.13																
381300.000	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.14																
381400.000	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															
	Chất xúc tác có nền:															
381511.000	Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3815.12	Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính															
381512.100	1 chất xúc tác Platinum	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
381512.210	(1) Dùng cho thanh lọc khí thải của xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381512.220	(2) Loại khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3815.19	Loại khác															
381519.100	1 Chất xúc tác sắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
381519.210	- Chất xúc tác bằng aluminosilicate	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381519.290	- Loại khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3815.90	Loại khác															
381590.100	1 chất xúc tác bằng sắt và chất xúc tác platin	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381590.200	2 chất xúc tác Silica-alumina	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
381590.310	- Các chất xúc tác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381590.390	- Loại khác	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

38.16																
3816.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.															
381600.010	- Xi măng chịu lửa và súng cối	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381600.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.17																
381700.000	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.18																
3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.															
381800.010	1 Silicon kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
381800.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.19																
381900.000	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

38.20																
382000.000	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.21																
382100.000	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.22																
382200.000	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.															
	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:															
382311.000	Axit stearic	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382312.000	Axit oleic	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382313.000	Axit béo dầu nhựa thông	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382319.000	Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

382370.000	Cồn béo công nghiệp:	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															
382410.000	Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.30	Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại															
382430.100	1 Hỗn hợp cacbua kim loại	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382430.200	2 Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382440.000	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382450.000	Vữa và bê tông không chịu lửa	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382460.000	Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:															
382471.000	Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382472.000	Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

382473.000	Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382474.000	Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382475.000	Chứa tetrachloride cacbon	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382476.000	Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382477.000	Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.78	Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)															
382478.110	- Có chứa 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a), pentafluoroethane (HFC-125) và 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) theo tỷ lệ 52: 44: 4 (R-404A)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382478.120	- Chứa difluoromethane (HFC-32), pentafluoroethane (HFC-125) và 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) theo tỷ lệ của 23:25:52 (R-407C)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382478.130	- Chứa difluoromethane (HFC-32) và pentafluoroethane (HFC-125) theo tỷ lệ 50:50 (R-410A)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

382478.140	- Có chứa 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a) và pentafluoroethane (HFC-125) theo tỷ lệ 50:50 (R-507A)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382478.900	- Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382479.000	Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:															
382481.000	Chứa oxirane (oxit etylen)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382482.000	Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382483.000	Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3824.90	Loại khác															
382490.100	Máy trộn để sản xuất kẹo cao su, không bao gồm loại có chứa đường hoặc chất ngọt khác hay hương vị	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382490.200	2 Dẫn xuất của hỗn hợp các axit béo	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382490.300	Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	4 Loại khác															
382490.910	- Hỗn hợp có chứa oxit octabromodiphenyl và heptabromodiphenyl oxit là chính; hỗn hợp chứa dibromoneopentyl glycol là thành phần chính	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382490.920	- Canxi 5'-ribonucleotides và disodium 5'-ribonucleotides	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
382490.992	-- Băng Correction (bao gồmloại thay thế), đóng gói để bán lẻ	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382490.999	-- Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.															
382510.000	Rác thải đô thị	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382520.000	Bùn cặn của nước thải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382530.000	Rác thải bệnh viện:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dung môi hữu cơ thải:															
382541.000	Đã halogen hoá	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382549.000	Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

382550.000	Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:															
382561.000	Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382569.000	Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3825.90	Loại khác															
382590.100	1 Dư lượng Selenium và tellurium cặn, rượu và khí amoniac và oxit dành sản xuất trong thanh lọc khí than	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
382590.900	2 Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38.26																
382600.000	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN VII PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU□															
	Chương 39 Plastic và các sản phẩm bằng plastic□															
	I.- DẠNG NGUYÊN SINH															
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.															

3901.10	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:															
	1 Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự															
390110.020	- Tuyến tính mật độ polyethylene thấp	6.5% or 22.40 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390110.060	- Loại khác	6.5% or 22.40 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390110.090	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.20	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên															
390120.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	6.5% or 22.40 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390120.090	- Loại khác	6.5% or 22.40 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.30	Copolyme etylen-vinyl axetat															

390130.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390130.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3901.90	Loại khác															
390190.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390190.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.															
3902.10	Polypropylen:															
390210.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	6.5% or 25.60 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390210.090	- Loại khác	6.5% or 25.60 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.20	Polyisobutylene															
390220.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

390220.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.30	Copolyme propylen:															
390230.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390230.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3902.90	Loại khác															
390290.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390290.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.															
	Polystyren:															
3903.11	Loại giãn nở được:															
390311.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390311.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.19	Loại khác															

390319.010	1 Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390319.090	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.20	Copolyme styren-acrylonitril (SAN):															
390320.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390320.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.30	Acrylonitrile -butadiene-styrene (ABS) copolymers															
390330.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390330.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3903.90	Loại khác															
390390.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390390.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.															

3904.10	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:															
390410.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390410.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Poly (vinyl clorua) khác:															
3904.21	Chưa hóa dẻo															
390421.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390421.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.22	Đã hóa dẻo															
390422.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390422.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.30	Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:															
390430.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390430.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3904.40	Copolyme vinyl clorua khác:															
390440.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390440.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.50	Polyme vinyliden clorua:															
390450.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390450.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Fluoro-polyme:															
3904.61	Polytetrafluoroethylene:															
390461.010	1 Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390461.020	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.69	Loại khác															
390469.010	1 Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

390469.020	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3904.90	Loại khác															
390490.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390490.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.															
	Poly (vinyl axetat):															
390512.000	Dạng phân tán trong môi trường nước	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390519.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Copolyme vinyl axetat:															
390521.000	Dạng phân tán trong môi trường nước	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390529.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390530.000	Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
3905.91	Copolymers:															

390591.010	1 Của khối polyvinyl butyral hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
390591.091	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390591.099	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390599.000	Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.															
3906.10	Poly (metyl methacrylat):															
390610.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390610.090	- Loại khác	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3906.90	Loại khác															
390690.010	1 Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390690.090	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.															
390710.000	Polyaxetal	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.20	Polyete khác:															
390720.100	- Polydibromophenylene oxit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
390720.910	-- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390720.990	-- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.30	Nhựa epoxit:															
390730.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390730.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.40	Polycarbonat															
390740.100	- Tetrabromobisphenol A polycarbonate	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390740.900	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3907.50	Nhựa alkyt:															
390750.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390750.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390760.000	Poly (etylen terephthalat):	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390770.000	Poly (axit lactic)	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Polyeste khác:															
390791.000	Chưa no:	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3907.99	Loại khác															
390799.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390799.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.08	Polyamit dạng nguyên sinh.															
390810.000	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3908.90	Loại khác															

390890.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390890.090	- Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.															
390910.000	Nhựa ure; nhựa thioure:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390920.000	Nhựa melamin:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.30	Nhựa amino khác:															
390930.100	1 Polymethylene polyphenyl polyisocyanate	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390930.900	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.40	Nhựa phenol:															
390940.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
390940.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3909.50	Polyurethan															
390950.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

390950.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.10																
3910.00	Silicon dạng nguyên sinh.															
391000.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391000.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.															
3911.10	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen															
391110.010	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391110.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3911.90	Loại khác															
391190.030	- Dạng khối hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391190.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.															
	Axetat xenlulo:															
391211.000	Chưa hóa dẻo	4.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391212.000	Đã hóa dẻo	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391220.000	Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ete xenlulo:															
391231.000	Carboxymethylxenlulo và muối của nó	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.39	Loại khác															
391239.010	- Chưa hóa dẻo	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391239.090	- Đã hóa dẻo	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3912.90	Loại khác															
391290.010	- Chưa hóa dẻo	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391290.090	- Đã hóa dẻo	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.															
391310.000	Axit alginic, các muối và este của nó	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391390.000	Loại khác	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.14																
3914.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.															
391400.010	- polystyrene	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391400.020	- Các loại nhựa acrylic	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391400.090	- Loại khác	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	II.- PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM															
39.15	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.															
391510.000	Bằng polyme etylen	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391520.000	Từ Polyme styren:	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391530.000	Bằng polyme vinyl clorua	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

391590.000	Từ plastic khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.															
391610.000	Bằng polyme etylen	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391620.000	Bằng polyme vinyl clorua	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391690.000	Từ plastic khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.17	Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).															
3917.10	Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:															
391710.010	1 Của protein cứng rắn	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391710.020	2 Bằng vật liệu xenlulo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:															
391721.000	Bằng polyme etylen	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391722.000	Bằng polyme propylen	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391723.000	Bằng polyme vinyl clorua	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

391729.000	Từ plastic khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ống, ống dẫn và ống vòi khác:															
391731.000	Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.32	Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:															
391732.010	- Bằng polyme etylen	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391732.020	- Bằng polyme vinyl clorua	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391732.090	- Từ plastic khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391733.000	Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3917.39	Loại khác															
391739.010	1 Của polyme vinyl clorua hoặc vinyl acetate	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391739.090	2 Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391740.000	Các phụ kiện	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.															

391810.000	Bằng polyme vinyl clorua	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391890.000	Từ plastic khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.															
3919.10	Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:															
391910.010	- Bằng polyme propylen	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391910.020	- Bằng polyme vinyl clorua	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391910.090	- Từ plastic khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3919.90	Loại khác															
391990.010	- Bằng polyme etylen	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391990.030	- Bằng polyme vinyl clorua	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391990.050	- Từ các polyeste	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
391990.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.															

392010.000	Bằng polyme etylen	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392020.000	Bằng polyme propylen	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392030.000	Từ Polyme styren:	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng polyme vinyl clorua															
392043.000	Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	3.9%～4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392049.000	Loại khác	3.9%～4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ polyme acrylic:															
392051.000	Từ poly(metyl metacrylat)	5.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392059.000	Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:															
392061.000	Từ polycarbonat:	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392062.000	Từ poly (etylen terephtalat)	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392063.000	Từ polyeste chưa no	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

392069.000	Từ polyeste khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:															
392071.000	Từ xelulo tái sinh:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392073.000	Từ xelulo axetat	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.79	Từ các dẫn xuất xenlulo khác:															
392079.010	- Từ sợi lưu hóa	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392079.090	- Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ plastic khác															
392091.000	Từ poly (vinyl butyral):	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392092.000	Từ polyamit:	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392093.000	Từ nhựa amino	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392094.000	Từ nhựa phenol:	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3920.99	Từ plastic khác															
392099.020	- Các loại nhựa flo	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

392099.090	- Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.21	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.															
	Loại xốp:															
392111.000	Từ Polyme styren:	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392112.000	Bằng polyme vinyl clorua	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392113.000	Từ polyurethan:	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392114.000	Từ xelulo tái sinh:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.19	Từ plastic khác															
392119.010	- Bằng polyme etylen	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392119.090	- Loại khác	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3921.90	Loại khác															
392190.010	- Bằng polyme etylen	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392190.020	- Bằng polyme propylen	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392190.030	- Bằng polyme vinyl clorua	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

392190.040	- Các loại nhựa flo	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392190.060	- Từ các polyeste	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392190.090	- Loại khác	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.															
392210.000	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392220.000	Bệ và nắp xí bệt	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392290.000	Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.															
392310.000	Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bao và túi (kể cả loại hình nón):															
392321.000	Bằng polyme etylen	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392329.000	Từ plastic khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392330.000	Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

392340.000	Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392350.000	Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392390.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.															
392410.000	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3924.90	Loại khác															
392490.010	- Liên quan đến vệ sinh và nhà vệ sinh	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392490.090	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															
392510.000	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392520.000	Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392530.000	Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392590.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

39.26	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.															
392610.000	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392620.000	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392630.000	Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392640.000	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3926.90	Loại khác															
392690.010	Khung nhíp và lá nhíp của chúng, dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
392690.021	- Các loại vải dệt thoi từ các dải, được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng plastic	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
392690.029	- Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 40 Cao su và các sản phẩm bằng cao su□															
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.															
400110.000	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Cao su tự nhiên ở dạng khác:															
400121.000	Tấm cao su xông khói:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400122.000	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400130.000	Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.															
	Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):															
400211.000	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400220.000	Cao su butadien (BR):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):															
400231.000	Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

400239.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cao su clopren (clobutadien) (CR):															
400241.000	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400249.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Acrylonitrile -butadiene rubber (NBR)															
400251.000	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400259.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400260.000	Cao su isopren (IR):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400270.000	Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400280.000	Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
400291.000	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.03																

400300.000	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.04																
400400.000	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.															
400510.000	Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4005.20	Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10															
400520.010	1 Cao su tự nhiên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400520.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
400591.000	Dạng tấm, lá và dải:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4005.99	Loại khác															
400599.010	1 Cao su tự nhiên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400599.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.															
400610.000	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.07																
400700.000	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.08	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.															
	Từ cao su xốp:															
400811.000	Dạng tấm, lá và dải:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400819.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ cao su không xốp:															
400821.000	Dạng tấm, lá và dải:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400829.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.09	Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).															

	Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:															
400911.000	Không kèm phụ kiện ghép nối	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.12	Có kèm phụ kiện ghép nối:															
400912.100	- Dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400912.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:															
400921.000	Không kèm phụ kiện ghép nối	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.22	Có kèm phụ kiện ghép nối:															
400922.100	- Dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400922.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:															
4009.31	Không kèm phụ kiện ghép nối															
400931.100	1 Loại dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400931.200	2 Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4009.32	Có kèm phụ kiện ghép nối:															
400932.100	- Dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400932.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:															
4009.41	Không kèm phụ kiện ghép nối															
400941.100	1 Loại dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400941.200	2 Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4009.42	Có kèm phụ kiện ghép nối:															
400942.100	- Dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
400942.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.10	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.															
	Băng tải hoặc đai tải:															
401011.000	Chỉ được gia cố bằng kim loại	1.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401012.000	Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	1.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

401019.000	Loại khác	1.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Băng truyền hoặc đai truyền:															
401031.000	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401032.000	Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401033.000	Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401034.000	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401035.000	Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401036.000	Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401039.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.															
4011.10	Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)															

401110.010	- Có chiều rộng trên 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401110.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401120.000	Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401130.000	Loại dùng cho máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.40	Loại dùng cho xe môtô															
401140.010	- Có chiều rộng trên 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401140.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401150.000	Loại dùng cho xe đạp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:															
4011.61	Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:															
401161.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401161.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.62	Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:															

401162.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401162.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.63	Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:															
401163.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401163.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.69	Loại khác															
401169.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401169.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
4011.92	Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:															
401192.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401192.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4011.93	Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:															
401193.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401193.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.94	Loại dùng trong xây dựng hoặc xử lý công nghiệp□ xe, máy và có kích thước vành vượt quá 61 cm															
401194.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401194.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4011.99	Loại khác															
401199.010	- Loại sử dụng cho xe có động cơ, có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401199.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.12	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.															
	Lốp đắp lại:															

401211.000	Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401212.000	Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401213.000	Loại dùng cho máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401220.000	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4012.90	Loại khác															
401290.010	- Lốp đặc thuộc loại sử dụng trên xe có động cơ và có chiều rộngvượt 101,6 mm; khung lốp của xe sử dụng trên xe có động cơ và có chiều rộng vượt 101,6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401290.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.13	Săm các loại, bằng cao su.															
401310.000	Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401320.000	Loại dùng cho xe đạp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.															
401410.000	Bao tránh thai	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.															
	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:															
401511.000	Dùng trong phẫu thuật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.															
401610.000	Từ cao su xốp:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
4016.91	Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:															
401691.010	- Dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

401691.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401692.000	Tẩy:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401693.000	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401694.000	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401695.000	Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4016.99	Loại khác															
401699.010	- Bộ phận và phụ tùng của các loại dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
401699.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40.17																
401700.000	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở tất cả các dạng, bao gồm cả chất thải và phế liệu; phế phẩm bằng cao su cứng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN VIII DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG															
	Chương 41 Da sống (trừ da lông) và da thuộc															
41.01	Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.															

4101.20	Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:															
	1 Loại đã trải qua một thuộc da crôm (bao gồm cả tiền thuộc da) quá trình mà thể lộn được, hoặc chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da															
	- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da															
410120.111	-- Của ngựa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410120.112	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410120.113	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

410120.211	- Số lượng trong giới hạn của hạn ngạch thuế quan hàng năm, trên cơ sở 1.466.000 ㎡, quy định bởi Nội các, trên da hoặc vỏ hoặc da của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa của (1) 4104.41-2-, và 4104.91-2- (1), và da của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa của 4107.11-2- (1), 4107.12-2- (1), 4107.19-2- (1), 4107.91-2- (1), 4107.92-2- (1) và 4107.99-2- (1) (sau đây trong nhóm này và nhóm 41.07 gọi là "Tổng gộp hạn ngạch - Danh mục thứ 2)")	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(4101 20.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410120.2 11).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410120.212	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
4101.50	Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:															
	1 Loại đã trải qua một thuộc da crôm (bao gồm cả tiền thuộc da) quá trình mà thể lộn được, hoặc chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da															
	- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da															

410150.111	-- Của ngựa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410150.112	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410150.113	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
410150.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410150.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410150.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410150.212	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0

4101.90	Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:															
	1 Loại đã trải qua một thuộc da crôm (bao gồm cả tiền thuộc da) quá trình mà thể lộn được, hoặc chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da															
410190.110	- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410190.113	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

410190.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410190.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410190.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410190.212	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
41.02	Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.															
410210.000	Loại còn lông	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại không còn lông:															

4102.21	Đã được axít hoá															
410221.010	- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410221.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4102.29	Loại khác															
410229.010	- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410229.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.															
4103.20	Của loài bò sát															
	- Của cá sấu hay cá sấu															
410320.011	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410320.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- của thằn lằn															
410320.021	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

410320.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của rắn															
410320.031	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410320.039	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rùa và Ba ba															
410320.041	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410320.049	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
410320.091	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410320.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4103.30	Từ lợn:															
410330.100	1 Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410330.200	2 Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
4103.90	Loại khác															

	- Của hươu															
410390.011	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410390.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của đà điểu															
410390.021	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410390.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Của dê															
410390.031	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410390.039	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
410390.091	-- Loại chưa trải qua bất kỳ quá trình thuộc da	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410390.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.															
	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):															

4104.11	Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)															
410411.100	1 Da thuộc Crôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
410411.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410411.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410411.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410411.212	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0.0
4104.19	Loại khác															

410419.100	1 Da thuộc Crôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
410419.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410419.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410419.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410419.212	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
	Ở dạng khô (mộc):															
4104.41	Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)															

	1 Da thuộc (bao gồm cả thuộc lại) nhưng chưa chế biến thêm															
410441.110	1 Da thuộc Crôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
410441.121	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410441.122) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410441.121).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410441.122	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
	2 Loại khác															

	(1) Nhuộm hoặc màu															
	- Nhuộm hoặc phủ màu, không bao gồm da bò của có diện tích bề mặt không quá 2.6㎡, da trâu, da con lăn															
410441.211	-- Số lượng trong giới hạn của hạn ngạch thuế quan hàng năm, trên cơ sở 1.466.000 ㎡, quy định bởi Nội Các, trên da hoặc vỏ hoặc da của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa của (1) 4104.41-2-, và 4104.91-2- (1), và da của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa của 4107.11-2- (1), 4107.12-2- (1), 4107.19-2-(1), 4107.91-2- (1), 4107.92-2- (1) và 4107.99-2- (1) (sau đây trong nhóm này và nhóm 41.07 gọi là "Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2))")	13.3%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410441.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410441.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410441.212	-- Loại khác	13.3%*	B11		12.0%	10.8%	9.6%	8.4%	7.2%	6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0	0
	- Loại khác															

410441.213	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410441.219) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410441.213).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410441.219	-- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410441.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410441.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410441.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410441.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
4104.49	Loại khác															
	1 Da thuộc (bao gồm cả thuộc lại) nhưng chưa chế biến thêm															
410449.110	1 Da thuộc Crôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															

410449.121	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410449.122) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410449.121).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410449.122	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Nhuộm hoặc màu															

410449.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410449.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410449.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410449.212	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410449.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410449.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410449.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410449.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.															
410510.000	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4105.30	Ở dạng khô (mộc)															

	1 Nhuộm hoặc làm mầu															
410530.111	- Số lượng trong giới hạn của hạn ngạch thuế quan hàng năm, trên cơ sở 1,070,000㎡, quy định bởi Nội Các, trên da sống của cừu hoặc thịt cừu của 4105,30-1 da hoặc vỏ, hoặc da vỏ, da dê hoặc kid 4.106,22-1, cừu hoặc thịt cừu da da của 4112.00-2- (1) (sau đây trong phân nhóm này và phân nhóm 4106,22, 4112,00 và 4113,10 gọi là "Tổng gộp Hạn ngạch")	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(4105 30.112) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410530.1 11).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410530.112	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
410530.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.															

	Của dê															
410621.000	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.22	Ở dạng khô (mộc)															
	1 Nhuộm hoặc làm mầu															
410622.111	- "Hạn ngạch gộp"	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410622.112) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410622.111).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410622.112	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0

410622.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ lợn:															
410631.000	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
4106.32	Ở dạng khô (mộc)															
410632.100	1 Nhuộm hoặc làm mầu	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0	0
410632.200	2 Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
4106.40	Của loài bò sát															
	Chất xử lý trước khi thuộc da bằng thực vật															
	- Of alligators, crocodiles or lizards															
410640.111	-- Của cá sấu hay cá sấu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410640.112	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410640.114	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Nhuộm hoặc màu															

	A Của cá sấu, cá sấu hay thằn lằn															
410640.211	- Của cá sấu hay cá sấu	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
410640.212	- Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
410640.214	B Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	(2) Loại khác															
	- Of alligators, crocodiles or lizards															
410640.221	-- Của cá sấu hay cá sấu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410640.222	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410640.224	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
4106.91	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)															
410691.010	- Của đà điểu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410691.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.92	Ở dạng khô (mộc)															

	1 Nhuộm hoặc làm mầu															
410692.110	- Của đà điểu	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
410692.190	- Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
410692.210	- Của đà điểu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
410692.290	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.															
	Da nguyên con:															
4107.11	Da cật, chưa xẻ															
410711.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															
	-															

410711.211	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	13.3%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410711.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410711.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410711.212	-- Loại khác	13.3%*	B11		12.0%	10.8%	9.6%	8.4%	7.2%	6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0	0
	- Loại khác															

410711.213	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410711.219) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410711.213).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410711.219	-- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410711.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(4107 11.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410711.2 21).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410711.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
4107.12	Nhuộm hoặc màu, không bao gồm loại da bò có diện tích bề mặt không quá 2.6㎡, và da trâu, da con lăn															
410712.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															

	- Nhuộm hoặc màu, không bao gồm loại da bò có diện tích bề mặt không quá 2.6㎡, và da trâu, da con lăn															
410712.211	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	13.3%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410712.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410712.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410712.212	-- Loại khác	13.3%*	B11		12.0 %	10.8 %	9.6%	8.4%	7.2%	6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0	0
	- Loại khác															

410712.213	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410712.219) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410712.213).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410712.219	-- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410712.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(4107 12.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410712.2 21).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410712.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
4107.19	Loại khác															
410719.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															

410719.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410719.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410719.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410719.212	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410719.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410719.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410719.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410719.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
	Loại khác, kể cả nửa con:															
4107.91	Da cật, chưa xẻ															
410791.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															

	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															
	- Nhuộm hoặc màu, không bao gồm da trâu, da con lăn															
410791.211	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	13.3%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410791.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410791.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410791.212	-- Loại khác	13.3%*	B11		12.0 %	10.8 %	9.6%	8.4%	7.2%	6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0	0
	- Loại khác															

410791.213	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410791.219) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410791.213).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410791.219	-- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410791.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410791.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410791.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410791.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
4107.92	Da váng có mặt cật (da lộn)															
410792.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															

	- Nhuộm hoặc màu, không bao gồm da trâu, da con lăn															
410792.211	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	13.3%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410792.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410792.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410792.212	-- Loại khác	13.3%*	B11		12.0 %	10.8 %	9.6%	8.4%	7.2%	6.0%	4.8%	3.6%	2.4%	1.2%	0	0
	- Loại khác															

410792.213	-- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410792.219) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410792.213).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410792.219	-- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410792.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410792.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410792.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410792.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
4107.99	Loại khác															
410799.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															

410799.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục thứ 2)	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410799.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410799.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410799.212	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
	(2) Loại khác															

410799.221	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410799.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410799.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
410799.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9.8%	8.7%	7.6%	6.5%	5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0	0
41.12																
4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.															
411200.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0

	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															
411200.211	- "Hạn ngạch gộp"	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(411200.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (411200.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
411200.212	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5%	13.0%	11.6%	10.1%	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
411200.220	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.															
4113.10	Của dê															
411310.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															

411310.211	- "Hạn ngạch gộp"	16.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(4113 10.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (411310.2 11).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
411310.212	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
411310.220	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4113.20	Từ lợn:															
411320.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															

411320.210	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0	0
411320.220	(2) Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
4113.30	Của loài bò sát															
411330.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															
	A Của cá sấu, cá sấu hay thằn lằn															
411330.211	- Của cá sấu hay cá sấu	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
411330.212	- Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
	B Loại khác															
411330.221	- Rùa và Ba ba	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
411330.222	- Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	(2) Loại khác															
	- Of alligators, crocodiles or lizards															

411330.213	-- Của cá sấu hay cá sấu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
411330.219	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
411330.223	-- Rùa và Ba ba	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
411330.229	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4113.90	Loại khác															
411390.100	Loại làm thành da trống	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	2 Loại khác															
	(1) nhuộm, màu, đóng dấu, in nổi															
411390.211	- Của đà điểu	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
411390.212	- Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
	(2) Loại khác															
411390.221	- Của đà điểu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
411390.222	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.															
411410.000	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
4114.20	Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ															
411420.010	1 Da kim loại	20.0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
411420.090	2 Loại khác	28.0%	B16		26.2 %	24.5 %	22.7 %	21.0 %	19.2 %	17.5 %	15.7 %	14.0 %	12.2 %	10.5 %	8.7%	7.0
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.															
411510.000	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0	0
411520.000	Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	3.0%	B11		2.7%	2.4%	2.1%	1.9%	1.6%	1.3%	1.0%	0.8%	0.5%	0.2%	0	0
	Chương 42 Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)															
42.01																
420100.000	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	5.3%	B11		4.8%	4.3%	3.8%	3.3%	2.8%	2.4%	1.9%	1.4%	0.9%	0.4%	0%	0%

42.02	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.															
	Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:															
4202.11	Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp															
420211.100	1 Xắc đựng đồ nữ trang, kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%
420211.200	2 Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
4202.12	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:															
420212.100	1 Xắc đựng đồ nữ trang, kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%
	2 Loại khác															

420212.210	(1) Với bề mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
420212.220	(2) Loại khác	4.6%	B11		4.1%	3.7%	3.3%	2.9%	2.5%	2.0%	1.6%	1.2%	0.8%	0.4%	0%	0%
420219.000	Loại khác	4.1%	B11		3.7%	3.3%	2.9%	2.6%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0%	0%
	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:															
4202.21	Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp															
	1 Kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan															
420221.110	(1)từ da	14.0%	B11		12.7 %	11.4 %	10.1 %	8.9%	7.6%	6.3%	5.0%	3.8%	2.5%	1.2%	0%	0%
420221.120	(2) Loại khác	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%
	2 Loại khác															
420221.210	(1)từ da	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
420221.220	(2) Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
4202.22	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt															

420222.100	1 Kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%
420222.200	2 Loại khác	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
420229.000	Loại khác	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:															
4202.31	Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp															
420231.100	1 ví và ví túi, kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16.0%			14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%
420231.200	2 Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
4202.32	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt															
420232.100	1 ví và ví túi, kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%

420232.200	2 Loại khác	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
420239.000	Loại khác	4.1%	B11		3.7%	3.3%	2.9%	2.6%	2.2%	1.8%	1.4%	1.1%	0.7%	0.3%	0%	0%
	Loại khác															
420291.000	Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
420292.000	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
4202.99	Loại khác															
420299.020	Của Gỗ	2.7%	B11		2.4%	2.2%	1.9%	1.7%	1.4%	1.2%	0.9%	0.7%	0.4%	0.2%	0%	0%
420299.010	2 Của ngà voi, xương, các đồi mồi, sừng, gạc, san hô, ngọc trai hoặc từ vật liệu khắc từ động vật khác	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0%	0%
420299.090	3 Loại khác	4.6%	B11		4.1%	3.7%	3.3%	2.9%	2.5%	2.0%	1.6%	1.2%	0.8%	0.4%	0%	0%
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.															
4203.10	Hàng may mặc															
420310.100	1 Được làm bằng da lông hoặc kết hợp kim loại quý, loại được dát phủ kim loại quý,mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%

420310.200	2 Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:															
4203.21	Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao															
420321.100	1 Có chứa da lông hoặc kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko,	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%
	2 Loại khác															
420321.210	- bóng chày	12.5%	B16		11.7 %	10.9 %	10.1 %	9.3%	8.5%	7.8%	7.0%	6.2%	5.4%	4.6%	3.9%	3.1
420321.290	- Loại khác	12.5%	B16		11.7 %	10.9 %	10.1 %	9.3%	8.5%	7.8%	7.0%	6.2%	5.4%	4.6%	3.9%	3.1
4203.29	Loại khác															
	1 Có chứa da lông hoặc kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko,															
420329.110	- của Da	14.0%	B11		12.7 %	11.4 %	10.1 %	8.9%	7.6%	6.3%	5.0%	3.8%	2.5%	1.2%	0.0%	0.0
420329.190	- Của da nhân tạo	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0.0%	0.0
420329.200	2 Loại khác	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5

4203.30	Thắt lưng và dây đeo súng															
420330.100	1 Được làm bằng da lông hoặc kết hợp kim loại quý, loại được dát phủ kim loại quý,mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0.0%	0.0
420330.200	2 Loại khác	12.5%	B16		11.7 %	10.9 %	10.1 %	9.3%	8.5%	7.8%	7.0%	6.2%	5.4%	4.6%	3.9%	3.1
4203.40	Đồ phụ trợ quần áo khác															
420340.100	1 Được làm bằng da lông hoặc kết hợp kim loại quý, loại được dát phủ kim loại quý,mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0%	0%
420340.200	2 Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
42.05																
4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.															
	1 Loại sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác															
420500.110	(1) Thắt lưng kết hợp da và một loại da khác	18.0%	B11		16.3 %	14.7 %	13.0 %	11.4 %	9.8%	8.1%	6.5%	4.9%	3.2%	1.6%	0	0
420500.190	(2) Loại khác	3.3%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0	0
420500.900	2 Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0

42.06																
420600.000	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	3.3%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0	0
	Chương 43 Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo															
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.															
430110.000	Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
430130.000	Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
430160.000	Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4301.80	Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân															
430180.010	- của Dê hoặc thỏ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
430180.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4301.90	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông															
430190.220	1 của chồn	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
430190.210	- của thỏ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
430190.100	- của cừu hoặc dê	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
430190.300	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.															
	Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:															
430211.000	Của loài chồn vizon	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7
4302.19	Loại khác															
430219.011	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7
430219.020	- của Cáo	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7
430219.090	- Loại khác	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7
4302.20	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối															
430220.010	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7

430220.090	- Loại khác	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7
4302.30	Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối															
	1 Da lông															
430230.014	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	20.0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
430230.013	- Của loài chồn vizon	20.0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
430230.019	- Loại khác	20.0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
	2 Loại khác															
430230.024	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7
430230.029	- Loại khác	15.0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9.3%	8.4%	7.5%	6.5%	5.6%	4.6%	3.7
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.															
4303.10	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo															
	- Hàng may mặc															
430310.011	-- Lông của Cừu hoặc dê	20.0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
430310.012	-- Lông của thỏ hoặc thỏ rừng	20.0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8.7%	7.5%	6.2%	5.0

430310.013	-- Lông của chồn	20.0%	B16		18.7%	17.5%	16.2%	15.0%	13.7%	12.5%	11.2%	10.0%	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
430310.014	-- Lông của Cáo	20.0%	B16		18.7%	17.5%	16.2%	15.0%	13.7%	12.5%	11.2%	10.0%	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
430310.019	-- Loại khác	20.0%	B16		18.7%	17.5%	16.2%	15.0%	13.7%	12.5%	11.2%	10.0%	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
	- Phụ kiện may mặc															
430310.091	-- Bằng da lông cừu, dê, thỏ hoặc thỏ	20.0%	B16		18.7%	17.5%	16.2%	15.0%	13.7%	12.5%	11.2%	10.0%	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
430310.099	-- Loại khác	20.0%	B16		18.7%	17.5%	16.2%	15.0%	13.7%	12.5%	11.2%	10.0%	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
4303.90	Loại khác															
430390.010	- Bằng da lông cừu, dê, thỏ hoặc thỏ	20.0%	B16		18.7%	17.5%	16.2%	15.0%	13.7%	12.5%	11.2%	10.0%	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
430390.090	- Loại khác	20.0%	B16		18.7%	17.5%	16.2%	15.0%	13.7%	12.5%	11.2%	10.0%	8.7%	7.5%	6.2%	5.0
43.04																
430400.000	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN IX GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢ															
	Chương 44 Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ□															

44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.															
440110.000	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Vỏ bào hoặc dăm gỗ:															
440121.000	Từ cây lá kim	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440122.000	Từ cây không thuộc loại lá kim	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:															
440131.000	Viên gỗ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440139.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.															
440210.000	Của tre	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4402.90	Loại khác															
440290.010	- Than từ vỏ dừa	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	- Loại khác															
440290.091	-- Miếng hoặc hình dáng loại thanh nẹp	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440290.092	-- Ở dạng bột hoặc dạng hạt	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440290.099	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.															
4403.10	Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:															
440310.100	- Từ cây lá kim	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Từ cây không thuộc loại lá kim															
440310.210	-- Của Kiri (Paulownia spp.)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440310.220	-- Của dầu Dipterocarpaceae	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440310.230	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4403.20	Loại khác, thuộc cây lá kim:															
440320.100	- Của Pinus spp	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440320.200	- Của Sitka spruce	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

440320.300	- Thuộc chi Abies và thuộc chi Picea, trừ sitka gỗ vân sam	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440320.400	- Thuộc chi Larix	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440320.500	- Của tuyết tùng trắng, tuyết tùng màu vàng và thuộc họ khác Chamaecyparis	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440320.600	- Của cây độc cần và thuộc họ khác Tsuga	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440320.700	- Tuyết tùng đỏ và thuộc chi khác Cây Tuia	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440320.800	- Của cây linh sam Douglas và các thuộc họ Pseudotsuga	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440320.900	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:															
440341.000	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4403.49	Loại khác															
440349.100	- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Keruing, Ramin, Kapur, Teak, Jongkong, Merbau, Jelutong và Kempas															
	-- Of Keruing và Kapur															

440349.211	--- hình vuông hoặc nửa hình vuông	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440349.219	--- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
440349.291	--- Của gỗ teak	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440349.292	--- Của ramin	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440349.299	--- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440349.300	- Okoume, Obeche, Sapelli, Sipo, Acajou d'Afrique, Makore và Iroko	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440349.600	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
440391.000	Gỗ sồi (Quercus spp.):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440392.000	Gỗ sồi (Fagus spp):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4403.99	Loại khác															
440399.100	1 Of Kiri (Paulownia spp không bao gồm loại có dạng hình vuông hoặc nửa hình vuông	3.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															

440399.910	- Của Kiri (Paulownia spp.)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440399.920	- Của dầu Dipterocarpaceae	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440399.990	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.															
4404.10	Từ cây lá kim															
440410.100	1 Chia cột, cọc, vót cọc, và hoopwood	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440410.210	2 gậy gỗ	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440410.290	3 Loại khác	7.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4404.20	Từ cây không thuộc loại lá kim															
440420.100	1 Chia cột, cọc, vót cọc, và hoopwood	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440420.210	2 gậy gỗ	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440420.290	3 Loại khác	7.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.05																

440500.000	Sợi gỗ; bột gỗ.	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.															
440610.000	Loại chưa được ngâm tẩm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440690.000	Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.															
4407.10	Từ cây lá kim															
	1 Of Pinus spp., Abies spp. (ngoài loại California red fir, grand fir, noble fir và pacific silver fir) hoặc Picea spp. (ngoài loại Sitka spruce), độ dày không quá 160 mm															
440710.110	(1) Đã bào, đã đánh giáp	4.8%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG11 của Phụ lục B-2	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4
440710.110	(1) Đã bào, đã đánh giáp	4.8%	EIF	Áp dụng đối với New Zealand	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.110	(1) Đã bào, đã đánh giáp	4.8%	B11	Áp dụng đối với other Parties	4.3%	3.9%	3.4%	3.0%	2.6%	2.1%	1.7%	1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															

440710.121	A Của Pinus spp	4.8%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG11 của Phụ lục B-2	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4
440710.121	A Của Pinus spp	4.8%	EIF	Áp dụng đối với New Zealand	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.121	A Của Pinus spp	4.8%	B11	Áp dụng đối với other Parties	4.3%	3.9%	3.4%	3.0%	2.6%	2.1%	1.7%	1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0
440710.129	B Loại khác	4.8%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG11 của Phụ lục B-2	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4%	2.4
440710.129	B Loại khác	4.8%	B11	Áp dụng đối với other Parties	4.3%	3.9%	3.4%	3.0%	2.6%	2.1%	1.7%	1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0
	2 của chi Larix, độ dày không quá 160 mm															
440710.210	(1) Đã bào, đã đánh giáp	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.290	(2) Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
440710.310	- của hương gỗ tuyết tùng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															

	-- Đã bào, đã đánh giáp															
440710.321	--- Of Pinus spp., genus Abies, or genus Picea, độ dày không quá 160mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.322	--- Của cây độc cần và thuộc họ khác Tsuga	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.323	--- Của cây linh sam Douglas và các thuộc họ Pseudotsuga	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.329	--- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
440710.330	--- Của Pinus spp	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Của Sitka spruce															
440710.341	---- Của tuyết tùng trắng, tuyết tùng màu vàng và thuộc họ khác Chamaecyparis	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.349	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.350	--- Của genus Abies and genus Picea	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Của tuyết tùng trắng, tuyết tùng màu vàng và thuộc họ khác Chamaecyparis															
440710.361	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.369	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	--- Của cây độc cần và thuộc họ khác Tsuga															
440710.371	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.379	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Của douglas fir và genus Psudotsuga khác															
440710.381	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.389	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Loại khác															
440710.391	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440710.399	---- Độ dày không quá 160 mm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:															
440721.000	Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440722.000	Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4407.25	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau															
440725.010	- Đã bào, đã đánh giáp	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

440725.090	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4407.26	Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:															
440726.010	- Đã bào, đã đánh giáp	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440726.090	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440727.000	Gỗ Sapelli:	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440728.000	Gỗ Iroko:	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4407.29	Loại khác															
	Của dầu Dipterocarpaceae															
440729.110	- Đã bào, đã đánh giáp	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440729.190	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
440729.215	- Của gỗ teak	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Của ramin															
440729.291	-- Của Ramin	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

440729.299	-- Của ramin	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
440791.000	Gỗ sồi (Quercus spp.):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440792.000	Gỗ sồi (Fagus spp):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440793.000	Gỗ thích (Acer spp.):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440794.000	Gỗ anh đào (Prunus spp.):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440795.000	Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4407.99	Loại khác															
	Của dầu Dipterocarpaceae															
440799.310	- Đã bào, đã đánh giáp	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440799.390	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
440799.100	- của Tsuge hoặc gỗ hoàng dương, Tagayasan (Cassia siamea), gỗ đàn hương đỏ, gỗ hồng mộc hoặc ebony	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440799.200	- Của Kiri(Paulownia spp.)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

440799.400	- Của lignum vitae	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440799.500	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.															
4408.10	Từ cây lá kim															
440810.010	1 Của gỗ hương tuyết tùng (chiều dài không quá 20 cm và chiều rộng không quá 8 cm)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Thu được bằng cách lạng gỗ ghép															
440810.110	(1) Thu được bằng cách lạng gỗ ghép	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440810.190	B Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
440810.210	- Tấm ván ép	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440810.290	- Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

	Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:															
4408.31	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau															
	1 Thu được bằng cách lạng gỗ ghép															
440831.110	(1) Gỗ dán	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440831.190	(2) Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
440831.210	- Tấm ván ép	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440831.290	- Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4408.39	Loại khác															
	1 của Padok(kwarin)															
	(1) Thu được bằng cách lạng gỗ ghép															
440839.110	A gỗ dán	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440839.120	B Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440839.190	(2) Loại khác	5.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

440839.200	2 Của Jelutong, Chiều dài không quá 20 cm và chiều rộng không quá 8 cm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Của teak															
	(1) Thu được bằng cách lạng gỗ ghép															
440839.510	A gỗ dán	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440839.520	B Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440839.590	(2) Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	4 Loại khác															
	(1) Thu được bằng cách lạng gỗ ghép															
440839.410	A gỗ dán	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440839.420	B Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
440839.910	- Tấm ván ép	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440839.990	- Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4408.90	Loại khác															

	1 của Tsuge hoặc gỗ hoàng dương, Tagayasan (Cassia siamea), gỗ đàn hương đỏ, gỗ hồng mộc hoặc ebony															
	(1) Thu được bằng cách lạng gỗ ghép															
440890.110	A gỗ dán	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440890.120	B Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440890.190	(2) Loại khác	5.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Thu được bằng cách lạng gỗ ghép															
440890.510	A gỗ dán	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440890.520	B Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
440890.610	- Tấm ván ép	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440890.690	- Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.															

4409.10	Từ cây lá kim															
440910.100	1 gỗ kéo	3.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440910.200	2 trang trí gờ dạng hạt và các đường gờ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
440910.310	1 Of Pinus spp., Abies spp. (ngoài loại California red fir, grand fir, noble fir và pacific silver fir) hoặc Picea spp. (ngoài loại Sitka spruce), độ dày không quá 160 mm	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440910.320	(2) Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Từ cây không thuộc loại lá kim															
4409.21	Của tre															
440921.100	1 gỗ kéo	7.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440921.200	2 trang trí gờ dạng hạt và các đường gờ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440921.900	3 Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4409.29	Loại khác															
440929.100	1 gỗ kéo	3.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

440929.200	2 trang trí gờ dạng hạt và các đường gờ	3.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
440929.910	(1)của Dipterocarpaceae	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
440929.991	- Của Kwarin, Tsuge hoặc gỗ hoàng dương, Tagayasan (Cassia siamea), gỗ đàn hương đỏ, gỗ hồng mộc hoặc ebony	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440929.992	- Của Kiri(Paulownia spp.)	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
440929.999	- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.															
	Bằng gỗ															
4410.11	Ván dăm															
	Dạng tờ hoặc dạng tấm															

441011.110	- Chưa gia công hoặc mới chỉ đánh bóng	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG13 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441011.110	- Chưa gia công hoặc mới chỉ đánh bóng	6.0%	JPB11 ****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG12 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0
441011.110	- Chưa gia công hoặc mới chỉ đánh bóng	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441011.120	- Bề mặt che phủ bằng giấy tẩm melamine	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441011.190	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441011.900	2 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4410.12	Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)															
	Dạng tờ hoặc dạng tấm															

441012.110	- Chưa gia công hoặc mới chỉ đánh bóng	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG13 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441012.110	- Chưa gia công hoặc mới chỉ đánh bóng	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441012.190	- Loại khác	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG13 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441012.190	- Loại khác	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441012.900	2 Loại khác	5.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG13 của Phụ lục B-2	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5

441012.900	2 Loại khác	5.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	4.5%	4.0%	3.6%	3.1%	2.7%	2.2%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0.0%	0.0
4410.19	Loại khác															
441019.100	1 Dạng tờ hoặc dạng tấm	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441019.900	2 Loại khác	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4410.90	Loại khác															
441090.100	1 Dạng tờ hoặc dạng tấm	7.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441090.900	2 Loại khác	6.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.															
	Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):															
4411.12	Loại có chiều dày không quá 5 mm															
441112.100	1 Loại mật độ trên 0,8 g / cm³	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441112.200	1 Loại mật độ trên 0,8 g / cm³	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4411.13	Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm															

441113.100	1 Loại mật độ trên 0,8 g / cm³	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441113.200	1 Loại mật độ trên 0,8 g / cm³	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4411.14	Loại có chiều dày trên 9 mm															
441114.100	1 Loại mật độ trên 0,8 g / cm³	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441114.200	1 Loại mật độ trên 0,8 g / cm³	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Loại khác															
441192.000	Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441193.000	Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441194.000	Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	2.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.															
4412.10	Của tre															
	1 Ván ép bao gồm bằng các tấm gỗ, mỗi lớp độ dày không quá 6 mm															

	(1)Có ít nhất 1 lớp bên ngoài thuộc Dark Red Meranti, Light Red Meranti, White Lauan, Sipo, Limba, Okoume, Obeche, Acajou d'Afrique, Sapelli, Virola, Mahogany (Swietenia spp.), Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose															
	A tráng sơn, in, rãnh, phủ lên hoặc tương tự gia công bề mặt															
441210.111	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.0%	0.0
441210.119	(b) Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.0%	0.0
	B Loại khác															
441210.191	(a) Độ dày ít hơn 6mm	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.0%	0.0
441210.199	(b) Loại khác	8.5%	B11		7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
	A tráng sơn, in, rãnh, phủ lên hoặc tương tự gia công bề mặt															
441210.211	(a) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441210.219	(b) Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	B Loại khác															

441210.291	(a) Độ dày ít hơn 6mm	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441210.299	(b) Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
441210.910	(1) Gỗ dán	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441210.990	(2) Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:															
4412.31	Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này															
	- Có ít nhất 1 lớp bên ngoài thuộc Dark Red Meranti, Light Red Meranti, White Lauan, Sipo, Limba, Okoume, Obeche, Acajou d'Afrique, Sapelli, Virola, Mahogany (Swietenia spp.), Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose															
	1 Được tráng sơn, in, rãnh, phủ lên hoặc tương tự gia công bề mặt															
441231.111	Rãnh hoặc tương tự như hoạt động trên một hoặc cả hai bên	10.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0

441231.111	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	10.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.0%	0.0
441231.191	(2) Loại khác	10.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0
441231.191	(2) Loại khác	10.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Độ dày ít hơn 6mm															
441231.911	- Loại chiều dầy ít hơn 3mm	10.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0
441231.911	- Có chiều dày không quá 3 mm	10.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.0%	0.0

441231.921	- Loại chiều dầy ít hơn 6mm nhung không ít hơn 3mm	10.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0
441231.921	- Loại chiều dày ít hơn 6 mm nhưng không ít hơn 3 mm	10.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
441231.931	- Độ dày ít hơn 12mm nhưng không ít hơn 6mm	8.5%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2
441231.931	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	8.5%	B11	Áp dụng đối với other Parties	7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.0%	0.0
441231.941	- Loại chiều dầy ít hơn 24mm nhung không ít hơn 12mm	8.5%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2

441231.941	- Có chiều dày dưới 24 mm nhưng không dưới 12 mm	8.5%	B11	Áp dụng đối với other Parties	7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.0%	0.0
441231.951	- Loại chiều dày không ít hơn 24mm	8.5%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2%	4.2
441231.951	- Có chiều dày không dưới 24 mm	8.5%	B11	Áp dụng đối với other Parties	7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
	1 tráng sơn, in, rãnh, phủ lên hoặc tương tự gia công bề mặt															
441231.119	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441231.119	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0

441231.199	(2) Loại khác	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441231.199	(2) Loại khác	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Độ dày ít hơn 6mm															
441231.919	- Loại chiều dày ít hơn 3mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441231.919	- Có chiều dày không quá 3 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0

441231.929	- Loại chiều dầy ít hơn 6mm nhung không ít hơn 3mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441231.929	- Loại chiều dày ít hơn 6 mm nhưng không ít hơn 3 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
441231.939	- Độ dày ít hơn 12mm nhưng không ít hơn 6mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441231.939	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441231.939	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0

441231.949	- Loại chiều dầy ít hơn 24mm nhung không ít hơn 12mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441231.949	- Có chiều dày dưới 24 mm nhưng không dưới 12 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441231.959	- Loại chiều dày không ít hơn 24mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441231.959	- Có chiều dày không dưới 24 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
4412.32	Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim															
	1 tráng sơn, in, rãnh, phủ lên hoặc tương tự gia công bề mặt															

441232.110	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441232.110	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441232.110	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441232.190	(2) Loại khác	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441232.190	(2) Loại khác	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5

441232.190	(2) Loại khác	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
	(1) Độ dày ít hơn 6mm															
441232.911	- Loại chiều dày ít hơn 3mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441232.911	- Có chiều dày không quá 3 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441232.911	- Có chiều dày không quá 3 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0

441232.912	- Loại chiều dầy ít hơn 6mm nhung không ít hơn 3mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441232.912	- Loại chiều dày ít hơn 6 mm nhưng không ít hơn 3 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441232.912	- Loại chiều dày ít hơn 6 mm nhưng không ít hơn 3 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
441232.991	- Độ dày ít hơn 12mm nhưng không ít hơn 6mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0

441232.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441232.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441232.992	- Loại chiều dầy ít hơn 24mm nhung không ít hơn 12mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441232.992	- Có chiều dày dưới 24 mm nhưng không dưới 12 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441232.992	- Có chiều dày dưới 24 mm nhưng không dưới 12 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0

441232.993	- Loại chiều dày không ít hơn 24mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441232.993	- Có chiều dày không dưới 24 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441232.993	- Có chiều dày không dưới 24 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
4412.39	Loại khác															
	1 tráng sơn, in, rãnh, phủ lên hoặc tương tự gia công bề mặt															
441239.110	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG17(a) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0

441239.110	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG17(b) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441239.110	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	B16	Áp dụng đối với Chile, Xem SG17(c) của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441239.110	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
441239.190	(2) Loại khác	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG17(a) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0

441239.190	(2) Loại khác	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG17(b) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441239.190	(2) Loại khác	6.0%	B16	Áp dụng đối với Chile, Xem SG17(c) của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441239.190	(2) Loại khác	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
441239.910	(1) Độ dày ít hơn 6mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG17(a) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0

441239.910	(1) Có chiều dày không quá 6 mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG17(b) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441239.910	(1) Có chiều dày không quá 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Chile, Xem SG17(c) của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441239.910	(1) Có chiều dày không quá 6 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
441239.991	- Độ dày ít hơn 12mm nhưng không ít hơn 6mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG17(a) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0

441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG17(b) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Chile, Xem SG17(c) của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0

441239.992	- Độ dày không ít hơn 12mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG17(a) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG17(b) của Phụ lục B-2	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0
441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Chile, Xem SG17(c) của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5
441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B-2	5.6%	5.2%	4.8%	4.5%	4.1%	3.7%	3.3%	3.0%	2.6%	2.2%	1.8%	1.5

441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
	Loại khác															
4412.94	Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót															
	1 Tấm gỗ															
441294.110	- Loại có ít nhất một lớp gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441294.190	- Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441294.900	2 Loại khác	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4412.99	Loại khác															
	1 Tấm gỗ															
441299.110	- Loại có ít nhất một lớp gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441299.120	- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441299.190	- Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0

	2 Loại khác															
441299.910	- Loại có ít nhất một lớp gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441299.920	- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	6.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441299.990	- Loại khác	6.0%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0
44.13																
441300.000	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	7.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.14																
441400.000	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	3.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.															
441510.000	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	2.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441520.000	Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.16																

441600.000	Các loại thùng, thùng, bồn và các sản phẩm 'khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, bao gồm cả gậy	2.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.17																
4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.															
441700.010	1 Cây đón giầy hoặc gậy đón giày	2.2%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441700.020	2 Loại khác	2.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.18	Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.															
441810.000	Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441820.000	Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441840.000	Ván cốp pha xây dựng	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441850.000	Ván lợp	2.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441860.000	Cột trụ và xà, rầm	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Panen lát sàn đã lắp ghép:															
441871.000	Cho sàn đã khảm	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

441872.000	Loại khác, nhiều lớp	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441879.000	Loại khác	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4418.90	Loại khác															
441890.100	1 tấm gỗ di động	5.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
441890.210	(1) Tategu (cửa, kiếng cửa sổ và các loại tương tự) và Tokobashira	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															
441890.221	- cây ngang	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441890.223	- Tấm sàn khác và tấmmà không phả loại tấm sàn lắp ráp	2.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
	-- Kết cấu gỗ nhiều lớp															
441890.231	--- Với cạnh ngắn (chiều rộng) của mặt cắt ngang không ít hơn 15 cm chiều dài và có diện tích mặt cắt ngang không ít hơn 300 cm2; mặt cắt ngang không phải hình chữ nhật và vuông	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

441890.232	--- Với cạnh ngắn (chiều rộng) của mặt cắt ngang của không ít hơn 7,5 cm chiều dài và với cạnh dài (sâu) của mặt cắt ngang không ít hơn 15 cm chiều dài (trừ các loại thuộc 4418,90-231)	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441890.233	--- Loại khác	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	-- Loại khác															
441890.229	--- Sản phẩm công nghệ CLT (Cross Laminated Timber) có chiều dày không nhỏ hơn 36 mm (với hơn hai phiến ghép mà mỗi phiến có chiều dày không nhỏ hơn 12 mm), chiều rộng không nhỏ hơn 300 mm và chiều dài không nhỏ hơn 900 mm, và được gắn bằng các vật liệu kỹ thuật bao gồm một nhãn phân loại của Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS) cho CLT hoặc phụ kiện trong đó cho thấy các sản phẩm được dự định sẽ được sử dụng cho các ứng dụng kết cấu trong xây dựng của bất kỳ loại của các tòa nhà mà không cần trải qua chế biến thêm đáng kể	3.9%	B9		3.4%	3.0%	2.6%	2.1%	1.7%	1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	--- Loại khác	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.19																
4419.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.															
	1 Waribashi															
441900.110	- Của tre	4.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441900.190	- Loại khác	4.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
441900.900	2 Loại khác	2.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0

44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.															
442010.000	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4420.90	Loại khác															
442090.010	1 Gỗ lèo hoặc dát gỗ	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
442090.090	2 Loại khác	2.7%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.															
442110.000	Mắc treo quần áo	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
4421.90	Loại khác															
442190.100	1 Tre Kushi	10.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
442190.200	2 Thanh gỗ để làm diêm	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	3 Loại khác															
442190.910	(1) Gỗ Kwarin, Tsuge hoặc gỗ hoàng dương, Tagayasan (Cassia siamea), gỗ đàn hương đỏ, gỗ hồng mộc hoặc gỗ mun, trừ gỗ mun có vệt trắng	3.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	(2) Loại khác															

442190.920	- Quạt và màn hình tay, nonmechanical; khung và tay cầm của chúngvà các bộ phận của khung và tay cầm	3.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	- Loại khác															
442190.991	-- Của loại thu được bằng gỗ nối xẻ dọc, có hoặc không có đầu nối	2.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
442190.999	-- Loại khác	2.9%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0
	Chương 45 Lie và các sản phẩm bằng lie□															
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.															
450110.000	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
450190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45.02																
450200.000	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.															
450310.000	Nút và nắp đậy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
450390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.															
450410.000	Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
450490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 46 Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây□															
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).															
	Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:															
460121.000	Của tre	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460122.000	Từ song mây	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.29	Loại khác															
460129.100	1 Của Igusa (Juncus effusus) hoặc của Shichitoi (Cyperus tegetiformis)	6.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
460129.910	- Màn hình, không nhỏ hơn 80 cm chiều rộng	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

460129.990	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
460192.000	Của tre	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460193.000	Từ song mây	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4601.94	Từ vật liệu thực vật khác:															
460194.100	1 Mushiro, Komo and rushmats	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải															
460194.210	- rơm bện	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460194.290	- Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
	(1)Của Igusa (Juncus effusus) hoặc của Shichitoi (Cyperus tegetiformis)															
460194.911	- Tatami facing	6.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460194.919	- Loại khác	6.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460194.990	(2) Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4601.99	Loại khác															
460199.100	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460199.200	2 Loại khác	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.															
	Bằng vật liệu thực vật:															
4602.11	Của tre															
460211.100	1 Quạt và màn hình bàn tay, và bộ phận của chúng	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460211.900	2 Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460212.000	Từ song mây	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4602.19	Loại khác															
460219.100	Miếng dán cho chai	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
460219.910	- Tatamidoko	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Loại khác															
460219.991	-- Tatami, độ dày không nhỏ hơn 8mm, diện tích bề mặt nhỏ hơn 1 ㎡ và chứa ốp tatami của igusa (Juncus effusus) hoặc của Shichitoi (Cyperus tegetiformis)	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460219.999	-- Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4602.90	Loại khác															
460290.010	Quạt và màn hình tay, nonmechanical; khung và tay cầm của chúngvà các bộ phận của khung và tay cầm	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
460290.020	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN X BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM															
	Chương 47 Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)															
47.01																
4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.															
470100.010	- Loại chưa tẩy trắng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470100.090	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.02																

4702.00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.															
470200.010	- bột giấy sunfit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470200.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.03	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.															
	Chưa tẩy trắng:															
470311.000	Từ cây lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470319.000	Từ cây không thuộc loại lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:															
470321.000	Từ cây lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470329.000	Từ cây không thuộc loại lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan.															
	Chưa tẩy trắng:															
470411.000	Từ cây lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470419.000	Từ cây không thuộc loại lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:															
470421.000	Từ cây lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470429.000	Từ cây không thuộc loại lá kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.05																
470500.000	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47.06	Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.															
470610.000	Bột giấy từ xơ bông vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470620.000	Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470630.000	Loại khác, từ tre	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
470691.000	Thu được từ quá trình cơ học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470692.000	Thu được từ quá trình hoá học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470693.000	Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).															
4707.10	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng															
470710.010	- Của giấy gợn sóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470710.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470720.000	Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4707.30	Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)															
470730.010	- Của Báo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470730.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
470790.000	Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 48 Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa															
48.01																
4801.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.															
	- Dạng cuộn chiều dày không quá 80cm															

480100.011	-- Loại có chiều rộng không quá 161 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480100.019	-- Loại có chiều rộng không quá 161 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480100.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.															
480210.000	Giấy và bìa sản xuất thủ công	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480220.000	Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480240.000	Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:															
480254.000	Có định lượng dưới 40 g/m2:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480255.000	Có định lượng từ 40 g/m2 đến 150g/m2, dạng cuộn:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

480256.000	Có định lượng từ 40g/m2 đến 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480257.000	Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 đến 150 g/m2:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480258.000	Trọng lượng trên 150 g / m²	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:															
4802.61	Dạng cuộn															
480261.100	Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480261.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.62	Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:															
480262.100	Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480262.900	2 loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4802.69	Loại khác															
480269.100	Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

480269.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.03																
480300.000	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.															
	Kraft lớp mặt:															
4804.11	Loại chưa tẩy trắng															
480411.010	1 Trọng lượng không quá 300 g / m2	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480411.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.19	Loại khác															
480419.010	1 Trọng lượng không quá 300 g / m2	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480419.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy kraft làm bao:															
480421.000	Loại chưa tẩy trắng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

480429.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:															
480431.000	Loại chưa tẩy trắng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480439.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2:															
480441.000	Loại chưa tẩy trắng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480442.000	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480449.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:															
4804.51	Loại chưa tẩy trắng															
480451.010	1 Trọng lượng không quá 300 g / m²	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480451.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4804.52	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học															
480452.010	1 Trọng lượng không quá 300 g / m²	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480452.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4804.59	Loại khác															
480459.010	1 Trọng lượng không quá 300 g / m²	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480459.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.															
	Giấy để tạo lớp sóng:															
480511.000	Từ bột giấy bán hóa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480512.000	Từ bột giấy rơm rạ:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):															
480524.000	Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

480525.000	Trọng lượng trên 150 g / m²	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480530.000	Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.40	Giấy lọc và bìa lọc															
480540.010	1 Dạng cuộn, trọng lượng lớn hơn 130 g / m²	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480540.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4805.50	Giấy nỉ và bìa nỉ															
480550.010	1 Dạng cuộn, trọng lượng lớn hơn 130 g / m²	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480550.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
480591.000	Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480592.000	Có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480593.000	Có định lượng 225 g/m2 trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.															
480610.000	Giấy giả da gốc thực vật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

480620.000	Giấy không thấm dầu mỡ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480630.000	Giấy can	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480640.000	Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.07																
480700.000	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.															
480810.000	Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480840.000	Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.															
480920.000	Giấy tự nhân bản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4809.90	Loại khác															
480990.100	1 Giấy than	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
480990.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.															
	Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:															
481013.000	Dạng cuộn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481014.000	Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481019.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:															
481022.000	Giấy tráng nhẹ:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4810.29	Loại khác															

481029.010	1 Hơn 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481029.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:															
481031.000	Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481032.000	Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481039.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa khác:															
481092.000	Loại nhiều lớp:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481099.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.															

481110.000	Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:															
481141.000	Loại tự dính:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481149.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):															
4811.51	Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:															
481151.010	- Loại dùng cho thùng sữa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481151.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.59	Loại khác															
481159.010	- Loại dùng cho thùng sữa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481159.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4811.60	Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:															
481160.010	1. Giấy bìa bằng sáp,nến hoặc thấm dầu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481160.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4811.90	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:															
481190.100	- giấy nhiệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481190.900	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.12																
481200.000	Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.13	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.															
481310.000	Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481320.000	Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.															
481420.000	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.															
481620.000	Giấy tự nhân bản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.17	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.															
481710.000	Phong bì	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481720.000	Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481730.000	Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.															
481810.000	Giấy vệ sinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

481820.000	Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481830.000	Khăn trải bàn và khăn ăn:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481850.000	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.															
481910.000	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481920.000	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481930.000	Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481940.000	Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481950.000	Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
481960.000	Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.															
482010.000	Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482020.000	Vở bài tập	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482030.000	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482040.000	Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482050.000	Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.															
482110.000	Đã in	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).															

482210.000	Loại dùng để cuốn sợi dệt:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.															
482320.000	Giấy lọc và bìa lọc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482340.000	Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:															
482361.000	Của tre	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482369.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482370.000	Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4823.90	Loại khác															
482390.100	1 Thẻ dùng cho máy đục lỗ thẻ, băng cho máy đánh chữ chữ và thẻ tương tự hoặc băng đục lỗ để ghi âm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
482390.200	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Chương 49 Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ															
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.															
490110.000	Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
490191.000	Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
490199.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.															
490210.000	Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
490290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.03																
490300.000	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.04																
490400.000	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.															
490510.000	Quả địa cầu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
490591.000	Dạng quyển	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
490599.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.06																
490600.000	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.07																
490700.000	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).															
490810.000	Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

490890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.09																
490900.000	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.10																
4910.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.															
491000.010	- Của giấy hoặc bìa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
491000.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.															
491110.000	Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
4911.91	Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:															
491191.010	- Hình ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
491191.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

491199.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT															
	Chương 50 Tơ tằm															
50.01																
5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.															
500100.010	-Liên quan đến số lượng kén tằm trong phân nhóm (được đánh giá là Tơ tằm thô theo Quyết định của Chính phủ) và lượng Tơ tằm thô trong 5002.00-2, cho lượng (hạn ngạch) theo Chỉ thị của nội các trên cơ sở 798 tấn, có xem xét đến lượng nhu cầu trong nước kì vọng trong năm tài khóa (tháng 4-tháng 3) và trừ đi lượng sản xuất trong nước kì vọng, tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện liên quan khác, dưới đây gọi là "Hạn ngạch gộp" nằm trong phân nhóm 5002.00	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
500100.090	- Loại khác	2,523 yen/kg	B11		2,293.64 yen /kg	2,064.27 yen /kg	1,834.91 yen /kg	1,605.55 yen /kg	1,376.18 yen /kg	1,146.82 yen /kg	917.45 yen /kg	688.09 yen /kg	458.73 yen /kg	229.36 yen /kg	0	0
50.02																
5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe).															
500200.100	1 Tơ tằm dại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

	- Theo "hạn ngạch gộp"															
500200.211	-- Tơ tằm kén đôi	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	-- Loại khác															
500200.215	--- dày 20/22 denier	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
500200.216	--- dày 26/29 denier	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
500200.217	--- Loại khác	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
500200.221	-- Tơ tằm kén đôi	6,978 yen/kg	B11		6,343.64 yen /kg	5,709.27 yen /kg	5,074.91 yen /kg	4,440.55 yen /kg	3,806.18 yen /kg	3,171.82 yen /kg	2,537.45 yen /kg	1,903.09 yen /kg	1,268.73 yen /kg	634.36 yen /kg	0	0
	-- Loại khác															

500200.225	--- dày 20/22 denier	6,978 yen/kg	B11		6,343.64 yen /kg	5,709.27 yen /kg	5,074.91 yen /kg	4,440.55 yen /kg	3,806.18 yen /kg	3,171.82 yen /kg	2,537.45 yen /kg	1,903.09 yen /kg	1,268.73 yen /kg	634.36 yen /kg	0	0
500200.226	--- dày 26/29 denier	6,978 yen/kg	B11		6,343.64 yen /kg	5,709.27 yen /kg	5,074.91 yen /kg	4,440.55 yen /kg	3,806.18 yen /kg	3,171.82 yen /kg	2,537.45 yen /kg	1,903.09 yen /kg	1,268.73 yen /kg	634.36 yen /kg	0	0
500200.227	--- Loại khác	6,978 yen/kg	B11		6,343.64 yen /kg	5,709.27 yen /kg	5,074.91 yen /kg	4,440.55 yen /kg	3,806.18 yen /kg	3,171.82 yen /kg	2,537.45 yen /kg	1,903.09 yen /kg	1,268.73 yen /kg	634.36 yen /kg	0	0
50.03																
5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).															
	- Chưa chải thô hoặc chải kỹ															
500300.012	-- Phế liệu kén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500300.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500300.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50.04																

500400.000	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50.05																
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.															
500500.010	- Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, không phải tơ vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500500.090	- Sợi kéo từ tơ vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50.06																
5006.00	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.															
500600.010	1 Sợi tơ tằm và sợi tách từ vụn tơ hoặc phế liệu tơ tằm khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500600.020	2 Ruột con tằm	6.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.															
5007.10	Vải dệt thoi từ tơ vụn															
500710.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500710.020	2 Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5007.20	Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác															
500720.010	- Có sợi dọc hay sợi ngang bằng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	12.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Xen lẫn với các sợi khác															
500720.021	--- Xen lẫn với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.029	--- Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Không xen lẫn với các sợi khác															
	--- Không dài hơn 45 cm															
	---- Pha trong vải dệt hoặc sợi trước khi dệt															
500720.031	----- Có họa tiết	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.032	----- Của sợi kasuri	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.033	----- Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác															
500720.034	----- Có họa tiết	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

500720.035	----- Shibori	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.039	----- Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác															
	---- Được nhuộm															
500720.091	----- Có họa tiết	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.092	----- Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác															
500720.093	----- Có họa tiết	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.094	----- Của tơ tằm chưa xe trừ tơ tằm dại, nặng không dưới 32,3 g/m2	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.095	----- Của tơ tằm chưa xe trừ tơ tằm dại, nặng dưới 32,3 g/m2	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500720.099	----- Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5007.90	Các loại vải khác															
500790.010	- Có sợi dọc hay sợi ngang bằng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	12.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Loại khác															
500790.091	-- Xen lẫn với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
500790.099	-- Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 51 Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên															
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.															
	Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:															
510111.000	Lông cừu đã xén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510119.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:															
510121.000	Lông cừu đã xén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510130.000	Được carbon hóa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.															
	Lông động vật loại mịn:															

510211.000	Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510220.000	Lông động vật loại thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.															
5103.10	Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn															
510310.010	- Xơ vụn từ lông cừu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510310.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510320.000	Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510330.000	Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.04																
510400.000	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).															
510510.000	Lông cừu chải thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác															

510521.000	Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5105.29	Loại khác															
510529.010	- Lưu động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510529.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ															
510531.000	Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510539.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5105.40	Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ															
510540.010	- Lưu động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510540.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.															
5106.10	Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên															
510610.010	- Độ xoắn dưới 350 vòng trên mét	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510610.090	- Loại khác	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5106.20	Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%															
510620.010	- Độ xoắn dưới 350 vòng trên mét	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510620.090	- Loại khác	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.															
5107.10	Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên															
510710.010	- Trọng lượng dưới 40Nm và độ xoắn dưới 400 vòng trên mét; trọng lượng dưới 40Nm và độ xoắn dưới 350 vòng trên mét	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510710.090	- Loại khác	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5107.20	Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%															
510720.010	- Trọng lượng dưới 40Nm và độ xoắn dưới 400 vòng trên mét; trọng lượng dưới 40Nm và độ xoắn dưới 350 vòng xoắn trên mét	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510720.090	- Loại khác	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.															
510810.000	Chải thô	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510820.000	Chải kỹ	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.															
5109.10	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên															
	1 Trọng lượng không quá 125 g															
510910.011	- Chải thô	2.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510910.019	- Chải kỹ	2.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
510910.021	- Chải thô	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510910.022	- Chải kỹ	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5109.90	Loại khác															
	1 Trọng lượng không quá 125 g															
510990.011	- Chải thô	2.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
510990.019	- Chải kỹ	2.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
510990.021	- Chải thô	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

510990.022	- Chải kỹ	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.10																
511000.000	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.															
	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:															
5111.11	Trọng lượng không quá 300 g/m²															
511111.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
511111.021	(1) Trọng lượng không quá 200 g/m²	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511111.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.19	Loại khác															
511119.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

511119.020	2 Loại khác	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.20	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo															
511120.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
511120.021	(1) Trọng lượng không quá 200 g/m²	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511120.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo															
511130.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

511130.021	(1) Trọng lượng không quá 200 g/m²	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511130.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5111.90	Loại khác															
511190.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
511190.021	(1) Trọng lượng không quá 200 g/m²	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511190.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.															
	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:															
5112.11	Trọng lượng không quá 200 g/m²															
511211.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

511211.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.19	Loại khác															
511219.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511219.020	2 Loại khác	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.20	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo															
511220.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
511220.021	(1) Trọng lượng không quá 200 g/m²	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511220.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo															
511230.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
511230.021	(1) Trọng lượng không quá 200 g/m²	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511230.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5112.90	Loại khác															
511290.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
511290.021	(1) Trọng lượng không quá 200 g/m²	7.9% or 130 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511290.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51.13																
511300.000	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 52 Bông															

52.01																
520100.000	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).															
520210.000	Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
520291.000	Bông tái chế	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.03																
520300.000	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.															
	Chưa đóng gói để bán lẻ:															
5204.11	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên															
520411.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520411.020	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5204.19	Loại khác															
520419.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520419.020	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520420.000	Đóng gói để bán lẻ	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.															
	Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:															
5205.11	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)															
520511.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520511.023	- Hoàn toàn từ bông	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520511.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.12	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)															
520512.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Hoàn toàn từ bông															
520512.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520512.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520512.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5205.13	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)																
520513.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác																
	- Hoàn toàn từ bông																
520513.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520513.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520513.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.14	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)																

520514.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Hoàn toàn từ bông															
520514.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520514.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520514.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.15	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)															
520515.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

	- Hoàn toàn từ bông															
520515.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520515.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520515.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:															
5205.21	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)															
520521.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

520521.023	- Hoàn toàn từ bông	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520521.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.22	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)															
520522.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Hoàn toàn từ bông															
520522.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520522.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520522.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.23	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)															
520523.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Hoàn toàn từ bông															
520523.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520523.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520523.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5205.24	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)															
520524.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Hoàn toàn từ bông															
520524.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520524.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520524.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.26	Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)															

520526.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Hoàn toàn từ bông															
520526.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520526.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520526.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.27	Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)															
520527.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

	- Hoàn toàn từ bông															
520527.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520527.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520527.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.28	Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)															
520528.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Hoàn toàn từ bông															

520528.021	-- Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520528.022	-- Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520528.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:																
5205.31	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)																
520531.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác																
520531.021	- Hoàn toàn từ bông	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520531.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.32	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)															
520532.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520532.021	- Hoàn toàn từ bông	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520532.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.33	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)															
520533.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
520533.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520533.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.34	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)															
520534.010	1 Xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 % về trọng lượng, riêng rẽ hoặc liền nhau	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520534.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520534.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5205.35	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)															
520535.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520535.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520535.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:															
5205.41	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)															
520541.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520541.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5205.42	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)															
520542.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520542.090	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.43	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)															
520543.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520543.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520543.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5205.44	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)																
520544.010	1 Xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 % về trọng lượng, riêng rẽ hoặc liền nhau	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác																
520544.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520544.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.46	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)																
520546.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác																

520546.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520546.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.47	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)															
520547.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520547.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520547.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5205.48	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)															

520548.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520548.021	- Hoàn toàn từ bông	2.3% or 17 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520548.029	- Pha với vải khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.															
	Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:															
5206.11	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)															
520611.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520611.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5206.12	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)																
520612.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520612.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.13	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)																
520613.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520613.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.14	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)																
520614.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520614.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.15	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)															
520615.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520615.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:															
5206.21	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)															
520621.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520621.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5206.22	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)																
520622.010	1 Xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 % về trọng lượng, riêng rẽ hoặc liền nhau	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520622.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.23	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)																
520623.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520623.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.24	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)																
520624.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520624.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.25	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)															
520625.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520625.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:															
5206.31	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)															
520631.010	1 Xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 % về trọng lượng, riêng rẽ hoặc liền nhau	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520631.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5206.32	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)																
520632.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520632.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.33	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)																
520633.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520633.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.34	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)																
520634.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520634.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.35	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)															
520635.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520635.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:															
5206.41	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)															
520641.010	1 Sợi tổng hợp hoặc sợi axetat chiếm hơn 10 % về trọng lượng, riêng rẽ hoặc liền nhau	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520641.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5206.42	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)																
520642.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520642.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.43	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)																
520643.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520643.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.44	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)																
520644.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520644.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5206.45	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)															
520645.010	1 Xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 % về trọng lượng, riêng rẽ hoặc liền nhau	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520645.020	2 Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.															
5207.10	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên															
520710.010	1 Trọng lượng không quá 125 g	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520710.091	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520710.099	(2) Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5207.90	Loại khác															
520790.010	1 Trọng lượng không quá 125 g	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
520790.091	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520790.099	(2) Loại khác	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.08	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.															
	Chưa tẩy trắng:															
5208.11	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2															
520811.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

520811.092	-- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520811.091	--- Vải may áo sơmi	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520811.093	--- Vải voan mỏng và vải gai mịn	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520811.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.12	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2															

520812.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520812.093	-- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520812.091	--- Vải khăn trải giường	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520812.092	--- Vải may áo sơmi	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520812.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.13	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
520813.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520813.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.19	Vải dệt khác															
520819.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520819.091	-- Vải sa tanh	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520819.099	-- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã tẩy trắng:															
5208.21	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2															
520821.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520821.092	-- Vải pôpolin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520821.091	--- Vải may áo sơmi	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520821.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.22	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2															
520822.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520822.020	-- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520822.091	--- Vải may áo sơmi	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520822.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.23	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
520823.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520823.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.29	Vải dệt khác															
520829.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520829.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nhuộm:															

5208.31	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2															
520831.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520831.091	-- Sợi hoặc vải dệt được nhuộm trước khi dệt	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520831.092	--- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác															
520831.093	---- Vải voan mỏng và vải gai mịn	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520831.099	---- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.32	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2															
520832.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520832.091	-- Sợi hoặc vải dệt được nhuộm trước khi dệt	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520832.092	--- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520832.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.33	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
520833.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520833.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.39	Vải dệt khác															
520839.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520839.091	-- Vải sa tanh	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520839.099	-- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ các sợi có các màu khác nhau:															
5208.41	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2															
520841.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Vải bông kẻ và vải pôpơlin															
520841.091	--- Vải bông kẻ	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520841.092	--- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520841.099	-- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.42	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2															
520842.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Vải bông kẻ và vải pôpơlin															
520842.091	--- Vải bông kẻ	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520842.092	--- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520842.099	-- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.43	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
520843.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520843.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.49	Vải dệt khác															
520849.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520849.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã in:															

5208.51	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:															
	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng															
520851.011	-- Vải batik, được chứng nhận nhuộm bằng tay bởi Chính phủ hoặc cơ quan phát hành của Chính phủ nước xuất xứ (sau đây trong Chương này xem là như nhau)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520851.019	-- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520851.091	-- Batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520851.093	--- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác															

520851.092	--- Vải may áo sơmi	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520851.094	--- Vải voan mỏng và vải gai mịn	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520851.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.52	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:															
	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng															
520852.011	-- Batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520852.019	-- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

520852.091	-- Batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
520852.094	--- Vải pôpơlin	5.6% or 4.4% + 1.52 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác															
520852.092	---- Vải khăn trải giường	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520852.093	---- Vải may áo sơmi	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520852.099	---- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5208.59	Vải dệt khác:															
	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng															
520859.011	-- Batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520859.019	-- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520859.091	-- Batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															

520859.092	--- Vải sa tanh	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520859.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.09	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2.															
	Chưa tẩy trắng:															
5209.11	Vải vân điểm															
520911.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520911.091	-- Vải khăn trải giường	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520911.099	-- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.12	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
520912.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520912.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.19	Vải dệt khác															
520919.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520919.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã tẩy trắng:															

5209.21	Vải vân điểm															
520921.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520921.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.22	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
520922.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520922.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.29	Vải dệt khác															
520929.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520929.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nhuộm:															
5209.31	Vải vân điểm															
520931.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520931.091	-- Sợi hoặc vải dệt được nhuộm trước khi dệt	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520931.099	-- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.32	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															

520932.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520932.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.39	Vải dệt khác															
520939.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520939.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ các sợi có các màu khác nhau:															
5209.41	Vải vân điểm															
520941.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

520941.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.42	Vải denim															
520942.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520942.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.43	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
520943.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520943.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5209.49	Vải dệt khác															
520949.010	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520949.090	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã in:															
5209.51	Vải vân điểm:															
	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng															
520951.011	-- Batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520951.019	-- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520951.091	-- Batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	-- Loại khác															
520951.092	--- Vải khăn trải giường	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520951.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.52	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:															
	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat trên 10%, tính chung hoặc tính riêng															
520952.011	-- Batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520952.019	-- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

520952.091	-- Batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520952.099	-- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5209.59	Vải dệt khác:															
	- Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10%, tính chung hoặc tính riêng															
520959.011	-- Batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520959.019	-- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
520959.091	-- Batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	-- Loại khác															
520959.092	--- Vải sa tanh	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
520959.099	--- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.10	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.															
	Chưa tẩy trắng:															
5210.11	Vải vân điểm															
521011.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521011.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521011.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.19	Vải dệt khác															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521019.110	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521019.190	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521019.210	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521019.290	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															

521019.910	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521019.990	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã tẩy trắng:															
5210.21	Vải vân điểm															
521021.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521021.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521021.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5210.29	Vải dệt khác															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521029.110	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521029.190	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521029.210	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521029.290	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
521029.910	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521029.990	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nhuộm:															
5210.31	Vải vân điểm															
521031.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521031.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521031.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.32	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
521032.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521032.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521032.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.39	Vải dệt khác															
521039.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521039.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521039.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ các sợi có màu khác nhau:															
5210.41	Vải vân điểm															

521041.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521041.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521041.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.49	Vải dệt khác															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521049.110	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521049.190	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521049.210	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521049.290	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	3 Loại khác															
521049.910	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521049.990	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã in:															
5210.51	Vải vân điểm:															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521051.011	- Vải batik	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521051.019	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															

521051.021	- Vải batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521051.029	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
521051.031	- Vải batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521051.039	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5210.59	Vải dệt khác:															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521059.011	- Vải batik	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521059.019	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521059.021	- Vải batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521059.029	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
521059.031	- Vải batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521059.039	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2.															
	Chưa tẩy trắng:															
5211.11	Vải vân điểm															

521111.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521111.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521111.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.12	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
521112.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521112.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521112.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.19	Vải dệt khác															

521119.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521119.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521119.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.20	Đã tẩy trắng															
521120.100	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521120.200	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521120.900	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nhuộm:															

5211.31	Vải vân điểm															
521131.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521131.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521131.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.32	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
521132.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521132.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521132.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5211.39	Vải dệt khác															
521139.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521139.020	2 Xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 % về trọng lượng, riêng rẽ hoặc liền nhau (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521139.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ các sợi có các màu khác nhau:															
5211.41	Vải vân điểm															
521141.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521141.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521141.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.42	Vải denim															
521142.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521142.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521142.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.43	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân															
521143.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521143.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521143.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.49	Vải dệt khác															
521149.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521149.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521149.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã in:															
5211.51	Vải vân điểm:															

	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521151.011	- Vải batik	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521151.019	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521151.021	- Vải batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521151.029	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
521151.031	- Vải batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521151.039	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5211.52	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521152.011	- Vải batik	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521152.019	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521152.021	- Vải batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521152.029	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
521152.031	- Vải batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521152.039	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5211.59	Vải dệt khác:															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521159.011	- Vải batik	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521159.019	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521159.021	- Vải batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521159.029	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															

521159.031	- Vải batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521159.039	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.															
	Trọng lượng không quá 200 g/m2:															
5212.11	Chưa tẩy trắng															
521211.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521211.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521211.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.12	Vải dệt thoi khác từ bông.															
521212.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521212.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521212.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.13	Đã nhuộm															
521213.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521213.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521213.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.14	Từ các sợi có các màu khác nhau															
521214.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521214.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521214.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.15	Đã in:															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
521215.011	- Vải batik	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521215.019	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521215.021	- Vải batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521215.029	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
521215.031	- Vải batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521215.039	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trọng lượng trên 200 g/m2:															
5212.21	Chưa tẩy trắng															
521221.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521221.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521221.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.22	Đã tẩy trắng															
521222.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521222.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521222.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.23	Đã nhuộm															
521223.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

521223.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521223.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.24	Từ các sợi có màu khác nhau															
521224.010	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521224.020	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521224.030	3 Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5212.25	Đã in:															
	1 Có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															

521225.011	- Vải batik	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521225.019	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc xơ axetat chiếm hơn 10 %, tính chung hoặc tính riêng (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang bằng lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)															
521225.021	- Vải batik	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521225.029	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
521225.031	- Vải batik	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
521225.039	- Loại khác	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 53 Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy□															

53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).															
530110.000	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:															
530121.000	Đã tách lõi hoặc đã đập	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5301.29	Loại khác															
530129.010	- Đã chà sạch	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530129.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530130.000	Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.02	Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).															
530210.000	Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).															

530310.000	Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.05																
530500.000	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.06	Sợi lanh.															
530610.000	Sợi đơn	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530620.000	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.															
530710.000	Sợi đơn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530720.000	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.															
530810.000	Sợi dừa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530820.000	Sợi gai dầu	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5308.90	Loại khác															
530890.020	1 Sợi giấy	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
530890.091	- Sợi ramie	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530890.092	- Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.															
	Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:															
530911.000	Chưa hoặc đã tẩy trắng:	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530919.000	Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có tỷ trọng lanh dưới 85%:															
530921.000	Chưa hoặc đã tẩy trắng:	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
530929.000	Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.															
531010.000	Chưa tẩy trắng	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

531090.000	Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.11																
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.															
531100.010	1 Vải dệt thoi từ ramie	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
531100.020	2 Vải dệt thoi từ sợi gai dầu hoặc sợi giấy	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
531100.030	3 Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 54 Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo															
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.															
5401.10	Từ sợi filament tổng hợp:															
540110.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540110.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540110.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5401.20	Từ sợi filament tái tạo:															
540120.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540120.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540120.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.															
	Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:															
540211.000	Từ các aramit	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.19	Loại khác															
540219.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%															
540219.210	- Không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

540219.220	- Xoắn hơn 50 vòng xoắn trên mét:	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540219.900	3 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.20	Sợi có độ bền cao từ polyeste															
540220.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540220.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540220.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi dún:															
5402.31	Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex															
540231.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540231.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540231.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5402.32	Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex															
540232.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%															
540232.021	- Độ mảnh mỗi sợi đơn trên 88 tex	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540232.022	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540232.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.33	Từ các polyeste															
540233.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540233.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540233.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.34	Từ polypropylen															

540234.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540234.910	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540234.990	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.39	Loại khác															
540239.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540239.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540239.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:															
5402.44	Từ nhựa đàn hồi															
540244.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540244.910	(1) Từ xơ aramid	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%															
540244.921	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540244.922	- Từ polyeste	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540244.929	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540244.990	(3) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.45	Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác															
540245.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540245.910	(1) Từ xơ aramid	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
540245.991	A Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540245.999	B Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5402.46	Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần															
540246.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540246.910	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540246.990	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.47	Loại khác, từ các polyeste															
540247.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540247.910	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540247.990	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.48	Loại khác, từ polypropylen															
540248.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540248.910	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540248.990	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.49	Loại khác															
540249.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540249.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540249.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:															
5402.51	Từ ni lông hoặc các polyamit khác															
540251.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540251.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

540251.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.52	Từ polyeste															
540252.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540252.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540252.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.59	Loại khác															
540259.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540259.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540259.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:															
5402.61	Từ ni lông hoặc các polyamit khác															

540261.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540261.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540261.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.62	Từ polyeste															
540262.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540262.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540262.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5402.69	Loại khác															
540269.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540269.021	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540269.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.															
5403.10	Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)															
540310.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540310.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, đơn:															
5403.31	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:															
540331.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540331.910	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, của sợi đã được dệt là trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540331.990	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5403.32	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:															
540332.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540332.910	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, của sợi đã được dệt là trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540332.990	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.33	Từ xenlulo axetat:															
540333.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540333.021	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540333.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.39	Loại khác															
540339.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540339.021	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540339.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:															
5403.41	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):															
540341.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540341.910	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, của sợi đã được dệt là trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540341.990	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.42	Từ xenlulo axetat:															
540342.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540342.021	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

540342.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5403.49	Loại khác															
540349.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540349.021	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540349.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.															
	Sợi monofilament:															
540411.000	Từ nhựa đàn hồi	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540412.000	Loại khác, từ polypropylen	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5404.19	Loại khác															
540419.010	- Từ nylon và các poliamit	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540419.090	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

540490.000	Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.05																
540500.000	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.06																
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.															
540600.100	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540600.910	(1) Tỷ trọng của xơ tổng hợp, xơ axetat, hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	5.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540600.990	(2) Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.															
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

540710.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp, hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540710.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định " hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định " pha trộn với các loại xơ axetat															
540710.081	- Nylon và các poliamit khác chiếm tỷ trọng trên 85%	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540710.089	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540710.090	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.20	Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540720.011	- Tỷ trọng của vật liệu dệt tổng hợp hoặc chung của vật liệu dệt tổng hợp và nguyên liệu dệt axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các vật liệu này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540720.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

	(1) Có tỷ trọng trên 50% là vật liệu dệt từ nylon hoặc các polyamit khác, polyacrylonitriles (acrylic hay modacrylic), polyeste, polypropylenes, clorua polyvinylidene hoặc vinylon hoặc các vật liệu dệt tổng hợp và nguyên liệu dệt axetat tính chung, hoặc có sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các vật liệu dệt này															
540720.091	A Toàn bộ nguyên liệu dệt từ nylon hoặc các polyamit khác, polyacrylonitriles (acrylic hay modacrylic), polyeste, polypropylenes, clorua polyvinylidene hoặc vinylon hoặc các vật liệu dệt tổng hợp và nguyên liệu dệt axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540720.092	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540720.099	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.30	Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540730.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp, hoặc tổng chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540730.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", các sợi axetat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này															

540730.091	A Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định " hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định " pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540730.092	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540730.099	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:															
5407.41	Chưa hoặc đã tẩy trắng:															
540741.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540741.023	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540741.029	(2) Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.42	Đã nhuộm															
540742.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540742.021	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540742.022	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.43	Từ các sợi có các màu khác nhau															
540743.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540743.021	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540743.022	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.44	Đã in															
540744.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540744.021	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540744.022	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:															
5407.51	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
540751.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540751.023	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540751.029	(2) Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.52	Đã nhuộm															
540752.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540752.021	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540752.022	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.53	Từ các sợi có các màu khác nhau															
540753.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
540753.021	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540753.022	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.54	Đã in															
540754.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540754.021	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540754.022	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:															
5407.61	Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên															
540761.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

	(1) Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định " hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định " pha trộn với các loại xơ axetat															
540761.021	- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540761.022	- Đã nhuộm	5.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540761.023	- Từ các sợi có các màu khác nhau	5.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540761.024	- Đã in	5.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540761.029	(2) Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.69	Loại khác:															
540769.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540769.021	- Chưa hoặc đã tẩy trắng	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540769.022	- Đã nhuộm	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540769.023	- Từ các sợi có các màu khác nhau	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540769.024	- Đã in	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:															
5407.71	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
540771.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540771.021	(1) Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540771.022	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.72	Đã nhuộm															
540772.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540772.021	(1) Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540772.022	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.73	Từ các sợi có các màu khác nhau															

540773.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540773.021	(1) Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540773.022	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.74	Đã in															
540774.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540774.021	(1) Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540774.022	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:															
5407.81	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

540781.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540781.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540781.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.82	Đã nhuộm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540782.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540782.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540782.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.83	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540783.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

540783.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540783.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.84	Đã in															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540784.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540784.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540784.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác:															
5407.91	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540791.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp, xơ axetat hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540791.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
540791.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540791.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.92	Đã nhuộm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540792.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp, xơ axetat hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540792.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540792.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

540792.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.93	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540793.011	- Tỷ trọng của xơ tổng hợp, xơ axetat hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540793.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540793.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540793.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5407.94	Đã in															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

540794.011	- Tỷ trọng của vật liệu xơ tổng hợp, xơ axetat hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540794.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540794.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540794.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.															
5408.10	Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)															
540810.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540810.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:															

5408.21	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540821.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540821.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540821.091	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540821.099	(2) Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.22	Đã nhuộm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540822.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540822.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540822.091	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540822.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.23	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540823.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540823.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540823.091	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540823.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.24	Đã in															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

540824.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540824.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540824.091	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540824.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác:															
5408.31	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540831.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540831.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540831.091	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540831.099	(2) Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.32	Đã nhuộm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540832.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540832.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540832.091	(1) Tỷ trọng của vật liệu xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540832.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.33	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

540833.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540833.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
540833.091	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540833.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5408.34	Đã in															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
540834.011	- Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540834.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

540834.091	(1) Tỷ trọng của xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp là trên 50% hoặc có sợi ngang hay sợi dọc bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
540834.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 55 Xơ sợi staple nhân tạo															
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.															
550110.000	Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550120.000	Từ các polyeste	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550130.000	Từ acrylic hoặc modacrylic	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550140.000	Từ polypropylen	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550190.000	Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.02																
5502.00	Tô (tow) filament tái tạo.															
550200.010	1 Từ axetat	5.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550200.020	2 Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.															
	Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:															
550311.000	Từ các aramit	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550319.000	Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5503.20	Từ các polyeste															
550320.010	- Sợi có độ mảnh từ 3.88 decitex đến 22.23 decitex, độ dài từ 25 mm đến 80 mm	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550320.090	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550330.000	Từ acrylic hoặc modacrylic	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550340.000	Từ polypropylen	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5503.90	Loại khác															
550390.010	1 Có tỷ trọng xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550390.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.															

550410.000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5504.90	Loại khác															
550490.010	1 Có tỷ trọng xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550490.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.															
550510.000	Từ các xơ tổng hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550520.000	Từ các xơ tái tạo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.															
550610.000	Từ ni lông hay từ các polyamit khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550620.000	Từ các polyeste	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550630.000	Từ acrylic hoặc modacrylic	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5506.90	Loại khác															
550690.010	1 Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

550690.020	2 Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.07																
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.															
550700.010	1 Có tỷ trọng xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550700.020	2 Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.															
550810.000	Từ xơ staple tổng hợp:	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5508.20	Từ xơ staple tái tạo:															
550820.010	1 Có tỷ trọng xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550820.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.															
	Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:															

550911.000	Sợi đơn	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550912.000	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:															
550921.000	Sợi đơn	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550922.000	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:															
550931.000	Sợi đơn	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550932.000	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:															
550941.000	Sợi đơn	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550942.000	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, từ xơ staple polyeste:															
5509.51	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo															

550951.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550951.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.52	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:															
550952.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550952.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.53	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông															
550953.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550953.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.59	Loại khác															
550959.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550959.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:															

5509.61	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn															
550961.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550961.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.62	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông															
550962.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550962.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.69	Loại khác															
550969.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550969.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sợi khác:															
5509.91	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn															
550991.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

550991.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.92	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông															
550992.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550992.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5509.99	Loại khác															
550999.010	1 Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
550999.020	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.															
	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:															
5510.11	Sợi đơn															
551011.010	- Sợi có độ mảnh dưới 192.31 decitex	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551011.020	- Sợi có độ mảnh từ 192.31 decitex đến 232.56 decitex	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551011.090	- Sợi có độ mảnh trên 232.56 decitex	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551012.000	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551020.000	Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551030.000	Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551090.000	Sợi khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.															
551110.000	Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551120.000	Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551130.000	Từ xơ staple tái tạo	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.															
	Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:															
5512.11	Chưa hoặc đã tẩy trắng															

551211.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551211.020	2 Loại khác	5.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5512.19	Loại khác															
551219.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551219.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:															
5512.21	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
551221.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551221.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5512.29	Loại khác															
551229.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551229.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
5512.91	Chưa hoặc đã tẩy trắng															

551291.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này															
551291.021	A Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551291.022	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551291.029	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5512.99	Loại khác															
551299.010	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này															
551299.021	A Gồm toàn bộ của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" hay "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha trộn với các loại xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551299.022	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551299.029	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2.															
	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
5513.11	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551311.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551311.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551311.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.12	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551312.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551312.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551312.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.13	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551313.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551313.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551313.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.19	Vải dệt thoi khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551319.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551319.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551319.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551319.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nhuộm															
5513.21	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551321.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551321.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551321.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.23	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551323.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551323.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551323.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.29	Vải dệt thoi khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551329.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551329.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551329.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551329.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ các sợi có các màu khác nhau:															

5513.31	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551331.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551331.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551331.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.39	Vải dệt thoi khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551339.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551339.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này															

551339.021	A Từ xơ staple polyeste	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551339.029	B Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551339.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã in:															
5513.41	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551341.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551341.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551341.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5513.49	Vải dệt thoi khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551349.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551349.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này															
551349.021	A Từ xơ staple polyeste	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551349.029	B Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551349.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2.															
	Chưa hoặc đã tẩy trắng:															
5514.11	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551411.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551411.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551411.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.12	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551412.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551412.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551412.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.19	Vải dệt thoi khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này															
551419.111	-- Từ xơ staple polyeste	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551419.119	-- Loại khác	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Loại khác															
551419.191	-- Từ xơ staple polyeste	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551419.199	-- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này															
551419.911	A Từ xơ staple polyeste	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551419.919	B Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
551419.991	- Từ xơ staple polyeste	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551419.999	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nhuộm:															
5514.21	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551421.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551421.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551421.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.22	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551422.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551422.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551422.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.23	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551423.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551423.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551423.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.29	Vải dệt thoi khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551429.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551429.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551429.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551429.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.30	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551430.110	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551430.190	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551430.910	(1) Từ xơ staple polyeste	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
551430.991	A Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551430.999	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã in:															
5514.41	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551441.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551441.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551441.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.42	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551442.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551442.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551442.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.43	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551443.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551443.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551443.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5514.49	Vải dệt thoi khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551449.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551449.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551449.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551449.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.															
	Từ xơ staple polyeste:															
5515.11	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)															

	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551511.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551511.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551511.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.12	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551512.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551512.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551512.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.13	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551513.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551513.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551513.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.19	Loại khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551519.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551519.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551519.090	2 Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:															
5515.21	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551521.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551521.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551521.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.22	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551522.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551522.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551522.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.29	Loại khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551529.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551529.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551529.090	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác:															
5515.91	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551591.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551591.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551591.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551591.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5515.99	Loại khác															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551599.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551599.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551599.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này, loại trừ các loại có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axtat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và sợi axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551599.099	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.															
	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:															
5516.11	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551611.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551611.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
551611.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551611.099	(2) Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.12	Đã nhuộm:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551612.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551612.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551612.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551612.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.13	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551613.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551613.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551613.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551613.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.14	Đã in:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551614.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551614.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551614.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551614.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:															
5516.21	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551621.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551621.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551621.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551621.099	(2) Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.22	Đã nhuộm:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551622.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551622.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551622.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551622.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.23	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551623.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551623.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

551623.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551623.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.24	Đã in:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551624.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551624.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551624.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551624.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:															
5516.31	Chưa hoặc đã tẩy trắng															

	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551631.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551631.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551631.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551631.099	(2) Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.32	Đã nhuộm:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551632.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551632.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

551632.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551632.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.33	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551633.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551633.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551633.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551633.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.34	Đã in:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551634.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551634.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551634.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551634.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:															
5516.41	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551641.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551641.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

551641.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551641.099	(2) Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.42	Đã nhuộm:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551642.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551642.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551642.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551642.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.43	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551643.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551643.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551643.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551643.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.44	Đã in:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551644.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551644.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551644.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

551644.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
5516.91	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551691.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551691.019	- Loại khác	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551691.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	7.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551691.099	(2) Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.92	Đã nhuộm:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															

551692.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551692.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551692.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551692.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.93	Từ các sợi có các màu khác nhau															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551693.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551693.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

551693.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551693.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5516.94	Đã in:															
	1 Có tỷ trọng tơ trên 10%															
551694.011	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc xơ tổng hợp hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551694.019	- Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
551694.091	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ axetat hoặc tính chung của xơ axetat và xơ tổng hợp, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang bằng các loại xơ này	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
551694.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 56 Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng															

56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.															
	Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:															
560121.000	Từ bông	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560122.000	Từ xơ nhân tạo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5601.30	Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:															
560130.100	- Kết xơ (neps)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560130.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.02	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.															
560210.000	Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:															
560221.000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560229.000	Từ vật liệu dệt khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

560290.000	Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.															
	Từ sợi filament nhân tạo:															
5603.11	Trọng lượng không quá 25 g/m2															
560311.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560311.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560311.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560311.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560311.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560311.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.12	Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2															
560312.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
560312.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560312.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560312.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560312.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560312.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.13	Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2															
560313.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560313.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560313.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560313.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560313.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560313.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5603.14	Trọng lượng trên 150 g/m2															
560314.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560314.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560314.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560314.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560314.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560314.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
5603.91	Trọng lượng không quá 25 g/m2															
560391.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560391.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560391.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

560391.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560391.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560391.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.92	Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2															
560392.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560392.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560392.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560392.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560392.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560392.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.93	Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2															
560393.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

560393.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560393.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560393.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560393.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560393.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5603.94	Trọng lượng trên 150 g/m2															
560394.100	1 Từ xơ polyamit thơm , được sử dụng làm vật liệu cách điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560394.210	- Từ nylon hoặc poliamit khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560394.220	- Từ polyeste	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560394.230	- Từ polypropylen	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560394.240	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560394.290	- Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.															
560410.000	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5604.90	Loại khác															
	1 Có độ bền cao từ các polyeste, nylon hoặc các polyamit khác hoặc tơ tái tạo vit-cô, đã ngâm tẩm hoặc tráng															
560490.110	(1) Từ xơ aramid	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
560490.191	A Đã ngâm tẩm hoặc tráng với cao su	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560490.199	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560490.200	2 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
560490.910	(1) Bông	1.9% or 13 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560490.990	(2) Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

56.05																
560500.000	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.06																
5606.00	Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.															
560600.010	1 Sợi sùi vòng	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560600.020	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.07	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.															
	Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:															
560721.000	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560729.000	Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ polyetylen hoặc polypropylen:															
560741.000	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5607.49	Loại khác															
560749.010	- Từ polyetylen	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560749.090	- Từ polypropylen	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560750.000	Từ xơ tổng hợp khác:	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5607.90	Loại khác															
560790.100	1 Từ đay và các loại xơ libe dệt khác của nhóm 53.03	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560790.910	- Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560790.990	- Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.															
	Từ vật liệu dệt nhân tạo:															
560811.000	Lưới đánh cá thành phẩm	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5608.19	Loại khác:															

	1 Tấm lưới và lưới làm bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng															
560819.011	(1) Từ xơ tổng hợp	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560819.019	(2) Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
560819.091	- Từ xơ tổng hợp	6.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560819.099	- Loại khác	6.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5608.90	Loại khác															
	1 Tấm lưới và lưới làm bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng và lưới đánh cá thành phẩm, từ sợi, sợi xe,chão bện (cordage) hoặc thừng															
560890.011	(1) Từ xơ tổng hợp	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560890.019	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560890.090	2 Loại khác	7.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56.09																
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.															

560900.010	1 Từ lanh, gai ramie, gai dầu, đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác, Manila gai dầu, xơ sisal, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
560900.020	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 57 Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác□															
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.															
570110.000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570190.000	Từ các vật liệu dệt khác:	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.															
570210.000	Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	6.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570220.000	Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:															
570231.000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570232.000	Từ các vật liệu dệt nhân tạo	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.39	Từ các loại vật liệu dệt khác:															

570239.010	1 Từ bông	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570239.020	2 Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:															
570241.000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.42	Từ các vật liệu dệt nhân tạo															
570242.100	1 Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với việc kết hợp vào xe cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570242.200	2 Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.49	Từ các vật liệu dệt khác:															
570249.010	1 Từ bông	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570249.020	2 Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.50	Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:															
570250.100	1 Từ bông	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
570250.910	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

570250.990	- Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:															
570291.000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570292.000	Từ các vật liệu dệt nhân tạo	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5702.99	Từ các vật liệu dệt khác															
570299.010	1 Từ bông	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570299.020	2 Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.															
570310.000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.20	Từ ni lông hoặc các polyamit khác:															
570320.100	1 Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với việc kết hợp vào xe cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
570320.210	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	6.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570320.290	- Loại khác	6.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5703.30	Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:															
570330.100	1 Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với việc kết hợp vào xe cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570330.200	2 Loại khác	6.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5703.90	Từ các vật liệu dệt khác:															
570390.010	1 Từ bông	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570390.020	2 Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.															
570410.000	Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5704.90	Loại khác															
570490.100	1 Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với việc kết hợp vào xe cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570490.200	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.05																
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.															

570500.010	1 Từ bông	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
570500.022	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
570500.029	- Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 58 Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu															
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.															
5801.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:															
580110.010	- Tỷ trọng tơ trên 10%	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580110.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ bông:															
5801.21	Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:															
580121.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580121.110	- Có sợi dọc hoặc sợi ngang làm từ lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

580121.120	- Có tỷ trọng trên 10% là xơ tổng hợp hoặc xơ axetat, tính chung hoặc riêng rẽ (trừ vải có sợi dọc hoặc sợi ngang làm từ lanh, gai ramie, xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580121.150	- Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.22	Nhung kẻ đã cắt:															
580122.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580122.020	2 Loại khác	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.23	Vải có sợi ngang nổi vòng khác:															
580123.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580123.020	2 Loại khác	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.26	Các loại vải sonin:															
580126.110	1 Với khả năng chống bắt lửa đề cập trong Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng lớn hơn 142 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580126.210	(1) Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

580126.220	(2) Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.27	Vải có sợi dọc nổi vòng:															
	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác															
580127.011	- épinglé (chưa cắt)	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580127.019	- Đã cắt	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580127.021	- épinglé (chưa cắt)	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580127.029	- Đã cắt	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xơ nhân tạo:															
5801.31	Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:															
580131.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

	(1) Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp, xơ axetat, hoặc cả xơ tổng hợp và xơ axetat, hoặc có sợi dọc hay sợi ngang làm từ các loại xơ này; tơ chiếm tỷ trọng trên 10%															
580131.091	- Có tỷ trọng tơ trên 10%, với điều kiện trọng lượng xơ tổng hợp, xơ axetat, hoặc cả xơ tổng hợp và xơ axetat chiếm hơn 50% về khối lượng hoặc có sợi dọc hay sợi ngang làm từ các loại xơ này	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
580131.092	- Có tỷ trọng trên 50% là "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axetat hoặc tính chung của "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" và xơ axetat, hoặc có một trong hai sợi dọc hoặc sợi ngang từ các loại xơ này; có tỷ trọng tơ trên 10%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580131.093	- Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580131.099	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.32	Nhung kẻ đã cắt:															
580132.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580132.021	(1) Có sợi nổi vòng từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

580132.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.33	Vải có sợi ngang nổi vòng khác:															
580133.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580133.021	(1) Có sợi nổi vòng từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580133.022	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.36	Các loại vải sơnin:															
580136.100	1 Với khả năng chống bắt lửa quy định theo Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng lớn hơn 142 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580136.210	(1) Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
580136.221	A Có sợi nổi vòng từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580136.222	B Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5801.37	Vải có sợi dọc nổi vòng:															
	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác															
580137.110	- épinglé (chưa cắt)	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580137.190	- Đã cắt	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có sợi nổi vòng từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat															
580137.211	- épinglé (chưa cắt)	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580137.219	- Đã cắt	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
580137.221	- épinglé (chưa cắt)	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580137.229	- Đã cắt	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:															
580190.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

580190.021	(1) Có sợi nổi vòng từ tơ	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
	- Từ tơ															
580190.023	- Có sợi dọc hoạc sợi ngang từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580190.025	-- Loại khác	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580190.029	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.															
	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:															
5802.11	Chưa tẩy trắng															
580211.010	- Có sợi dọc hoạc sợi ngang từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580211.020	- Có tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp, xơ axetat, hoặc cả xơ tổng hợp và xơ axetat (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang làm từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580211.090	- Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.19	Loại khác															

580219.010	- Có sợi dọc hoạc sợi ngang từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580219.020	- Chiếm tỷ trọng trên 50% là xơ tổng hợp, xơ axetat, hoặc cả xơ tổng hợp và xơ axetat (trừ vải có sợi dọc hay sợi ngang làm từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580219.090	- Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5802.20	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác															
580220.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580220.021	(1) Có sợi nổi vòng từ tơ	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580220.022	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580230.000	Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.03																
5803.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.															
	1 Từ bông															

580300.110	(1) Có sợi dọc hoặc sợi ngang làm từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580300.120	(2) Có tỷ trọng trên 10% là xơ tổng hợp hoặc xơ axetat hoặc tính chung cả xơ tổng hợp và xơ axetat (trừ vải có sợi dọc hoặc sợi ngang làm từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat)	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580300.190	(3) Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Từ tơ															
	(1) Từ vụn tơ															
580300.211	A Có sợi dọc hoặc sợi ngang làm từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580300.219	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
580300.291	A Có sợi dọc hoặc sợi ngang làm từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580300.299	B Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580300.900	3 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.															

5804.10	Vải tuyn và vải dệt lưới khác:															
580410.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580410.020	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ren dệt bằng máy:															
5804.21	Xơ nhân tạo:															
580421.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580421.021	- Từ xơ tổng hợp	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580421.029	- Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5804.29	Từ vật liệu dệt khác:															
580429.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580429.021	(1) Từ bông	12.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

580429.022	(2) Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5804.30	Ren làm bằng tay															
580430.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
580430.021	(1) Từ bông	12.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580430.022	(2) Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.05																
580500.000	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	6.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).															
580610.000	Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580620.000	Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác:															

580631.000	Từ bông:	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5806.32	Từ sợi nhân tạo:															
580632.010	1 Có độ bền và khả năng chống bắt lửa quy định tại Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng không nhỏ hơn 46mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580632.090	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580639.000	Từ vật liệu dệt khác:	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580640.000	Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.															
580710.000	Dệt thoi	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580790.000	Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.															
580810.000	Các dải bện dạng chiếc:	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
580890.000	Loại khác:	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.09																

580900.000	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.															
581010.000	Hàng thêu không lộ nền	14.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hàng thêu khác:															
581091.000	Từ bông	14.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
581092.000	Từ xơ nhân tạo	14.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5810.99	Từ vật liệu dệt khác															
581099.020	- Từ tơ	14.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
581099.090	- Loại khác	14.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58.11																
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.															
581100.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su hoặc các chất khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

	(1) Chiếm trên 10% là tơ (trừ bông)															
581100.021	A Có sợi dọc hoặc sợi ngang làm từ xơ tổng hợp hoặc xơ axetat	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
581100.022	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
581100.023	(2) Từ bông	3.7% or 2.9% + 1.01 yen/m², whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
581100.029	(3) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 59 Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp															
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.															
590110.000	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590190.000	Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

59.02	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô.															
5902.10	Từ ni lông hoặc các polyamit khác:															
590210.010	1 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
590210.021	(1) Vải dệt chỉ từ "Các xơ, sợi tổng hợp xác định", xơ axetat hoặc "Các xơ, sợi tổng hợp xác định" pha với xơ axetat	5.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590210.022	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5902.20	Từ polyeste															
590220.011	- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su, sử dụng dây của độ dẻo 70 % trở lên cho các sợi ngang bằng các phương pháp thử được định nghĩa là JIS L-1017	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590220.012	- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt với nhựa, cao su, sử dụng dây của độ dẻo dưới 70 % cho các sợi ngang bằng các phương pháp thử được định nghĩa là JIS L-1017	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590220.090	- Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590290.000	Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.															
590310.000	Với poly (vinyl clorit)	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590320.000	Với polyurethan	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590390.000	Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.															
590410.000	Vải sơn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590490.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.05																
590500.000	Các loại vải dệt phủ tường.	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.															
590610.000	Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
5906.91	Vải dệt kim hoặc vải móc															

590691.010	1 Từ bông	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590691.020	2 Loại khác	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
590699.000	Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.07																
590700.000	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.08																
590800.000	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	4.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.09																
590900.000	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59.10																
5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.															
591000.010	1 Từ bông	4.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
591000.020	2 Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.															
5911.10	Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt															
591110.010	1 Từ bông	4.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
591110.090	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
591120.000	Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):															
5911.31	Trọng lượng dưới 650 g/m2															
591131.010	1 Phớt được dệt liền cho máy sản xuất giấy	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
591131.021	(1) Từ bông	4.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
591131.029	(2) Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.32	Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên															
591132.010	1 Phớt được dệt liền cho máy sản xuất giấy	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
591132.021	(1) Từ bông	4.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
591132.029	(2) Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.40	Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người															
591140.010	1 Từ bông	4.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
591140.090	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5911.90	Loại khác															
591190.010	1 Từ bông	4.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
591190.090	2 Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 60 Các loại hàng dệt kim hoặc móc□															
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.															
600110.000	Vải "vòng lông dài":	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:															
600121.000	Từ bông	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

600122.000	Từ xơ nhân tạo	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600129.000	Từ các loại vật liệu dệt khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
600191.000	Từ bông	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6001.92	Từ xơ nhân tạo															
600192.015	1 Vải có sợi dọc dệt kim từ polyeste, cutpile, có khả năng chống bắt lửa quy định tại Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng từ 142 cm trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	- Vải có sợi dọc dệt kim															
600192.017	-- Từ xơ tổng hợp	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600192.019	-- Từ xơ tái tạo	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Từ xơ tổng hợp															
600192.092	--- Từ polyeste	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600192.094	--- Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

600192.099	--- Từ xơ tái tạo	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600199.000	Từ vật liệu dệt khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.															
6002.40	Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su															
	1 Có họa tiết															
600240.010	(1) Từ bông	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600240.020	(2) Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
600240.050	(1) Từ bông hoặc xơ nhân tạo	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600240.090	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6002.90	Loại khác															
	1 Có họa tiết															
	(1) Từ bông															

600290.011	- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	7.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600290.013	- Loại khác	7.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
600290.021	- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600290.022	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Từ bông															
600290.031	- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600290.033	- Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
	- Từ xơ nhân tạo															
600290.041	-- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600290.043	-- Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

600290.091	-- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600290.093	-- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.															
6003.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
600310.010	1 Có họa tiết	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600310.090	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.20	Từ bông															
600320.010	1 Có họa tiết	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600320.090	2 Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.30	Từ xơ tổng hợp															
600330.010	1 Có họa tiết	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600330.090	2 Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.40	Từ xơ tái tạo															
600340.010	1 Có họa tiết	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

600340.090	2 Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6003.90	Loại khác															
600390.010	1 Có họa tiết	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600390.090	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.															
6004.10	Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:															
	1 Có họa tiết															
600410.010	(1) Từ bông	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600410.020	(2) Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Từ bông hoặc xơ nhân tạo															
600410.030	- Từ bông	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600410.040	- Từ xơ nhân tạo	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

600410.090	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6004.90	Loại khác															
	1 Có họa tiết															
	(1) Từ bông															
600490.011	- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	7.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600490.013	- Loại khác	7.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
600490.021	- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600490.023	- Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Từ bông															
600490.031	- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600490.033	- Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															

	- Từ xơ nhân tạo															
600490.041	-- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600490.043	-- Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
600490.091	-- Tỷ trọng sợi cao su từ 5% trở lên	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600490.093	-- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.															
	Từ bông															
600521.000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600522.000	Đã nhuộm	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600523.000	Từ các sợi có màu khác nhau	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600524.000	Đã in	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ xơ tổng hợp															
600531.000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

600532.000	Đã nhuộm	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600533.000	Từ các sợi có màu khác nhau	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600534.000	Đã in	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ xơ tái tạo															
600541.000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600542.000	Đã nhuộm	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600543.000	Từ các sợi có màu khác nhau	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600544.000	Đã in	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600590.000	Loại khác	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.															
6006.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
600610.010	1 Có họa tiết	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600610.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ bông															

6006.21	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
600621.010	1 Có họa tiết	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600621.020	2 Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.22	Đã nhuộm															
600622.010	1 Có họa tiết	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600622.020	2 Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.23	Từ các sợi có màu khác nhau															
600623.010	1 Có họa tiết	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600623.020	2 Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.24	Đã in															
600624.010	1 Có họa tiết	9.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600624.020	2 Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ xơ tổng hợp															
6006.31	Chưa hoặc đã tẩy trắng															

600631.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
600631.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600631.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.32	Đã nhuộm															
600632.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
600632.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600632.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.33	Từ các sợi có màu khác nhau															
600633.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

600633.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600633.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.34	Đã in															
600634.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
600634.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600634.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ xơ tái tạo															
6006.41	Chưa hoặc đã tẩy trắng															
600641.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
600641.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

600641.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.42	Đã nhuộm															
600642.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
600642.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600642.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.43	Từ các sợi có màu khác nhau															
600643.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
600643.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600643.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.44	Đã in															
600644.010	1 Có họa tiết	9.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
600644.021	(1) Có tỷ trọng xơ tổng hợp hoặc tổng chung xơ tổng hợp và xơ axetat trên 50%	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600644.029	(2) Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6006.90	Loại khác															
600690.010	1 Có họa tiết	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
600690.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 61 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc□															
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.															
6101.20	Từ bông															
610120.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610120.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6101.30	Từ xơ nhân tạo															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															

610130.011	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610130.019	- Từ xơ tái tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610130.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6101.90	Từ các vật liệu dệt khác															
610190.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610190.020	2 Loại khác	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.															
6102.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
610210.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610210.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6102.20	Từ bông															
610220.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610220.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6102.30	Từ xơ nhân tạo															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															
610230.011	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610230.019	- Từ xơ tái tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
610230.021	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610230.029	- Từ xơ tái tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6102.90	Từ các vật liệu dệt khác															
610290.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610290.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.															
6103.10	Bộ com-lê															
610310.100	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

610310.900	2 Loại khác	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ quần áo đồng bộ:															
6103.22	Từ bông															
610322.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610322.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.23	Từ xơ nhân tạo															
610323.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610323.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.29	Từ các vật liệu dệt khác															
610329.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610329.090	2 Loại khác	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Áo jacket và áo khoác thể thao:															
6103.31	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															

610331.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610331.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.32	Từ bông															
610332.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610332.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.33	Từ xơ tổng hợp															
610333.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610333.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.39	Từ các vật liệu dệt khác															
610339.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610339.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:															
6103.41	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
610341.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

610341.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.42	Từ bông															
610342.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610342.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.43	Từ xơ tổng hợp															
610343.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610343.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6103.49	Từ các vật liệu dệt khác															
610349.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610349.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.															
	Bộ com-lê:															
6104.13	Từ xơ tổng hợp															

610413.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610413.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.19	Từ vật liệu dệt khác															
610419.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610419.020	2 Loại khác	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ quần áo đồng bộ:															
6104.22	Từ bông															
610422.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610422.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.23	Từ xơ nhân tạo															
610423.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610423.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.29	Từ vật liệu dệt khác															

610429.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610429.020	2 Loại khác	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Áo jacket và áo khoác thể thao:															
6104.31	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
610431.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610431.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.32	Từ bông															
610432.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610432.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.33	Từ xơ tổng hợp															
610433.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610433.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.39	Từ các vật liệu dệt khác															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															

610439.011	- Từ xơ tái tạo	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610439.019	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610439.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Áo váy dài:															
6104.41	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
610441.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610441.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.42	Từ bông															
610442.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610442.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.43	Từ xơ nhân tạo															
610443.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610443.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.44	Từ xơ tái tạo															

610444.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610444.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.49	Từ vật liệu dệt khác															
610449.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610449.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại váy và quần váy:															
6104.51	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
610451.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610451.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.52	Từ bông															
610452.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610452.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.53	Từ xơ nhân tạo															
610453.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

610453.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.59	Từ vật liệu dệt khác															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															
610459.011	- Từ xơ tái tạo	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610459.019	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610459.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:															
6104.61	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
610461.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610461.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.62	Từ bông															
610462.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610462.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6104.63	Từ xơ nhân tạo															

610463.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	B11		9.9%	8.9%	7.9%	6.9%	5.9%	4.9%	3.9%	2.9%	1.9%	0.9%	0	0
610463.020	2 Loại khác	10.9%	B11		9.9%	8.9%	7.9%	6.9%	5.9%	4.9%	3.9%	2.9%	1.9%	0.9%	0	0
6104.69	Từ vật liệu dệt khác															
610469.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610469.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.															
6105.10	Từ bông															
	1 Áo sơ mi mở, áo sơ mi polo và áo sơ mi tương tự															
610510.011	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610510.012	(2) Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610510.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6105.20	Từ xơ nhân tạo															
	1 Áo sơ mi mở, áo sơ mi polo và áo sơ mi tương tự															
	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết															

610520.011	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610520.012	- Từ xơ nhân tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
610520.013	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610520.019	- Từ xơ nhân tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610520.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6105.90	Từ các vật liệu dệt khác															
	1 Áo sơ mi mở, áo sơ mi polo và áo sơ mi tương tự															
610590.014	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610590.018	(2) Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610590.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.06	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.															
6106.10	Từ bông															
	1 Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở, áo sơ mi polo và áo sơ mi tương tự															

610610.011	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610610.012	(2) Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610610.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6106.20	Từ xơ nhân tạo															
	1 Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở, áo sơ mi polo và áo sơ mi tương tự															
610620.014	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610620.018	(2) Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610620.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6106.90	Từ vật liệu dệt khác															
	1 Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở, áo sơ mi polo và áo sơ mi tương tự															
610690.010	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610690.030	(2) Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610690.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.															
	Quần lót và quần sịp:															
610711.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610712.000	Từ sợi nhân tạo	7.4%	B11		6.7%	6.0%	5.3%	4.7%	4.0%	3.3%	2.6%	2.0%	1.3%	0.6%	0	0
610719.000	Từ các vật liệu dệt khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại áo ngủ và bộ pyjama:															
610721.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610722.000	Từ sợi nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610729.000	Từ các vật liệu dệt khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
6107.91	Từ bông															
	1 Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự															
610791.011	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610791.012	(2) Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

610791.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6107.99	Từ vật liệu dệt khác															
	1 Áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự															
610799.011	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610799.019	(2) Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610799.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.															
	Váy lót có dây đeo và váy lót trong:															
610811.000	Từ sợi nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.19	Từ các vật liệu dệt khác:															
610819.010	- Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610819.090	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần xi líp và quần đùi bó:															
610821.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

610822.000	Từ sợi nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610829.000	Từ các vật liệu dệt khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Váy ngủ và bộ pyjama:															
610831.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610832.000	Từ sợi nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610839.000	Từ các vật liệu dệt khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
6108.91	Từ bông															
	1 Áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự															
610891.011	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610891.012	(2) Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610891.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.92	Từ sợi nhân tạo															
	1 Áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự															

610892.014	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610892.018	(2) Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610892.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6108.99	Từ vật liệu dệt khác															
	1 Áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự															
610899.015	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610899.019	(2) Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610899.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.															
6109.10	Từ bông															
	1 Từ các sợi có màu khác nhau hoặc đã in															
610910.011	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610910.012	(2) Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610910.020	2 Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6109.90	Từ vật liệu dệt khác															
	1 Từ các sợi có màu khác nhau hoặc đã in															
	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết															
610990.012	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610990.013	- Từ xơ tái tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610990.014	- Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
610990.016	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610990.017	- Từ xơ tái tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610990.019	- Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
610990.021	- Từ xơ nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
610990.029	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.															

	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
6110.11	Từ lông cừu															
611011.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611011.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.12	Từ lông dê Ca-sơ-mia															
611012.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611012.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.19	Loại khác															
611019.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611019.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.20	Từ bông															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															
611020.011	- Áo pull nỉ	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611020.019	- Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
611020.021	- Áo pull nỉ	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611020.029	- Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.30	Từ xơ nhân tạo															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															
611030.011	- Áo pull nỉ	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Từ xơ tổng hợp															
	--- Từ xơ acrylic hay modacrylic															
611030.012	---- Acrylic	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.013	---- Modacrylic	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.014	--- Từ polyeste	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.015	--- Từ xơ tổng hợp khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.016	- Từ xơ tái tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
611030.021	- Áo pull nỉ	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- Từ xơ tổng hợp															
	--- Từ xơ acrylic hay modacrylic															
611030.022	---- Acrylic	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.023	---- Modacrylic	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.024	--- Từ polyeste	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.025	--- Từ xơ tổng hợp khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611030.029	- Từ xơ tái tạo	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6110.90	Từ vật liệu dệt khác															
611090.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611090.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.															

6111.20	Từ bông															
611120.150	1 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài, bít tất ngắn và hàng dệt kim khác															
611120.210	(1) Quần tất và quần áo nịt	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611120.295	(2) Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
611120.310	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611120.390	(2) Loại khác	10.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6111.30	Từ xơ tổng hợp															
611130.150	1 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài, bít tất ngắn và hàng dệt kim khác															
611130.210	(1) Quần tất và quần áo nịt	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611130.295	(2) Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															

611130.310	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611130.390	(2) Loại khác	10.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6111.90	Từ vật liệu dệt khác															
611190.100	1 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài, bít tất ngắn và hàng dệt kim khác															
611190.210	(1) Quần tất và quần áo nịt	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611190.290	(2) Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
611190.910	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%～10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
611190.991	A Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611190.999	B Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.															
	Bộ quần áo thể thao:															

6112.11	Từ bông															
611211.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611211.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.12	Từ xơ tổng hợp															
611212.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611212.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.19	Từ vật liệu dệt khác															
611219.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611219.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.20	Bộ quần áo trượt tuyết															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															
611220.011	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611220.019	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

611220.021	- Từ xơ tổng hợp	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611220.029	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:															
6112.31	Từ xơ tổng hợp															
611231.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611231.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.39	Từ vật liệu dệt khác															
611239.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611239.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:															
6112.41	Từ xơ tổng hợp															
611241.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611241.020	2 Loại khác	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6112.49	Từ vật liệu dệt khác															

611249.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611249.020	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.13																
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.															
611300.010	1 Từ vải dệt nhóm 59.06	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
611300.091	- Từ các loại sản phẩm được miêu tả ở nhóm 61.01 hoặc 61.02	10.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611300.099	- Loại khác	10.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.															
6114.20	Từ bông															
611420.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611420.020	2 Loại khác	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6114.30	Từ xơ nhân tạo															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															

611430.011	- Từ xơ tổng hợp	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611430.019	- Từ xơ tái tạo	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
611430.021	- Từ xơ tổng hợp	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611430.029	- Từ xơ tái tạo	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6114.90	Từ vật liệu dệt khác															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															
611490.110	(1) Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611490.190	(2) Loại khác	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
611490.910	(1) Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611490.990	(2) Loại khác	8.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.															

6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):															
611510.100	1 Quần tất và quần áo nịt	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
611510.910	(1) Từ bộng	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Từ xơ tổng hợp															
611510.921	A Đồ dệt kim nữ dài kín chân hoặc đến đầu gối, sợi đơn có độ mảnh dưới 67 decitex	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611510.929	B Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611510.930	(3) Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(4) Từ vật liệu dệt khác															
611510.991	A Đồ dệt kim nữ dài kín chân hoặc đến đầu gối, sợi đơn có độ mảnh dưới 67 decitex	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611510.999	B Loại khác	5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần chật ống, áo nịt khác:															
611521.000	Từ xơ tổng hợp, sợi đơn có độ mảnh dưới 67 decitex	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

611522.000	Từ xơ tổng hợp, sợi đơn có độ mảnh 67 decitex trở lên	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611529.000	Từ vật liệu dệt khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6115.30	Đồ dệt kim nữ dài kín chân hoặc đến đầu gối, sợi đơn có độ mảnh dưới 67 decitex															
611530.100	1 Từ xơ tổng hợp	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611530.200	2 Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611530.900	3 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
611594.000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611595.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611596.000	Từ xơ tổng hợp	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611599.000	Từ vật liệu dệt khác	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.															
6116.10	Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với chất dẻo hoặc cao su:															
	1 Từ bông															

	(1) Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với chất dẻo															
611610.151	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611610.152	- Tạo thành bằng cách may	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
	- Găng tay															
611610.161	-- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611610.162	-- Tạo thành bằng cách may	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Không phải găng tay															
611610.163	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611610.164	- Tạo thành bằng cách may	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với chất dẻo															
611610.251	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611610.252	- Tạo thành bằng cách may	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	(2) Loại khác															
	- Găng tay															
611610.261	-- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611610.262	-- Tạo thành bằng cách may	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Không phải găng tay															
611610.263	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611610.264	- Tạo thành bằng cách may	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
6116.91	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
611691.015	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611691.095	- Tạo thành bằng cách may	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6116.92	Từ bông															
611692.015	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611692.095	- Tạo thành bằng cách may	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6116.93	Từ xơ tổng hợp															
611693.015	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611693.095	- Tạo thành bằng cách may	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6116.99	Từ vật liệu dệt khác															
611699.015	- Dệt kim hoặc móc, tạo hình trực tiếp	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611699.095	- Tạo thành bằng cách may	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.															
6117.10	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:															
	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết															
611710.011	- Từ tơ hoặc phế liệu tơ	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.012	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.013	- Từ xơ tổng hợp	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.014	- Từ xơ tái tạo	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.019	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
611710.091	- Từ tơ hoặc phế liệu tơ	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.092	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.093	- Từ xơ tổng hợp	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.094	- Từ xơ tái tạo	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611710.099	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.80	Các đồ phụ trợ khác:															
	1 Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với cao su															
611780.014	(1) Từ bông	7.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611780.015	(2) Loại khác	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có thêu, ren hoặc họa tiết															
	- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt															
611780.111	-- Từ tơ và tơ phế liệu	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

611780.112	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611780.113	-- Từ xơ nhân tạo	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611780.119	-- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611780.190	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
	- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt															
611780.911	-- Từ tơ và tơ phế liệu	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611780.919	-- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611780.990	- Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6117.90	Các chi tiết															
611790.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
611790.090	2 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 62 Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc□															
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.															

	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:															
6201.11	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620111.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620111.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.12	Từ bông															
620112.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620112.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.13	Từ xơ nhân tạo															
620113.100	1 Có da lông	12.8%	B11		11.6 %	10.4 %	9.3%	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0	0
620113.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.19	Từ vật liệu dệt khác															
620119.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620119.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															

6201.91	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620191.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620191.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.92	Từ bông															
620192.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620192.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6201.93	Từ xơ nhân tạo															
620193.100	1 Có da lông	12.8%	B11		11.6 %	10.4 %	9.3%	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0	0
620193.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
6201.99	Từ vật liệu dệt khác															
620199.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
620199.200	2 Loại khác	9.1%	B11		8.2%	7.4%	6.6%	5.7%	4.9%	4.1%	3.3%	2.4%	1.6%	0.8%	0	0
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.															

	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các sản phẩm tương tự															
6202.11	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620211.100	1 Có da lông	12.8%	B11		11.6 %	10.4 %	9.3%	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0	0
620211.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
6202.12	Từ bông															
620212.100	1 Có da lông	12.8%	B11		11.6 %	10.4 %	9.3%	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0	0
620212.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
6202.13	Từ xơ nhân tạo															
620213.100	1 Có da lông	12.8%	B11		11.6 %	10.4 %	9.3%	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0	0
620213.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.19	Từ vật liệu dệt khác															
620219.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620219.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															

6202.91	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620291.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620291.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.92	Từ bông															
620292.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620292.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.93	Từ xơ nhân tạo															
620293.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620293.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6202.99	Từ vật liệu dệt khác															
620299.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620299.200	2 Loại khác	9.1%	B11		8.2%	7.4%	6.6%	5.7%	4.9%	4.1%	3.3%	2.4%	1.6%	0.8%	0	0
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.															
	Bộ com-lê:															

6203.11	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620311.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620311.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.12	Từ xơ tổng hợp															
620312.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620312.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.19	Từ vật liệu dệt khác															
620319.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620319.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ quần áo đồng bộ:															
6203.22	Từ bông															
620322.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620322.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.23	Từ xơ tổng hợp															

620323.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620323.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.29	Từ vật liệu dệt khác															
620329.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620329.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Áo jacket và áo khoác thể thao:															
6203.31	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620331.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620331.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.32	Từ bông															
620332.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620332.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.33	Từ xơ tổng hợp															
620333.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

620333.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.39	Từ vật liệu dệt khác															
620339.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620339.210	- Từ xơ tái tạo	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620339.290	- Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:															
6203.41	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620341.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620341.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.42	Từ bông															
620342.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620342.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.43	Từ xơ tổng hợp															

620343.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620343.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6203.49	Từ vật liệu dệt khác															
620349.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620349.210	- Từ xơ tái tạo	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620349.290	- Loại khác	9.1%	B11		8.2%	7.4%	6.6%	5.7%	4.9%	4.1%	3.3%	2.4%	1.6%	0.8%	0	0
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.															
	Bộ com-lê:															
6204.11	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620411.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620411.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.12	Từ bông															
620412.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

620412.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.13	Từ xơ tổng hợp															
620413.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620413.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.19	Từ vật liệu dệt khác															
620419.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620419.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ quần áo đồng bộ:															
6204.21	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620421.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620421.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.22	Từ bông															
620422.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620422.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6204.23	Từ xơ tổng hợp															
620423.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620423.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.29	Từ vật liệu dệt khác															
620429.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620429.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Áo jacket và áo khoác thể thao:															
6204.31	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620431.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620431.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.32	Từ bông															
620432.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620432.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.33	Từ xơ tổng hợp															

620433.100	1 Có da lông	12.8%	B11		11.6 %	10.4 %	9.3%	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0	0
620433.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.39	Từ vật liệu dệt khác															
620439.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620439.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Áo váy dài:															
6204.41	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620441.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620441.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.42	Từ bông															
620442.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620442.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.43	Từ xơ tổng hợp															
620443.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

620443.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.44	Từ xơ tái tạo															
620444.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620444.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.49	Từ vật liệu dệt khác															
620449.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620449.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Váy và chân váy:															
6204.51	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620451.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620451.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.52	Từ bông															
620452.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620452.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6204.53	Từ xơ tổng hợp															
620453.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620453.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.59	Từ vật liệu dệt khác															
620459.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620459.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:															
6204.61	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620461.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620461.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.62	Từ bông															
620462.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620462.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.63	Từ xơ tổng hợp															

620463.100	1 Có da lông	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
620463.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6204.69	Từ vật liệu dệt khác															
620469.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620469.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.															
620520.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6205.30	Từ xơ nhân tạo															
620530.010	- Từ xơ tổng hợp	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620530.090	- Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6205.90	Từ vật liệu dệt khác															
620590.010	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620590.090	- Loại khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.06	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.															

6206.10	Từ tơ hoặc phế liệu tơ															
620610.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620610.210	(1) Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở và áo sơ mi tương tự	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620610.220	(2) Loại khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6206.20	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
620620.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620620.210	(1) Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở và áo sơ mi tương tự	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620620.220	(2) Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6206.30	Từ bông															
620630.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620630.210	(1) Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở và áo sơ mi tương tự	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

620630.220	(2) Loại khác	7.4%	B11		6.7%	6.0%	5.3%	4.7%	4.0%	3.3%	2.6%	2.0%	1.3%	0.6%	0	0
6206.40	Từ xơ nhân tạo															
620640.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620640.210	(1) Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở và áo sơ mi tương tự	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620640.220	(2) Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6206.90	Từ vật liệu dệt khác															
620690.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620690.210	(1) Áo phông, áo choàng, áo sơ mi mở và áo sơ mi tương tự	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620690.220	(2) Loại khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.															
	Quần lót, quần đùi và quần sịp:															
620711.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

620719.000	Từ vật liệu dệt khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Áo ngủ và bộ pyjama:															
620721.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620722.000	Từ xơ nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620729.000	Từ vật liệu dệt khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
6207.91	Từ bông															
620791.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620791.210	(1) Áo may ô và các loại áo lót khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620791.220	(2) Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6207.99	Từ vật liệu dệt khác															
620799.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

620799.210	(1) Áo may ô và các loại áo lót khác	7.4%～9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620799.220	(2) Loại khác															
	Từ xơ nhân tạo	9.1%	B11		8.2%	7.4%	6.6%	5.7%	4.9%	4.1%	3.3%	2.4%	1.6%	0.8%	0	0
	Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.															
	Váy lót và váy lót trong:															
620811.000	Từ xơ nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620819.000	Từ vật liệu dệt khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Váy ngủ và bộ pyjama:															
620821.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620822.000	Từ xơ nhân tạo	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620829.000	Từ vật liệu dệt khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															

6208.91	Từ bông															
620891.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620891.210	(1) Áo may ô và các loại áo lót khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620891.220	(2) Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.92	Từ xơ nhân tạo															
620892.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620892.210	(1) Áo may ô và các loại áo lót khác	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620892.220	(2) Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6208.99	Từ vật liệu dệt khác															
620899.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620899.210	(1) Áo may ô và các loại áo lót khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

620899.220	(2) Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.															
6209.20	Từ bông															
620920.150	1 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quần tất, áo nịt, bít tất dài, bít tất ngắn và các tất dệt kim khác	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620920.210	(1) Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
620920.221	A Đồ phụ kiện	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620920.222	B Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.30	Từ xơ tổng hợp															
620930.150	1 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quần tất, áo nịt, bít tất dài, bít tất ngắn và các tất dệt kim khác	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620930.210	(1) Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															

620930.221	A Đồ phụ kiện	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620930.222	B Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6209.90	Từ vật liệu dệt khác															
620990.150	1 Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quần tất, áo nịt, bít tất dài, bít tất ngắn và các tất dệt kim khác	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
620990.210	(1) Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
620990.221	A Đồ phụ kiện	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	B Loại khác															
620990.291	(a) Từ lông cừu hoặc lộng động vật loại mịn	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
620990.299	(b) Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.															
6210.10	Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:															
621010.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
621010.210	- Từ xơ nhân tạo	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621010.290	- Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.20	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19															
621020.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621020.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.30	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19															
621030.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621030.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.40	Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai															
621040.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621040.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6210.50	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái															
621050.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

621050.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.															
	Quần áo bơi:															
621111.000	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621112.000	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.20	Bộ quần áo trượt tuyết															
621120.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
621120.310	- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621120.390	- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:															
6211.32	Từ bông															
621132.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621132.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6211.33	Từ xơ nhân tạo															
621133.100	1 Có da lông	12.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621133.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.39	Từ vật liệu dệt khác															
621139.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621139.200	2 Loại khác	9.1%～10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:															
6211.42	Từ bông															
621142.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621142.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.43	Từ xơ nhân tạo															
621143.100	1 Có da lông	12.8%	B11		11.6%	10.4%	9.3%	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0	0
621143.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6211.49	Từ vật liệu dệt khác															

621149.100	1 Có da lông	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
621149.220	- Từ lông cừ hoặc lông động vật loại mịn	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
621149.210	-- Từ tơ	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621149.290	-- Loại khác	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.															
621210.000	Xu chiêng	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621220.000	Gen và quần gen	8.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621230.000	Áo nịt toàn thân	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621290.000	Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.															
621320.000	Từ bông	6.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6213.90	Từ vật liệu dệt khác															

621390.010	1 Từ lanh hoặc gai ramie	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
621390.091	- Từ tơ hoặc phế liệu tơ	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621390.099	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.															
6214.10	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm															
621410.100	1 Chứa da lông hoặc được kết hợp hay cắt gọt với kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý hoặc ngọc trai	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
621410.210	- Có thêu hoặc có ren toàn bộ hoặc một phần	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621410.290	- Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.20	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
621420.100	1 Chứa da lông hoặc được kết hợp hay cắt gọt với kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý hoặc ngọc trai	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

621420.200	2 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.30	Từ xơ tổng hợp															
621430.100	1 Chứa da lông hoặc được kết hợp hay cắt gọt với kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý hoặc ngọc trai	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621430.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.40	Từ xơ tái tạo															
621440.100	1 Chứa da lông hoặc được kết hợp hay cắt gọt với kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý hoặc ngọc trai	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621440.200	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6214.90	Từ vật liệu dệt khác															
621490.100	1 Chứa da lông hoặc được kết hợp hay cắt gọt với kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý hoặc ngọc trai	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
621490.210	(1) Từ bông	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	(2) Loại khác															
621490.221	A Có thêu hoặc có ren toàn bộ hoặc một phần	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621490.222	B Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.															
6215.10	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:															
621510.010	- Chỉ có tơ tằm ở mặt ngoài	13.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621510.090	- Loại khác	13.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621520.000	Từ xơ nhân tạo	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
621590.000	Từ vật liệu dệt khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.16																
621600.500	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.															
6217.10	Hàng phụ trợ:															
	- Dây lưng															

621710.011	-- Tơ Obi (chiều rộng không nhỏ hơn 30 cm, chiều dài không ít hơn 4 m)	9.0%	B11		8.1%	7.3%	6.5%	5.7%	4.9%	4.0%	3.2%	2.4%	1.6%	0.8%	0	0
621710.019	-- Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
621710.090	- Loại khác	9.0%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
621790.000	Các chi tiết của quần áo	9.0%	B11		8.1%	7.3%	6.5%	5.7%	4.9%	4.0%	3.2%	2.4%	1.6%	0.8%	0	0
	Chương 63 Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn□															
	I.- CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC															
63.01	Chăn và chăn du lịch.															
630110.000	Chăn điện	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301.20	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn															
630120.010	- Chăn (sản xuất dệt từ vật nuôi)	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630120.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông															
630130.010	- Chăn (sản xuất dệt từ vật nuôi)	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

630130.091	- Khăn tắm vải bông và các loại vải dệt thoi từ vải bông tương tự	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630130.099	- Loại khác	9.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6301.40	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp															
630140.010	- Chăn (sản xuất dệt từ vật nuôi)	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630140.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630190.000	Chăn và chăn du lịch khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.															
6302.10	Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc															
630210.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630210.090	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khăn trải giường khác, đã in:															
630221.000	Từ bông	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.22	Từ xơ nhân tạo															
630222.010	- Không dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

630222.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.29	Từ vật liệu dệt khác															
630229.010	1 Từ lanh hoặc gai ramie	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630229.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khăn trải giường khác:															
630231.000	Từ bông	4.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.32	Từ xơ nhân tạo															
630232.010	- Không dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630232.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.39	Từ vật liệu dệt khác															
630239.010	1 Từ lanh hoặc gai ramie	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630239.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.40	Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc															
630240.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

630240.090	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khăn trải bàn khác															
630251.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.53	Từ xơ nhân tạo															
	- Có thêu hoặc có ren toàn bộ hoặc một phần															
630253.011	-- Không dệt	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630253.019	-- Loại khác	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
630253.091	-- Không dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630253.099	-- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.59	Từ vật liệu dệt khác															
630259.030	1 Từ lanh hoặc gai ramie	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
630259.021	- Có thêu hoặc có ren toàn bộ hoặc một phần	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

630259.029	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630260.000	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
630291.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.93	Từ xơ nhân tạo															
630293.010	- Không dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630293.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6302.99	Từ vật liệu dệt khác															
630299.100	1 Từ lanh	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630299.900	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.															
	Dệt kim hoặc móc:															
6303.12	Từ sợi tổng hợp															
630312.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

630312.090	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6303.19	Từ vật liệu dệt khác															
630319.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630319.090	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
630391.000	Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6303.92	Từ sợi tổng hợp															
630392.010	- Không dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630392.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6303.99	Từ vật liệu dệt khác															
630399.010	1 Từ lanh hoặc gai ramie	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
630399.021	- Có thêu hoặc có ren toàn bộ hoặc một phần	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630399.029	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.															
	Các bộ khăn phủ giường:															
6304.11	Dệt kim hoặc móc															
630411.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630411.090	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.19	Loại khác															
630419.010	1 Từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630419.020	2 Từ lanh hoặc gai ramie	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
630419.031	- Có thêu hoặc có ren toàn bộ hoặc một phần	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630419.039	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
6304.91	Dệt kim hoặc móc															
630491.010	1 Có thêu, ren hoặc họa tiết	10.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

630491.090	2 Loại khác	9.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630492.000	Không dệt kim hoặc móc, từ bông	7.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.93	Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp															
630493.010	- Không dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630493.090	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6304.99	Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác															
630499.010	1 Từ lanh hoặc gai ramie	7.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
630499.021	- Có thêu hoặc có ren toàn bộ hoặc một phần	6.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630499.029	- Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.															
6305.10	Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:															
630510.100	- Đã qua sử dụng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630510.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

630520.000	Từ bông	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Từ vật liệu dệt nhân tạo:															
630532.000	Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6305.33	Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:															
630533.010	- Từ polyetylen hoặc các sợi có trọng lượng dưới 100 g/㎡	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630533.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630539.000	Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630590.000	Từ vật liệu dệt khác:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.															
	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:															
630612.000	Từ sợi tổng hợp	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.19	Từ vật liệu dệt khác:															
630619.100	1 Từ bông	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630619.900	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Tăng:															
630622.000	Từ sợi tổng hợp	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.29	Từ vật liệu dệt khác:															
630629.100	1 Từ bông	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630629.900	2 Loại khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630630.000	Buồm cho tàu thuyền	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.40	Đệm hơi															
630640.100	1 Từ bông	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630640.900	2 Từ vật liệu dệt khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6306.90	Loại khác															
630690.100	1 Từ bông	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630690.900	2 Từ vật liệu dệt khác	4.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.															
6307.10	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:															

630710.010	1 Từ bông	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630710.020	2 Loại khác	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.20	Áo cứu sinh và đai cứu sinh															
630720.010	1 Từ bông	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630720.020	2 Loại khác	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6307.90	Loại khác															
630790.010	1 Từ bông	6.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
630790.021	- Từ tơ tằm (được cắt đơn giản trừ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông))	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
630790.029	- Loại khác	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	II.- BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ															
63.08																
630800.000	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	III.- QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN															
63.09																
630900.000	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	5.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.															
631010.000	Đã sắp xếp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
631090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI															
	Chương 64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên															
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.															
6401.10	Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ															
640110.010	1 Giày ống trượt tuyết	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %	10.1 %	8.4%	6.7

640110.090	2 Loại khác	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
	Giày, dép khác:															
6401.92	Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối															
640192.010	1 Giày ống trượt tuyết	27.0%	B16		25.3%	23.6%	21.9%	20.2%	18.5%	16.8%	15.1%	13.5%	11.8%	10.1%	8.4%	6.7
640192.090	2 Loại khác	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
640199.000	Loại khác															
	F	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
	Loại khác:	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.															
	Giày, dép thể thao:															
6402.12	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt															
640212.010	1 Giày ống trượt tuyết	27.0%	B16		25.3%	23.6%	21.9%	20.2%	18.5%	16.8%	15.1%	13.5%	11.8%	10.1%	8.4%	6.7
640212.090	2 Giày ống gắn ván trượt	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0
640219.000	Loại khác	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0

640220.000	Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
	Giày, dép khác:															
640291.000	Giày cổ cao quá mắt cá chân:															
	Giày có mũi bảo vệ bằng kim loại	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
	Loại khác:	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0
6402.99	Loại khác															
640299.010	- Giày															
	Giày có mũi bảo vệ bằng kim loại	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
	Loại khác:	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0
	- Dép xăng đan															
640299.021	-- Không phủ gót chân															
	Giày có mũi bảo vệ bằng kim loại	6.7%	B16		6.2%	5.8%	5.4%	5.0%	4.6%	4.1%	3.7%	3.3%	2.9%	2.5%	2.0%	1.6
	Loại khác:	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
	-- Loại khác															

640299.029	Giày có mũi bảo vệ bằng kim loại	6.7%	B16		6.2%	5.8%	5.4%	5.0%	4.6%	4.1%	3.7%	3.3%	2.9%	2.5%	2.0%	1.6
	Loại khác:	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
640299.090	- Loại khác															
	Giày có mũi bảo vệ bằng kim loại	6.7%	B16		6.2%	5.8%	5.4%	5.0%	4.6%	4.1%	3.7%	3.3%	2.9%	2.5%	2.0%	1.6
	Loại khác:	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%	3.7%	3.1%	2.5
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.															
	Giày, dép thể thao:															
6403.12	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt															
640312.010	1 Có đế ngoài bằng cao su, da thuộc hoặc da tổng hợp	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %	10.1 %	8.4%	6.7
640312.090	2 Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15 %	13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5
6403.19	Loại khác															
640319.010	1 Có đế ngoài bằng cao su, da thuộc hoặc da tổng hợp	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %	10.1 %	8.4%	6.7
640319.090	2 Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5

6403.20	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái															
	- Giày, dép trong nhà															
640320.011	-- Đối với số lượng trong giới hạn của hạn ngạch thuế quan hàng năm theo quy định mỗi năm tài chính theo Quyết định của Chính phủ (sau đây trong chương này được gọi là "Hạn ngạch gộp" (Pooled Quota)) Lưu ý: Các hạn ngạch thuế quan hàng năm được tính trên cơ sở 12.019.000 cặp và trong việc xem xét số lượng nhập khẩu trong năm tài chính trước đó (Tháng tư năm trước đến tháng ba năm hiện tại), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan và bao gồm các mục sau đây: (1) Giày dép (không bao gồm giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh hay các hoạt động tương tự và dép lê) của các phân nhóm 6403.20 đến 6403.99; (2) Giày dép (không bao gồm dép lê) của phân nhóm 6404.19, với mũ có chứa một phần da lông và da thuộc; (3) Giày dép (không bao gồm giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh hay các hoạt động tương tự và dép lê) của phân nhóm 6404.20, mũ có chứa một phần da lông và da thuộc hoặc có đế ngoài bằng da thuộc và mũ có một phần da thuộc; (4) Giày dép (không bao gồm giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh hay các hoạt động tương tự và dép lê) của phân nhóm hoặc 6405.10 đến 6405.90, với mũ có một phần da thuộc và đế ngoài bằng da thuộc; (5) Giày dép (không bao gồm giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh hay các hoạt động tương tự và dép lê) của phân nhóm 6405.90, mũ có một phần da lông và da thuộc và đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640320.012) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640320.011).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640320.012	-- Loại khác	24.0%*	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
	- Loại khác															

640320.021	-- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640320.022) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640320.021).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640320.022	-- Loại khác	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
6403.40	Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ															
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng cao su, da thuộc hoặc da tổng hợp															

640340.011	-- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640340.012) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640340.011).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640340.012	-- Loại khác	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
	- Loại khác															

640340.021	-- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640340.022) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640340.021).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640340.022	-- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
	Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:															
6403.51	Giày cổ cao quá mắt cá chân															
	1 Giày, dép trong nhà															

640351.011	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640351.012) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640351.011).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640351.012	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
640351.021	(1) Giày, dép cho thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự	27.0%	B16		25.3%	23.6%	21.9%	20.2%	18.5%	16.8%	15.1%	13.5%	11.8%	10.1%	8.4%	6.7
	(2) Loại khác															

640351.022	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640351.029) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640351.022).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640351.029	- Loại khác	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
6403.59	Loại khác															
	1 Dép lê và các loại giày, dép trong nhà khác															
640359.011	(1) Dép lê	30.0%	B16		28.1%	26.2%	24.3%	22.5%	20.6%	18.7%	16.8%	15.0%	13.1%	11.2%	9.3%	7.5
	(2) Loại khác															

640359.012	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640359.019) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640359.012).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640359.019	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
640359.020	(1) Giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự	27.0%	B16		25.3%	23.6%	21.9%	20.2%	18.5%	16.8%	15.1%	13.5%	11.8%	10.1%	8.4%	6.7
	(2) Loại khác															

	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)															
	-- Có đế trong dài hơn 19 cm															
640359.044	--- Cho nam giới	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640359.044) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640359.104).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

640359.045	--- Cho nữ giới	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640359.105) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640359.045).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

640359.049	-- Loại khác	21.6%	MFN	The originating goods imported under the out-of-quota tariff lines (640359.111 or 640359.119) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640359.049).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
	-- Có đế trong dài hơn 19 cm															
640359.104	--- Cho nam giới	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
640359.105	--- Cho nữ giới	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0

	-- Loại khác															
640359.111	--- Giày, dép làm từ đế bằng gỗ, không có đế trong hoặc mũi kim loại bảo vệ	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
640359.119	--- Loại khác	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
	Giày, dép khác:															
6403.91	Giày cổ cao quá mắt cá chân															
	1 Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc da tổng hợp (trừ giày, dép trong nhà)															
640391.011	(1) Giày, dép cho thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %	10.1 %	8.4%	6.7
	(2) Loại khác															

640391.012	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640391.019) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640391.012).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640391.019	- Loại khác	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
640391.021	(1) Giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự	30.0%	B16		28.1%	26.2%	24.3%	22.5%	20.6%	18.7%	16.8%	15.0%	13.1%	11.2%	9.3%	7.5
	(2) Loại khác															

640391.022	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640391.029) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640391.022).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640391.029	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
6403.99	Loại khác															
	1 Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc da tổng hợp (trừ dép lê hoặc giày, dép trong nhà khác)															
640399.011	(1) Giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự	27.0%	B16		25.3%	23.6%	21.9%	20.2%	18.5%	16.8%	15.1%	13.5%	11.8%	10.1%	8.4%	6.7

	(2) Loại khác															
	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)															
	-- Có đế trong dài hơn 19 cm															
640399.012	--- Cho nam giới	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640399.015) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640399.012).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

640399.013	--- Cho nữ giới	21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640399.016) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640399.013).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

640399.014	-- Loại khác	21.6%	MFN	The originating goods imported under the out-of-quota tariff lines (640399.031 or 640399.039) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640399.014).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
	- Loại khác															
	-- Có đế trong dài hơn 19 cm															
640399.015	--- Cho nam giới	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
640399.016	--- Cho nữ giới	21.6%*	B11		19.6%	17.6%	15.7%	13.7%	11.7%	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0

	-- Loại khác															
640399.031	--- Giày, dép làm từ đế bằng gỗ, không có đế trong hoặc mũi kim loại bảo vệ	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
640399.039	--- Loại khác	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9.8%	7.8%	5.8%	3.9%	1.9%	0.0%	0.0
	2 Loại khác															
640399.021	(1) Dép lê và các loại giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5
	(2) Loại khác															

640399.022	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640399.029) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640399.022).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640399.029	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.															
	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:															
640411.000	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0

6404.19	Loại khác															
	1 Với mũ giày bằng da lông															
	(2) Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ dép lê)															
640419.111	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640419.119) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640419.111).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640419.119	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0

640419.190	(2) Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5
	2 Loại khác															
640419.210	- Giày jikatabi	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
640419.220	- Giày làm bằng vải bạt	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0
640419.290	- Loại khác	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0
6404.20	Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp															
	1 Với mũ giày bằng da lông															
	(1) Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự và dép lê)															

640420.111	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640420.119) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640420.111).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640420.119	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
640420.190	(2) Loại khác	30.0%	B16		28.1%	26.2%	24.3%	22.5%	20.6%	18.7%	16.8%	15.0%	13.1%	11.2%	9.3%	7.5
	2 Có đế ngoài bằng da thuộc (trừ mũ có da lông)															
	(1) Giày vải															

	A Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự)															
640420.211	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	17.3%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640420.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640420.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640420.212	- Loại khác	17.3%*	B11		15.7 %	14.1 %	12.5 %	11.0%	9.4%	7.8%	6.2%	4.7%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0
640420.219	B Loại khác	21.6%	B16		20.2 %	18.9 %	17.5 %	16.2 %	14.8 %	13.5 %	12.1 %	10.8 %	9.4%	8.1%	6.7%	5.4
	(2) Loại khác															

	A Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự và dép lê)															
640420.221	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640420.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640420.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640420.222	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
640420.229	B Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5
640420.300	3 Loại khác	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0

64.05	Giày, dép khác.															
6405.10	Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp															
	1 Có đế ngoài bằng cao su, da thuộc hoặc da tổng hợp															
	(1) Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự và dép lê)															
640510.111	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640510.119) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640510.111).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI

640510.119	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
640510.190	(2) Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5
640510.200	2 Với đế ngoài bằng cao su, plastics hoặc da tổng hợp và mũ ngoài bằng da tổng hợp	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0
640510.300	3 Loại khác	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.0%	0.0
640520.000	Có mũ giày bằng vật liệu dệt	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.0%	0.0
6405.90	Loại khác															
	1 Với đế ngoài bằng cao su, plastics, da thuộc và da tổng hợp															
	(1) Với mũ ngoài bằng da lông															
	A Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự và dép lê)															

640590.111	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640590.111) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640590.112).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640590.112	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
640590.119	B Loại khác	30.0%	B16		28.1%	26.2%	24.3%	22.5%	20.6%	18.7%	16.8%	15.0%	13.1%	11.2%	9.3%	7.5
	(2) Loại khác															
	A Với đế ngoài bằng da thuộc															

	(a) Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự và dép lê)															
640590.121	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640590.122) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640590.121).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MI
640590.122	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8.7%	6.5%	4.3%	2.1%	0.0%	0.0
640590.128	(b) Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %	11.2 %	9.3%	7.5
640590.129	B Loại khác	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0.0%	0.0

640590.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.0%	0.0
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.															
6406.10	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:															
	1 Bằng da thuộc hoặc chứa da lông															
640610.110	- Mũ giày	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
640610.190	- Loại khác	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
640610.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.0%	0.0
640620.000	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.0%	0.0
6406.90	Loại khác															
	1 Bằng da thuộc hoặc chứa da lông															
640690.110	- Bằng da, có hoặc không có da lông	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
	- Loại khác															
640690.121	-- Từ gỗ	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2

640690.129	-- Từ vật liệu khác	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %	9.3%	7.8%	6.2
	2 Loại khác															
640690.210	-- Từ gỗ	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.0%	0.0
640690.290	-- Từ vật liệu khác	3.4%	B11		3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0.0%	0.0
	Chương 65 Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng															
65.01																
650100.000	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	3.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.02																
650200.000	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.04																
650400.000	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.05																

6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.															
650500.100	1 Lưới bao tóc	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
650500.910	- Dệt kim hoặc móc	5.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
650500.990	- Loại khác	5.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.															
6506.10	Mũ bảo hộ:															
650610.100	1 Bằng da thuộc hoặc chứa da lông	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
650610.200	2 Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
6506.91	Từ cao su hoặc plastics															
650691.100	1 Chứa da lông	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
650691.200	2 Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6506.99	Từ vật liệu khác															
650699.100	1 Bằng da thuộc hoặc chứa da lông	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
650699.300	2 Bằng da lông	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
650699.900	3 Loại khác	4.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.07																
650700.000	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 66 Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên															
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).															
660110.000	Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
660191.000	Có cán kiểu ống lồng	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
660199.000	Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66.02																
660200.000	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.															
660320.000	Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
660390.000	Loại khác:	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 67 Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người															
67.01																
670100.000	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.															
670210.000	Bằng plastic	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
670290.000	Bằng vật liệu khác:	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67.03																
6703.00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.															
670300.100	- Tóc người	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

670300.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.															
	Bằng vật liệu dệt tổng hợp:															
670411.000	Bộ tóc giả hoàn chỉnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
670419.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
670420.000	Bằng tóc người	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng vật liệu khác	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH															
	Chương 68 Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự															
68.01																
680100.000	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).															

680210.000	Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:															
680221.000	Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680223.000	Đá granit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680229.000	Đá khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
6802.91	Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa															
	- Đá cẩm thạch															
680291.011	-- Dạng phiến và dạng tấm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680291.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680291.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680292.000	Đá vôi khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680293.000	Đá granit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

680299.000	Đá khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.03																
680300.000	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.															
6804.10	Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột															
680410.010	1 Bằng các vật liệu mài nhân tạo	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680410.020	2 Loại khác	1.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:															
680421.000	Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6804.22	Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm															
	1 Bằng các vật liệu mài kết khối nhân tạo															
680422.011	- Được sản xuất theo phương pháp làm thành thủy tinh hoặc các phương pháp nhựa hóa, trừ các vật liệu có trục	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

680422.019	- Loại khác	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680422.020	2 Loại khác	1.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680423.000	Bằng đá tự nhiên	1.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680430.000	Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.															
680510.000	Trên nền bằng vải dệt	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680520.000	Trên nền bằng giấy hoặc bìa	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680530.000	Trên nền bằng vật liệu khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.06	Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.															
680610.000	Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680620.000	Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

680690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).															
680710.000	Dạng cuộn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.08																
680800.000	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.															
	Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:															
680911.000	Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680919.000	Loại khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
680990.000	Các sản phẩm khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.															

	Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:															
681011.000	Gạch và gạch khối xây dựng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681019.000	Loại khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sản phẩm khác:															
681091.000	Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681099.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.															
681140.000	Chứa amiăng:	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không chứa amiăng:															
681181.000	Tấm làn sóng	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681182.000	Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681189.000	Sản phẩm khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.															
681280.000	Bằng crocidolite:	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
681291.000	Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681292.000	Giấy, bìa cứng và nỉ	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681293.000	Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681299.000	Loại khác	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.															
6813.20	Chứa amiăng:															
681320.100	1 Bộ phận của phương tiện cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681320.900	2 Loại khác	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không chứa amiăng:															

6813.81	Lót và má phanh															
681381.100	1 Bộ phận của phương tiện cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681381.900	2 Loại khác	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6813.89	Loại khác															
681389.100	1 Bộ phận của phương tiện cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681389.900	2 Loại khác	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.															
681410.000	Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.															
681510.000	Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681520.000	Sản phẩm từ than bùn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại sản phẩm khác:															

681591.000	Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6815.99	Loại khác															
681599.010	- Gạch chịu lửa Electro-cast	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
681599.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 69 Đồ gốm, sứ															
	I.- CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA															
69.01																
690100.000	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.02	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.															
690210.000	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	1.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690220.000	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	1.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690290.000	Loại khác	1.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.															
690310.000	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690320.000	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690390.000	Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	II.- CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC															
69.04	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.															
690410.000	Gạch xây dựng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.															
690510.000	Ngói lợp mái	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690590.000	Loại khác	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.06																

690600.000	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.07	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.															
690710.000	Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	1.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690790.000	Loại khác	1.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.08	Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.															
690810.000	Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	2.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690890.000	Loại khác	2.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.															
	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:															
6909.11	Bằng sứ															

690911.010	- Vật mang chất xúc tác, dự định để sử dụng trong sản xuất chất xúc tác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690911.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6909.12	Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs															
690912.010	- Vật mang chất xúc tác, dự định để sử dụng trong sản xuất chất xúc tác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690912.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6909.19	Loại khác															
690919.010	- Vật mang chất xúc tác, dự định để sử dụng trong sản xuất chất xúc tác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690919.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
690990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.															
691010.000	Bằng sứ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
691090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.															
691110.000	Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
691190.000	Loại khác	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.12																
691200.000	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.															
691310.000	Bằng sứ	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
691390.000	Loại khác	2.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.															
691410.000	Bằng sứ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
691490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 70 Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh□															
70.01																
700100.000	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.															
700210.000	Dạng hình cầu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700220.000	Dạng thanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dạng ống:															
700231.000	Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng đioxyt silic nung chảy khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700232.000	Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700239.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.03	Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.															
	Dạng tấm không có cốt thép:															
700312.000	Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700319.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700320.000	Dạng tấm có cốt thép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700330.000	Dạng hình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.															
700420.000	Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700490.000	Loại kính khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.															
7005.10	Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:															
700510.010	1 Có một lớp không phản chiếu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700510.090	2 Loại khác	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kính không có cốt thép khác:															
7005.21	Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:															
700521.010	- Có chiều dày dưới 4 mm	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700521.090	- Loại khác	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7005.29	Loại khác															

700529.010	1 Có chiều dày dưới 4 mm	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
700529.020	- Có chiều dày từ 4 mm đến 6 mm	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700529.090	- Loại khác	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700530.000	Kính có cốt thép	4.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.06																
700600.000	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.07	Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.															
	Kính an toàn cứng (đã tôi):															
7007.11	Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:															
700711.010	1 Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại phương tiện cơ giới, máy bay hoặc tàu vũ trụ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700711.090	2 Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700719.000	Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Kính an toàn nhiều lớp:															
7007.21	Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:															
700721.010	- Cho phương tiện cơ giới	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700721.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700729.000	Loại khác	3.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.08																
700800.000	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.09	Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.															
700910.000	Gương chiếu hậu dùng cho xe	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác:															
700991.000	Chưa có khung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
700992.000	Có khung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.															

701010.000	Ống đựng thuốc tiêm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701020.000	Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.															
701110.000	Dùng cho đèn điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701120.000	Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).															
701310.000	Bằng gốm thủy tinh	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:															
701322.000	Bằng pha lê chì	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701328.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:															

701333.000	Bằng pha lê chì	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701337.000	Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:															
701341.000	Bằng pha lê chì	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701342.000	Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701349.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đồ dùng bằng thủy tinh khác:															
701391.000	Bằng pha lê chì	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701399.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.14																
701400.000	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc cá nhân và các loại kính tương tự, kinh để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.															
701510.000	Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

701590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.															
701610.000	Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7016.90	Loại khác															
701690.010	1 Đèn phủ chì và các loại tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701690.090	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.															
701710.000	Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701720.000	Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.18	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.															

701810.000	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0	0
701820.000	Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	6.6%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
7018.90	Loại khác															
701890.010	1 Kết hợp kim loại quý hoặc kim loại có mạ kim loại quý	6.6%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0	0
701890.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).															
	Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:															
701911.000	Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701912.000	Sợi thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7019.19	Loại khác															
701919.020	- Sợi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701919.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:															

701931.000	Chiếu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701932.000	Tấm mỏng (voan)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701939.000	Loại khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701940.000	Vải dệt thoi từ sợi thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vải dệt thoi khác:															
701951.000	Có chiều rộng không quá 30 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701952.000	Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701959.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
701990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70.20																
702000.000	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XIV NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; Đ															
	Chương 71 Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại															
	I.- NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ															

71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.															
710110.000	Ngọc trai tự nhiên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ngọc trai nuôi cấy															
7101.21	Chưa được gia công															
710121.110	- Ngọc trai akoya	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710121.120	- Ngọc trai môi bạc và ngọc trai môi đen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710121.190	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7101.22	Đã được gia công															
710122.210	- Ngọc trai akoya	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710122.220	- Ngọc trai môi bạc và ngọc trai môi đen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710122.290	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.															
710210.000	Chưa được phân loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kim cương công nghiệp															

710221.000	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710229.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kim cương phi công nghiệp:															
710231.000	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710239.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.															
710310.000	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã gia công cách khác:															
710391.000	Rubi, saphia và ngọc lục bảo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710399.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.															
710410.000	Thạch anh áp điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

710420.000	Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.															
710510.000	Của kim cương	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	II.- KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ															
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.															
710610.000	Dạng bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dạng khác															
710691.000	Chưa gia công	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7106.92	Dạng bán thành phẩm															
	- Dạng thanh, dạng que, dạng hình, tấm, lá và dải															
710692.110	-- Hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710692.190	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

710692.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.07																
710700.000	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.															
	Không phải dạng tiền tệ															
710811.000	Dạng bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710812.000	Dạng chưa gia công khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7108.13	Dạng bán thành phẩm khác															
710813.010	- Dạng thanh, dạng que, dạng hình, tấm, lá và dải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710813.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
710820.000	Dạng tiền tệ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.09																
710900.000	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.															
	Bạch kim															
711011.000	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7110.19	Loại khác															
	- Dạng thanh, dạng que, dạng hình, tấm, lá và dải															
711019.110	-- Hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711019.190	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711019.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Paladi:															
711021.000	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711029.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rodi															
7110.31	Chưa gia công hoặc ở dạng bột															
711031.010	- Dạng bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

711031.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7110.39	Loại khác															
711039.100	- Dạng thanh, dạng que, dạng hình, tấm, lá và dải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711039.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Iridi, osmi và ruteni:															
711041.000	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7110.49	Loại khác															
711049.100	- Dạng thanh, dạng que, dạng hình, tấm, lá và dải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711049.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.11																
711100.000	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.															
7112.30	Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý															

711230.020	- Của bạch kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711230.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
711291.000	Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711292.000	Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	III.- ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC															
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.															
	Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý															
711311.000	Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	5.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7113.19	Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý															
711319.010	1 Bằng bạch kim, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	5.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
711319.021	- Dây cho đồng hồ đeo tay, kính đeo mắt hoặc kính kẹp mũi và chuỗi trang trí khác đeo trên người	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711319.029	- Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711320.000	Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý															
	Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:															
711411.000	Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711419.000	Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711420.000	Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.															
711510.000	Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).															
711610.000	Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	5.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7116.20	Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)															
711620.100	1 Cho mục đích thí nghiệm hoặc công nghiệp	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
711620.210	- Trang sức và phụ tùng	5.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711620.290	- Loại khác	5.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.															
	Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý															
7117.11	Khuy măng sét và khuy rời															
711711.010	1 Làm từ, hoặc kết hợp với kim loại mạ kim loại quý, san hô, ngà voi hoặc Bekko	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711711.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.19	Loại khác															

711719.010	- Mạ kim loại quý	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711719.090	- Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7117.90	Loại khác															
711790.010	1 Bằng ít nhất hai loại vật liệu (ví dụ, gỗ và thủy tinh, xương và hổ phách, ngọc trai và plastics) , không tính đến những vật liệu (ví dụ, chuỗi vòng cổ) chỉ được sử dụng để lắp ráp, chưa mạ kim loại quý	10.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
711790.021	(1) Từ gỗ	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711790.022	(2) Từ ngà voi, xương, đồi mồi, sừng, gạc, san hô, ngọc trai hoặc từ vật liệu khắc từ động vật khác	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(3) Loại khác															
711790.023	- Từ plastic	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
711790.024	-- Mạ kim loại quý	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711790.029	-- Loại khác	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71.18	Tiền kim loại															

711810.000	Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7118.90	Loại khác															
711890.010	- Tiền bằng bạc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711890.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XV KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN															
	Chương 72 Sắt và thép															
	I.- NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT															
72.01	Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác															
7201.10	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng photpho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng															
720110.010	- Có hàm lượng silic dưới 1.2 % và photpho dưới 0.04 % tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
720110.091	-- Có hàm lượng silic dưới 1.6 % tính theo trọng lượng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
720110.099	-- Loại khác	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0

720120.000	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
720150.000	Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
72.02	Hợp kim fero															
	Fero - mangan															
720211.000	Có hàm lượng carbon trên 2 % tính theo trọng lượng	6.3%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	5.7%	5.1%	4.5%	4.0%	3.4%	2.8%	2.2%	1.7%	1.1%	0.5%	0	0
720211.000	Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	6.3%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
720219.000	Loại khác	6.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
	Fero - silic															
720221.000	Có hàm lượng carbon trên 2 % tính theo trọng lượng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
720229.000	Loại khác	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0

720230.000	Fero - silic - mangan	2.5%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	2.2%	2.0%	1.8%	1.5%	1.3%	1.1%	0.9%	0.6%	0.4%	0.2%	0	0
720230.000	Fero - silic - mangan	2.5%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
	Fero - crom															
720241.000	Có hàm lượng carbon trên 4 % tính theo trọng lượng	0	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
720249.000	Loại khác	5.3%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
720250.000	Fero - silic - crom	2.5%	EIF		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
7202.60	Fero - niken															

720260.010	- Có hàm lượng niken dưới 33 % tính theo trọng lượng	3.3%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0	0
720260.010	- Có hàm lượng niken dưới 33% tính theo trọng lượng	3.3%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0
720260.090	- Loại khác	3.3%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	3.0%	2.7%	2.4%	2.1%	1.8%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0	0
720260.090	- Loại khác	3.3%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720270.000	Fero - molipđen	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.80	Fero - vonfram và fero - silic - vonfram															

720280.010	1 Fero - vonfram	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720280.020	2 Fero - silic - vonfram	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
720291.000	Fero - titan và fero - silic - titan	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720292.000	Fero - vanadi	2.5%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	2.2%	2.0%	1.8%	1.5%	1.3%	1.1%	0.9%	0.6%	0.4%	0.2%	0	0
720292.000	Fero - vanadi	2.5%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720293.000	Fero - niobi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7202.99	Loại khác															
720299.010	- Fero - photpho	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720299.090	- Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.															
720310.000	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.															
720410.000	Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:															
720421.000	Bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720429.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720430.000	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phế liệu và mảnh vụn khác:															
720441.000	Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720449.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7204.50	Thỏi đúc phế liệu nấu lại															

720450.010	1 Bằng thép hợp kim	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720450.020	2 Loại khác	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.															
720510.000	Hạt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bột															
7205.21	Của thép hợp kim															
720521.010	- Có hàm lượng niken từ 1% đến 5% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720521.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720529.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	II.- SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM															
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).															
7206.10	Dạng thỏi đúc															
720610.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720610.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7206.90	Loại khác															
720690.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720690.020	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm															
	Có hàm lượng cacbon dưới 0.25% tính theo trọng lượng															
720711.000	Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720712.000	Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720719.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7207.20	Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:															
	Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng															
720720.011	- Dạng thanh nhỏ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720720.012	- Phôi dẹt (dạng phiến)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720720.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720720.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng															
7208.10	Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi															
720810.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720810.021	(1) Có độ dày dưới 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 MPa hoặc có độ dày hơn 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 MPa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720810.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, ngâm															
7208.25	Chiều dày từ 4,75 mm trở lên															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng															
720825.011	- Chiều dày dưới 6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720825.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720825.020	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

720825.030	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.26	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm															
720826.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720826.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720826.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.27	Chiều dày dưới 3 mm															
720827.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720827.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720827.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng															
7208.36	Chiều dày lớn hơn 10 mm															
720836.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
720836.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720836.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.37	Chiều dày lớn hơn 4,75 mm nhưng không vượt quá 10 mm															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng															
720837.011	- Chiều dày dưới 6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720837.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720837.020	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720837.030	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.38	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm															
720838.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720838.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

720838.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.39	Chiều dày dưới 3 mm															
720839.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720839.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720839.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.40	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt															
720840.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720840.020	(1) Có độ dày dưới 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 MPa hoặc có độ dày hơn 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 MPa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720840.030	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:															
7208.51	Chiều dày trên 10 mm															

	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng															
720851.011	- Chiều dày không vượt quá 50 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720851.019	- Chiều dày trên 50 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa															
720851.021	- Chiều dày không vượt quá 50 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720851.029	- Chiều dày trên 50 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
720851.031	- Chiều dày không vượt quá 50 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720851.039	- Chiều dày trên 50 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.52	Chiều dày lớn hơn 4,75 mm nhưng không vượt quá 10 mm															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng															
720852.011	- Chiều dày dưới 6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720852.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa															
720852.021	- Chiều dày dưới 6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720852.029	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
720852.031	- Chiều dày dưới 6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720852.039	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.53	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm															
720853.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720853.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720853.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7208.54	Chiều dày dưới 3 mm															
720854.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
720854.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720854.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng															
	Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)															
7209.15	Chiều dày từ 3 mm trở lên															
720915.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720915.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720915.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.16	Chiều dày từ 1 mm đến dưới 3 mm															
720916.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

720916.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720916.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.17	Chiều dày từ 0,5 mm trở lên nhưng không quá 1 mm															
720917.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720917.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720917.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.18	Chiều dày dưới 0,5 mm															
720918.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720918.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720918.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)															
7209.25	Chiều dày từ 3 mm trở lên															

720925.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720925.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720925.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.26	Chiều dày từ 1 mm đến dưới 3 mm															
720926.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720926.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720926.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7209.27	Chiều dày từ 0,5 mm trở lên nhưng không quá 1 mm															
720927.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720927.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720927.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7209.28	Chiều dày dưới 0,5 mm															
720928.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
720928.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720928.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
720990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng															
	Được mạ hoặc tráng thiếc															
721011.000	Chiều dày từ 0,5 mm trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721012.000	Chiều dày dưới 0,5 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721020.000	Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.30	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:															
721030.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

721030.021	(1) Có độ dày dưới 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 MPa hoặc có độ dày hơn 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 MPa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721030.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác															
721041.000	Hình lượn sóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.49	Loại khác															
721049.010	- Mạ kẽm nhúng nóng, lớp mạ hoặc tráng kẽm trải qua một quá trình tạo hợp kim đồng nhất (hàm lượng sắt trong toàn bộ lớp từ 7% trở lên tính theo trọng lượng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721049.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.50	Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom															
721050.010	- Thép mạ crom	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721050.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Được mạ hoặc tráng nhôm															
721061.000	Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

721069.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721070.000	Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7210.90	Loại khác															
721090.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721090.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.															
	Không được gia công quá mức cán nóng:															
7211.13	Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:															
721113.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
721113.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721113.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.14	Chiều dày lớn hơn 4,75 mm															

721114.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
721114.021	(1) Có ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 Mpa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721114.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.19	Loại khác															
721119.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
721119.021	(1) Có độ dày dưới 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 MPa hoặc có độ dày hơn 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 MPa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721119.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)															
721123.000	Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7211.29	Loại khác															

721129.010	Có độ dày dưới 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 MPa hoặc có độ dày hơn 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 MPa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721129.090	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng															
721210.000	Được mạ hoặc tráng thiếc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.20	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:															
721220.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
721220.021	(1) Có độ dày dưới 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 275 MPa hoặc có độ dày hơn 3 mm và ứng suất đàn hồi tối thiểu 355 MPa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721220.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721230.000	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721240.000	Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7212.50	Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác															
721250.010	- Thép mạ crom	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721250.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7212.60	Được dát phủ:															
721260.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721260.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng															
721310.000	Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721320.000	Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
7213.91	Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng															
	- Có hàm lượng cacbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng															

721391.011	-- Đường kính dưới 6 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721391.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721391.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721391.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7213.99	Loại khác															
721399.020	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721399.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.															
721410.000	Đã qua rèn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721420.000	Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721430.000	Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
7214.91	Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)															

721491.020	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721491.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7214.99	Loại khác															
721499.020	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721499.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác															
721510.000	Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7215.50	Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng															
721550.010	- Có hàm lượng cacbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721550.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721550.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7215.90	Loại khác															
721590.010	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

721590.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình															
721610.000	Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm															
721621.000	Hình chữ L	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721622.000	Hình chữ T	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên															
721631.000	Hình chữ U	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721632.000	Hình chữ I	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721633.000	Hình chữ H	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721640.000	Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721650.000	Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội															
721661.000	Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721669.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
721691.000	Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721699.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim															
7217.10	Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng															
721710.010	- Có hàm lượng cacbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721710.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721710.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.20	Được mạ hoặc tráng kẽm															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng															

	- Có hàm lượng cacbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng															
721720.010	-- Có kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 1,5 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721720.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721720.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721720.099	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.30	Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng															
	- Có hàm lượng cacbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng															
721730.011	- Dây đặc cho khí được hàn hồ quang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721730.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721730.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721730.099	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7217.90	Loại khác															
	1 Có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng															

721790.011	- Có hàm lượng cacbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721790.019	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721790.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	III.- THÉP KHÔNG GỈ															
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ															
721810.000	Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
721891.000	Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721899.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên															
	Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn															
721911.000	Chiều dày trên 10 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.12	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm															

721912.010	- Từ nhóm crôm, không chứa niken, có thể có các nguyên tố khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ nhóm niken, có chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
	-- Có hàm lượng niken dưới 7% tính theo trọng lượng															
721912.025	--- Có hàm lượng niken không vượt quá 6% và mangan trên 3% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721912.026	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721912.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.13	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm															
721913.010	- Từ nhóm crôm, không chứa niken, có thể có các nguyên tố khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ nhóm niken, có chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
	-- Có hàm lượng niken dưới 7% tính theo trọng lượng															
721913.025	--- Có hàm lượng niken không vượt quá 6% và mangan trên 3% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721913.026	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

721913.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721914.000	Chiều dày dưới 3 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn															
721921.000	Chiều dày trên 10 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721922.000	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721923.000	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721924.000	Chiều dày dưới 3 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không gia công quá mức cán nguội:															
721931.000	Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.32	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm															
721932.010	- Từ nhóm crôm, không chứa niken, có thể có các nguyên tố khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ nhóm niken, có chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
	-- Có hàm lượng niken dưới 7% tính theo trọng lượng															

721932.025	--- Có hàm lượng niken không vượt quá 6% và mangan trên 3% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721932.026	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721932.022	-- Có hàm lượng niken từ 7% đến 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721932.023	-- Có hàm lượng niken trên 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.33	Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm															
	- Từ nhóm crôm, không chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
721933.011	-- Có hàm lượng crôm dưới 12% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721933.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ nhóm niken, có chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
	-- Có hàm lượng niken dưới 7% tính theo trọng lượng															
721933.025	--- Có hàm lượng niken không vượt quá 6% và mangan trên 3% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721933.026	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

721933.022	-- Có hàm lượng niken từ 7% đến 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721933.023	-- Có hàm lượng niken trên 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.34	Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm															
	- Từ nhóm crôm, không chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
721934.011	-- Có hàm lượng crôm dưới 12% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721934.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ nhóm niken, có chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
	-- Có hàm lượng niken dưới 7% tính theo trọng lượng															
721934.025	--- Có hàm lượng niken không vượt quá 6% và mangan trên 3% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721934.026	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721934.022	-- Có hàm lượng niken từ 7% đến 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721934.023	-- Có hàm lượng niken trên 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7219.35	Chiều dày dưới 0,5 mm															

721935.010	- Từ nhóm crôm, không chứa niken, có thể có các nguyên tố khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ nhóm niken, có chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
	-- Có hàm lượng niken dưới 7% tính theo trọng lượng															
721935.025	--- Có hàm lượng niken không vượt quá 6% và mangan trên 3% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721935.026	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721935.022	-- Có hàm lượng niken từ 7% đến 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721935.023	-- Có hàm lượng niken trên 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
721990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm															
	Không gia công quá mức cán nóng:															
722011.000	Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722012.000	Chiều dày dưới 4,75 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7220.20	Không gia công quá mức cán nguội															

722020.010	- Từ nhóm crôm, không chứa niken, có thể có các nguyên tố khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ nhóm niken, có chứa niken, có thể có các nguyên tố khác															
	-- Có hàm lượng niken dưới 7% tính theo trọng lượng															
722020.025	--- Có hàm lượng niken không vượt quá 6% và mangan trên 3% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722020.026	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722020.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.21																
722100.000	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác															
	Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn															
722211.000	Có mặt cắt ngang hình tròn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

722219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722220.000	Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722230.000	Các thanh và que khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722240.000	Các dạng góc, khuôn và hình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.23																
722300.000	Dây thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	IV.- THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỖNG, BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM															
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác															
7224.10	Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác															
722410.010	1 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722410.020	2 Thép dụng cụ hợp kim, có hàm lượng vonfram hoặc molipđen hoặc cả hai trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722410.030	3 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7224.90	Loại khác															

722490.010	1 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722490.020	2 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722490.030	3 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên															
	Bằng thép silic kỹ thuật điện															
722511.000	Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.30	Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn															
722530.100	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722530.200	2 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722530.900	3 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.40	Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn															
722540.100	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

722540.200	2 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
722540.910	- Có hàm lượng nguyên tố Bo nhiều hơn 0,0008 % tính theo trọng lượng, ít hơn so với cơ sở của các nguyên tố khác được liệt kê trong Chú giải 1 (f) của Chương này	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722540.990	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.50	Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội															
722550.100	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722550.200	2 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722550.900	3 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
7225.91	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân															
722591.100	1 Lưỡng kim, dát hoặc kết hợp, có hàm lượng niken lớn hơn 10 %	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722591.200	2 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

722591.300	3 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722591.900	4 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.92	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác															
722592.100	1 Lưỡng kim, dát hoặc kết hợp, có hàm lượng niken lớn hơn 10 %	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722592.200	2 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722592.300	3 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722592.900	4 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225.99	Loại khác															
722599.100	1 Lưỡng kim, dát hoặc kết hợp, có hàm lượng niken lớn hơn 10 %	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722599.200	2 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722599.300	3 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722599.900	4 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.															
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện															
722611.000	Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722619.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722620.000	Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
7226.91	Chưa được gia công quá mức cán nóng															
722691.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722691.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.92	Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội)															
722692.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722692.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7226.99	Loại khác															

	1 Lưỡng kim, dát hoặc kết hợp, có hàm lượng niken lớn hơn 10 %															
722699.110	- Mạ hoặc dát kẽm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722699.190	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722699.200	2 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722699.900	3 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều															
722710.000	Bằng thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722720.000	Bằng thép mangan - silic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7227.90	Loại khác															
722790.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
722790.021	- Có hàm lượng nguyên tố Bo nhiều hơn 0,0008 % tính theo trọng lượng, ít hơn so với cơ sở của các nguyên tố khác được liệt kê trong Chú giải 1 (f) của Chương này	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

722790.029	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim															
722810.000	Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722820.000	Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.30	Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn															
722830.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722830.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.40	Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn															
722840.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722840.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.50	Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội															
722850.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

722850.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.60	Các loại thanh và que khác															
722860.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722860.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7228.70	Các dạng góc, khuôn và hình															
722870.010	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722870.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722880.000	Thanh và que rỗng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
72.29	Dây thép hợp kim khác															
722920.000	Bằng thép silic-mangan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7229.90	Loại khác															
722990.100	1 Thép dụng cụ hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722990.200	2 Thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	3 Loại khác															
722990.910	- Dây đặc cho khí được hàn hồ quang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
722990.990	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 73 Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép□															
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn															
7301.10	Cọc cừ															
730110.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730110.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730120.000	Dạng góc, khuôn và hình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray															
730210.000	Ray	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730230.000	Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

730240.000	Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.03																
730300.000	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép															
	Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí															
730411.000	Bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.19	Loại khác															
730419.100	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730419.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:															
730422.000	Ống khoan bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.23	Ống khoan khác															
730423.010	- Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

730423.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730424.000	Loại khác, bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.29	Loại khác															
730429.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730429.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim															
7304.31	Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)															
730431.010	1 Ống khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730431.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.39	Loại khác															
730439.010	1 Ống khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730439.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:															
7304.41	Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)															

730441.010	1 Ống khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730441.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.49	Loại khác															
730449.010	1 Ống khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730449.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác															
7304.51	Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):															
730451.010	1 Ống khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730451.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.59	Loại khác															
730459.010	1 Ống khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730459.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7304.90	Loại khác															
730490.050	1 Ống khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	2 Loại khác															
730490.030	(1) Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730490.040	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm															
	Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí															
7305.11	Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang															
730511.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730511.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.12	Loại khác, hàn theo chiều dọc															
730512.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730512.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.19	Loại khác															
730519.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730519.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7305.20	Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí															
730520.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730520.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, được hàn															
7305.31	Hàn theo chiều dọc															
730531.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730531.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.39	Loại khác															
730539.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730539.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7305.90	Loại khác															
730590.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730590.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)															

	Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:															
730611.000	Hàn, bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.19	Loại khác															
730619.100	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730619.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí															
730621.000	Hàn, bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.29	Loại khác															
730629.100	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730629.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.30	Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim															
	- Ống thép carbon cho đường ống thông thường															
730630.011	-- Được mạ hoặc tráng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730630.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	'- Ống thép carbon cho mục đích xây dựng chung															
730630.021	-- Được mạ hoặc tráng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730630.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730630.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730640.000	Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730650.000	Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:															
7306.61	Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật															
730661.100	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
730661.910	- Bất kỳ chiều nào đều hơn 200 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730661.990	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.69	Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn															
730669.100	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

730669.900	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7306.90	Loại khác															
730690.010	1 Thép hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730690.020	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép															
	Phụ kiện dạng đúc															
730711.000	Bằng gang không dẻo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730719.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, bằng thép không gỉ:															
730721.000	Loại có mép bích để ghép nối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730722.000	Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730723.000	Loại hàn giáp mối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730729.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															

730791.000	Loại có mép bích để ghép nối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730792.000	Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730793.000	Loại hàn giáp mối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730799.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.08	Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép															
730810.000	Cầu và nhịp cầu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730820.000	Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730830.000	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730840.000	Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7308.90	Loại khác															
730890.010	- Kết cấu và bộ phận rời của kết cấu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
730890.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

73.09																
730900.000	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt															
731010.000	Có dung tích từ 50 lít trở lên	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Có dung tích dưới 50 lít															
731021.000	Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7310.29	Loại khác															
731029.010	- Lon, hộp dùng làm đóng gói sản phẩm bán cho thực phẩm và đồ uống	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731029.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.11																
731100.000	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.12	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện															

7312.10	Dây bện tao, thừng và cáp															
731210.010	- Dây bện tạo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thừng và cáp															
731210.091	-- Kích thước mặt cắt hơn 3 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731210.092	-- Kích thước mặt cắt không vượt quá 3 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.13																
731300.000	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn															
	Tấm đan															
731412.000	Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731414.000	Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731419.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

731420.000	Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:															
731431.000	Được mạ hoặc tráng kẽm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731439.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tấm đan, phên, lưới và rào khác															
731441.000	Được mạ hoặc tráng kẽm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731442.000	Được tráng plastic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731449.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731450.000	Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép															
	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó															
731511.000	Xích con lăn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731512.000	Xích khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731519.000	Các bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

731520.000	Xích trượt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xích khác															
731581.000	Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731582.000	Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731589.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731590.000	Các bộ phận khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.16																
731600.000	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.17																
731700.000	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép															
	Các sản phẩm đã ren															
731811.000	Vít đầu vuông	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

731812.000	Vít gỗ khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731813.000	Đinh móc và đinh vòng	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731814.000	Vít tự hãm	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.15	Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm															
	- Bu lông															
731815.011	-- Bằng thép không gỉ	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731815.019	-- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731815.090	- Đinh vít	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7318.16	Đai ốc															
731816.010	- Bằng thép không gỉ	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731816.090	- Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731819.000	Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các sản phẩm không có ren															
731821.000	Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

731822.000	Vòng đệm khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731823.000	Đinh tán	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731824.000	Chốt hãm và chốt định vị	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731829.000	Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác															
731940.000	Kim băng và các loại kim khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
731990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép															
7320.10	Lò xo lá và các lá lò xo															
732010.010	1 Lò xo khung gầm và các lá lò xo, cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732010.090	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.20	Lò xo cuộn															
732020.010	1 Lò xo khung gầm và các lá lò xo, cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

732020.090	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7320.90	Loại khác															
732090.010	1 Lò xo khung gầm và các lá lò xo, cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732090.090	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.21	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép															
	Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm															
732111.000	Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732112.000	Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732119.000	Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ khác															
732181.000	Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732182.000	Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732189.000	Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

732190.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép															
	Lò sưởi và bộ phận của chúng															
732211.000	Bằng gang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép															
732310.000	Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
732391.000	Bằng gang, chưa tráng men	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732392.000	Bằng gang, đã tráng men	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732393.000	Bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

732394.000	Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732399.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép															
732410.000	Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bồn tắm															
732421.000	Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732429.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732490.000	Loại khác, kể cả các bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép															
732510.000	Bằng gang không dẻo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
732591.000	Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7325.99	Loại khác															
732599.010	- Bằng sắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

732599.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép															
	Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp															
732611.000	Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732619.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732620.000	Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7326.90	Loại khác															
732690.010	- Băng tải liền, bao gồm cả băng tải chưa hoàn thành với các lỗ đinh tán ở các đầu mút, ở dạng cuộn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
732690.030	-- Khuôn sắt, bao gồm cả được gia công	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
732690.090	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 74 Đồng và các sản phẩm bằng đồng□															
74.01																
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)															

740100.010	- Sten đồng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740100.020	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.02																
7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện															
740200.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 475 yen/kg	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740200.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 475 yen/kg đến 490 yen/kg	3.0% or (490 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740200.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 490 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.															
	Đồng tinh luyện															
7403.11	Cực âm và các phần của cực âm															

740311.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 485 yen/kg	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	B11		2.7% or 13.64 yen /kg, which-ever is the less	2.4% or 12.27 yen /kg, which-ever is the less	2.1% or 10.91 yen /kg, which-ever is the less	1.9% or 9.55 yen /kg, which-ever is the less	1.6% or 8.18 yen /kg, which-ever is the less	1.3% or 6.82 yen /kg, which-ever is the less	1.0% or 5.45 yen /kg, which-ever is the less	0.8% or 4.09 yen /kg, which-ever is the less	0.5% or 2.73 yen /kg, which-ever is the less	0.2% or 1.36 yen /kg, which-ever is the less	0	0
740311.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 485 yen/kg đến 500 yen/kg	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		2.7% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×10/11)/kg, which-ever is the less	2.4% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×9/11)/kg, which-ever is the less	2.1% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×8/11)/kg, which-ever is the less	1.9% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×7/11)/kg, which-ever is the less	1.6% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×6/11)/kg, which-ever is the less	1.3% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×5/11)/kg, which-ever is the less	1.0% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×4/11)/kg, which-ever is the less	0.8% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×3/11)/kg, which-ever is the less	0.5% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×2/11)/kg, which-ever is the less	0.2% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×1/11)/kg, which-ever is the less	0	0
740311.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 500 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.12	Thanh để kéo dây															

740312.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 485 yen/kg	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	B11		2.7% or 13.64 yen /kg, which-ever is the less	2.4% or 12.27 yen /kg, which-ever is the less	2.1% or 10.91 yen /kg, which-ever is the less	1.9% or 9.55 yen /kg, which-ever is the less	1.6% or 8.18 yen /kg, which-ever is the less	1.3% or 6.82 yen /kg, which-ever is the less	1.0% or 5.45 yen /kg, which-ever is the less	0.8% or 4.09 yen /kg, which-ever is the less	0.5% or 2.73 yen /kg, which-ever is the less	0.2% or 1.36 yen /kg, which-ever is the less	0	0
740312.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 485 yen/kg đến 500 yen/kg	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		2.7% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×10/11)/kg, which-ever is the less	2.4% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×9/11)/kg, which-ever is the less	2.1% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×8/11)/kg, which-ever is the less	1.9% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×7/11)/kg, which-ever is the less	1.6% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×6/11)/kg, which-ever is the less	1.3% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×5/11)/kg, which-ever is the less	1.0% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×4/11)/kg, which-ever is the less	0.8% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×3/11)/kg, which-ever is the less	0.5% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×2/11)/kg, which-ever is the less	0.2% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×1/11)/kg, which-ever is the less	0	0
740312.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 500 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.13	Que															

740313.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 485 yen/kg	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	B11		2.7% or 13.64 yen /kg, which-ever is the less	2.4% or 12.27 yen /kg, which-ever is the less	2.1% or 10.91 yen /kg, which-ever is the less	1.9% or 9.55 yen /kg, which-ever is the less	1.6% or 8.18 yen /kg, which-ever is the less	1.3% or 6.82 yen /kg, which-ever is the less	1.0% or 5.45 yen /kg, which-ever is the less	0.8% or 4.09 yen /kg, which-ever is the less	0.5% or 2.73 yen /kg, which-ever is the less	0.2% or 1.36 yen /kg, which-ever is the less	0	0
740313.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 485 yen/kg đến 500 yen/kg	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		2.7% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×10/11)/kg, which-ever is the less	2.4% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×9/11)/kg, which-ever is the less	2.1% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×8/11)/kg, which-ever is the less	1.9% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×7/11)/kg, which-ever is the less	1.6% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×6/11)/kg, which-ever is the less	1.3% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×5/11)/kg, which-ever is the less	1.0% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×4/11)/kg, which-ever is the less	0.8% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×3/11)/kg, which-ever is the less	0.5% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×2/11)/kg, which-ever is the less	0.2% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×1/11)/kg, which-ever is the less	0	0
740313.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 500 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.19	Loại khác															
	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 485 yen/kg															

740319.011	-- Có hàm lượng đồng, sử dụng để nấu chảy hoặc tinh chế dưới 99,8 % tính theo trọng lượng	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740319.019	-- Loại khác	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	B11		2.7% or 13.64 yen /kg, which -ever is the less	2.4% or 12.27 yen /kg, which -ever is the less	2.1% or 10.91 yen /kg, which -ever is the less	1.9% or 9.55 yen /kg, which -ever is the less	1.6% or 8.18 yen /kg, which -ever is the less	1.3% or 6.82 yen /kg, which -ever is the less	1.0% or 5.45 yen /kg, which -ever is the less	0.8% or 4.09 yen /kg, which -ever is the less	0.5% or 2.73 yen /kg, which -ever is the less	0.2% or 1.36 yen /kg, which -ever is the less	0	0
	- Giá trị tính thuế hải quan từ 485 yen/kg đến 500 yen/kg															
740319.021	-- Có hàm lượng đồng, sử dụng để nấu chảy hoặc tinh chế dưới 99,8 % tính theo trọng lượng	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

740319.029	-- Loại khác	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		2.7% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×10/11)/kg, which-ever is the less	2.4% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×9/11)/kg, which-ever is the less	2.1% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×8/11)/kg, which-ever is the less	1.9% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×7/11)/kg, which-ever is the less	1.6% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×6/11)/kg, which-ever is the less	1.3% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×5/11)/kg, which-ever is the less	1.0% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×4/11)/kg, which-ever is the less	0.8% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×3/11)/kg, which-ever is the less	0.5% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×2/11)/kg, which-ever is the less	0.2% or ((500 yen - the value for cus-toms duty) ×1/11)/kg, which-ever is the less	0	0
	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 500 yen/kg															
740319.031	-- Có hàm lượng đồng, sử dụng để nấu chảy hoặc tinh chế dưới 99,8 % tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740319.039	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hợp kim đồng															
740321.000	Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.22	Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)															

740322.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 485 yen/kg	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740322.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 485 yen/kg đến 500 yen/kg	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740322.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 500 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7403.29	Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)															
	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 485 yen/kg															
740329.011	-- Hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng- niken - kẽm (bạc niken)	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740329.019	-- Loại khác	3.0% or 15 yen/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giá trị tính thuế hải quan từ 485 yen/kg đến 500 yen/kg															

740329.021	-- Hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng- niken - kẽm (bạc niken)	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740329.029	-- Loại khác	3.0% or (500 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 500 yen/kg															
740329.031	-- Hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng- niken - kẽm (bạc niken)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740329.039	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.04																
7404.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn															
740400.010	- Phi hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng															

740400.091	-- Bằng hợp kim cơ sở đồng-kẽm (đồng thau) hoặc hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740400.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.05																
740500.000	Hợp kim đồng chủ	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.06	Bột và vảy đồng															
740610.000	Bột không có cấu trúc lớp	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740620.000	Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình															
740710.000	Bằng đồng tinh luyện	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng hợp kim đồng															
740721.000	Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7407.29	Loại khác															
740729.100	1 Hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng- niken-kẽm (bạc-niken)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

740729.910	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740729.990	- Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.08	Dây đồng															
	Bằng đồng tinh luyện															
740811.000	Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740819.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng hợp kim đồng															
740821.000	Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740822.000	Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7408.29	Loại khác															
740829.010	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740829.090	- Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm															

	Bằng đồng tinh chế															
740911.000	Dạng cuộn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740919.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)															
740921.000	Dạng cuộn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740929.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)															
740931.000	Dạng cuộn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740939.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740940.000	Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
740990.000	Bằng hợp kim đồng khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm															
	Chưa được bồi															

741011.000	Bằng đồng tinh luyện	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741012.000	Bằng đồng hợp kim	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã được bồi															
741021.000	Bằng đồng tinh luyện	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741022.000	Bằng đồng hợp kim	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng															
741110.000	Bằng đồng tinh luyện	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng đồng hợp kim															
741121.000	Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741122.000	Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741129.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)															
741210.000	Bằng đồng tinh luyện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741220.000	Bằng đồng hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

74.13																
741300.000	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng															
741510.000	Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại khác, chưa được ren															
741521.000	Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741529.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác đã được ren															
741533.000	Đinh vít; bu lông và đai ốc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741539.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng															

741810.000	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741820.000	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng															
741910.000	Xích và các bộ phận rời của xích	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
741991.000	Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7419.99	Loại khác															
741999.010	- Mạ kim loại quý	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
741999.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 75 Niken và các sản phẩm bằng niken□															
75.01	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.															
750110.000	Niken sten	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7501.20	Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken															

750120.100	1 Oxit niken thiêu kết có hàm lượng niken không dưới 88% tính theo trọng lượng	11.7% or 44 yen/kg, whichever is the less	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	10.6% or 40 yen /kg, which -ever is the less	9.5% or 36 yen /kg, which -ever is the less	8.5% or 32 yen /kg, which -ever is the less	7.4% or 28 yen /kg, which -ever is the less	6.3% or 24 yen /kg, which -ever is the less	5.3% or 20 yen /kg, which -ever is the less	4.2% or 16 yen /kg, which -ever is the less	3.1% or 12 yen /kg, which -ever is the less	2.1% or 8 yen /kg, which -ever is the less	1.0% or 4 yen /kg, which -ever is the less	0	0
750120.100	1 Oxit niken thiêu kết có hàm lượng niken không dưới 88% tính theo trọng lượng	11.7% or 44 yen/kg, whichever is the less	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
750120.210	(1) Oxit niken, có hàm lượng đồng dưới 1,5% tính theo trọng lượng	3.0%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	2.7%	2.4%	2.1%	1.9%	1.6%	1.3%	1.0%	0.8%	0.5%	0.2%	0	0
750120.210	(1) Oxit niken, có hàm lượng đồng dưới 1,5% tính theo trọng lượng	3.0%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750120.290	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

75.02	Niken chưa gia công															
750210.000	Niken, không hợp kim	11.7% or 44 yen/kg, whichever is the less	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	10.6% or 40 yen /kg, which -ever is the less	9.5% or 36 yen /kg, which -ever is the less	8.5% or 32 yen /kg, which -ever is the less	7.4% or 28 yen /kg, which -ever is the less	6.3% or 24 yen /kg, which -ever is the less	5.3% or 20 yen /kg, which -ever is the less	4.2% or 16 yen /kg, which -ever is the less	3.1% or 12 yen /kg, which -ever is the less	2.1% or 8 yen /kg, which -ever is the less	1.0% or 4 yen /kg, which -ever is the less	0	0
750210.000	Niken, không hợp kim	11.7% or 44 yen/kg, whichever is the less	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7502.20	Hợp kim niken															
750220.010	1 Có hàm lượng niken dưới 50% và cobalt dưới 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750220.090	2 Loại khác	3.0%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	2.7%	2.4%	2.1%	1.9%	1.6%	1.3%	1.0%	0.8%	0.5%	0.2%	0	0

750220.090	2 Loại khác	3.0%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.03																	
750300.000	Niken phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.04																	
7504.00	Bột và vảy niken																
750400.100	1 Sử dụng trong sản xuất chất thu khí cho các ống chân không, ắc quy kiềm hoặc chất trợ hàn hoặc ở quá trình luyện bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác																
750400.210	(1) Niken, không hợp kim	41 yen/kg	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	37.27 yen/kg	33.55 yen/kg	29.82 yen/kg	26.09 yen/kg	22.36 yen/kg	18.64 yen/kg	14.91 yen/kg	11.18 yen/kg	7.45 yen/kg	3.73 yen/kg	0	0
750400.210	(1) Niken, không hợp kim	41 yen/kg	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

750400.220	(2) Loại khác	3.0%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealvà và United States	2.7%	2.4%	2.1%	1.9%	1.6%	1.3%	1.0%	0.8%	0.5%	0.2%	0	0
750400.220	(2) Loại khác	3.0%	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây															
	Thanh, que và hình															
750511.000	Niken, không hợp kim	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750512.000	Hợp kim niken	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dây															
750521.000	Niken, không hợp kim	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750522.000	Hợp kim niken	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng															

7506.10	Niken, không hợp kim															
750610.100	1 Sử dụng trong sản xuất chất thu khí cho các ống chân không, ắc quy kiềm hoặc chất trợ hàn hoặc ở quá trình luyện bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750610.200	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750620.000	Hợp kim niken	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)															
	Ống và ống dẫn															
750711.000	Niken, không hợp kim	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750712.000	Hợp kim niken	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750720.000	Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75.08	Sản phẩm khác bằng niken															
750810.000	Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
750890.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 76 Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm□															
76.01	Nhôm chưa gia công															

760110.000	Nhôm, không hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760120.000	Nhôm hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.02																
7602.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn															
760200.010	- Bằng nhôm, không hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760200.090	- Bằng nhôm hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.03	Bột và vảy nhôm															
760310.000	Bột không có cấu trúc vảy	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760320.000	Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình															
760410.000	Bằng nhôm, không hợp kim	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng nhôm hợp kim															
760421.000	Dạng hình rỗng	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760429.000	Loại khác	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

76.05	Dây nhôm															
	Bằng nhôm, không hợp kim															
760511.000	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760519.000	Loại khác	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bằng nhôm hợp kim															
760521.000	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760529.000	Loại khác	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm															
	Hình chữ nhật (kể cả hình vuông)															
760611.000	Bằng nhôm, không hợp kim	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.12	Bằng nhôm hợp kim															
	1 Sử dụng làm nắp của các thùng chứa loại lớn mà tiêu chuẩn được quy định tại một Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng không nhỏ hơn 2.3m, ở dạng tấm và lá cho máy bay, được dát và đánh bóng															

760612.010	- Sử dụng làm nắp của các thùng chứa loại lớn mà tiêu chuẩn được quy định tại một Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng không nhỏ hơn 2.3m	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760612.020	- Dạng tấm và lá cho máy bay, được dát và đánh bóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760612.090	2 Loại khác	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
760691.000	Bằng nhôm, không hợp kim	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7606.92	Bằng nhôm hợp kim															
	1 Sử dụng làm nắp của các thùng chứa loại lớn mà tiêu chuẩn được quy định tại một Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng không nhỏ hơn 2.3m, ở dạng tấm và lá cho máy bay, được dát và đánh bóng															
760692.010	- Sử dụng làm nắp của các thùng chứa loại lớn mà tiêu chuẩn được quy định tại một Quyết định của Chính phủ, có chiều rộng không nhỏ hơn 2.3m	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760692.020	- Dạng tấm và lá cho máy bay, được dát và đánh bóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760692.090	2 Loại khác	2.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm															

	Chưa được bồi															
760711.000	Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760719.000	Loại khác	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760720.000	Đã bồi	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm															
760810.000	Bằng nhôm, không hợp kim	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
760820.000	Bằng hợp kim nhôm	7.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.09																
760900.000	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu															
761010.000	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
761090.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

76.11																
761100.000	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt															
761210.000	Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
761290.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.13																
761300.000	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện															
761410.000	Có lõi thép	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
761490.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm															

761510.000	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
761520.000	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm															
761610.000	Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
761691.000	Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
761699.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 78 Chì và các sản phẩm bằng chì□															
78.01	Chì chưa gia công															
7801.10	Chì tinh luyện															
780110.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 172 yen/kg	2.7 yen/kg	B11		2.45 yen/ kg	2.21 yen/ kg	1.96 yen/ kg	1.72 yen/ kg	1.47 yen/ kg	1.23 yen/ kg	0.98 yen/ kg	0.74 yen/ kg	0.49 yen/ kg	0.25 yen/ kg	0	0

780110.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 172 yen/kg đến 180 yen/kg	2.7 yen/kg or (180 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		2.45 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×10/11)/kg, which-ever is the less	2.21 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×9/11) /kg, which-ever is the less	1.96 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×8/11) /kg, which-ever is the less	1.72 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×7/11) /kg, which-ever is the less	1.47 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×6/11) /kg, which-ever is the less	1.23 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×5/11) /kg, which-ever is the less	0.98 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×4/11) /kg, which-ever is the less	0.74 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×3/11) /kg, which-ever is the less	0.49 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×2/11) /kg, which-ever is the less	0.25 yen /kg or ((180 yen - the value for cus-toms duty) ×1/11) /kg, which-ever is the less	0	0
780110.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 180 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
7801.91	Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này															
	1 Có hàm lượng chì trên 95% tính theo trọng lượng và dùng tinh luyện bằng phương pháp điện phân															
780191.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 165.37 yen/kg	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

780191.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 165.37 yen/kg đến 170 yen/kg	2.8% or (170 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780191.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 170 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780191.040	2 Loại khác	3.0% or 3.10 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7801.99	Loại khác															
780199.100	1 Hợp kim	3.0% or 4.50 yen/kg, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
	(1) Có hàm lượng chì trên 95% tính theo trọng lượng và dùng tinh luyện bằng phương pháp điện phân															
780199.211	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 165.37 yen/kg	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

780199.212	- Giá trị tính thuế hải quan từ 165.37 yen/kg đến 170 yen/kg	2.8% or (170 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780199.219	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 170 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
780199.221	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 172 yen/kg	2.7 yen/kg	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780199.222	- Giá trị tính thuế hải quan từ 172 yen/kg đến 180 yen/kg	2.7 yen/kg or (180 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780199.223	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 180 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78.02																
780200.000	Chì phế liệu và mảnh vụn	2.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì															
	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng															

780411.000	Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780419.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780420.000	Bột và vảy chì	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78.06																
7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì															
780600.100	1 Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
780600.900	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 79 Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm															
79.01	Kẽm chưa gia công															
	Kẽm, không hợp kim															
7901.11	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng															
790111.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 242 yen/kg	4.3 yen/kg	B11		3.91 yen /kg	3.52 yen /kg	3.13 yen /kg	2.74 yen /kg	2.35 yen /kg	1.95 yen /kg	1.56 yen /kg	1.17 yen /kg	0.78 yen /kg	0.39 yen /kg	0	0

790111.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 242 yen/kg đến 250 yen/kg	4.3 yen/kg or (250 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		3.91 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 10/11) /kg, which-ever is the less	3.52 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 9/11) /kg, which-ever is the less	3.13 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 8/11) /kg, which-ever is the less	2.74 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 7/11) /kg, which-ever is the less	2.35 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 6/11) /kg, which-ever is the less	1.95 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 5/11) /kg, which-ever is the less	1.56 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 4/11) /kg, which-ever is the less	1.17 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 3/11) /kg, which-ever is the less	0.78 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 2/11) /kg, which-ever is the less	0.39 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 1/11) /kg, which-ever is the less	0	0
790111.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 250 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7901.12	Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng															
790112.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 242 yen/kg	4.3 yen/kg	B11		3.91 yen /kg	3.52 yen /kg	3.13 yen /kg	2.74 yen /kg	2.35 yen /kg	1.95 yen /kg	1.56 yen /kg	1.17 yen /kg	0.78 yen /kg	0.39 yen /kg	0	0

790112.020	- Giá trị tính thuế hải quan từ 242 yen/kg đến 250 yen/kg	4.3 yen/kg or (250 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		3.91 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 10/11) /kg, which-ever is the less	3.52 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 9/11) /kg, which-ever is the less	3.13 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 8/11) /kg, which-ever is the less	2.74 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 7/11) /kg, which-ever is the less	2.35 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 6/11) /kg, which-ever is the less	1.95 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 5/11) /kg, which-ever is the less	1.56 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 4/11) /kg, which-ever is the less	1.17 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 3/11) /kg, which-ever is the less	0.78 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 2/11) /kg, which-ever is the less	0.39 yen /kg or ((250 yen - the value for cus-toms duty) × 1/11) /kg, which-ever is the less	0	0
790112.030	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 250 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7901.20	Kẽm hợp kim															
790120.010	1 Có hàm lượng nhôm từ 3% trở lên tính theo trọng lượng	4.3 yen/kg	B11		3.91 yen /kg	3.52 yen /kg	3.13 yen /kg	2.74 yen/kg	2.35 yen /kg	1.95 yen /kg	1.56 yen /kg	1.17 yen /kg	0.78 yen /kg	0.39 yen /kg	0	0
	2 Loại khác															
790120.021	(1) Có hàm lượng kẽm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng	4.2 yen/kg	B11		3.82 yen /kg	3.44 yen /kg	3.05 yen /kg	2.67 yen /kg	2.29 yen /kg	1.91 yen /kg	1.53 yen /kg	1.15 yen /kg	0.76 yen /kg	0.38 yen /kg	0	0

790120.029	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.02																
790200.000	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm															
790310.000	Bụi kẽm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
790390.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.04																
790400.000	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.05																
790500.000	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79.07																
7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm															
790700.100	1 Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
790700.900	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Chương 80 Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc															
80.01	Thiếc chưa gia công															
800110.000	Thiếc, không hợp kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
800120.000	Thiếc hợp kim	2.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80.02																
800200.000	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80.03																
800300.000	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80.07																
8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc															
800700.100	1 Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
800700.200	2 Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
800700.300	3 Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

800700.900	4 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 81 Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng															
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
810110.000	Bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
810194.000	Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810196.000	Dây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810197.000	Phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8101.99	Loại khác															
810199.010	- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810199.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
810210.000	Bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Loại khác															
810294.000	Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810295.000	Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810296.000	Dây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810297.000	Phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
810320.000	Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810330.000	Phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8103.90	Loại khác															
810390.010	1 Vảy tantan	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810390.020	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn															

	Magie chưa gia công															
8104.11	Có hàm lượng magie tối thiểu 99,8% tính theo trọng lượng															
810411.030	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 670 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810411.090	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 670 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8104.19	Loại khác															
810419.030	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 670 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810419.090	- Giá trị tính thuế hải quan cao hơn 670 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810420.000	Phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810430.000	Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810490.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
810520.000	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810530.000	Phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

810590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.06																
810600.000	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.07	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
810720.000	Cađimi chưa gia công; bột	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810730.000	Phế liệu và mảnh vụn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810790.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
8108.20	Titan chưa gia công; bột															
810820.010	1 Hợp kim niobium-titan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810820.090	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8108.30	Phế liệu và mảnh vụn															
810830.010	1 Hợp kim niobium-titan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810830.090	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8108.90	Loại khác															
810890.010	1 Hợp kim niobium-titan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810890.090	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
810920.000	Zircon chưa gia công; bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810930.000	Phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
810990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
811010.000	Antimon chưa gia công; bột	8.80 yen /kg	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811020.000	Phế liệu và mảnh vụn	8.80 yen /kg	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811090.000	Loại khác	8.80 yen /kg	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.11																
811100.000	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

81.12	Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn															
	Beryli															
811212.000	Chưa gia công; bột	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811213.000	Phế liệu và mảnh vụn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Crom															
811221.000	Chưa gia công; bột	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811222.000	Phế liệu và mảnh vụn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811229.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tali															
811251.000	Chưa gia công; bột	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811252.000	Phế liệu và mảnh vụn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811259.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Loại khác															
8112.92	Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột															
811292.100	1 Indi	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811292.200	2 Vanadi	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
811292.910	- Germani	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811292.990	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8112.99	Loại khác															
811299.100	1 Hợp kim niobium-titan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811299.200	2 Germani	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Loại khác															
811299.910	- Vanadi	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
811299.990	- Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81.13																

811300.000	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 82 Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản															
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp															
820110.000	Mai và xẻng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820130.000	Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820140.000	Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820150.000	Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820160.000	Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820190.000	Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)															
820210.000	Cưa tay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820220.000	Lưỡi cưa vòng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía)															
820231.000	Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820239.000	Loại khác, kể cả các bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820240.000	Lưỡi cưa xích	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lưỡi cưa khác															
8202.91	Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại															
820291.010	- Lưỡi cho máy cưa, trừ lưỡi cưa kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820291.020	- Lưỡi cưa kim loại có độ dày trên 0,68 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820291.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự															
820310.000	Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820320.000	Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

820330.000	Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820340.000	Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn															
	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay															
820411.000	Không điều chỉnh được	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820412.000	Điều chỉnh được	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820420.000	Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân															
820510.000	Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820520.000	Búa và búa tạ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820530.000	Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820540.000	Tuốc nơ vít	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính)															
820551.000	Dụng cụ dùng trong gia đình:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820559.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820560.000	Đèn hàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820570.000	Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820590.000	Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.06																
820600.000	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.07	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất															
	Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất															
820713.000	Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820719.000	Loại khác, kể cả bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

820720.000	Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820730.000	Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820740.000	Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.50	Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá															
820750.010	- Bằng thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820750.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820760.000	Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.70	Dụng cụ để cán															
820770.010	- Bằng thép gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820770.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820780.000	Dụng cụ để tiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8207.90	Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được															
820790.010	- Với bộ phận gia công bằng kim cương	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820790.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí															
820810.000	Để gia công kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820820.000	Để chế biến gỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820830.000	Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820840.000	Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.09																
8209.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại															
820900.010	- Mũi tháo lắp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
820900.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.10																
821000.000	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó															
821110.000	Bộ sản phẩm tổ hợp	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
821191.000	Dao ăn có lưỡi cố định	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821192.000	Dao khác có lưỡi cố định	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821193.000	Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821194.000	Lưỡi dao	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821195.000	Cán dao bằng kim loại cơ bản	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)															
8212.10	Dao cạo															
821210.010	- Dao cạo an toàn, có hay không có kèm lưỡi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821210.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8212.20	Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải															

821220.100	- Ở dạng dải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821220.200	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821290.000	Các bộ phận khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.13																
821300.000	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)															
821410.000	Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821420.000	Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821490.000	Loại khác	3.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82.15	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự															
821510.000	Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821520.000	Bộ sản phẩm tổ hợp khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Loại khác															
821591.000	Được mạ kim loại quý	4.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
821599.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 83 Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản□															
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản															
830110.000	Khóa móc	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830120.000	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830130.000	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830140.000	Khóa loại khác	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830150.000	Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830160.000	Bộ phận	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830170.000	Chìa rời	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.															
830210.000	Bản lề (Hinges)	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830220.000	Bánh xe đẩy loại nhỏ	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830230.000	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:															
830241.000	Dùng cho xây dựng	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830242.000	Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830249.000	Loại khác	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830250.000	Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830260.000	Cơ cấu đóng cửa tự động	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.03																
830300.000	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

83.04																
830400.000	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.															
830510.000	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830520.000	Ghim dập dạng băng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830590.000	Loại khác, kể cả phụ tùng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.															
830610.000	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:															
830621.000	Được mạ bằng kim loại quý	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830629.000	Loại khác:	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830630.000	Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.															
830710.000	Bằng sắt hoặc thép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830790.000	Bằng kim loại cơ bản khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.															
830810.000	Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830820.000	Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8308.90	Loại khác, kể cả phụ tùng															
830890.100	1 Hạt trang trí và trang kim, mạ kim loại quý	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830890.200	2 Loại khác	3.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.															
830910.000	Nút hình vương miện	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
830990.000	Loại khác	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

83.10																
831000.000	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.11	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất để chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.															
831110.000	Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
831120.000	Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
831130.000	Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
831190.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN															
	Chương 84 Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng□															
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.															

840110.000	Lò phản ứng hạt nhân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840120.000	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840130.000	Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840140.000	Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.															
	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:															
840211.000	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840212.000	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840219.000	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840220.000	Nồi hơi nước quá nhiệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840290.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.03	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.															
840310.000	Nồi hơi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

840390.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.															
840410.000	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840420.000	Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840490.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.															
840510.000	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840590.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.															
840610.000	Tua bin dùng cho đẩy thủy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tua bin loại khác:															
840681.000	Công suất trên 40 MW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

840682.000	Công suất không quá 40 MW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840690.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.															
840710.000	Động cơ máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Động cơ đẩy thủy:															
840721.000	Động cơ gắn ngoài	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840729.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:															
840731.000	Dung tích xi lanh không quá 50 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840732.000	Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840733.000	Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840734.000	Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840790.000	Động cơ khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).															
840810.000	Động cơ máy thủy:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840820.000	Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8408.90	Động cơ khác															
	- Cho đất đai, với một công suất không quá 500 PS; cho các xe tải công trường thuộc nhóm 84,27															
840890.011	-- Có công suất không quá 100 PS	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840890.019	-- Có công suất trên 100 PS	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
840890.091	-- Cho đất đai	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840890.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.															
840910.000	Dùng cho động cơ máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															

8409.91	Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:															
840991.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840991.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8409.99	Loại khác															
840999.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
840999.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.															
	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước:															
841011.000	Công suất không quá 1.000 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841012.000	Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841013.000	Công suất trên 10.000 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841090.000	Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.															
	Tua bin phản lực:															

841111.000	Có lực đẩy không quá 25 kN	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841112.000	Có lực đẩy trên 25 kN	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tua bin cánh quạt:															
841121.000	Công suất không quá 1.100 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841122.000	Công suất trên 1.100 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại tua bin khí khác:															
8411.81	Công suất không quá 5.000 kW															
841181.010	- Cho máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841181.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841182.000	- - Công suất trên 5.000 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
841191.000	Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8411.99	Loại khác															
841199.010	- Cho máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

841199.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.12	Động cơ và mô tơ khác.															
841210.000	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Động cơ và mô tơ thủy lực:															
841221.000	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841229.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Động cơ và mô tơ dùng khí nén:															
841231.000	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841239.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841280.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8412.90	Bộ phận															
841290.010	- Cho động cơ và mô tơ thủy lực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
841290.021	-- Cho máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

841290.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.															
	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường:															
841311.000	Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841319.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841320.000	Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.30	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:															
841330.010	- Bơm bánh răng, bơm van và bơm trục vít, trừ bơm dầu thủy lực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841330.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841340.000	Bơm bê tông	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.50	Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác															
841350.010	- Bơm dầu thủy lực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

841350.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.60	Bơm hoạt động kiểu piston quay khác															
	Bơm thủy lực															
841360.011	- Bơm bánh răng hay bơm van, cho trợ lực bánh răng điều hướng của xe có động cơ dùng để vận tải người thuộc nhóm 87.03	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841360.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
841360.091	-- Bơm bánh răng, bơm van và bơm trục vít	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841360.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8413.70	Bơm ly tâm khác															
841370.010	- Bơm xoắn ốc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841370.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:															
841381.000	Bơm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841382.000	Máy đẩy chất lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Bộ phận															
841391.000	Của bơm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841392.000	Của máy đẩy chất lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.															
841410.000	Bơm chân không	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841420.000	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.30	Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh															
841430.010	- Có trọng lượng không quá 1000 kg, trừ các kiểu pittong	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841430.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841440.000	Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Quạt:															
8414.51	Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W															
841451.010	- Quạt điện, trừ loại pin khô tích hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

841451.020	- Quạt thông gió, điểm ngoại cánh quạt tạo một vòng có đường kính dưới 50 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841451.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.59	Loại khác															
841459.010	- Tăng áp khí xả cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
841459.021	- Tăng áp khí xả cho động cơ đốt trong có pittong nén lửa điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841459.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841460.000	Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.80	Loại khác															
	- Máy nén không khí hoặc các khí khác, trọng lượng không quá 1000 kg															
841480.011	-- Máy nén kiểu pittong	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841480.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

841480.091	-- Máy bơm khí	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841480.093	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8414.90	Bộ phận															
841490.010	- Của quạt thuộc phân nhóm 8414.51 hoặc của tăng áp khí xả cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
841490.091	-- Của bơm không khí hoặc bơm chân không, của máy nén không khí hoặc các khí khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841490.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.															
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)															
841510.010	- Với công suất tiêu thụ điện để làm lạnh không vượt quá 3kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841510.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841520.000	Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Loại khác															
8415.81	Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)															
841581.019	- Với công suất tiêu thụ điện để làm lạnh không vượt quá 3kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841581.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.82	Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh															
841582.019	- Với công suất tiêu thụ điện để làm lạnh không vượt quá 3kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
841582.021	-- Làm lạnh kiểu nén và đồng bộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841582.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.83	Không gắn kèm bộ phận làm lạnh															
841583.091	- Với công suất tiêu thụ điện để làm lạnh không vượt quá 3kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841583.099	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8415.90	Bộ phận															

841590.010	- Của xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841590.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.															
841610.000	Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841620.000	Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841630.000	Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841690.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.															
841710.000	Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841720.000	Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841780.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841790.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.18	Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.															
841810.000	Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:															
841821.000	Loại sử dụng máy nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841829.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.30	Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:															
841830.010	- Dung tích dưới 400 l	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841830.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841840.000	Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.50	Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh															
841850.010	- Máy có dung tích dưới 800 l (dưới 400 l trong trường hợp máy đặc thù cho việc làm lạnh)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841850.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:															
8418.61	Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15															
841861.010	- Trọng lượng dưới 100 kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841861.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8418.69	Loại khác															
841869.010	- Máy làm lạnh và máy làm đông lạnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841869.020	- Tủ làm kèm và máy làm kem	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
841869.091	-- Thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh, trọng lượng không quá 100kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841869.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
841891.000	Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841899.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.19	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.															
	Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:															
841911.000	Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841919.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841920.000	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy sấy:															
841931.000	Dùng để sấy nông sản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841932.000	Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841939.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841940.000	Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841950.000	Bộ phận trao đổi nhiệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841960.000	Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Máy và thiết bị khác:															
841981.000	Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841989.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
841990.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.20	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.															
842010.000	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
842091.000	Trục cán	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842099.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.															
	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:															
842111.000	Máy tách kem	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842112.000	Máy làm khô quần áo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842119.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:															
842121.000	Để lọc hoặc tinh chế nước	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842122.000	Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.23	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong															
842123.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842123.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.29	Loại khác															
842129.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842129.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:															
842131.000	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.39	Loại khác															
842139.010	- Bộ lọc khí hoặc thiết bị lọc, trừ loại có pin khô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842139.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Bộ phận															
842191.000	Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8421.99	Loại khác															
842199.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842199.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.															
	Máy rửa bát đĩa:															
842211.000	Loại sử dụng trong gia đình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842220.000	Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.30	Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống															

842230.020	- Máy rót được kèm với các dạng đồ chứa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842230.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)															
842240.010	- Máy bao gói tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842240.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842290.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.															
842310.000	Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842320.000	Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842330.000	Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cân trọng lượng khác:															
842381.000	Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

842382.000	Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842389.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842390.000	Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.24	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.															
842410.000	Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842420.000	Súng phun và các thiết bị tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842430.000	Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thiết bị khác:															
842481.000	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8424.89	Loại khác															
842489.010	- Máy khí nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842489.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8424.90	Bộ phận															
842490.010	- Bình dập lửa, súng phun, máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842490.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.															
	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:															
842511.000	Loại chạy bằng động cơ điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tời ngang; tời dọc:															
842531.000	Loại chạy bằng động cơ điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842539.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kích; tời nâng xe:															
842541.000	Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842542.000	Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

842549.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.26	Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.															
	Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:															
842611.000	Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842612.000	Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842619.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842620.000	Cần trục tháp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842630.000	Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy khác, loại tự hành:															
842641.000	Chạy bánh lốp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842649.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy khác:															
842691.000	Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

842699.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.															
842710.000	Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842720.000	Xe tự hành khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842790.000	Các loại xe khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).															
842810.000	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842820.000	Máy nâng và băng tải dùng khí nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:															
842831.000	Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842832.000	Loại khác, dạng gàu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842833.000	Loại khác, dạng băng tải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842839.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

842840.000	Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842860.000	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842890.000	Máy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.															
	Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:															
842911.000	Loại bánh xích	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842919.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842920.000	Máy san đất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842930.000	Máy cạp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842940.000	Máy đầm và xe lu lăn đường:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:															
842951.000	Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
842952.000	Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

842959.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.															
843010.000	Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843020.000	Máy xới và dọn tuyết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:															
843031.000	Loại tự hành	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843039.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:															
843041.000	Loại tự hành	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843049.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843050.000	Máy khác, loại tự hành	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy khác, loại không tự hành:															
843061.000	Máy đầm hoặc máy nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

843069.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.															
843110.000	Của máy thuộc nhóm 84.25	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843120.000	Của máy thuộc nhóm 84.27	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Của máy thuộc nhóm 84.28:															
843131.000	Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843139.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:															
843141.000	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843142.000	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843143.000	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8431.49	Loại khác															
843149.010	- Của máy thuộc nhóm 84.26	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843149.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.															
843210.000	Máy cày	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:															
843221.000	Bừa đĩa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843229.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843230.000	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843240.000	Máy vãi phân và máy rắc phân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843280.000	Máy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843290.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.															
	Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:															
843311.000	Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843319.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

843320.000	Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843330.000	Máy dọn cỏ khô khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843340.000	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy thu hoạch khác; máy đập:															
843351.000	Máy gặt đập liên hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843352.000	Máy đập khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843353.000	Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843359.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843360.000	Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843390.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.															
843410.000	Máy vắt sữa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843420.000	Máy chế biến sữa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843490.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.															
843510.000	Máy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843590.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.															
843610.000	Máy chế biến thức ăn gia súc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:															
843621.000	Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843629.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843680.000	Máy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
843691.000	Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843699.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.															
843710.000	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843780.000	Máy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843790.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.															
843810.000	Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843820.000	Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843830.000	Máy sản xuất đường	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843840.000	Máy sản xuất bia	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843850.000	Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843860.000	Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

843880.000	Máy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843890.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.															
843910.000	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843920.000	Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843930.000	Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
843991.000	Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
843999.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.															
8440.10	Máy															
844010.010	- Máy đóng sách và máy khâu sách	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844010.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844090.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.															
844110.000	Máy cắt xén các loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844120.000	Máy làm túi, bao hoặc phong bì	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844130.000	Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844140.000	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844180.000	Máy loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844190.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).															
844230.000	Máy, thiết bị và dụng cụ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844240.000	Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844250.000	Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.															
	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42															
844311.000	Máy in offset, in cuộn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844312.000	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844313.000	Máy in offset khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844314.000	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844315.000	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844316.000	Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844317.000	Máy in ảnh trên bản kẽm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844319.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau															

8443.31	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng															
844331.010	- Có chức năng fax, không có scan phẳng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844331.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.32	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng															
844332.010	- Máy in phun, in trên khổ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chỉ với một chiều trên 297 mm và chiều kia trên 420 mm, có hoặc không có giấy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844332.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8443.39	Loại khác															
	- Máy copy															
844339.011	-- Máy copy điện tử	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844339.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844339.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận và phụ kiện															

844391.000	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844399.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.44																
844400.000	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47															
	Máy chuẩn bị sợi dệt															
844511.000	Máy chải thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844512.000	Máy chải kỹ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844513.000	Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844520.000	Máy kéo sợi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844530.000	Máy đậu hoặc máy xe sợi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

844540.000	Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.46	Máy dệt															
844610.000	Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:															
844621.000	Máy dệt khung cửi có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844629.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844630.000	Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng															
	Máy dệt kim tròn															
844711.000	Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844712.000	Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844720.000	Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

844790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)															
	Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47															
844811.000	Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844819.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844820.000	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng															
844831.000	Kim chải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844832.000	Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844833.000	Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

844839.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng															
844842.000	Lược dệt, go và khung go	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8448.49	Loại khác															
844849.010	- Của máy dệt (khung cửi)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844849.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng															
8448.51	Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác															
844851.010	- Kim dệt kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844851.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
844859.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.49																
844900.000	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô															
	Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt															
845011.000	Máy tự động hoàn toàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845012.000	Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845019.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845020.000	Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845090.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt															
845110.000	Máy giặt khô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy sấy															
845121.000	Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

845130.000	Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845140.000	Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845150.000	Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845180.000	Máy loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845190.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu															
845210.000	Máy khâu dùng cho gia đình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy khâu khác															
8452.21	Loại tự động															
845221.010	- Máy khâu đường thẳng loại kim đơn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
845221.021	-- Máy vắt sổ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845221.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8452.29	Loại khác															
845229.010	- Máy khâu đường thẳng loại kim đơn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
845229.021	-- Máy vắt sổ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845229.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845230.000	Kim máy khâu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8452.90	Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu															
845290.100	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận khác của máy khâu															
845290.010	-- Của máy khâu gia đình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845290.090	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.															

845310.000	Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845320.000	Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845380.000	Máy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845390.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại															
845410.000	Lò thổi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845420.000	Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845430.000	Máy đúc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845490.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.															
845510.000	Máy cán ống	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy cán khác															
845521.000	Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845522.000	Máy cán nguội	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

845530.000	Trục cán dùng cho máy cán	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845590.000	Bộ phận khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước															
845610.000	Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845620.000	Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8456.30	Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử															
	- Điều khiển số															
845630.011	-- Gia công tia lửa điện bằng dây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845630.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845630.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.57	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.															

845710.000	Trung tâm gia công cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845720.000	Máy một vị trí gia công	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845730.000	Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.58	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại															
	Máy tiện ngang															
845811.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845819.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy tiện khác															
845891.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845899.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.															
845910.000	Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy khoan khác															

845921.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845929.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy doa-phay khác															
845931.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845939.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845940.000	Máy doa khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy phay, kiểu công xôn															
845951.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845959.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy phay khác															
845961.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845969.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
845970.000	Máy ren hoặc máy ta rô khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61															
	Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm															
846011.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846019.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm															
846021.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846029.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt)															
846031.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846039.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846040.000	Máy mài khôn hoặc máy mài rà	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8460.90	Loại khác															

846090.020	- Máy mài nhẵn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846090.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác															
846120.000	Máy bào ngang hoặc máy xọc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846130.000	Máy chuốt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846140.000	Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846150.000	Máy cưa hoặc máy cắt đứt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên															
846210.000	Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):															

846221.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846229.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp															
846231.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846239.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:															
846241.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846249.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
846291.000	Điều khiển số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu															
846310.000	Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

846320.000	Máy lăn ren	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846330.000	Máy gia công dây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh															
846410.000	Máy cưa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846420.000	Máy mài nhẵn hay mài bóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự															
846510.000	Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
846591.000	Máy cưa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846592.000	Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846593.000	Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

846594.000	Máy uốn hoặc máy lắp ráp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846595.000	Máy khoan hoặc đục mộng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846596.000	Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846599.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay															
8466.10	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở															
846610.010	- Bộ phận kẹp dụng cụ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846610.090	- Đầu cắt ren tự mở	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846620.000	Bộ phận kẹp sản phẩm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846630.000	Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
846691.000	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846692.000	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

846693.000	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846694.000	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện															
	Hoạt động bằng khí nén															
846711.000	Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846719.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ)															
846721.000	Khoan các loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846722.000	Cưa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8467.29	Loại khác															
846729.010	- Máy nghiền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846729.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ khác															
846781.000	Cưa xích	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

846789.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
846791.000	Của cưa xích	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846792.000	Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846799.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga															
846810.000	Ống xì cầm tay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846820.000	Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846880.000	Máy và thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
846890.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.69																
846900.000	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.70	Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền															
847010.000	Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy tính điện tử khác															
847021.000	Có gắn bộ phận in	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847029.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847030.000	Máy tính khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847050.000	Máy tính tiền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác															
847130.000	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Máy xử lý dữ liệu tự động khác															
847141.000	Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847149.000	Loại khác, ở dạng hệ thống:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847150.000	Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847160.000	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8471.70	Bộ lưu trữ															
847170.010	- Bộ lưu trữ trung tâm (chính)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847170.030	- Bộ lưu trữ từ tính	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847170.050	- Bộ lưu trữ quang học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847170.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847180.000	Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)															
847210.000	Máy nhân bản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847230.000	Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72															
847310.000	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70															
847321.000	Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847329.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8473.30	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71															
	- Của máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các bộ phận trong đó															

847330.011	- DRAM module (bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên động), gắn một hoặc nhiều DRAM trên một bảng mạch, có một thiết bị đầu cuối để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc bộ phận của máy, có hoặc không có các bộ phận thay cho DRAM làm đúng chức năng của DRAM được gắn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847330.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847330.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847340.000	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847350.000	Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.															
847410.000	Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847420.000	Máy nghiền hoặc xay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy trộn hoặc nhào:															
847431.000	Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847432.000	Máy trộn khoáng vật với bi-tum	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

847439.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847480.000	Máy loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847490.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh															
847510.000	Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh															
847521.000	Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847529.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847590.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.76	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền															
	Máy bán đồ uống tự động:															
847621.000	Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

847629.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy khác															
847681.000	Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847689.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847690.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.															
847710.000	Máy đúc phun	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847720.000	Máy đùn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847730.000	Máy đúc thổi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847740.000	Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy đúc hay tạo hình khác															
847751.000	Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847759.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

847780.000	Máy loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8477.90	Bộ phận															
847790.010	- Của máy thuộc phân nhóm 8477.10 đến 8477.59 hoặc máy nhào thuộc phân nhóm 8477.80	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847790.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này															
847810.000	Máy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847890.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này															
847910.000	Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847920.000	Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847930.000	Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847940.000	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

847950.000	Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847960.000	Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cầu vận chuyển hành khách:															
847971.000	Loại sử dụng ở sân bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847979.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy và thiết bị cơ khí khác															
847981.000	Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847982.000	Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847989.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
847990.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic															
848010.000	Hộp khuôn đúc kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848020.000	Đế khuôn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

848030.000	Mẫu làm khuôn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại															
848041.000	Loại phun hoặc nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848049.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848050.000	Khuôn đúc thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848060.000	Khuôn đúc khoáng vật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khuôn đúc cao su hoặc plastic															
848071.000	Loại phun hoặc nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848079.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.															
848110.000	Van giảm áp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848120.000	Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848130.000	Van kiểm tra (van một chiều)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848140.000	Van an toàn hay van xả	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8481.80	Thiết bị khác															
848180.010	- Bằng sắt hoặc thép	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848180.020	- Bằng đồng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848180.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848190.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.82	Ổ bi hoặc ổ đũa															
848210.000	Ổ bi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848220.000	Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848230.000	Ổ đũa lòng cầu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848240.000	Ổ đũa kim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848250.000	Các loại ổ đũa hình trụ khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848280.000	Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
848291.000	Bi, kim và đũa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

848299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)															
8483.10	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên															
848310.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
848310.021	-- Trục khuỷu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848310.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.20	Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa															
848320.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848320.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.30	Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt															
848330.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

848330.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.40	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn															
848340.010	- Bộ giảm tốc dùng cho tàu thuyền, trừ những bộ có trục điều khiển bằng động cơ, có khả năng quay vòng không ít hơn 10.000 rpm, và đảo ngược bánh răng; cơ cấu điều tốc biến đổi liên tục	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848340.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.50	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li															
848350.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848350.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848360.000	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8483.90	Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận															
848390.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848390.020	- Bộ giảm tốc dùng cho tàu thuyền, trừ những bộ có trục điều khiển bằng động cơ, có khả năng quay vòng không ít hơn 10.000 rpm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

848390.031	-- Cho cơ cấu điều tốc biến đổi liên tục, trục khuỷu, bánh đà hoặc ròng rọc (kể cả khối puli)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848390.039	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín															
848410.000	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848420.000	Phớt làm kín	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.															
848610.000	Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848620.000	Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848630.000	Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

848640.000	Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848690.000	Bộ phận và linh kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này															
848710.000	Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
848790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 85 Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên															
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)															
8501.10	Động cơ có công suất không quá 37,5 W															
	- Động cơ một chiều															
850110.011	-- Có công suất không quá 10 W	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850110.019	-- Có công suất trên 10 W nhưng không quá 37,5 W	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850110.020	- Động cơ xoay chiều, một pha	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850110.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

850120.000	Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều															
850131.000	Công suất không quá 750 W	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850132.000	Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850133.000	Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850134.000	Công suất trên 375 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850140.000	Động cơ xoay chiều khác, một pha	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Động cơ xoay chiều khác, đa pha															
850151.000	Công suất không quá 750 W	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850152.000	Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850153.000	Công suất trên 75 kW	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):															
850161.000	Công suất không quá 75 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850162.000	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

850163.000	Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850164.000	Công suất trên 750 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay															
	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)															
850211.000	Công suất không quá 75 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850212.000	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850213.000	Công suất trên 375 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850220.000	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổ máy phát điện khác															
850231.000	Chạy bằng sức gió	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850239.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850240.000	Máy biến đổi điện quay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.03																

850300.000	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm															
850410.000	Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng															
8504.21	Có công suất danh định không quá 650 kVA															
850421.010	- Có công suất danh định không quá 100 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850421.020	- Có công suất danh định trên 100 kVA nhưng không quá 200 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850421.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850422.000	Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850423.000	Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy biến điện khác															
850431.000	Có công suất danh định không quá 1 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

850432.000	Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.33	Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA															
850433.010	- Có công suất danh định không quá 50 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850433.020	- Có công suất danh định trên 50 kVA nhưng không quá 200 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850433.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850434.000	Có công suất danh định trên 500 kVA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8504.40	Máy biến đổi tĩnh điện															
	- Bộ chỉnh lưu và thiết bị chỉnh lưu															
850440.011	-- Bộ chỉnh lưu và thiết bị chỉnh lưu từ silic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850440.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850440.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850450.000	Cuộn cảm khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850490.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ															
	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa															
850511.000	Bằng kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850520.000	Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8505.90	Loại khác, kể cả bộ phận															
850590.010	- Điện từ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850590.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.06	Pin và bộ pin															
8506.10	Bằng dioxit mangan															
850610.010	- Pin kiềm mangan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850610.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850630.000	Bằng oxit thủy ngân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

850640.000	Bằng oxit bạc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850650.000	Bằng liti	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850660.000	Bằng kẽm-khí	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850680.000	Pin và bộ pin khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850690.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)															
8507.10	Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston															
850710.010	- Hiệu điện thế danh nghĩa từ 6V đến 12V	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850710.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8507.20	Ắc qui axit - chì khác															
850720.010	- Hiệu điện thế danh nghĩa từ 6V đến 12V	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850720.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850730.000	Bằng niken-cadimi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850740.000	Bằng niken-sắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

850750.000	Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850760.000	Bằng ion liti	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850780.000	Ắc qui khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850790.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.08	Máy hút bụi															
	Có động cơ điện lắp liền:															
8508.11	Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít															
850811.010	- Được trang bị pin khô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850811.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850819.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850860.000	Máy hút bụi khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850870.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08															
850940.000	Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

850980.000	Thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
850990.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.10	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện															
851010.000	Máy cạo râu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851020.000	Tông đơ cắt tóc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851030.000	Dụng cụ cắt tóc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851090.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên															
8511.10	Bugi															
851110.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851110.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851120.000	Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

851130.000	Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851140.000	Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851150.000	Máy phát điện khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851180.000	Thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8511.90	Bộ phận															
851190.010	- Của máy phát điện hoặc động cơ khởi động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851190.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ															
851210.000	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851220.000	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851230.000	Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851240.000	Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851290.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

85.13	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12															
851310.000	Đèn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851390.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.															
851410.000	Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851420.000	Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851430.000	Lò luyện, nung và lò sấy khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851440.000	Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851490.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.15	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.															
	Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy)															

851511.000	Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:															
851521.000	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851529.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma)															
851531.000	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851539.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.80	Máy và thiết bị khác															
851580.010	- Máy và thiết bị siêu âm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851580.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8515.90	Bộ phận															
851590.010	- Máy và thiết bị siêu âm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851590.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45															
851610.000	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất															
851621.000	Máy sưởi giữ nhiệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851629.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện															
851631.000	Máy sấy khô tóc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851632.000	Dụng cụ làm tóc khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851633.000	Máy sấy làm khô tay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851640.000	Bàn là điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.50	Lò vi sóng															
851650.010	- Không có chức năng sinh nhiệt trong sử dụng phương pháp khác thay cho vi sóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

851650.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851660.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác															
851671.000	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851672.000	Lò nướng bánh (toasters)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8516.79	Loại khác:															
851679.010	- Nồi cơm điện điện tử	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851679.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851680.000	Điện trở đốt nóng bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851690.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.															
	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác															

851711.000	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851712.000	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851718.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):															
851761.000	Trạm thu phát gốc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851762.000	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851769.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851770.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện															
851810.000	Micro và giá đỡ micro	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:															

851821.000	Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851822.000	Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851829.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851830.000	Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851840.000	Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851850.000	Bộ tăng âm điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851890.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.19	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh															
851920.000	Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851930.000	Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851950.000	Máy trả lời điện thoại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thiết bị khác															
851981.000	Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
851989.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

85.21	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video															
852110.000	Loại dùng băng từ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21															
852210.000	Cụm đầu đọc-ghi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37															
	Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ															
852321.000	Thẻ có dải từ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852329.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phương tiện lưu trữ thông tin quang học															
852341.000	Loại chưa ghi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

852349.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn															
852351.000	Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8523.52	"Thẻ thông minh"															
852352.010	- Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852352.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852359.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852380.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền															
852550.000	Thiết bị phát	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852560.000	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852580.000	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến															

8526.10	Rađa															
852610.010	- Cho tàu thuyền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852610.020	- Cho máy bay, lắp đặt trên máy bay hoặc trên mặt đất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852610.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
8526.91	Thiết bị dẫn đường vô tuyến															
852691.010	- Cho máy bay, lắp đặt trên máy bay hoặc trên mặt đất	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852691.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852692.000	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.27	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối															
	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài															
852712.000	Radio cát sét loại bỏ túi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

852713.000	Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852719.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ															
852721.000	Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852729.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
852791.000	Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852792.000	Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852799.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh															
	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt															
852841.000	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

852849.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Màn hình khác															
852851.000	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852859.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy chiếu															
852861.000	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852869.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh															
852871.000	Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8528.72	Loại khác, màu															
852872.010	- Tích hợp trong màn hình tinh thể lỏng (LCD)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852872.020	- Tích hợp trong màn hình plasma	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852872.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

852873.000	Loại khác, đơn sắc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28															
852910.000	Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8529.90	Loại khác															
	- Môđun hiển thị															
	-- Tích hợp trong màn hình tinh thể lỏng (LCD)															
852990.111	--- Có đường chéo màn hình dưới 59 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852990.112	--- Có đường chéo màn hình từ 59 cm đến 76 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852990.113	--- Có đường chéo màn hình trên 76 cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852990.190	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
852990.900	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)															
853010.000	Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

853080.000	Thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853090.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.31	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30															
853110.000	Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853120.000	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853180.000	Thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853190.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)															
853210.000	Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tụ điện cố định khác:															
853221.000	Tụ tantan (tantalum)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853222.000	Tụ nhôm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853223.000	Tụ gốm, một lớp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

853224.000	Tụ gốm, nhiều lớp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853225.000	Tụ giấy hay plastic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853229.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853230.000	Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853290.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng															
853310.000	Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Điện trở cố định khác															
853321.000	Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853329.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp															
853331.000	Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853339.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

853340.000	Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853390.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.34																
853400.000	Mạch in	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V															
853510.000	Cầu chì	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ ngắt mạch tự động															
853521.000	Có điện áp dưới 72,5 kV	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853529.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853530.000	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853540.000	Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang															
853610.000	Cầu chì	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853620.000	Bộ ngắt mạch tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853630.000	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rơ le															
853641.000	Dùng cho điện áp không quá 60 V	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853649.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8536.50	Cầu dao khác															
	- Cầu dao điện từ và cầu dao micro															
853650.011	-- Cầu dao điện từ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853650.019	-- Cầu dao micro	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853650.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:															

853661.000	Đui đèn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853669.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853670.000	Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853690.000	Thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.37	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17															
853710.000	Dùng cho điện áp không quá 1.000 V	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853720.000	Dùng cho điện áp trên 1.000 V	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37															
853810.000	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang															

8539.10	Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)															
853910.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853910.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại															
853921.000	Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853922.000	Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853929.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím															
853931.000	Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853932.000	Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853939.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang															
853941.000	Đèn hồ quang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853949.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8539.90	Bộ phận															
853990.010	- Đèn pha gắn kín của xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
853990.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)															
	Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực															
854011.000	Loại màu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854012.000	Loại đơn sắc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8540.20	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác															
854020.010	- Ống camera truyền hình	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854020.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854040.000	Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854060.000	Ống tia âm cực khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới															
854071.000	Magnetrons	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854079.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đèn điện tử và ống điện tử khác															
854081.000	Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854089.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
854091.000	Của ống đèn tia âm cực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854099.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.41	Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh															
8541.10	Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang															
854110.010	- Cho cường độ trung bình xuôi dòng dưới 100 mA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854110.090	- Cho cường độ trung bình xuôi dòng trên 100 mA	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Tranzito, trừ tranzito cảm quang															
8541.21	Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W															
854121.010	- Tranzito silic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854121.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.29	Loại khác															
854129.010	- Tranzito silic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854129.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854130.000	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8541.40	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng															
854140.010	- Điốt phát sáng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854140.020	- Tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854140.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854150.000	Thiết bị bán dẫn khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8541.60	Tinh thể áp điện đã lắp ráp															
854160.010	- Tinh thể	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854160.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854190.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.42	Mạch điện tử tích hợp															
	Mạch điện tử tích hợp															
8542.31	Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác															
854231.010	- Không hộp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
854231.020	-- Mạch lai tích hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác															
854231.031	--- MPU (bộ vi xử lý)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854231.032	--- MCU (bộ vi điều khiển)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854231.033	--- DSP (xử lý tín hiệu điện tử)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

854231.039	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542.32	Thẻ nhớ															
	- Không hộp															
854232.011	- DRAM (bộ nhớ động truy cập ngẫu nhiên), chất bán dẫn oxit kim loại (công nghệ MOS) của các mạch tích hợp số nguyên khối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854232.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	-- RAM (bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên)															
854232.021	--- DRAM (bộ nhớ động truy cập ngẫu nhiên), chất bán dẫn oxit kim loại (công nghệ MOS) của các mạch tích hợp số nguyên khối	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854232.029	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- ROM (bộ nhớ chỉ đọc)															
854232.031	--- Thẻ nhớ flash	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854232.039	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854232.090	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8542.33	Khuếch đại															
854233.010	- Không hộp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
854233.091	-- Mạch lai tích hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854233.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8542.39	Loại khác															
854239.010	- Không hộp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
854239.091	-- Mạch lai tích hợp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854239.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854290.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này															
854310.000	Máy gia tốc hạt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8543.20	Máy phát tín hiệu															

854320.010	- Có tần số dưới 100 MHz	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854320.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854330.000	Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854370.000	Máy và các thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854390.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.44	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối															
	Dây đơn dạng cuộn															
854411.000	Bằng đồng	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854419.000	Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854420.000	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.30	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền															
854430.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

854430.090	- Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V															
8544.42	Đã lắp với đầu nối điện															
854442.010	- Dùng cho viễn thông	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
854442.091	-- Điện áp không quá 80V	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854442.099	-- Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.49	Loại khác															
854449.010	- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80V	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
854449.091	-- Điện áp không quá 80V	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854449.099	-- Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.60	Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V															
854460.010	- Cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

854460.090	- Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8544.70	Cáp sợi quang															
854470.010	- Từ thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854470.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện															
	Điện cực															
8545.11	Dùng cho lò nung, luyện															
854511.010	- Của cực	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854511.090	- Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854519.000	Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854520.000	Chổi than	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8545.90	Loại khác															
854590.010	1 Nhiệt điện trở từ carbon	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854590.090	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

85.46	Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ															
854610.000	Bằng thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854620.000	Bằng gốm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện															
854710.000	Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854720.000	Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
854790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này															
854810.000	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

854890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XVII XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP															
	Chương 86 Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại															
86.01	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện															
860110.000	Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860120.000	Loại chạy bằng ắc qui điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.02	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy															
860210.000	Đầu máy chạy điện diesel	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.03	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04															
860310.000	Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.04																

860400.000	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.05																
860500.000	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.06	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành															
860610.000	Toa xi téc và các loại toa tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860630.000	Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
860691.000	Loại có nắp đậy và đóng kín	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860692.000	Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860699.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.07	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện															

	Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng															
860711.000	Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860712.000	Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860719.000	Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phanh và các phụ tùng phanh:															
860721.000	Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860729.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860730.000	Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
860791.000	Của đầu máy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
860799.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
86.08																
860800.000	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

86.09																
860900.000	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 87 Xe trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.															
87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)															
870110.000	Máy kéo cầm tay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870120.000	Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870130.000	Máy kéo bánh xích	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8701.90	Loại khác															
	- Sử dụng cho nông nghiệp															
870190.011	-- Với công suất danh nghĩa không dưới 70 PS mã lực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870190.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870190.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe															

870210.000	Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua															
870310.000	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện															
870321.000	Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870322.000	Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870323.000	Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870324.000	Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)															
870331.000	Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

870332.000	Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870333.000	Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa															
870410.000	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)															
870421.000	Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870422.000	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870423.000	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện															
870431.000	Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870432.000	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)															
870510.000	Xe cần cẩu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870520.000	Xe cần trục khoan	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870530.000	Xe cứu hỏa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870540.000	Xe trộn bê tông	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.06																
870600.000	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05															
870710.000	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05															

870810.000	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin)															
870821.000	Dây đai an toàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870829.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.30	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó															
870830.010	- Được gắn lót phanh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870830.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870840.000	Hộp số và bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.50	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng															
870850.010	- Các trục không lái; các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870850.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.70	Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng															
870870.010	- Của máy kéo nhóm 87.01	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870870.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

870880.000	Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận khác và các phụ kiện															
870891.000	Két nước làm mát và bộ phận của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870892.000	Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870893.000	Ly hợp và bộ phận của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870894.000	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870895.000	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8708.99	Loại khác															
870899.010	- Của máy kéo nhóm 87.01	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870899.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên															
	Xe															

870911.000	Loại chạy điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870919.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
870990.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.10																
871000.000	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.11	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng															
871110.000	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8711.20	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc															
871120.010	- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 125 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871120.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871130.000	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871140.000	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

871150.000	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.12																
8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ															
871200.100	- Với bộ kẹp phanh kiểu công xôn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
	- Của bánh xe có đường kinh danh nghĩa không quá 24 (60,96cm)															
871200.211	--- Của cần phanh có kích thước trên 85mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác															
871200.218	---- Của bánh xe có đường kinh danh nghĩa trên 12 (30,48cm) nhưng không quá 16 (40,64cm)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871200.219	---- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-- Của bánh xe có đường kinh danh nghĩa trên 24 (60,96cm)															
871200.291	--- Không có tay gạt đề (trừ hộp số)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

871200.299	--- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác															
871310.000	Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13															
871410.000	Của mô tô (kể cả xe đạp máy)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871420.000	Của xe dành cho người tàn tật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
871491.000	Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871492.000	Vành bánh xe và nan hoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871493.000	Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871494.000	Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871495.000	Yên xe	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

871496.000	Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871499.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.15																
871500.000	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87.16	Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng															
871610.000	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871620.000	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa															
871631.000	Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871639.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871640.000	Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871680.000	Xe khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
871690.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 88 Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng															

88.01																
880100.000	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ															
	Trực thăng															
880211.000	Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880212.000	Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880220.000	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880230.000	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880240.000	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880260.000	Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02															
8803.10	Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng															

880310.010	- Cánh quạt máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880310.020	- Rôto và lá động rôto trực thăng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880310.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880320.000	Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880330.000	Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88.04																
880400.000	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên															
880510.000	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng															
880521.000	Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
880529.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Chương 89 Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi															
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa															
890110.000	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890120.000	Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890130.000	Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890190.000	Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.02																
890200.000	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô															
890310.000	Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
890391.000	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

890392.000	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890399.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.04																
890400.000	Tàu kéo và tàu đẩy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm															
890510.000	Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890520.000	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890590.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo															
890610.000	Tàu chiến	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8906.90	Loại khác															
890690.010	- Trọng tải toàn phần dưới 100 tấn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890690.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)															
890710.000	Bè mảng có thể bơm hơi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
890790.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89.08																
890800.000	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XVIII DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG															
	Chương 90 Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng															
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học															
9001.10	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang															
900110.010	- Từ thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900110.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

900120.000	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900130.000	Thấu kính áp tròng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900140.000	Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900150.000	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học															
	Vật kính															
9002.11	Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh															
900211.010	- Dùng cho máy ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900211.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900220.000	Kính lọc ánh sáng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng															

	Khung và gọng															
900311.000	Bằng plastic	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9003.19	Bằng vật liệu khác															
900319.010	1 Từ kim loại	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900319.020	2 Loại khác	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900390.000	Bộ phận	4.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác															
900410.000	Kính râm	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900490.000	Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến															
900510.000	Ống nhòm loại hai mắt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900580.000	Dụng cụ khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900590.000	Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39															

900610.000	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900630.000	Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900640.000	Máy chụp lấy ảnh ngay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Máy ảnh loại khác															
900651.000	Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900652.000	Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9006.53	Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm															
900653.100	- Không có chức năng trao đổi phim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900653.900	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900659.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh															
900661.000	Đèn phóng điện ("điện tử")	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900669.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các bộ phận và phụ kiện															

900691.000	Sử dụng cho máy ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900699.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh															
900710.000	Máy quay phim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900720.000	Máy chiếu phim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các bộ phận và phụ kiện															
900791.000	Sử dụng cho máy ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900792.000	Sử dụng cho máy chiếu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)															
900850.000	Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9008.90	Các bộ phận và phụ kiện															
900890.010	- Sử dụng cho máy chiếu hình ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
900890.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu															

901010.000	Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901050.000	Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901060.000	Màn ảnh của máy chiếu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901090.000	Các bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu															
901110.000	Kính hiển vi soi nổi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901120.000	Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901180.000	Các loại kính hiển vi khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901190.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ															
901210.000	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901290.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này															
901310.000	Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9013.20	Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser															
901320.010	- Dùng cho thí nghiệm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901320.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901380.000	Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901390.000	Bộ phận và phụ kiện:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác															
901410.000	La bàn xác định phương hướng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901420.000	Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901480.000	Thiết bị và dụng cụ khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901490.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa															
901510.000	Máy đo xa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901520.000	Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901530.000	Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

901540.000	Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901580.000	Thiết bị và dụng cụ khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9015.90	Bộ phận và phụ kiện:															
901590.010	- Của thiết bị và dụng cụ điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901590.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.16																
901600.000	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này															
901710.000	Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901720.000	Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9017.30	Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được															
901730.010	- Loại dùng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901730.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

901780.000	Các thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901790.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.															
	Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý)															
901811.000	Thiết bị điện tim	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901812.000	Thiết bị siêu âm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.13	Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ															
901813.010	- Sử dụng cho thú y	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901813.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.14	Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy															
901814.010	- Sử dụng cho thú y	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901814.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.19	Loại khác															
901819.010	- Thiết bị chuẩn đoán siêu âm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	- Loại khác															
901819.091	-- Sử dụng cho thú y	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901819.098	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901820.000	Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự															
9018.31	Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm															
901831.010	- Cho nha khoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901831.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.32	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương															
901832.010	- Cho nha khoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901832.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.39	Loại khác															
901839.010	- Cho nha khoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

901839.021	-- Cho phẫu thuật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901839.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa															
901841.000	Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.49	Loại khác															
901849.010	- Ghế nha sĩ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901849.020	- Các thiết bị nha khoa sử dụng điện khác (không bao gồm thiết bị chỉ đơn thuần được điều chỉnh bởi động cơ điện), và các bộ phận và phụ tùng của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901849.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.50	Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác															
901850.010	- Các thiết bị điện (không bao gồm thiết bị chỉ đơn thuần được điều chỉnh bởi động cơ điện), và các bộ phận và phụ tùng của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901850.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9018.90	Thiết bị và dụng cụ khác															
901890.010	- Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật (trừ thiết bị điện y học (không bao gồm thiết bị chỉ đơn thuần được điều chỉnh bởi động cơ điện), kẹp, dao, kéo, dụng cụ cầm tay khác và các bộ phận và phụ tùng của chúng)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															

	-- Sử dụng cho y tế hoặc phẫu thuật															
	--- Sử dụng cho phẫu thuật															
901890.021	---- Các thiết bị điện (không bao gồm thiết bị chỉ đơn thuần được điều chỉnh bởi động cơ điện), và các bộ phận và phụ tùng của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901890.022	---- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác															
901890.023	---- Các thiết bị điện (không bao gồm thiết bị chỉ đơn thuần được điều chỉnh bởi động cơ điện), và các bộ phận và phụ tùng của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901890.024	---- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901890.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác															
901910.000	Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
901920.000	Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.20																
902000.000	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể															
902110.000	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa															
9021.21	Răng giả															
902121.010	- Răng nhân tạo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902121.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người															
902131.000	Khớp giả	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902139.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902140.000	Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902150.000	Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị															
	Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X															
902212.000	Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902213.000	Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.14	Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y															
902214.010	- Dùng cho y tế hoặc phẫu thuật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902214.090	- Dùng cho thú y	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902219.000	Cho các mục đích khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó															
902221.000	Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902229.000	Dùng cho các mục đích khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.30	Ống phát tia X															

902230.010	- Dùng cho y tế, phẫu thuật hoặc nha khoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902230.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện															
902290.010	- Bộ phận và phụ tùng của thiết bị dựa trên việc sử dụng bức xạ alpha, beta hay gamma	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
902290.021	-- Dùng cho y tế, phẫu thuật hoặc nha khoa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902290.029	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.23																
902300.000	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)															
902410.000	Máy và thiết bị thử kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902480.000	Máy và thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902490.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng															

	Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác															
902511.000	Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9025.19	Loại khác															
902519.010	- Loại dùng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902519.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902580.000	Dụng cụ khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902590.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32															
902610.000	Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9026.20	Để đo hoặc kiểm tra áp suất															
902620.010	- Loại dùng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902620.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902680.000	Dụng cụ và thiết bị khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

902690.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu															
902710.000	Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902720.000	Máy sắc ký và điện di	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902730.000	Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902750.000	Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.80	Dụng cụ và thiết bị khác															
	- Loại dùng điện															
902780.011	-- Dụng cụ và thiết bị dùng cho phân tích	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902780.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902780.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9027.90	Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện															

902790.010	- Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902790.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên															
902810.000	Thiết bị đo đơn vị khí	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902820.000	Thiết bị đo chất lỏng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902830.000	Công tơ điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902890.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm															
902910.000	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9029.20	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm															
902920.010	- Loại dùng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902920.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
902990.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác															
903010.000	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903020.000	Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất															
903031.000	Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903032.000	Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.33	Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi															
903033.010	- Vôn kế và ampe kế	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903033.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903039.000	Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903040.000	Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ và thiết bị khác															
903082.000	Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

903084.000	Loại khác, có kèm thiết bị ghi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9030.89	Loại khác															
903089.010	- Đo kiểm tra tính chất cho mạch tích hợp hoặc chất bán dẫn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
903089.091	-- Máy phân tích quang phô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903089.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903090.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng															
903110.000	Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903120.000	Bàn kiểm tra	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các thiết bị và dụng cụ quang học khác															
903141.000	Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.49	Loại khác															
903149.010	- Máy chiếu biên dạng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

903149.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.80	Dụng cụ, thiết bị và máy khác															
	- Loại dùng điện															
903180.011	- Thiết bị đo tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903180.012	- Động lực kế	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903180.013	-Thiết bị đo và kiểm tra độ rung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903180.019	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903180.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9031.90	Bộ phận và phụ kiện															
903190.010	- Của thiết bị và dụng cụ hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903190.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động															
9032.10	Bộ ổn nhiệt															
903210.010	- Của loại hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

903210.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903220.000	Bộ điều chỉnh áp lực	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dụng cụ và thiết bị khác															
903281.000	Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9032.89	Loại khác															
903289.010	- Của loại hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903289.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
903290.000	Bộ phận và phụ kiện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90.33																
903300.000	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 91 Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng															
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý															
	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ															
910111.000	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9101.19	Loại khác															
910119.010	- Có màn hình hiển thị quang điện tử	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910119.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ															
910121.000	Có bộ phận lên giây tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910129.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
910191.000	Hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910199.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01															
	Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ															
910211.000	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910212.000	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910219.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ															
910221.000	Có bộ phận lên giây tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910229.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
910291.000	Hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910299.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04															
910310.000	Hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910390.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.04																
910400.000	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy.	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.05	Đồng hồ thời gian khác															
	Đồng hồ báo thức															
910511.000	Hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

910519.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đồng hồ treo tường															
910521.000	Hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910529.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
910591.000	Hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910599.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)															
910610.000	Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910690.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.07																
910700.000	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp															
	Hoạt động bằng điện															

910811.000	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910812.000	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910819.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910820.000	Có bộ phận lên giây tự động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp															
910910.000	Hoạt động bằng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
910990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.															
	Của đồng hồ cá nhân															
911011.000	Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911012.000	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911019.000	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó															
911110.000	Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911120.000	Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911180.000	Vỏ đồng hồ loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911190.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng															
911220.000	Vỏ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911290.000	Bộ phận	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng															
9113.10	Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý															
911310.010	- Bằng bạc hoặc bạch kim (bao gồm iridi, osmi, paladi, rhodi và rutheni)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911310.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9113.20	Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc															
911320.010	- Mạ với kim loại quý	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

911320.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9113.90	Loại khác															
	1 Bằng da thuộc hoặc da tổng hợp															
911390.110	(1) Chứa da lông hoặc kết hợp hoặc trang trí với kim loại quý, kim loại dát kim loại quý hoặc kim loại tráng kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc Bekko	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8.7%	7.2%	5.8%	4.3%	2.9%	1.4%	0	0
911390.190	(2) Loại khác	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
	2 Loại khác															
911390.210	(1) Từ hai hay nhiều vật liệu, không tính đến các vật liệu chỉ được sử dụng để lắp ráp (ví dụ, dây)	10.0%	B11		9.0%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0	0
911390.220	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân															
911410.000	Lò xo, kể cả dây tóc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911430.000	Mặt số	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911440.000	Mâm và trục	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911490.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 92 Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng															

92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác															
920110.000	Đàn piano loại đứng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920120.000	Đại dương cầm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)															
920210.000	Loại sử dụng cần kéo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9202.90	Loại khác															
920290.010	- Đàn guitar	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920290.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội															
920510.000	Các loại kèn đồng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9205.90	Loại khác															
920590.010	Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920590.020	- Đàn accordion và các nhạc cụ tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

920590.030	- Kèn harmonica	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920590.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.06																
920600.000	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)															
920710.000	Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9207.90	Loại khác															
920790.010	- Guitar điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920790.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.08	Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh															
920810.000	Đàn hộp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại															

920930.000	Dây nhạc cụ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
920991.000	Bộ phận và phụ kiện của đàn piano	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920992.000	Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920994.000	Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9209.99	Loại khác															
920999.010	- Máy nhịp, điều chỉnh âm tiêu và sáo	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920999.020	- Cơ chế cho hộp nhạc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920999.030	- Bộ phận và phụ kiện cho Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại thuộc phân nhóm 9205.90	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
920999.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XIX VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG															
	Chương 93 Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng															
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07															
930110.000	Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

930120.000	Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930190.000	Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93.02																
930200.000	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93.03	Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)															
930310.000	Súng nạp đạn đằng nòng	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930320.000	Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	6.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930330.000	Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930390.000	Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93.04																
930400.000	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04															

9305.10	Của súng lục ổ quay hoặc súng lục															
930510.010	1 Cho hậu cần quân sự	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930510.020	2 Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930520.000	Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
930591.000	Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9305.99	Loại khác															
930599.010	1 Bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	8.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930599.090	2 Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)															
	Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi															
930621.000	Đạn cát tút (cartridge)	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930629.000	Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

9306.30	Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng															
930630.100	1 Đạn cát tút cho tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dâ	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930630.200	2 Cho săn bắn hoặc thể thao	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930630.900	3 Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
930690.000	Loại khác	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93.07																
930700.000	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng	8.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC□															
	Chương 94 Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng v															
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng															
940110.000	Ghế dùng cho máy bay	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940120.000	Ghế dùng cho xe có động cơ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.30	Ghế quay có điều chỉnh độ cao															

940130.010	1 Bọc da thuộc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
940130.020	- Bằng song, mây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940130.030	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.40	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại															
940140.010	1 Bọc da thuộc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940140.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:															
940151.000	Bằng tre hoặc bằng song, mây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940159.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ghế khác, có khung bằng gỗ:															
9401.61	Đã nhồi đệm															
940161.010	- Bọc da thuộc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940161.020	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

940169.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ghế khác, có khung bằng kim loại															
9401.71	Đã nhồi đệm															
940171.010	1 Bọc da thuộc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940171.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.79	Loại khác															
940179.010	1 Bọc da thuộc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940179.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.80	Ghế khác															
	1 Bọc da thuộc															
940180.011	- Bằng cẩm thạch	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940180.091	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															
940180.012	- Bằng cẩm thạch	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

940180.099	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9401.90	Bộ phận															
	1 Bằng da thuộc															
940190.021	- Kiểu sử dụng cho xe có động cơ	3.8%	B11		3.4%	3.1%	2.7%	2.4%	2.0%	1.7%	1.3%	1.0%	0.6%	0.3%	0	0
940190.029	- Loại khác	3.8%	B11		3.4%	3.1%	2.7%	2.4%	2.0%	1.7%	1.3%	1.0%	0.6%	0.3%	0	0
940190.090	2 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên															
940210.000	Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940290.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng															
940310.000	Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940320.000	Đồ nội thất bằng kim loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940330.000	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940340.000	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

940350.000	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.60	Đồ nội thất bằng gỗ khác															
940360.010	- Đồ nội thất chia ngăn (không bao gồm tủ chén và tủ sách), thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên nhau	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
940360.110	-- Bàn thờ Phật	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940360.190	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940370.000	Đồ nội thất bằng plastic	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự															
940381.000	Bằng tre hoặc song, mây	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.89	Loại khác															
940389.010	- Bằng cẩm thạch	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940389.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9403.90	Bộ phận															

940390.010	- Bằng kim loại	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940390.020	- Bằng gỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940390.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc															
940410.000	Khung đệm	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đệm															
940421.000	Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940429.000	Bằng vật liệu khác	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940430.000	Túi ngủ	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9404.90	Loại khác															
	- Chăn bông và chăn nhồi lông															
940490.010	-- Chăn nhồi lông, nhồi lông chim hoặc lông tơ chim	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940490.020	-- Chỉ nhồi sợi nhân tạo	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940490.030	-- Loại khác	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

940490.090	- Loại khác	3.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác															
940510.000	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940520.000	Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940530.000	Bộ đèn dùng cho cây nô-en	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.40	Đèn và bộ đèn điện khác															
940540.010	- Đèn pha và đèn rọi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940540.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.50	Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện															
940550.010	- Bằng cẩm thạch	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940550.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.60	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự															
	1 Bằng thủy tinh, bằng gỗ, bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân															

940560.010	- Bằng thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940560.020	- Bằng gỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940560.030	- Bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940560.040	2 Loại khác	4.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bộ phận															
940591.000	Bằng thủy tinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940592.000	Bằng plastic	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9405.99	Loại khác															
940599.020	- Bằng gỗ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác															
940599.091	-- Bằng kim loại cơ bản	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940599.099	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94.06																
9406.00	Nhà lắp ghép															

940600.010	- Có sàn, có một phòng hoặc nhiều phòng không nhỏ hơn 9 m2	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
940600.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 95 Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng															
95.03																
9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí															
950300.100	1 Đồ chơi có bánh; xe của búp bê	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Búp bê hình người															
950300.210	- Búp bê, có hoặc không có trang phục	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện															
950300.221	--- Quần áo và phụ kiện quần áo, giày dép và mũ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.229	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Đồ chơi hình con vật hoặc hình người															
	(1) Được nhồi bông															

950300.311	A Từ vải dệt thoi hoặc từ plastic	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.319	B Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(2) Loại khác															
	A Từ vải dệt thoi hoặc từ kim loại cơ bản hoặc từ plastics															
950300.323	- Từ plastics	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.329	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.390	B Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4 Đồ chơi đố trí															
950300.410	(1) Từ kim loại cơ bản hoặc từ plastics	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.490	(2) Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5 Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng, các mô hình lắp ghép thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và đồ chơi và các bộ đồ chơi xây dựng															
950300.510	(1) Từ kim loại cơ bản hoặc từ plastics	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.590	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	6 Đồ chơi dụng cụ và thiết bị âm nhạc và các đồ chơi khác, được xếp theo bộ															
950300.610	(1) Từ vải dệt thoi hoặc từ kim loại cơ bản hoặc từ plastics	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.690	(2) Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7 Loại khác															
	(1) Từ vải dệt thoi hoặc từ kim loại cơ bản hoặc từ plastics															
950300.911	- Từ vải dệt thoi	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.912	- Từ kim loại cơ bản	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.913	- Từ plastics	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950300.990	(2) Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.															
950420.000	Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950430.000	Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950440.000	Bộ bài	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

950450.000	Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9504.90	Loại khác															
950490.020	1 Bóng bowling	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950490.010	2 Sản phẩm cho cờ vua và các môn đánh trên bàn và bộ phận và phụ kiện của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950490.090	3 Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười															
950510.000	Đồ dùng trong lễ Nô-en	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950590.000	Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)															
	Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:															
950611.000	Ván trượt tuyết	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950612.000	Dây buộc ván trượt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

950619.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:															
950621.000	Ván buồm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950629.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác															
950631.000	Gậy và bộ gậy chơi gôn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950632.000	Bóng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950639.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950640.000	Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới															
9506.51	Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới															
950651.010	- Vợt tennis, trừ bộ phận và phụ kiên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950651.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950659.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn															
950661.000	Bóng tennis	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950662.000	Bóng có thể bơm hơi	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950669.000	Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950670.000	Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
950691.000	Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950699.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.07	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự															
9507.10	Cần câu															
950710.010	- Cần câu, trừ bộ phận và phụ kiện	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950710.090	- Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950720.000	Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

950730.000	Bộ cuộn dây câu	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950790.000	Loại khác	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động															
950810.000	Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
950890.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 96 Các mặt hàng khác															
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)															
9601.10	Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà															
960110.010	1 Từ ngà voi	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960110.020	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9601.90	Loại khác															
960190.100	1 Bekko và san hô đã gia công, và các sản phẩm từ Bekko hoặc san hô	4.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác															

960190.200	- Khảm trai đã gia công và sản phẩm từ khảm trai, được tạo thành phù hợp cho sản xuất khuy	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960190.300	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.02																
9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng															
960200.010	1 Vỏ gelatin	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960200.090	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)															
960310.000	Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng															
960321.000	Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

960329.000	Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960330.000	Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960340.000	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960350.000	Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.90	Loại khác															
960390.030	1 Dụng cụ cơ học quét sân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960390.010	2 Chổi lông vũ	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960390.020	3 Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960390.090	4 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.04																
960400.000	Giần và sàng tay	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.05																
960500.000	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo	6.6%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0	0

96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)															
960610.000	Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khuy															
960621.000	Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960622.000	Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9606.29	Loại khác															
960629.010	1 Từ vỏ, mai	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960629.020	2 Loại khác	5.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960630.000	Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.															
	Khóa kéo															
960711.000	Có răng bằng kim loại cơ bản	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960719.000	Loại khác	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960720.000	Bộ phận	2.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

96.08	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09															
9608.10	Bút bi															
960810.010	1 Với tay cầm hoặc nắp, làm bằng, hoặc kết hợp với, kim loại quý, kim loại được dát kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý hoặc đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc Bekko	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960810.090	2 Loại khác	5% or 1.25 yen/per - piece, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960820.000	Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.30	Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác															
960830.100	1 Với tay cầm hoặc nắp, làm bằng, hoặc kết hợp với, kim loại quý, kim loại được dát kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý hoặc đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc Bekko	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960830.200	2 Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.40	Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy															

960840.010	1 Với tay cầm hoặc nắp, làm bằng, hoặc kết hợp với, kim loại quý, kim loại được dát kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý hoặc đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc Bekko	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960840.090	2 Loại khác	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960850.000	Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	5.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960860.000	Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	5% or 0.50 yen/per piece, whichever is the greater	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác															
960891.000	Ngòi bút và bi ngòi	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9608.99	Loại khác															
960899.010	- Bộ phận và phụ kiện của bút bi hoặc bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, trừ ruột thay thế của bút bi	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960899.090	- Loại khác	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may															

9609.10	Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng															
960910.010	- Ruột chì đen	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960910.090	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960920.000	Ruột chì, đen hoặc màu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
960990.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.10																
961000.000	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.11																
961100.000	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp															
961210.000	Ruy băng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961220.000	Tấm mực dấu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc																
961310.000	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	2.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9613.20	'Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại																
961320.010	1 Làm bằng, hoặc kết hợp với, kim loại quý, kim loại được dát kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, đá quý hoặc đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi hoặc Bekko	5.1%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961320.090	2 Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961380.000	Bật lửa khác	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961390.000	Bộ phận	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.14																	
9614.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng																
961400.100	1 Điếu và điếu bát	5.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961400.900	2 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.15	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng																

	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự															
961511.000	Bằng cao su cứng hoặc plastic	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961519.000	Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9615.90	Loại khác															
961590.010	1 Bằng gỗ	2.7%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961590.030	2 Bằng sắt hoặc thép	2.5%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3 Bằng nhôm, ngà voi, xương, các đồi mồi, sừng, gạc, san hô, khảm trai hoặc từ vật liệu khắc động vật khác															
961590.020	- Bằng ngà voi, xương, các đồi mồi, sừng, gạc, san hô, khảm trai hoặc từ vật liệu khắc động vật khác	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961590.040	- Bằng nhôm	3.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961590.050	4 Bằng các kim loại cơ bản khác, trừ được mạ kim loại quý	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961590.060	5 Loại khác	4.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm															

961610.000	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961620.000	Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.17																
961700.000	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.18																
961800.000	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.19																
9619.00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu															
961900.100	1 Từ giấy, tấm lót xenlulo, mạng của sợi xenlulo hoặc lót bằng vật liệu dệt	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961900.200	2 Từ bông	5.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
961900.300	3 Loại khác	3.9%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XXI CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ															

	Chương 97 Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ															
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự															
970110.000	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
970190.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97.02																
970200.000	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97.03																
970300.000	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97.04																
970400.000	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97.05																
970500.000	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97.06																
970600.000	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm 21
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
637,500 yen /mỗi chiếc	425,000 yen /mỗi chiếc	212,500 yen /mỗi chiếc	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

7,171.88 yen /mỗi chiếc	4,781.25 yen /mỗi chiếc	2,390.63 yen /mỗi chiếc	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11,953.13 yen /mỗi chiếc	7,968.75 yen /mỗi chiếc	3,984.38 yen /mỗi chiếc	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7,171.88 yen /mỗi chiếc	4,781.25 yen /mỗi chiếc	2,390.63 yen /mỗi chiếc	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11,953.13 yen /mỗi chiếc	7,968.75 yen /mỗi chiếc	3,984.38 yen /mỗi chiếc	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.5%	1.0%	0.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%

14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
14.5%	12.6%	10.8%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4
JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4

JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4

JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4
JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4	JPR4
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14.5 %	12.6 %	10.8 %	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4%	1.6%	0.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14.5 %	12.6 %	10.8 %	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5

JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
30.28 yen /kg	20.19 yen /kg	10.09 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

30.28 yen /kg	20.19 yen /kg	10.09 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.3%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %	19.1 %
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%	9.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg	198 yen /kg

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
212.5 yen /kg	212.5 yen /kg	212.5 yen /kg	212.5 yen /kg	212.5 yen /kg	212.5 yen /kg	212.5 yen /kg	212.5 yen /kg	212.5 yen /kg
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%

2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%

7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
7.0% + 8 yen /kg	4.6% + 5.33 yen /kg	2.3% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0% + 8 yen /kg	3.3% + 5.33 yen /kg	1.6% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14.0% + 16 yen /kg	12.2% + 14 yen /kg	10.5% + 12 yen /kg	8.7% + 10 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	5.2% + 6 yen /kg	3.5% + 4 yen /kg	1.7% + 2 yen /kg	0%
10.0% + 16 yen /kg	8.7% + 14 yen /kg	7.5% + 12 yen /kg	6.2% + 10 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	3.7% + 6 yen /kg	2.5% + 4 yen /kg	1.2% + 2 yen /kg	0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7.0% + 8 yen /kg	4.6% + 5.33 yen /kg	2.3% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14.0% + 16 yen /kg	12.2% + 14 yen /kg	10.5% + 12 yen /kg	8.7% + 10 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	5.2% + 6 yen /kg	3.5% + 4 yen /kg	1.7% + 2 yen /kg	0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0% + 8 yen /kg	3.3% + 5.33 yen /kg	1.6% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

10.0% + 16 yen /kg	8.7% + 14 yen /kg	7.5% + 12 yen /kg	6.2% + 10 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	3.7% + 6 yen /kg	2.5% + 4 yen /kg	1.2% + 2 yen /kg	0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
7.0% + 8 yen /kg	4.6% + 5.33 yen /kg	2.3% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0% + 8 yen /kg	3.3% + 5.33 yen /kg	1.6% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14.0% + 16 yen /kg	12.2% + 14 yen /kg	10.5% + 12 yen /kg	8.7% + 10 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	5.2% + 6 yen /kg	3.5% + 4 yen /kg	1.7% + 2 yen /kg	0%
10.0% + 16 yen /kg	8.7% + 14 yen /kg	7.5% + 12 yen /kg	6.2% + 10 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	3.7% + 6 yen /kg	2.5% + 4 yen /kg	1.2% + 2 yen /kg	0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7.0% + 8 yen /kg	4.6% + 5.33 yen /kg	2.3% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14.0% + 16 yen /kg	12.2% + 14 yen /kg	10.5% + 12 yen /kg	8.7% + 10 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	5.2% + 6 yen /kg	3.5% + 4 yen /kg	1.7% + 2 yen /kg	0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0% + 8 yen /kg	3.3% + 5.33 yen /kg	1.6% + 2.67 yen /kg	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10.0% + 16 yen /kg	8.7% + 14 yen /kg	7.5% + 12 yen /kg	6.2% + 10 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	3.7% + 6 yen /kg	2.5% + 4 yen /kg	1.2% + 2 yen /kg	0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

4.2%	2.8%	1.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
5.5%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26.8%	26.8%	26.8%	26.8%	26.8%	26.8%	26.8%	26.8%	26.8%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

7.5%	5.0%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.9%	3.2%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
14.9 %	14.9 %	14.9 %	14.9 %	14.9 %	14.9 %	14.9 %	14.9 %	14.9 %
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
5.5%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%	3.6%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
12.5 %	12.5 %	12.5 %	12.5 %	12.5 %	12.5 %	12.5 %	12.5 %	12.5 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece	1.28 yen /piece
34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %	34.0 %
8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%
8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%
8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%
8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%
12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %	12.7 %
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg	2,376.60 yen /kg
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
ẢT HOẶC THỰC VẬT								

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.9%	2.6%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
8.4%	5.6%	2.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7.1%	4.7%	2.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9.3%	6.2%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

9.3%	6.2%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9.3%	6.2%	3.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JP-EIF*, TRQ	JPEIF*, TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%	8.5%

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%	6.2%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %	22.6 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %
23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %
15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %	15.2 %

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%
26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %	26.6 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %	17.8 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %	13.6 %
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg
12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg	12 yen /kg
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg	15.30 yen /kg
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %	23.7 %

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%	5.3%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

32.3%	32.3%	32.3%	32.3%	32.3%	32.3%	32.3%	32.3%	32.3%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28.3%	28.3%	28.3%	28.3%	28.3%	28.3%	28.3%	28.3%	28.3%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/kg
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/ kg	28.05 yen/kg

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%	9.8%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%	3.7%
7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%
5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

4.0%	3.5%	3.0%	2.5%	2.0%	1.5%	1.0%	0.5%	0.0%
4.0%	3.5%	3.0%	2.5%	2.0%	1.5%	1.0%	0.5%	0.0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%
10.5 %	10.5 %	10.5 %	10.5 %	10.5 %	10.5 %	10.5 %	10.5 %	10.5 %
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18.1%	18.1%	18.1%	18.1%	18.1%	18.1%	18.1%	18.1%	18.1%

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
23.8%	23.8%	23.8%	23.8%	23.8%	23.8%	23.8%	23.8%	23.8%

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%

21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
trọng lượng cả bì không quá 10 kg.□								
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
mực□								
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1%	2.1%	1.0%	0.0%	0	0	0	0	0
3.1%	2.1%	1.0%	0.0%	0	0	0	0	0
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0	0

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0	0
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0	0
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

4.6%	3.1%	1.5%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
5.2%	3.5%	1.7%	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2.3%	1.5%	0.7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2.3%	1.5%	0.7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0.0%	0.0%	0.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0.0%	0.0%	0.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1.8%	1.2%	0.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

0.0%	0.0%	0.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2.3%	1.5%	0.7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0
2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0
2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0
2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0
2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0

2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0
2.8%	1.8%	0.9%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0

3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
3.7%	2.5%	1.2%	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
ĦẦM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY□								

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2.4%	2.4%	2.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

2.4%	2.4%	2.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2.4%	2.4%	2.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2.5%	2.5%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	5.0%	5.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	5.0%	5.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	5.0%	5.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

5.0%	5.0%	5.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.2%	4.2%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.2%	4.2%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.2%	4.2%	4.2%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3.0%	3.0%	3.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.1%	0.7%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

A CHÚNG□

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.2%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

1.2%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.2%	0.8%	0.4%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
1.8%	1.2%	0.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.0%	3.3%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.0%	2.7%	1.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
5.6%	3.7%	1.8%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

4.6%	3.1%	1.5%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

RANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

c loại tương tự; nhà lắp ghép□

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0